

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH



HCMUTE

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC NỘI THẤT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo



TP. Hồ Chí Minh, tháng 06-2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC NỘI THẤT
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

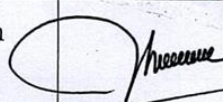
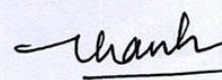
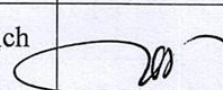
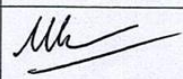
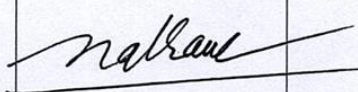
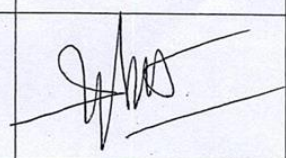
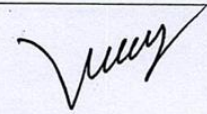
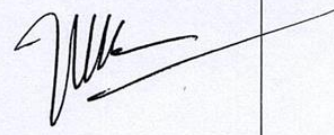
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn tháng 9/2020 – tháng 6/2025)

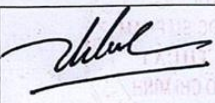
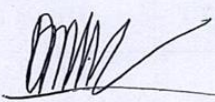
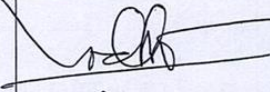
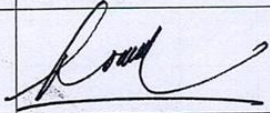
TP. Hồ Chí Minh, tháng 06 - 2025



**DANH SÁCH CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KIẾN TRÚC NỘI THẤT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 674/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kiến trúc nội thất trình độ Đại học)

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Lê Hiếu Giang	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Châu Đình Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Trần Vũ Tự	Trưởng khoa Xây dựng	Phó Chủ tịch	
4	Nguyễn Văn Chúng	Phó Trưởng khoa Xây dựng	Thành viên Thư ký	
5	Nguyễn Nam Thắng	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Đại diện Hội đồng trường	Thành viên	
6	Nguyễn Văn Hoan	Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo khoa Xây dựng	Thành viên	
7	Võ Viết Cường	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
8	Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đảm bảo chất lượng	Thành viên	

9	Đỗ Thành Trung	Trưởng phòng Khoa học Công nghệ	Thành viên	
10	Đỗ Xuân Sơn	Trưởng Bộ môn Kiến trúc khoa Xây dựng	Thành viên	
11	Võ Đình Tấn	Giảng viên khoa Xây dựng	Thành viên	
12	Phạm Huy Hoàng	Giảng viên khoa Xây dựng	Thành viên	
13	Nguyễn Ngọc Vân Châu	Sinh viên khoa Xây dựng	Thành viên	

Danh sách gồm 13 cá nhân./.

MỤC LỤC

Mục lục	ii
Danh mục các từ viết tắt	vi
Danh mục bảng biểu	viii
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo	1
1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá	2
2. Tổng quan chung	2
2.1. Tổng quan chung về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM	2
2.2. Tổng quan chung về Khoa Xây dựng	8
2.3. Tổng quan chung về CTĐT KTNT	12
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	13
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	13
Mở đầu	13
Tiêu chí 1.1	13
Tiêu chí 1.2	19
Tiêu chí 1.3	26
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	<i>31</i>
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	32
Mở đầu	32
Tiêu chí 2.1	33
Tiêu chí 2.2	36
Tiêu chí 2.3	39
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	<i>42</i>
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	43
Mở đầu	43
Tiêu chí 3.1	44
Tiêu chí 3.2	48
Tiêu chí 3.3	51
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	<i>58</i>
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	59
Mở đầu	59
Tiêu chí 4.1	60
Tiêu chí 4.2	64
Tiêu chí 4.3	68
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	<i>72</i>
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	73
Mở đầu	73
Tiêu chí 5.1	73
Tiêu chí 5.2	78

Tiêu chí 5.3.....	82
Tiêu chí 5.4.....	85
Tiêu chí 5.5.....	88
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	90
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	91
Mở đầu	91
Tiêu chí 6.1.....	91
Tiêu chí 6.2.....	95
Tiêu chí 6.3.....	100
Tiêu chí 6.4.....	102
Tiêu chí 6.5.....	106
Tiêu chí 6.6.....	109
Tiêu chí 6.7.....	112
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	116
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	117
Mở đầu	117
Tiêu chí 7.1.....	117
Tiêu chí 7.2.....	121
Tiêu chí 7.3.....	124
Tiêu chí 7.4.....	133
Tiêu chí 7.5.....	136
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	138
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	139
Mở đầu	139
Tiêu chí 8.1.....	140
Tiêu chí 8.2.....	144
Tiêu chí 8.3.....	148
Tiêu chí 8.4.....	151
Tiêu chí 8.5.....	158
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	161
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	163
Mở đầu	163
Tiêu chí 9.1.....	164
Tiêu chí 9.2.....	170
Tiêu chí 9.3.....	174
Tiêu chí 9.4.....	178
Tiêu chí 9.5.....	184
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	187
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	188
Mở đầu	188
Tiêu chí 10.1.....	188
Tiêu chí 10.2.....	191

Tiêu chí 10.3.....	193
Tiêu chí 10.4.....	196
Tiêu chí 10.5.....	199
Tiêu chí 10.6.....	203
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	207
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	208
Mở đầu	208
Tiêu chí 11.1.....	209
Tiêu chí 11.2.....	212
Tiêu chí 11.3.....	216
Tiêu chí 11.4.....	219
Tiêu chí 11.5.....	222
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	224
PHẦN III. KẾT LUẬN	226
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy	226
2. Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến.....	228
3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo	230
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT	232
PHẦN IV. PHỤ LỤC	234
Phụ lục I. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo...	000
Phụ lục II. Hội đồng tự đánh giá	000
Phụ lục III. Kế hoạch tự đánh giá	000
Phụ lục IV. Các bảng biểu thông tin trong báo cáo tự đánh giá	000

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1.	BCN	Ban chủ nhiệm
2.	BCTĐG	Báo cáo tự đánh giá
3.	BGH	Ban Giám hiệu
4.	BLQ	Bên Liên Quan
5.	BM	Bộ Môn
6.	CBVC	Cán bộ, viên chức
7.	CĐR	Chuẩn đầu ra
8.	CLPV	Chất lượng phục vụ
9.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
10.	CSGD	Cơ sở giáo dục
11.	CSV	Cựu sinh viên
12.	CSVC	Cơ sở vật chất
13.	CTĐT	Chương trình đào tạo
14.	CTDH	Chương trình dạy học
15.	DN	Doanh nghiệp
16.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
17.	ĐCCT	Đề cương chi tiết
18.	ĐH	Đại học
19.	ĐHSPKT	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM
20.	ĐT	Đào tạo
21.	GD	Giảng dạy
22.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
23.	GDDH	Giáo dục đại học
24.	GV	Giảng viên
25.	HĐ	Hội đồng
26.	HK	Học kỳ
27.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
28.	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
29.	KQHT	Kết quả học tập
30.	KTNT	Kiến trúc Nội thất
31.	K.XD	Khoa Xây Dựng
32.	MH	Môn học
33.	MTCL	Mục tiêu chất lượng
34.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
35.	NH	Người học
36.	P.KT&ĐBCL	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

TT	TỪ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
37.	P.ĐT	Phòng Đào tạo
38.	P.KHCN	Phòng Khoa học – Công nghệ
39.	P.KHTC	Phòng Kế hoạch – Tài chính
40.	P.QHDN	Phòng Quan hệ doanh nghiệp
41.	P.QTCSVC	Phòng Quản trị Cơ sở vật chất
42.	P.TBVT	Phòng Thiết bị – Vật tư
43.	P.TCHC	Phòng Tổ chức – Hành chính
44.	P.TS&CTSV	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên
45.	P.TTGD	Phòng Thanh tra giáo dục
46.	PIs	Performance Indicators
47.	PPĐG	Phương pháp đánh giá
48.	PP	Phương pháp
49.	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
50.	SV	Sinh viên
51.	TC	Tín chỉ
52.	TĐG	Tự đánh giá
53.	TĐNL	Trình độ năng lực
54.	TĐQG	Trình độ Quốc gia
55.	THPT	Trung học phổ thông
56.	TN	Tốt nghiệp
57.	ThS/TS	Thạc sỹ/Tiến sỹ
58.	TT.CNPM	Trung tâm Công nghệ phần mềm
59.	TT.DVSV	Trung tâm Dịch vụ sinh viên
60.	TT.TTMT	Trung tâm Thông tin – Máy tính
61.	TTTN	Thực tập tốt nghiệp
62.	TVDN	Tư vấn doanh nghiệp
63.	XD	Xây dựng
64.	KTS	Kiến trúc sư
65.	HN	Hà Nội
66.	ĐA	Đồ án
67.	KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo
68.	GVHD	Giảng viên hướng dẫn
69.	ĐATN	Đồ án tốt nghiệp
70.	NVHT	Nhân viên hỗ trợ
71	BM.KT	Bộ môn Kiến trúc

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Tiêu chuẩn 1

Bảng 1.1. Mức độ tương thích MTĐT ngành KTNT	16
Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định	17
Bảng 1.3. Bảng tổng hợp ý kiến các BLQ	28
Bảng 1.4. Các kênh thông tin công bố CĐR	29

Tiêu chuẩn 2

Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT	39
---	----

Tiêu chuẩn 3

Bảng 3.1. Ma trận các khối KT, CĐR của CTĐT ngành KTNT khóa 2020	45
Bảng 3.2. Ma trận các khối KT, CĐR của CTĐT ngành KTNT khóa 2023	45
Bảng 3.3. Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SV tốt nghiệp ngành KTNT	46
Bảng 3.4. Kết quả ĐL CĐR CTĐT ngành KTNT từ khóa K2022 trở về trước	49
Bảng 3.5. Kết quả đo lường CĐR CTĐT ngành KTNT từ khóa K2023	50
Bảng 3.6. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTDH ngành KTNT	57

Tiêu chuẩn 4

Bảng 4.1. Sự phù hợp của PP dạy và học đối với CĐR CTĐT ngành KTNT	64
--	----

Tiêu chuẩn 5

Bảng 5.1. Bảng mô tả các phương pháp đánh giá kết quả học tập để ĐL CĐR	75
---	----

Tiêu chuẩn 6

Bảng 6.1. Thống kê số lượng giảng viên của K.XD	91
Bảng 6.2. Thống kê số lượng GV Bộ môn KT theo độ tuổi, giới tính	92
Bảng 6.3. Quy hoạch số lượng CBVC của K.XD theo trình độ và công việc	92
Bảng 6.4. Quy hoạch số lượng giảng viên của K.XD theo chức danh	93
Bảng 6.5. Hệ số quy đổi giảng viên của CTĐT KTNT năm học 2023-2024	95
Bảng 6.6. Thống kê số lượng SV đang theo học CTĐT KTNT	95
Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV trình độ đại học chính quy trên một GV QĐ	96
Bảng 6.8. Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác	96
Bảng 6.9. Thống kê sự hài lòng của CBVC	110
Bảng 6.10. Quy định giờ chuẩn NCKH	112
Bảng 6.11. Thống kê sự hài lòng của CBVC K.XD về chế độ	112
Bảng 6.12. Quy định giờ chuẩn NCKH	113
Bảng 6.13. Quy định khối lượng công việc 75% giảng dạy và 25% NCKH	113
Bảng 6.14. Quy định khối lượng công việc 25% giảng dạy và 75% NCKH	114
Bảng 6.15. Định mức giờ chế độ làm việc đối với nhóm đặc thù	114
Bảng 6.16. Bảng đối sánh KQ NCKH	115

Tiêu chuẩn 7

Bảng 7. 1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường	118
Bảng 7. 2. Số lượng và trình độ CBVC hỗ trợ tại Khoa, Thư viện, Trung tâm	119
Bảng 7. 3. Năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp và của K.XD	125
Bảng 7.4. Đánh giá sự hài lòng của các BLQ đến đội ngũ NV hỗ tr	130
Bảng 7.5. Thống kê số lượt tham gia đào tạo, bồi dưỡng CBVC	134
Bảng 7.6. Thống kê kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng CBVC	134
Bảng 7.7. Bảng thống kê nhu cầu đào tạo của nhân viên hỗ trợ của K.XD	135
Bảng 7.8. Sự hài lòng của CBVC về chế độ khen thưởng	138

Tiêu chuẩn 8

Bảng 8.1. Khối xét tuyển, tổng hợp môn xét tuyển CTĐT KTNT	145
Bảng 8.2. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến	146
Bảng 8.3. Kết quả tuyển sinh trong 5 năm từ 2020-2025	146
Bảng 8.4. Bảng đối sánh điểm trúng tuyển với 3 CTĐT cùng ngành	147
Bảng 8.5. Bảng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về CLPV	156
Bảng 8.6. Bảng kết quả hài lòng của SV về Cơ sở vật chất Nhà trường	159

Tiêu chuẩn 9

Bảng 9.1. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác	165
Bảng 9.2. Bảng thống kê các TB chính cho các hạng mục chung toàn trường	166
Bảng 9.3. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC	167
Bảng 9.4. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV K.XD về trang thiết bị	168
Bảng 9.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV K.XD về CSVC	171
Bảng 9.6. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện	186
Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV K.XD và Sinh Viên	173
Bảng 9.8. DM các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ CTĐT	175
Bảng 9.9. Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị	176
Bảng 9.10. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về TTB	177
Bảng 9.11. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NH K.XD	177
Bảng 9.12. Kết quả khảo sát mức độ HL của GV K.XD về hệ thống CNTT	182

Tiêu chuẩn 10

Bảng 10.1. Thống kê các đề tài NCKH có liên quan đến dạy và học	189
Bảng 10.2. Thống kê đề tài NCKH LQ đến nội dung GD và học tại BM.KT	197
Bảng 10.3. Đề tài NCKH giúp cải tiến hoạt động giảng dạy	197
Bảng 10.4. Sáng kiến kinh nghiệm giúp cải tiến hoạt động giảng dạy	198
Bảng 10.5. Các loại khảo sát của ĐHSPTK TPHCM	202
Bảng 10.6. Thống kê số lượng GV và Khóa học MOOCs đã được triển khai	206

Tiêu chuẩn 11

Bảng 11.1. Tỷ lệ sinh viên bị cảnh báo học vụ ngành Kiến trúc Nội thất	210
Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành Kiến trúc Nội thất	211
Bảng 11.3. Đối sánh số liệu về KQDDT của KTNT với các ngành khác trong và ngoài trường	212
Bảng 11.4. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp khóa 2020	214
Bảng 11.5. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Kiến trúc Nội thất với các ngành khác trong và ngoài trường	214
Bảng 11.6. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp	215
Bảng 11.7. Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm	218
Bảng 11.8. Số lượng đề tài NCKH cấp SV toàn khoa	221
Bảng 11.9. Các giải thưởng tham gia các cuộc thi trong và ngoài nước của SV	221
Bảng 11.10. SL kết quả cuộc thi ngoài trường của SV so với ngành khác	221
Bảng 11.11. Mức độ hài lòng của CBVC về môi trường làm việc	223
Bảng 11.12. Sự hài lòng của NH về chất lượng giảng dạy	224
Bảng 11.13. Sự hài lòng của Sinh viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường	224

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trên cơ sở công nhận và ủy quyền của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), chương trình đào tạo ngành Kiến trúc Nội thất (KTNT) được triển khai đào tạo và tuyển sinh từ năm 2020. Theo Quyết định số 564/QĐ-ĐHSPKT ngày 12/02/2025 của Nhà trường, CTĐT ngành KTNT của K.XD sẽ đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ chuẩn của BGD&ĐT năm 2025. CTĐT KTNT soạn thảo báo cáo tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí, cấu trúc và nội dung chính của báo cáo gồm các phần như sau:

- Phần I: Giới thiệu chung Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, K.XD và CTĐT KTNT.
- Phần II: Trình bày chi tiết 11 tiêu chuẩn tự đánh giá theo tiêu chuẩn của BGD&ĐT cho cấp độ chương trình đào tạo.
- Phần III: Kết luận - Đánh giá các điểm mạnh cần phát huy, điểm tồn tại, những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo và tổng hợp kết quả tự đánh giá.
- Phần IV: Phụ lục của báo cáo tự đánh giá CTĐT.

Các minh chứng trong báo cáo tự đánh giá được mã hóa bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự theo mẫu sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H : Viết tắt của hộp minh chứng (minh chứng của một tiêu chuẩn được tập hợp trong một hộp hoặc một số hộp).
- n : Số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến 11.
- ab : Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd : Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- ef : Số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (minh chứng thứ nhất viết 01, minh chứng thứ 10 viết 10,...).

VD: H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1 đặt ở hộp 1. H2.02.03.04: là minh chứng thứ 4 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 2 đặt ở hộp 2.

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá

Mục đích của kiểm định chất lượng CTĐT là nhằm xác định CTĐT đạt mức đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng giai đoạn; tìm ra điểm mạnh và điểm cần cải tiến ở 3 mảng hoạt động chính: đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng để từ đó lập kế hoạch cải tiến, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của CTĐT, giúp cho CTĐT cũng như Khoa ngày càng phát triển bền vững.

Để thực hiện báo cáo tự đánh giá, nhóm công tác chuyên trách dựa vào Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

CTĐT đã áp dụng quy trình gồm 4 bước để thực hiện tự đánh giá và soạn thảo báo cáo tự đánh giá như sau:

Bước 1. Lập kế hoạch: Ban chủ nhiệm khoa lập kế hoạch tự đánh giá, tổ chức họp bộ môn để phổ biến thông tin các yêu cầu về kiểm định, sau đó phân công công việc cho các thành viên và thành lập hội đồng tự đánh giá.

Bước 2. Thực hiện: Nhóm công tác chuyên trách soạn thảo báo cáo tự đánh giá thực hiện đọc các tài liệu về bộ tiêu chuẩn và mốc chuẩn kiểm định theo hướng dẫn của P.KT&ĐBCL, thu thập minh chứng phù hợp với nội dung mô tả của cuốn báo cáo, tự đánh giá điểm mạnh, điểm cần cải tiến và đánh giá điểm tổng kết.

Bước 3. Kiểm tra: Báo cáo và hệ thống minh chứng được gửi đến P.KT&ĐBCL để rà soát và góp ý hiệu chỉnh.

Bước 4. Hành động: Sau khi tự đánh giá, K.XD phát triển kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng dựa trên các điểm yếu đã xác định và các lĩnh vực cần cải thiện. BCTĐG sẽ được cung cấp cho tất cả các thành viên trong khoa và các bên liên quan trên trang web của K.XD.

Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, các đơn vị phòng ban và trung tâm tham gia cung cấp thông tin, số liệu và minh chứng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị.

2. Tổng quan chung

2.1. Tổng quan chung về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP HCM

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập ngày 05/10/1962 (tên cơ sở ban đầu là Ban Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật” theo Quyết định số 1082/GD của chính quyền miền Nam Việt Nam. Năm 1972, trường được đổi tên thành Trung tâm Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ Thủ Đức. Năm 1974 được nâng cấp thành Trường Đại học Giáo dục Thủ Đức.

Trường được mang tên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức theo Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Nghị định 16/CP ngày 27/01/1995, ĐHSPKT thuộc Đại học Quốc gia TP HCM. Năm 1984, trường hợp nhất với Trường Trung học Công nghiệp Thủ Đức và đổi tên thành Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1991, trường sát nhập thêm Trường Sư phạm Kỹ thuật 5. Năm 1995, Trường trở thành thành viên không chính thức của Đại học Quốc gia Thành phố. Năm 1997, trường tiếp quản thêm Trung tâm đào tạo nghề Việt Nam – Hàn Quốc.

Ngày 10/10/2000, ĐHSPKT được tách ra khỏi Đại học Quốc gia TP HCM trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) cho đến nay.

❖ **Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi**

Tầm nhìn, Sứ mạng và các Giá trị cốt lõi của ĐHSPKT được nêu ở bản Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2024 – 2030, định hướng 2035 như sau:

- **Tầm nhìn:** Trường ĐHSPKT TP HCM là trường ĐH xuất sắc đa ngành đa lĩnh vực, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

- **Sứ mạng:**

Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Đóng góp tri thức hữu ích cho nhân loại bằng các kết quả NCKH nhằm phục vụ cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Phục vụ tích cực và có trách nhiệm vào sự phát triển cộng đồng.

- **Các giá trị cốt lõi**

Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được Trường ĐHSPKT TPHCM tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.
- Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo; chú trọng đào tạo kỹ năng và giáo dục đạo đức nghề nghiệp.
- Tôn trọng lợi ích của NH và của cộng đồng, xây dựng xã hội học tập.
- Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.
- Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.
- **Triết lý giáo dục:** Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập.
- Văn hóa chất lượng: Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, NCKH nhằm mang đến cho NH những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

❖ **Thành tích nổi bật**

• ***Thành tích của Nhà trường***

Trường ĐHSPKT TP.HCM được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm 2012), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2007), Huân chương Lao động hạng Nhất (2001), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1996), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1985) [H0.00.00.01].

Tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) ngày 08/11/2023 công bố bảng xếp hạng đại học châu Á năm 2024 với 857 trường. Trong đó Trường ĐHSPKT TP.HCM lần đầu góp mặt và được xếp vào nhóm 401-450, thuộc Top 10 trong 15 trường đại diện của Việt Nam. Thành tích nổi bật này thể hiện sự nỗ lực vượt bậc của Nhà trường và toàn bộ CBVC trong giai đoạn 2018-2023. Năm 2025, Trường ĐHSPKT TP.HCM tiếp tục được xếp vào nhóm 421-430 [H0.00.00.02].

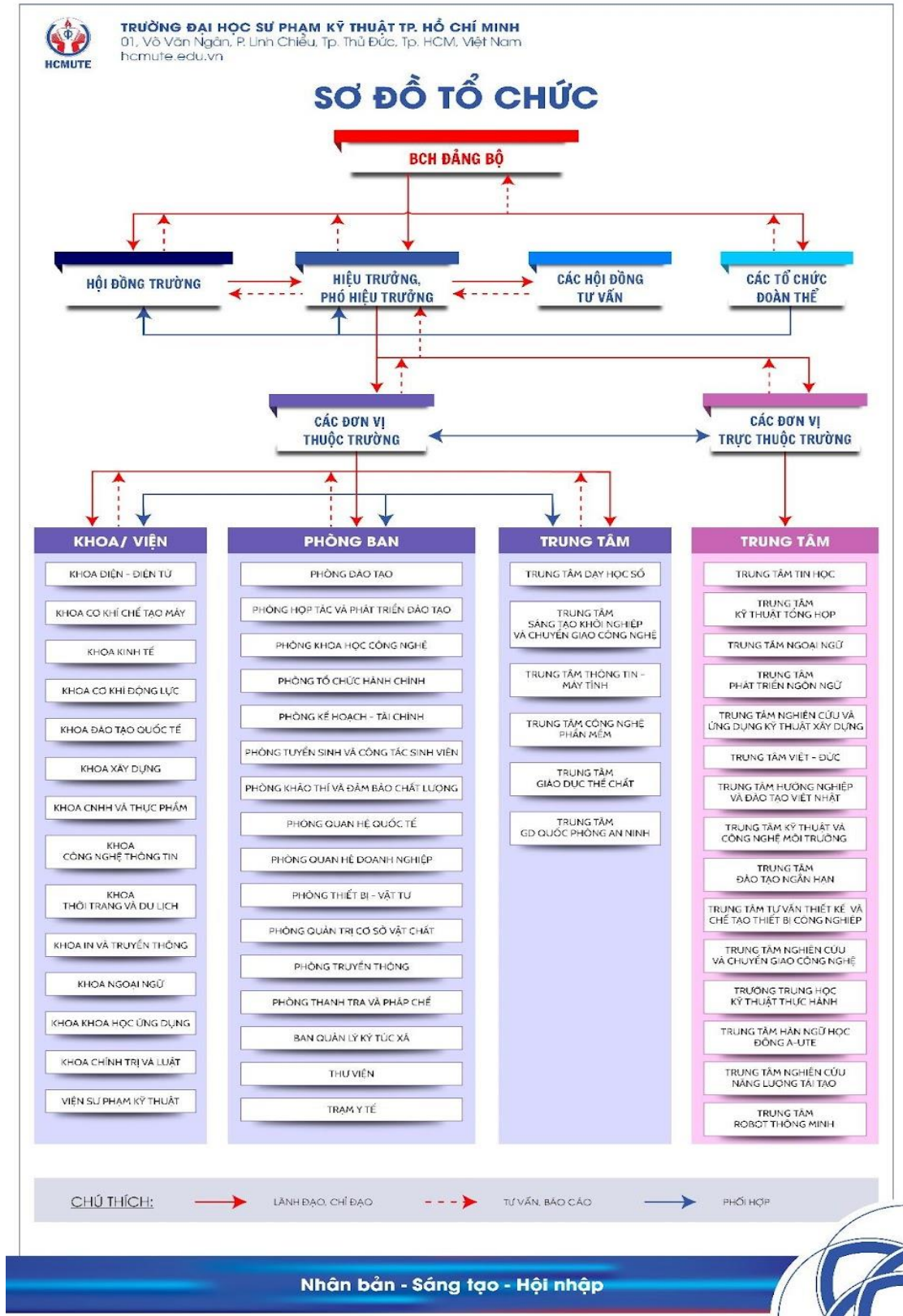
• ***Thành tích của Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể***

Đảng bộ Trường được công nhận là “Đảng bộ Trong sạch – Vững mạnh – Xuất sắc” nhiều năm liền.

Công đoàn Trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2005), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2000).

Đoàn thanh niên được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2003).

❖ **Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo**



Hình 0.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSPKT TP.HCM

Hiện tại, Trường ĐHSPKT TP.HCM có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện; 07 Trung tâm; Đào tạo 3 trình độ: Tiến sĩ – 07 ngành; thạc sĩ – 17 ngành; đại học – 51 ngành.

Cấp quản lý, quản trị cao nhất của Trường ĐHSPKT TP.HCM là Hội đồng Trường và Ban Giám hiệu (BGH). Hội đồng Trường, BGH được tổ chức, thành lập theo Luật GDĐH; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể (Hình 0.1).

Tính đến tháng 6/2025, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh có 859 viên chức và người lao động thuộc đội ngũ cơ hữu. Trong đó, có 252 nhân sự thuộc khối hành chính và 607 giảng viên (60 phó giáo sư, 231 tiến sĩ, 304 thạc sĩ và 12 đại học). Nhà trường có 103 viên chức giữ các chức vụ quản lý từ cấp Khoa/Phòng/Ban trở lên.

Hội đồng trường ĐHSPKT TP.HCM nhiệm kỳ 2020 – 2025 bao gồm 20 người; có Chủ tịch, Thư ký và một số thành viên (trong đó: Đại diện lãnh đạo các đơn vị trong trường – 12 người, đại diện cơ quan cấp trên – 01 người, một số thành viên hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh ngoài trường – 06 người), đại diện người học – 01 người.

Ban Giám hiệu của Trường ĐHSPKT TP.HCM hiện có 01 Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng phụ trách các mảng đào tạo, mảng đào tạo, mảng đảm bảo chất lượng, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- Hoạt động đảm bảo chất lượng

Trường ĐHSPKT TP.HCM thực hiện kiểm định cấp Cơ sở giáo dục (CSGD) lần đầu tiên vào tháng 11/2016 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 03/5/2017 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 86,89%.

Sau 5 năm kể từ lần kiểm định đầu tiên, Trường ĐHSPKT TP.HCM tiếp tục kiểm định cấp CSGD lần 2 vào tháng 4/2023 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 07/7/2023 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 95,5%, tỷ lệ số tiêu chuẩn đạt yêu cầu 88,00%.

Tháng 01/2014, Trường ĐHSPKT TP.HCM gửi đơn đăng ký thành viên liên kết của tổ chức Mạng lưới trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network - AUN); tháng 03/2014, Trường được AUN chấp thuận là thành viên liên kết.

KẾT QUẢ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ/ CHỨNG NHẬN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (TÍNH ĐẾN 01/2025)							
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC / CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO	TÊN TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH CHU KỲ 1	THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	THỜI GIAN HIỆU LỰC	TÊN TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH CHU KỲ 2	THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	THỜI GIAN HIỆU LỰC
CƠ SỞ GIÁO DỤC							
1 Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM			11/2016	03/5/2022		04/2023	06/7/2028
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO							
2 Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	ĐH		03/2016	16/04/2020		04/2024	18/07/2029
3 Công nghệ kỹ thuật Cơ - Điện tử	ĐH		03/2016	16/04/2020		04/2024	18/07/2029
4 Công nghệ kỹ thuật Ô tô	ĐH		03/2016	16/04/2020		04/2024	18/07/2029
5 Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng	ĐH		03/2016	03/04/2022		04/2024	18/07/2029
6 Công nghệ Chế tạo máy	ĐH		11/2017	08/12/2022		04/2024	18/07/2029
7 Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Truyền thông	ĐH		11/2017	08/12/2022			
8 Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	ĐH		11/2017	08/12/2022		04/2024	18/07/2029
9 Công nghệ kỹ thuật Môi trường	ĐH		11/2017	08/12/2022		04/2024	18/07/2029
10 Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	ĐH		12/2018	11/01/2024		04/2024	18/07/2029
11 Quản lý công nghiệp	ĐH		12/2018	11/01/2024			
12 Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	ĐH		12/2018	11/01/2024			
13 Công nghệ kỹ thuật In	ĐH		11/2019	13/12/2024			
14 Công nghệ may	ĐH		11/2019	13/12/2024			
15 Công nghệ thông tin	ĐH		11/2019	13/12/2024			
16 Công nghệ kỹ thuật Hoá học	ĐH		11/2022	31/12/2027			
17 Kế toán	ĐH		11/2022	31/12/2027			
18 Kỹ thuật Y sinh	ĐH		11/2022	31/12/2027			
19 Sư phạm tiếng Anh	ĐH		11/2022	31/12/2027			
20 Kỹ thuật công nghiệp	ĐH		04/2024	18/07/2029			
21 Kỹ nghệ Gỗ và Nội thất	ĐH		04/2024	18/07/2029			
22 Robot và Trí tuệ nhân tạo	ĐH		04/2024	18/07/2029			
23 Năng lượng tái tạo	ĐH		04/2024	18/07/2029			
24 Công nghệ Thực phẩm	ĐH		04/2024	18/07/2029			
25 Quản lý xây dựng	ĐH		04/2024	18/07/2029			
26 Kỹ Công trình giao thông	ĐH		04/2024	18/07/2029			
27 Kiến trúc	ĐH		04/2024	18/07/2029			
28 Công nghệ Vật liệu	ĐH		04/2024	18/07/2029			
29 Ngôn ngữ anh	ĐH		01/2025				
30 Công nghệ Kỹ thuật Máy tính	ĐH		01/2025				
31 Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	ThS		01/2025				
32 Kỹ thuật Nhiệt	ThS		01/2025				
33 Khoa học máy tính	ThS		01/2025				
34 Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn	ThS		01/2025				
35 Công nghệ thực phẩm	ThS		01/2025				
36 Quản lý kinh tế	ThS		01/2025				
Ghi chú: - CEA-SAIGON: TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC SÀI GÒN - CEA (VNU-HCM): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh - AUN-QA: ASEAN University Network Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)							

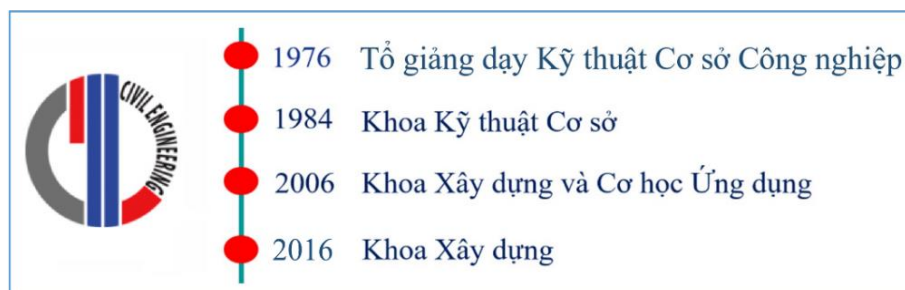
Hình 0.2: Kết quả đánh giá/kiểm định chất lượng cấp CSGD và CTĐT của Nhà trường tính tới 01/2025

Từ năm 2016 đến tháng 01/2025, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM đã có 18 chương trình đào tạo (CTĐT) đạt tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn AUN-QA và 25 chương trình đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hiện tại, Nhà trường có 35/68 (51%) chương trình đào tạo toàn trường đã hoàn thành kiểm định chất lượng, trong đó 29/45 (64%) chương trình đào tạo trình độ đại học đã được kiểm định và đạt chất lượng (Hình 0.2).

2.2. Tổng quan về Khoa Xây dựng

Được thành lập từ năm 1976 dưới tên gọi Tổ giảng dạy Kỹ thuật Cơ sở Công nghiệp và trải qua hơn 47 năm phát triển, Khoa Xây dựng đã tham gia đầy đủ vào nhiệm vụ ĐT và NCKH của ĐHSPKT (Hình 0.3).

Khoa đảm bảo ĐT kỹ sư XD và Kiến trúc sư với chất lượng cao theo hướng công nghệ. Đây là đặc điểm nổi bật và khác biệt so với các trường ĐH khác trong nước. Hướng ĐT thích ứng và tiệm cận với thị trường lao động này giúp cho sinh viên (SV) có thể hòa nhập một cách nhanh chóng với công việc ngay khi ra trường. Thực tế cho thấy, gần 100% SV đều có việc làm ngay khi ra trường và có sự thăng tiến tốt trong công việc. Các tên gọi của Khoa qua các thời kỳ như sau:



Hình 0.3. Lịch sử hình thành của Khoa Xây dựng

❖ Tầm nhìn, sứ mạng và các thành tích nổi bật của Khoa Xây dựng

Tầm nhìn: K.XD sẽ trở thành một trong những trung tâm ĐT và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á.

Sứ mạng: K.XD là nơi ĐT ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm ĐT sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực.

Thành tích nổi bật:

- Danh hiệu thi đua trong giai đoạn 2020-2025 [**H0.00.00.03**].

Năm học	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2023-2024	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 21/QĐ-ĐHSPKT ngày 03/01/2025 của trường ĐHSPKT
2022-2023	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 2874/QĐ-ĐHSPKT ngày 02/10/2023 của trường ĐHSPKT
2021-2022	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4712/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ GD&ĐT
2021-2022	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3333/QĐ-ĐHSPKT ngày 08/11/2022 của trường ĐHSPKT

- Khen thưởng của Trường và Bộ GD&ĐT giai đoạn 2020-2025 [**H0.00.00.04**]

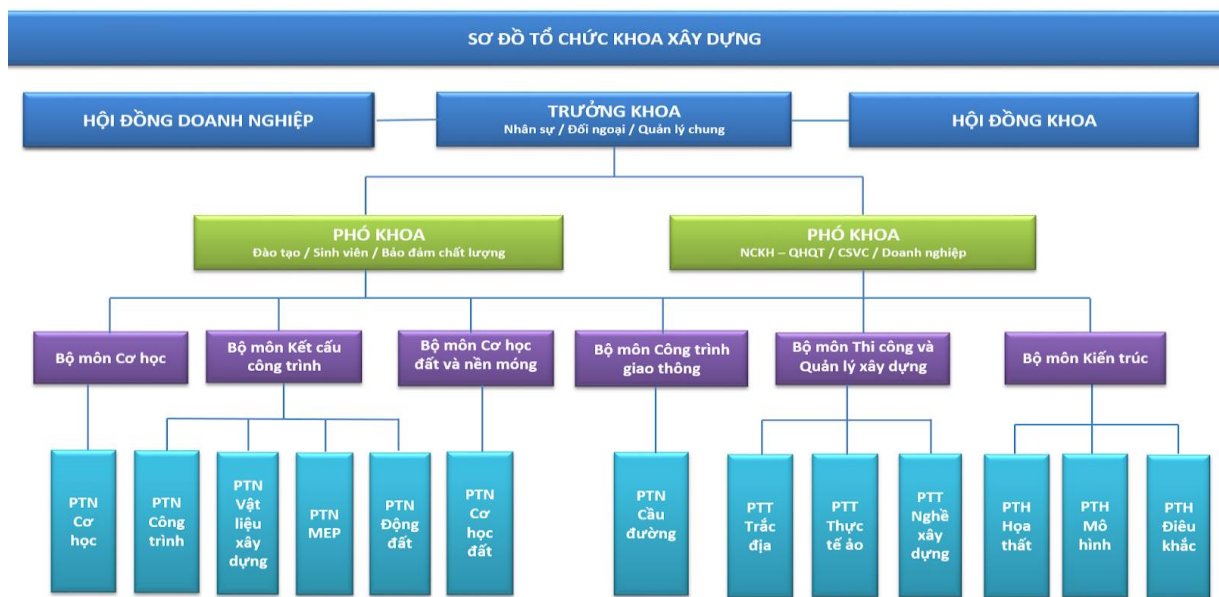
Năm học	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
2022-2023	Bằng khen cho tập thể đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm học 2020-2021 đến 2021-2022	Quyết định số 07/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2023 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2022-2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích trong công tác Tư vấn Hướng nghiệp Tuyển sinh năm 2022	Quyết định số 3356/QĐ-ĐHSPKT ngày 11/11/2022 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2022-2023	Bằng khen cho tập thể đã có thành tích xuất sắc trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường nhân kỷ niệm 60 năm thành lập	Quyết định số 2817/QĐ-BGDĐT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2022-2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2021	Quyết định số 2878/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/9/2022 của Hiệu trưởng ĐHSPKT

❖ **Cơ cấu tổ chức của Khoa Xây dựng**

K.XD hiện tại có 6 BM bao gồm: BM Cơ học; BM Cơ học đất và Nền móng; BM Kết cấu công trình; BM Thi công và Quản lý xây dựng (TC&QLXD); BM Công trình giao thông; BM Kiến trúc; K.XD có 13 Phòng thí nghiệm (PTN) và Phòng thực hành

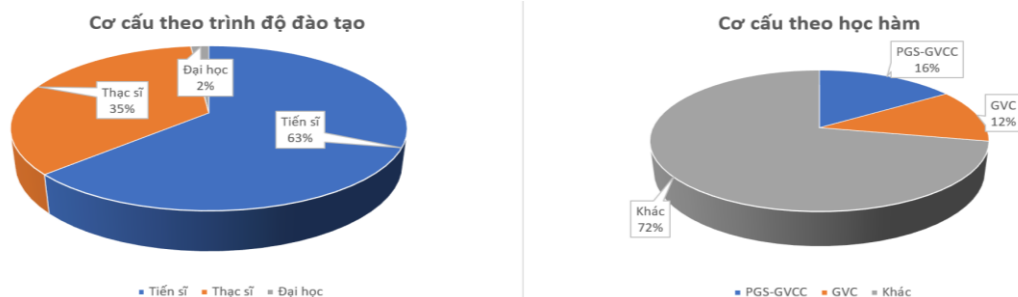
(PTH) phục vụ cho các hoạt động GD và NCKH của GV và SV (Hình 0.4). Trong đó, BM Kiến trúc quản ngành KTNT bậc ĐH từ năm 2020 đến nay.

K.XD hiện có 07 ngành đào tạo trình độ ĐH như sau: (1) Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CNKT CTXD); (2) Ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông; (3) Ngành Quản lý xây dựng (QLXD); (4) Ngành Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng; (5) Ngành Kiến trúc; (6) Ngành Kiến trúc Nội thất; và (7) Ngành Quản lý và Vận hành Hạ tầng. Ngoài ra, Khoa hiện có 02 CTĐT thạc sỹ: Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng, Thạc sỹ Quản lý xây dựng; có 02 CTĐT tiến sỹ gồm: (1) Tiến sỹ Kỹ thuật Xây dựng; và (2) Tiến sỹ Cơ kỹ thuật.



Hình 0.4. Sơ đồ tổ chức của K.XD

Theo K.XD hiện tại có 13 PTN và PTH phục vụ cho các hoạt động GD và NCKH của GV và SV. Tính đến tháng 6/2025, cơ cấu nhân sự của K.XD có 60 CBVC, bao gồm 11 PGS (18,3%), 28 TS (46,7%), 20 ThS (33,3%) và 01 ĐH (1,7%). (Hình 0.5).



Hình 0.5. Cơ cấu CBVC theo học hàm, học vị của K.XD

- **Hoạt động đảm bảo chất lượng**

K.XD có 01 Phó khoa phụ trách công tác ĐBCL chung cho cả Khoa. Các trưởng BM sẽ phụ trách hoạt động ĐBCL của BM và ngành mình quản thông qua thực hiện và báo cáo thực hiện các kế hoạch ĐBCL như quy trình ra đề thi, xác nhận đề thi, dự giờ, đảm bảo việc làm sau khi TN, khảo sát CSV, v.v... Năm 2024, K.XD có 04 CTĐT được đánh giá đạt chuẩn MOET bao gồm CTĐT Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CNKT CTXD); Ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông (KTXD CTGT); Ngành Quản lý xây dựng (QLXD); Ngành Kiến trúc (KT).

2.3. Tổng quan về CTĐT KTNT

CTĐT ngành KTNT bậc Đại học của K.XD được xây dựng và ban hành vào năm 2020. Đây là ngành thứ sáu của K.XD được mở theo lộ trình phát triển chung của Khoa, và do Bộ môn Kiến trúc quản ngành. BM.KT hiện tại gồm 15 GV, trong đó có 04 Ts.KTS, 09 Ths.KTS và 02 Ths.Họa sĩ. BM.KT hiện cũng đang quản ngành Kiến trúc bậc đại học.

CTĐT được xây dựng nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao được đào tạo theo định hướng ứng dụng công nghệ (mã ngành 7580103V), có thời hạn đào tạo kéo dài 4,5 năm với thời lượng 155 TC chia làm 9 học kỳ. Ngành bắt đầu tuyển sinh khóa 01 từ năm học 2020-2021, hiện sau kỳ học thứ 9 đã có 15 sinh viên đăng ký thực hiện khóa luận tốt nghiệp, trong đó 14 sinh viên bảo vệ thành công khóa luận vào tháng 01/2025, với 05 sinh viên hoàn thành CTĐT và đăng ký tốt nghiệp ra trường vào tháng 7/2025.

- **Mục đích đào tạo:**

Mục đích của CTĐT ngành KTNT thuộc K.XD được xác định như sau: Sinh viên tốt nghiệp ngành KTNT được trang bị trình độ chuyên môn chuyên nghiệp và tư duy thiết kế theo chiều sâu, có tính thực tiễn, có khả năng chủ động triển khai công việc, khả năng thích ứng nhanh với thực tế sử dụng lao động của xã hội cũng như tính cạnh tranh cao về chất lượng và trình độ người lao động trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

- **Mục tiêu đào tạo:**

CTĐT ngành KTNT được xây dựng, triển khai và đánh giá theo mô hình CDIO, đào tạo sinh viên chủ động tiếp cận, thực hiện công việc ngay từ trong thời gian học đại

học thông qua phương pháp “Project based-learning”; coi mỗi Học phần đồ án chuyên ngành là một dự án thực tế với điều kiện và bối cảnh cụ thể. Phương pháp này cho phép sinh viên có thể tương tác, nghiên cứu, trình bày, thể hiện, bảo vệ quan điểm của mình về sản phẩm thiết kế. Hệ thống chuỗi đồ án chuyên ngành được chất lọc và có tính kế thừa nối tiếp nhau, nhằm phát triển tư duy sáng tạo và khả năng triển khai kỹ thuật một cách tốt nhất, từ thấp tới cao, từ đơn giản đến phức tạp.

- **Cơ hội việc làm:**

Sau khi kết thúc khóa học, người học có thể:

- Sáng tạo khởi nghiệp doanh nghiệp trong lĩnh vực tư vấn thiết kế đầu tư và thi công xây dựng, kinh doanh Bất Động Sản;
- Đảm nhận công việc chủ trì, tư vấn thiết kế kiến trúc và nội thất các công trình dân dụng, đặc biệt là các công trình nhà ở, công trình quy mô nhỏ một cách độc lập
- Làm việc tại các doanh nghiệp về tư vấn thiết kế kiến trúc và nội thất các công trình dân dụng, tư vấn giám sát triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng
- Làm việc tại các doanh nghiệp về thi công thực hiện phần kiến trúc và nội thất các công trình dân dụng, tư vấn giám sát triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng
- Làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến các dự án trong các lĩnh vực kiến trúc, xây dựng phát triển đô thị, Bất động sản
- Với nền tảng kiến thức vững vàng, người tốt nghiệp chương trình đào tạo có thể tiếp tục học Cao học, NCS nâng cao trình độ trong và ngoài nước, làm công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo ngành Kiến trúc & Xây dựng...

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và chuẩn đầu ra là nhân tố cốt lõi của một CTĐT đại học. Hai yếu tố này đã được K.XD và BM.KT xác định rõ ràng ngay từ đầu giai đoạn xây dựng CTĐT. Khi có cập nhật hiệu chỉnh thường xuyên công bố công khai đến các bên liên quan bao gồm: Nhà trường, Doanh nghiệp, và đặc biệt là các Sinh viên đang theo học cũng như tới các bạn Học sinh có dự định thi và xét tuyển vào ngành trong quá trình tư vấn tuyển sinh.

Nhận thức được tính chất quan trọng của mục tiêu và CĐR, khi xây dựng và phát triển CTĐT, K.XD đã căn cứ trên nhiều cơ sở để định hướng cho việc xây dựng Đề án mở ngành cũng như quá trình cải tiến nâng cao chất lượng chương trình. Trong đó, đặc biệt tuân theo các quy định của Luật Giáo dục Đại học và các văn bản pháp luật; tầm nhìn và sứ mạng của Trường; chú trọng tới nhu cầu vị trí việc làm của người tốt nghiệp. Đặc biệt, K.XD còn tham vấn ý kiến đóng góp của nhiều DN trong các buổi trao đổi, thảo luận cấp ngành, cũng như của Hội đồng Tư vấn Doanh nghiệp của Khoa trong các lần hội thảo xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT định kỳ hàng năm.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành KTNT bậc Đại học của K.XD được ban hành vào năm 2020 [H1.01.01.01]. Sau đó, CTĐT được cập nhật, hiệu chỉnh lớn năm 2022 theo yêu cầu của Trường và K.XD [H1.01.01.02], hiệu chỉnh nhỏ năm 2023 [H1.01.01.03], năm 2024 [H1.01.01.04]. Qua quá trình phát triển và hiệu chỉnh, mục đích và mục tiêu đào tạo được phát biểu rõ ràng, nhất quán trong các phiên bản Mô tả CTĐT, cụ thể như sau [H1.01.01.05]:

Mục đích đào tạo (Program Educational Goals) ngành KTNT K.XD nhằm: Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao được đào tạo theo định hướng ứng dụng công nghệ. Sinh viên tốt nghiệp ngành KTNT được trang bị trình độ chuyên môn chuyên nghiệp và tư duy thiết kế theo chiều sâu, có tính thực tiễn, có khả năng chủ động triển khai công

việc, khả năng thích ứng nhanh với thực tế sử dụng lao động của xã hội cũng như tính cạnh tranh cao về chất lượng và trình độ người lao động trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và thế giới..

Mục tiêu đào tạo (Program Learning Objectives – PLO): Chương trình đào tạo ngành KTNT được xây dựng, triển khai và đánh giá theo mô hình CDIO. Mục tiêu đào tạo đảm bảo cung cấp cho người học bốn nhóm yếu tố sau:

PEO1. Thành thạo kiến thức và lập luận kỹ thuật phục vụ hoạt động thiết kế kiến trúc nội ngoại thất;

PEO2. Kỹ năng, tố chất cá nhân và chuyên nghiệp;

PEO3. Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm và giao tiếp;

PEO4. Khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội

Cụ thể, chương trình đào tạo ngành KTNT đào tạo sinh viên chủ động tiếp cận, thực hiện công việc ngay từ trong thời gian học đại học thông qua phương pháp “Project based-learning”; coi mỗi học phần, mỗi đồ án chuyên ngành là một dự án thực tế với điều kiện và bối cảnh cụ thể, cho phép sinh viên có thể tương tác, nghiên cứu, trình bày, thể hiện, bảo vệ quan điểm của mình về sản phẩm thiết kế. Hệ thống chuỗi đồ án chuyên ngành có tính kế thừa nối tiếp nhau nhằm phát triển tư duy sáng tạo và kỹ thuật một cách tốt nhất. Sau khi kết thúc khóa học, người học có thể:

- Sáng tạo khởi nghiệp doanh nghiệp trong lĩnh vực tư vấn thiết kế đầu tư và thi công xây dựng, kinh doanh Bất Động Sản, đảm nhận công việc chủ trì, tư vấn thiết kế kiến trúc và nội thất các công trình dân dụng, đặc biệt là các công trình nhà ở một cách độc lập

- Làm việc tại các doanh nghiệp/ công ty về tư vấn thiết kế kiến trúc và nội thất các công trình dân dụng, tư vấn giám sát triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng

- Làm việc tại các doanh nghiệp/ công ty về thi công thực hiện phần kiến trúc và nội thất các công trình dân dụng, tư vấn giám sát triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng

- Làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến các dự án trong các lĩnh vực kiến trúc, xây dựng phát triển đô thị, Bất động sản

- Với nền tảng kiến thức vững vàng, người tốt nghiệp chương trình đào tạo có thể tiếp tục học Cao học, NCS nâng cao trình độ trong và ngoài nước, làm công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo ngành Kiến trúc & Xây dựng...

Như vậy, mục tiêu của CTĐT ngành KTNT nhằm đào tạo sinh viên có kiến thức lý thuyết và thực hành, có khả năng sáng tạo và học tập suốt đời, có trang bị nhiều kỹ năng nghề nghiệp, và có phẩm chất đạo đức và ý thức trách nhiệm xã hội tốt.

Nội dung CTĐT đã mô tả rõ ràng về mục tiêu đào tạo, giúp sinh viên hiểu sẽ được học những gì trong chương trình và khả năng mà họ sẽ đạt được khi tốt nghiệp. Các môn học trong chương trình được sắp xếp và liên kết tương hỗ chặt chẽ với nhau thể hiện trên bảng ma trận [\[H1.01.01.06\]](#). Với từng ĐCCT môn học, PPDH và PPĐG được thiết kế, phù hợp với mục tiêu đào tạo của chương trình để giúp sinh viên đạt được những kỹ năng và kiến thức cần thiết đảm bảo mục tiêu đào tạo [\[H1.01.01.07\]](#).

Ngoài việc hướng đến một CTĐT có ý nghĩa và giá trị thực tế, K.XD và BM.KT đã căn cứ vào tầm nhìn và sứ mạng đã được công bố công khai của ĐHSPKT TPHCM và của K.XD để làm cơ sở xây dựng mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành KTNT, từ đó đảm bảo tính phù hợp và đúng với định hướng phát triển của Trường cũng như của Khoa chủ quản.

Cụ thể, mục tiêu của CTĐT ngành KTNT được xây dựng bám sát với tầm nhìn của trường, đó là "Trường ĐHSPKT TPHCM là Trường đại học xuất sắc, đa ngành, đa lĩnh vực, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.". Mục tiêu của CTĐT ngành KTNT cũng phù hợp và tham gia đóng góp vào sứ mạng của Trường, đó là "Trường ĐHSPKT TPHCM cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế, đóng góp tri thức hữu ích cho nhân loại bằng các kết quả nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ cho sự phát triển bền vững của đất nước, phục vụ tích cực và có trách nhiệm vào sự phát triển của cộng đồng." [\[H1.01.01.08\]](#).

Ngay từ đầu khi được xây dựng năm 2020, CTĐT ngành KTNT, bên cạnh việc bám sát tầm nhìn và sứ mạng của Trường, đã tham khảo với các ngành gần trong Khoa nhằm bám sát tầm nhìn và sứ mạng của K.XD cũng như đảm bảo tính thống nhất về định hướng đào tạo đối với tất cả các ngành của Khoa [\[H1.01.01.09\]](#).

Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa Mục tiêu đào tạo ngành KTNT với tầm nhìn và sứ mạng của Trường ĐH SPKT TPHCM và Khoa Xây dựng

PEO	Tầm nhìn - Sứ mạng của Trường ĐH SPKT TPHCM	Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Xây dựng	Mục tiêu của CTĐT ngành KTNT
PEO1	Trường ĐHSPTK là đại học xuất sắc đa ngành đa lĩnh vực, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững. ĐHSPTK cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế, đóng góp tri thức hữu ích cho nhân loại bằng các kết quả nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ cho sự phát triển bền vững của đất nước, và phục vụ tích cực và có trách nhiệm vào sự phát triển cộng đồng.	Khoa Xây dựng sẽ trở thành một trong những trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng, ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực Đông Nam Á. Khoa Xây dựng là nơi đào tạo ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học được công nhận ở Việt Nam và khu vực.	Thành thạo kiến thức và lập luận kỹ thuật phục vụ hoạt động thiết kế Kiến trúc nội ngoại thất;
PEO2			Kỹ năng, tố chất cá nhân và chuyên nghiệp;
PEO3			Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp;
PEO3			Khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội

Bảng 1.1 cho thấy, mục tiêu của CTĐT ngành KTNT được xây dựng bám sát với tầm nhìn và sứ mạng của Trường, của K.XD nhằm đào tạo sinh viên các kỹ năng và kiến thức cần thiết để đóng góp vào sự phát triển của xã hội.

Các mục tiêu của CTĐT không những phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường và của Khoa chủ quản mà còn phù hợp với các quy định khác của Luật Giáo dục. Cụ thể là về mục tiêu giáo dục đại học của Luật GDĐH [H1.01.01.10], của Luật giáo dục sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH [H1.01.01.11] và Khung TĐQG [H1.01.01.12]. Theo đó, đào tạo người học cần phải có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực chuyên môn thực hành nghề nghiệp, có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ tương ứng với trình độ đào tạo. Ngoài ra, CTĐT đảm bảo đúng mức cấp độ trong Khung trình độ Quốc gia về các kỹ năng, năng lực và kiến thức mà người học có thể đạt được (Bậc 6).

Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định của Luật Giáo dục và Khung trình độ Quốc gia

PEO	Mục tiêu của CTĐT	Quy định của Luật Giáo dục	Quy định của Khung trình độ Quốc gia (Bậc 6)
PEO1	Thành thạo kiến thức và lập luận kỹ thuật phục vụ hoạt động thiết kế Kiến trúc nội ngoại thất;	Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo; Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật
PEO2	Kỹ năng, tố chất cá nhân và chuyên nghiệp;	Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kỹ năng thực hành cơ bản	Kỹ năng nhận thức liên quan đến phân biệt, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6.
PEO3	Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp;	Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;	Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
PEO4	Khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội		
Khối lượng học tập:	-155TC (Đối với khóa trước 2025) -153TC (Đối với khóa từ 2025)	Khối lượng học tập tối thiểu: 150 TC	Khối lượng học tập tối thiểu: 120 TC

Bảng 1.2 cho thấy, mục tiêu của CTĐT ngành KTNT được xây đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật giáo dục đại học, Khung trình độ quốc gia và các quy định liên quan, đủ điều kiện để cấp bằng tốt nghiệp KTS theo quy định.

K.XD và BM.KT cũng nhận thức được mục tiêu đào tạo phải gắn liền với nhu cầu sử dụng lao động của Doanh nghiệp. Vì vậy, việc thành lập Hội đồng tư vấn Doanh

nghiệp đồng hành cùng CTĐT là hết sức cần thiết trong việc xây dựng cơ sở xác định mục tiêu của chương trình [H1.01.01.13]. Minh chứng cho thấy, thông qua cuộc họp với đại diện doanh nghiệp hàng đầu đang hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh, với giảng viên và cựu sinh viên, Hội đồng tư vấn Doanh nghiệp của Khoa cho thấy mục tiêu đào tạo ngành KTNT là đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở đào tạo đồng thời bám rất tốt nhu cầu của DN [H1.01.01.14].

Nhằm liên tục cải tiến, đảm bảo chất lượng đào tạo, Trường đã linh hoạt cho phép CTĐT được định kỳ rà soát lớn 02 năm một lần. Việc điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT cũng có thể thay đổi hàng năm nhưng mức độ thay đổi ở mức nhỏ khoảng 10% nhằm tránh gây ra các xáo trộn cho người học [H1.01.01.15]. Ngoài ra, CTĐT sau một chu kỳ đào tạo (4,5 năm) đang có hiệu chỉnh lớn để phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT và yêu cầu của thị trường lao động.

Để đảm bảo tính minh bạch, các thông tin về tầm nhìn, sứ mạng của Trường và K.XD luôn được công bố công khai, rõ ràng trên trang thông tin điện tử và các bảng hiệu trong khuôn viên Trường, tại văn phòng K.XD [H1.01.01.16]. Ngoài ra, các thông tin về CTĐT ngành KTNT, cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên của Khoa cũng được công khai, mô tả đầy đủ để các bên liên quan dễ tiếp cận, so sánh và đóng góp ý kiến [H1.01.01.17]. Mục tiêu và CDR của CTĐT cũng được trình bày chi tiết trong bản mô tả CTĐT phiên bản 2020, phiên bản 2023, và tài liệu quảng bá tuyển sinh 7 ngành nghề của K.XD [H1.01.01.18].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT ngành KTNT được xây dựng rõ ràng, chi tiết, có cơ sở thực tiễn từ yêu cầu của xã hội; bám sát, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục, theo đúng định hướng phát triển của ĐHSPKT và của K.XD.

Mục tiêu của CTĐT cũng phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH và tương thích với bậc 6 Khung TĐQG. Mục tiêu của CTĐT cũng được định kỳ rà soát, hiệu chỉnh và bổ sung kịp thời đáp ứng các yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

KTNT là một ngành mới và đặc thù, có sự kết hợp giữa yếu tố kỹ thuật và nghệ thuật, mang tính liên ngành cao. Vì vậy, sau quá trình vận hành, một số nội dung của

mục tiêu đào tạo cần cụ thể hơn trong lời diễn đạt để làm nổi bật đặc trưng và bản sắc riêng của ngành KTNT trong bối cảnh đào tạo chung của Trường và của K.XD

4. Kế hoạch hành động

Để mục tiêu đào tạo của CTĐT ngày càng hoàn thiện, mục tiêu cần được cập nhật và hiệu chỉnh lại cách diễn đạt sau một thời gian đào tạo nhằm thể hiện rõ tính đặc thù của ngành, đáp ứng nhu cầu xã hội theo đúng với tinh thần tầm nhìn và sứ mạng đào tạo của Trường, của K.XD cũng như các quy định của Luật giáo dục.

Kế hoạch hành động hoàn thiện Mục tiêu đào tạo CTĐT ngành KTNT

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cập nhật, hiệu chỉnh lại cách diễn đạt nội dung mục tiêu đào tạo	K.XD, BM.KT	Định kỳ 2 năm/ lần	Nội dung có thể được phát biểu linh hoạt, không cần thiết cứng nhắc theo cấu trúc của CDIO
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện, hiệu chỉnh nội dung mục tiêu đào tạo phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường và K.XD	K.XD, BM.KT	Định kỳ 2 năm/ lần	Cập nhật cơ sở xây dựng mục tiêu đào tạo phù hợp hơn với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên tự rà soát, cập nhật, các luật và quy định mới liên quan	K.XD, BM.KT	Định kỳ 1-2 năm/ lần	Đảm bảo CTĐT đúng quy định của Luật GD, định hướng phát triển của Nhà trường

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình xây dựng mới CTĐT được BM.KT thực hiện theo quy trình hướng dẫn của ĐHSPKT [H1.01.02.01], căn cứ theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, như ở Thông tư 17/2021/TT – BGDDT ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học [H1.01.02.02].

Cụ thể, ĐHSPKT đã xây dựng quy trình và áp dụng nguyên tắc xây dựng CTĐT dựa theo phương pháp tiếp cận CDIO để đảm bảo các CTĐT đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là yêu cầu về kỹ năng mềm, hoạt động dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với CDR của CTĐT [H1.01.02.03]. Tại thời điểm xây dựng mới năm 2020 cũng như tại các đợt hiệu chỉnh lớn vào năm 2023, CDR của CTĐT KTNT được rà soát, hiệu chỉnh phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường. CDR ngành KTNT đã bao quát được các kiến thức về chuyên môn, kỹ năng, và mức độ nhận thức của NH đúng với ngành nghề đào tạo đặc thù này. Bên cạnh đó, CDR cũng hướng đến các yếu tố đặc thù để khuyến khích và phát huy các sở trường người học sau khi hoàn thành CTĐT.

Căn cứ vào quy định của Trường về việc xây dựng CDR (Expected Learning Outcomes – ELO) [H1.01.02.04], hướng dẫn của PĐT [H1.01.02.05], cũng như sự hỗ trợ của P.KT&ĐBCL thông qua các buổi tập huấn [H1.01.02.06], K.XD đã tổ chức các buổi hội thảo nhằm tập huấn xây dựng CDR của CTĐT và CDR của các môn học cho các ngành do Khoa quản lý tới đội ngũ giảng viên, trong đó có ngành KTNT. Bên cạnh đó, ngành KTNT cũng đã tham gia nhiều buổi tập huấn về xây dựng CDR do Trường tổ chức nhằm rà soát và điều chỉnh CDR cho phù hợp với quy định cũng như đảm bảo tính thực tiễn trong công tác đo lường. Hệ thống CDR của CTĐT ngành KTNT được thẩm định và thông qua bởi HĐKH của Khoa trước khi Nhà trường ban hành quyết định công nhận [H1.01.02.07].

Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, nhu cầu của thị trường lao động và các bên liên quan, CDR của CTĐT KTNT được điều chỉnh thông qua việc khảo sát, thu thập thông tin từ mạng lưới DN và các BLQ có kết nối với K.XD kết hợp với việc khảo sát, phân tích, đánh giá định kỳ các kết quả của CTĐT.

Sau 05 năm vận hành và hiệu chỉnh, CTĐT ngành KTNT được xây dựng và hiệu chỉnh gồm 02 phiên bản. Phiên bản năm 2020 [H1.01.02.08] được xây dựng bao gồm 19 CDR (ELO) theo phương pháp tiếp cận CDIO, chia thành 4 nhóm như sau:

- **Nhóm ELO-1: Kiến thức và lập luận kỹ thuật** bao gồm 03 CĐR thành phần:

- + ELO-1: Giải thích các nguyên tắc cơ bản trong khoa học xã hội và tự nhiên (chủ nghĩa xã hội khoa học, toán học, vật lý kiến trúc,...)

- + ELO-2: Phân tích các kiến thức nền tảng cốt lõi như mỹ học, văn hóa, lịch sử kiến trúc, vật liệu, cơ học kết cấu... để áp dụng vào thiết kế Kiến trúc nội ngoại thất

- + ELO-3: Đề xuất sáng tạo trong thiết kế kiến trúc công trình và nội ngoại thất dựa vào kiến thức nền tảng kỹ thuật nâng cao

Nhóm kiến thức và lập luận có vai trò cung cấp kiến thức nền tảng để người học tiếp nhận các kiến thức chuyên ngành và liên ngành nâng cao cũng như nâng cao khả năng suy xét các vấn đề liên quan đến kiến thức cơ sở.

- **Nhóm ELO-2: Tổ chất các nhân chuyên nghiệp** bao gồm 05 CĐR thành phần:

- + ELO-4: Kỹ năng xác định và hình thành vấn đề trong quá trình triển khai công việc, từ đó đề xuất các giải pháp, phương án thiết kế

- + ELO-5: Khả năng đặt giả thuyết, bảo vệ, thử nghiệm các giải pháp, đề xuất mới

- + ELO-6: Khả năng tư duy toàn diện trong thiết kế, trao đổi, phán xét và cân bằng trong các phương án thiết kế

- + ELO-7: Khả năng tư duy sáng tạo, kiên trì, linh hoạt và sẵn sàng chấp nhận rủi ro trong quá trình nghiên cứu, đề xuất và triển khai ý tưởng

- + ELO-8: Phát triển thái độ, đạo đức, trách nhiệm, hành xử chuyên nghiệp, chủ động kế hoạch và cập nhật kiến thức mới trong nghề nghiệp

Khối kiến thức và kỹ năng hình thành khả năng làm việc chuyên môn chuyên nghiệp liên quan đến hầu hết những kiến thức và kỹ năng chuyên môn, đảm bảo người học có thể chủ động thực hiện công việc sau khi ra trường.

- **Nhóm ELO-3: Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp** bao gồm 03 CĐR thành phần:

- + ELO-9: Khả năng làm việc, tổ chức, lãnh đạo nhóm trong việc giải quyết hiệu quả công việc

+ ELO-10: Khả năng sử dụng các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình, bảo vệ công việc trong hoạt động nghề nghiệp

+ ELO-11: Khả năng sử dụng ngoại ngữ để trao đổi trong hoạt động nghề nghiệp

Nhóm kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm là những kỹ năng quan trọng hỗ trợ người học thể hiện được quan điểm, ý tưởng cũng như tương tác với môi trường xung quanh trong quá trình làm nghề.

• **Nhóm ELO-4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường – quá trình sáng tạo** bao gồm 08 CDR thành phần:

+ ELO-12: Ý thức được vai trò cá nhân cũng như đánh giá được tính bền vững, những tác động qua lại giữa công việc thực hiện với khách hàng, xã hội, môi trường

+ ELO-13: Khả năng làm việc trong môi trường doanh nghiệp và toàn cầu

+ ELO-14: Khả năng quản lý, phát triển, đảm bảo đạt được mục tiêu dự án

+ ELO-15: Khả năng đáp ứng các yêu cầu bền vững, an toàn, thẩm mỹ, vận hành trong công việc

+ ELO-16: Khả năng thiết kế quy trình và quản lý quá trình triển khai công việc

+ ELO-17: Khả năng thiết kế giải pháp và tối ưu hóa vận hành dự án

+ ELO-18: Khả năng hoạch định và quản lý trọn vẹn một dự án

+ ELO-19: Khả năng hình thành ý tưởng về sản phẩm, dịch vụ từ công nghệ mới

Nhóm kiến thức và kỹ năng này giúp người học có thể chủ động làm việc trong môi trường doanh nghiệp hoặc ngoài xã hội, có khả năng linh hoạt, đáp ứng các yêu cầu công việc một cách thực tế theo đúng cách thức vận hành của xã hội.

Năm 2021, để rà soát, đánh giá và điều chỉnh tổng thể các CTĐT toàn trường, ĐHSPKT đã ban hành kế hoạch số 74/KH–ĐHSPKT ngày 27/01/2021 về việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan đối với CTĐT áp dụng từ khóa 2018 [H1.01.02.09]. Sau rà soát, nhà trường đã ban hành quyết định số 1528/QĐ–ĐHSPKT ngày 30/05/2023 về việc ban hành CDR các CTĐT trình độ đại học thuộc trường, trong đó có ngành KTNT [H1.01.02.10].

Theo đó, ngành KTNT tổ chức rà soát, hiệu chỉnh CTĐT nhằm rút gọn số lượng CĐR từ 19 CĐR xuống còn 9 CĐR để phản ánh sát với đặc thù của ngành đào tạo cũng như thuận tiện trong công tác đo lường mức độ đạt CĐR của người học **[H1.01.02.11]**. Hiệu chỉnh về CĐR dẫn đến tích hợp, loại bỏ hoặc bổ sung thêm CĐR của CTĐT, các thay đổi này được áp dụng từ khóa 2023. Nội dung 09 CĐR của CTĐT ngành KTNT áp dụng từ khóa 2023 (phiên bản 2023) vẫn được chia làm 4 nhóm kiến thức kỹ năng theo CDIO và được mô tả như sau **[H1.01.02.12]**:

- **Nhóm ELO-1: Kiến thức và lập luận kỹ thuật** bao gồm 02 CĐR thành phần:

- + ELO-1: Đáp ứng các yêu cầu về kiến thức nền tảng, cốt lõi như mỹ học, văn hóa, lịch sử kiến trúc, vật liệu, cơ học kết cấu... phục vụ thiết kế Kiến trúc Nội Ngoại thất

- + ELO-2: Đáp ứng các yêu cầu về kiến thức kỹ thuật chuyên ngành và liên ngành nâng cao đảm bảo tính linh hoạt và đặc thù trong sáng tạo Kiến trúc nội ngoại thất

Nhóm CĐR thứ nhất tập trung đáp ứng các yêu cầu về khối kiến thức nền tảng, cơ sở ngành, chuyên ngành và liên ngành, là yếu tố then chốt đảm bảo cho người học lượng kiến thức đủ đáp ứng cho các yêu cầu về nghề nghiệp sau này.

- **Nhóm ELO-2: Tổ chất các nhân chuyên nghiệp** bao gồm 03 CĐR thành phần:

- + ELO-3: Kỹ năng đánh giá, xác định vấn đề cần giải quyết trong quá trình triển khai công việc, hình thành nền tảng để đề xuất các giải pháp thiết kế (tư duy thiết kế)

- + ELO-4: Kỹ năng đánh giá toàn diện trong thiết kế, cân bằng trong phán xét giữa các phương án thiết kế (tư duy hệ thống)

- + ELO-5: Khả năng kiên trì, tư duy linh hoạt, sáng tạo trong quá trình nghiên cứu, đề xuất và triển khai ý tưởng

Nhóm CĐR thứ hai tập trung hình thành, rèn luyện và phát triển kỹ năng, tư duy thiết kế hành nghề Kiến trúc Nội ngoại thất.

- **Nhóm ELO-3: Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp** bao gồm 02 CĐR thành phần:

- + ELO-6: Khả năng làm việc nhóm, tổ chức, lãnh đạo nhóm trong việc giải quyết hiệu quả công việc

+ ELO-7: Khả năng sử dụng các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình, bảo vệ công việc trong hoạt động nghề nghiệp

Nhóm CĐR thứ ba cung cấp kỹ năng mềm, cụ thể là khả năng giao tiếp và làm việc nhóm, Đây là những kỹ năng quan trọng hỗ trợ người học thể hiện được quan điểm, ý tưởng cũng như tương tác với môi trường xung quanh trong quá trình làm nghề.

• **Nhóm ELO-4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường – quá trình sáng tạo** bao gồm 02 CĐR thành phần:

+ ELO-8: Khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai dự án

+ ELO-9: Khả năng quản lý, phát triển đảm bảo mục tiêu dự án, vận hành dự án

Nhóm CĐR thứ tư tập trung về kỹ năng làm việc trong môi trường doanh nghiệp và xã hội, giúp người học có khả năng làm việc độc lập, khả năng tự học, tự hoàn thành công việc một cách chủ động.

Với phiên bản năm 2023, 09 CĐR của CTĐT dàn trải ở 4 khía cạnh: kiến thức & lập luận kỹ thuật; tố chất cá nhân chuyên nghiệp; kỹ năng; khả năng sáng tạo trong bối cảnh của doanh nghiệp và xã hội. NH có cơ hội lựa chọn những khía cạnh để tập trung phát triển theo sở trường cá nhân. Theo kết quả khảo sát và ý kiến doanh nghiệp [H1.01.02.13] về CTĐT, các CĐR mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp là đảm bảo tốt theo yêu cầu của vị trí việc làm. Điều này cho thấy, CTĐT đã hướng đến đảm bảo mức độ trách nhiệm để NH dễ thích ứng công việc trong tương lai. Điều đặc biệt, thông qua hệ thống đồ án chuyên ngành được triển khai theo Project based-learning, coi mỗi học phần đồ án là một dự án với bối cảnh, yêu cầu và đối tượng sử dụng thực tế, CĐR "Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường" (nhóm ELO4) đã giúp cho NH có khả năng ứng dụng, sáng tạo và giải quyết các vấn đề ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Nhóm CĐR này đảm bảo mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. Từ đó, NH sẽ dễ kiếm được việc làm ở doanh nghiệp bởi tính thích ứng chủ động và chuyên nghiệp.

Như vậy, mặc dù đây là ngành mới được thành lập và với lần hiệu chỉnh thứ hai, hệ thống CĐR của CTĐT không những được cô đọng tập trung vào các yêu cầu chính

đối với người tốt nghiệp KTNT, nội hàm của các CĐR cũng cụ thể và dễ dàng được lượng hóa trong công tác đo lường [H1.01.02.14]. Với 04 mảng CĐR đáp ứng về “Kiến thức- Kỹ năng -Thái độ” phù hợp với các giai đoạn của phương pháp tiếp cận CDIO: “Hình thành ý tưởng - Thiết kế - Triển khai - Vận hành”. Công tác thiết lập, phân tích và đánh giá kết quả đào tạo của CTĐT, triển khai định kỳ việc rà soát hiệu chỉnh CTĐT sẽ đáp ứng được yêu cầu cải tiến liên tục, và triển khai đo lường mức độ đạt được CĐR.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTNT, đặc biệt từ phiên bản 2023 đã xác định rõ yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ của người học. Bên cạnh đó, CĐR ngành KTNT cũng thể hiện cụ thể nội dung bao quát yêu cầu chuyên nghiệp và liên ngành đáp ứng đúng yêu cầu của thực tiễn của ngành nghề.

CĐR của CTĐT ngành KTNT được xây dựng theo trình tự rõ ràng, có logic, đảm bảo mối liên hệ giữa các kỹ năng mà NH cần có khi tốt nghiệp, trong khi vẫn tuân thủ các quy định và có khả năng đo lường được. Ngoài ra, CĐR có sự tương thích cao với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của người học sau khi hoàn thành chương trình và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.v

3. Điểm tồn tại

Việc thay đổi giảm từ 19 CĐR xuống còn 09 CĐR trong thời gian ngắn sau khi vận hành CTĐT theo yêu cầu nên một số tiêu chí liên ngành có thể bị giảm thiểu. Ngành KTNT cần rà soát, cập nhật và hoàn thiện bộ CĐR nhằm đơn giản hóa trong quá trình vận hành nhưng vẫn bao trùm được yêu cầu của CTĐT liên ngành đặc thù.

4. Kế hoạch hành động

Từ sau năm học 2022-2023, ngành KTNT chú trọng việc lấy ý kiến các BLQ cũng như tổ chức tọa đàm độc lập với nhiều DN để bổ sung cơ sở thực tiễn nhằm hiệu chỉnh CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. Bên cạnh đó, công tác xây dựng hệ thống rubric nhằm đo lường CĐR hệ thống các môn học cũng là cơ sở đối chiếu để hiệu chỉnh bộ CĐR có khả năng đo lường được trong quá trình vận hành trong tương lai.

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
--------	-------------	----------	-------------------------------	---------------------------------------	---------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục hoàn thiện nội dung bộ CĐR theo hướng đáp ứng tối đa yêu cầu của thị trường lao động	K.XD, BM.KT	Hàng năm	Bổ sung cơ sở từ ý kiến DN về yêu cầu CĐR của CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống CĐR theo hướng liên ngành liên quan KTNT tương thích với mục tiêu đào tạo	K.XD, BM.KT	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Rà soát yêu cầu về trình độ năng lực một cách chi tiết đối với toàn bộ CĐR của CTĐT	K.XD, BM.KT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng, rà soát hoặc cập nhật CĐR của CTĐT, ngành KTNT luôn căn cứ và dựa trên yêu cầu của các bên liên quan như: tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của Trường [\[H1.01.03.01\]](#); các hướng dẫn của P.KT&ĐBCL, P.ĐT và các phòng ban khác; các quy định của các văn bản pháp luật như Luật GDĐH năm 2012 [\[H1.01.03.02\]](#) và các thông tư như Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [\[H1.01.03.03\]](#); và Khung TĐQG [\[H1.01.03.04\]](#). Các bước thực hiện đảm bảo logic và đầy đủ khi xây dựng CĐR của CTĐT. Đầu tiên, Tổ soạn thảo tiến hành sơ phác các nội dung của CĐR dựa trên một số CTĐT ngành gần trong Khoa hoặc CTĐT cùng ngành ở các trường khác đã đào tạo; tiếp theo phân tích nhu cầu thị trường lao động để xác định đúng các yêu cầu của xã hội đối với ngành nghề; kế đến là khảo sát các DN có tuyển dụng ngành này để hiểu rõ vị trí và cơ hội việc làm; và cuối cùng là thực hiện đối sánh với CĐR của một số trường trong nước như: Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội, Trường ĐH Xây dựng Hà Nội, Trường ĐH Kiến trúc TPHCM...[\[H1.01.03.05\]](#)

Trước khi ban hành chính thức bản CTĐT đầu tiên năm 2020, K.XD thành lập Hội đồng tư vấn và thẩm định CTĐT, trong đó có mời các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng và vận hành CTĐT các trường như PGS.TS.KTS Trịnh Duy Anh -

Nguyên Trưởng khoa Kiến trúc, Trường ĐH Kiến trúc TPHCM, TS.KTS Lê Phước Anh, Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội... [H1.01.03.06]. Dựa trên các ý kiến phản biện, CTĐT được rà soát và hiệu chỉnh trước khi ban hành chính thức ngày 29 tháng 4 năm 2020 để bắt đầu vận hành khóa tuyển sinh K2020 đầu tiên [H1.01.03.07]. CĐR của CTĐT KTNT cho thấy mức độ tương đương và phù hợp với các chương trình khác để giúp người học có thể đạt được các khối kiến thức và kỹ năng chung.

Việc rà soát, cập nhật CĐR cũng được quy định, trong đó phải lấy ý kiến các BLQ chính gồm GV, NH, DN để làm cơ sở tiến hành cập nhật và điều chỉnh CTĐT. Thực tế cho thấy, nhu cầu thị trường lao động biến đổi liên tục hàng năm. Do đó, CTĐT cần phải có sự thay đổi tương ứng. CTĐT ngành KTNT ban hành lần đầu năm 2020. Sau đó được cập nhật với một số thay đổi nhỏ liên quan đến tên môn học, điều kiện của các môn học, thêm hoặc bỏ bớt môn học vào năm 2021, 2023 và 2024, một lần thay đổi lớn vào năm 2022 (phiên bản 2023 áp dụng từ khóa K2023) với những thay đổi liên quan đến cấu trúc CTĐT, CĐR của CTĐT, bổ sung hoặc hiệu chỉnh các môn học, bảng ma trận tương quan (mapping) và TĐNL. Các đợt hiệu chỉnh nhỏ hàng năm chủ yếu nhằm cải tiến công tác vận hành và nâng cao chất lượng đào tạo [H1.01.03.08]. Cụ thể, ở lần thay đổi lớn năm 2022, Trường đã ban hành các hướng dẫn thực hiện rà soát, hiệu chỉnh CTĐT của toàn trường (áp dụng cho Khóa 2023 trở về sau) với các văn bản như: QĐ số 2350/QĐ-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT đại học [H1.01.03.09]; Kế hoạch số 1425/KH-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học [H1.01.03.10]; Biên bản họp số 1550/BB-HĐKHĐT ngày 12/9/2022 và 2380/BB-HĐKHĐT ngày 23/12/2022 [H1.01.03.11] về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học; Hướng dẫn số 1712 ngày 20/9/2022 của PĐT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học [H1.01.03.12], và Hướng dẫn số 2403 ngày 28/12/2022 của P.ĐT về việc hiệu chỉnh tiến độ đào tạo các học phần chung trong CTĐT [H1.01.03.13]. Đợt hiệu chỉnh lớn giữa chu kỳ đào tạo này đưa CTĐT từ 19 CĐR xuống còn 9 CĐR, bỏ bớt và thêm mới một số học phần, đồng thời rà soát cập nhật lại hệ thống ĐCCT cho phù hợp với mục tiêu và CĐR mới.

Ngoài ra, các CĐR lần này cũng được rà soát và điều chỉnh dựa theo phân tích thị trường lao động cũng như khảo sát nhu cầu và đánh giá của các BLQ [H1.01.03.14]. Để đánh giá và thực hiện các thay đổi của CTĐT, Trường đã tiến hành các đợt khảo sát các

BLQ như đối với giảng viên, sinh viên đang học, cựu sinh viên và doanh nghiệp [H1.01.03.15].

Hơn nữa, K.XD cũng tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến các BLQ về mục tiêu của CTĐT, các kiến thức, kỹ năng, CDR, và các môn học bên trong CTĐT [H1.01.03.16]. Với nhóm ngành KTNT, K.XD đã thành lập Hội đồng Tư vấn Doanh nghiệp theo Quyết định số 2650/QĐ-ĐHSPKT ngày 23 tháng 9 năm 2020 [H1.01.03.17] với mục đích hỗ trợ và tư vấn cho ngành trong việc tư vấn, bổ sung, điều chỉnh các nội dung của CTĐT một cách kịp thời theo đúng yêu cầu của xã hội. Nội dung kết quả khảo sát và nội dung góp ý cần hiệu chỉnh ở các lần họp của Khoa được trình bày trong Bảng 1.3.

Bảng 1.3. Bảng tổng hợp ý kiến các BLQ khi xây dựng CDR của CTĐT KTNT

Bên liên quan	Hình thức	Thời điểm	Nội dung góp ý	Nội dung đã chỉnh	Mức độ đánh giá
Chuyên gia phản biện ngoài trường	Cuộc họp/	2020	Họp lấy ý kiến triển khai CTĐT 2023	Đã chỉnh sửa	Đạt
Doanh nghiệp	Phiếu khảo sát	2023	Họp lấy ý kiến về CDR	Đã chỉnh sửa	Đạt
Hội đồng TV Doanh nghiệp	Cuộc họp/	2022, 2023, 2024	Hiệu chỉnh mục tiêu và CDR CTĐT, nội dung CTĐT	Đã chỉnh sửa	Đạt
Giảng viên	Cuộc họp/		Hiệu chỉnh CTĐT và các MH của ngành KTNT	Đã chỉnh sửa	Đạt

Dựa vào các lần họp lấy ý kiến của các bên liên quan qua từng năm, CTĐT được hoàn thiện qua các đợt hiệu chỉnh như phiên bản hiệu chỉnh lớn năm 2022, hiệu chỉnh nhỏ năm 2023, và năm 2024, sau đó được ban hành và áp dụng cho khóa học mới liền kề [H1.01.03.18],

Qua các lần tiếp thu ý kiến đóng góp, mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTNT thường xuyên được cập nhật nhằm bám sát với nhu cầu đòi hỏi của thị trường lao động liên quan đến ngành nghề đào tạo. Đặc biệt, việc tham khảo ý kiến và nhu cầu của các nhà tuyển dụng thể hiện sự đảm bảo tính tương thích giữa đầu ra của nhà trường với đầu vào của nhà tuyển dụng. Kết quả nhìn chung CTĐT ngành KTNT được đánh giá là đáp

ứng được những yêu cầu của thực tiễn ngành nghề và phù hợp với định hướng phát triển của trường. Các thể mạnh của CTĐT được DN đánh giá cao trong buổi tọa đàm “Tọa đàm đào tạo Kiến trúc sư ngành Kiến trúc Nội thất thời đại 4.0” vào tháng 6 năm 2024 với sự góp mặt của nhiều Doanh nghiệp và giảng viên lĩnh vực Kiến trúc – Nội thất khu vực phía Nam [H1.01.03.20].

Tất cả thông tin liên quan đến cấu trúc, nội dung, CDR của CTĐT sau khi ban hành sẽ được công bố rộng rãi đến các bên liên quan thông qua các kênh thông tin chính thức của ĐHSPKT và K.XD như trên website Khoa, trong các cuộc họp khoa, bộ môn, phần mềm quản lý đào tạo, chương trình gặp gỡ SV mới nhập học, nội dung môn Nhập môn ngành KTNT (Bảng 1.4). Ngoài ra, ĐCCT môn học cũng có liệt kê rõ đáp ứng các CDR nào, và được gửi trực tiếp đến SV thông qua trang dạy học số LMS, GV giới thiệu đến SV ở buổi đầu tiên của môn học và công bố rộng rãi trên website của Khoa [H1.01.03.21]. CDR của CTĐT ngành KTNT sau khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Hiệu trưởng ký ban hành và áp dụng cho các khóa học tiếp theo từ năm 2023 [H1.01.03.22].

Bảng 1.4. Các kênh thông tin công bố CDR của CTĐT ngành KTNT

Kênh thông tin	Tài liệu	Bên liên quan	Thời điểm phát hành
Hội thảo	Báo cáo	Sinh viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp	Hàng năm
Họp Khoa và Bộ môn	Tài liệu	Giảng viên	Từng học kỳ
Website	CTĐT	Tất cả	Định kỳ theo thời điểm hiệu chỉnh CTĐT
Fanpage	Tài liệu tóm tắt mô tả CTĐT	Tất cả	Hàng năm
Gặp gỡ tân sinh viên	Tài liệu	Sinh viên	Từng học kỳ
Môn Nhập môn ngành KTNT	CTĐT	Sinh viên	Từng học kỳ
Ban tư vấn sinh viên Khoa và giảng viên quản lớp	CTĐT	Sinh viên	Từng học kỳ
Trang dạy học số	ĐCCT	Sinh viên	Từng học kỳ

2. Điểm mạnh

Mặc dù là ngành mới nhưng CDR của CTĐT ngành KTNT được xây dựng, rà soát và liên tục hiệu chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của các bên liên quan. CDR của CTĐT được nhiều DN đánh giá cao trong các buổi tọa đàm cũng như trong quá trình gửi SV đi thực tập vì đáp ứng tốt yêu cầu công việc thực tế của DN

Các CDR của CTĐT đã được công bố công khai trên các phương tiện đến các đối tượng liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát với một số lượng chưa lớn các bên liên quan là điểm tồn tại cơ bản khi xây dựng và hiệu chỉnh định kỳ CDR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh CDR phù hợp với các quy định và yêu cầu của các bên liên quan là một việc bắt buộc trong suốt quá trình vận hành đối với các CTĐT tại ĐHSPKT. Cụ thể, CTĐT KTNT sẽ tập trung vào việc rà soát nội dung các PIs và phương pháp kiểm tra đánh giá để cải tiến mức độ đạt được CDR. Việc đo lường này cần phải có lộ trình, hướng đến một ngưỡng chấp nhận nhất định. Tăng cường khảo sát ý kiến với số lượng đa dạng các doanh nghiệp theo từng vị trí việc làm để xác định rõ lại CDR.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc/ thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức hội thảo với nhiều BLQ chuyên sâu khác trong lĩnh vực xây dựng về CDR	K.XD và BM.KT	Hàng năm	Lấy ý kiến làm cơ sở để hiệu chỉnh
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện toàn bộ CDR của CTĐT đáp ứng tính đặc trưng của ngành nghề theo yêu cầu xã hội	K.XD và BM.KT	Hàng năm	

3	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường các kênh thông tin quảng bá CTĐT với hệ thống CĐR rõ ràng	K.XD và BM.KT	Từng học kỳ	Để các bên liên quan dễ tiếp cận
---	----------------------	--	---------------	-------------	----------------------------------

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

• **Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTNT xác định rõ ràng, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của ĐHSPKT, của K.XD cũng như tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật liên quan khác.

CĐR được xây dựng logic, có cơ sở, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và phản ánh đúng yêu cầu vị trí việc làm của các doanh nghiệp. Ngoài ra, CĐR của CTĐT cũng phản ánh được mục tiêu đào tạo, khối lượng kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cá nhân mà người học cần có sau khi hoàn thành CTĐT.

Quá trình xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT KTNT được thực hiện định kỳ 2 năm, 4 năm, được phép linh động thay đổi nhỏ hàng năm trong quá trình vận hành trên nguyên tắc không gây ảnh hưởng đến người học.

K.XD và ngành KTNT phát huy rất tốt sự tư vấn và góp ý hiệu chỉnh CTĐT từ Hội đồng Tư vấn Doanh nghiệp cấp Khoa. và đáp ứng rất tốt nhu cầu ngày càng cao của xã hội trong lĩnh vực thiết kế Kiến trúc, Nội ngoại thất công trình ngành Xây dựng.

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTNT trong hai phiên bản 2020 và 2023 sau khi được xây dựng, cập nhật và hiệu chỉnh đều được công bố công khai trên các kênh thông tin của Trường, của K.XD cũng như phổ biến tới NH trong các hoạt động liên quan. Ngành KTNT cũng chủ động trong việc quảng bá CTĐT của ngành thông qua các hoạt động của ngành cũng như trên fanpage ngành KTNT.

• **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Do đây là ngành mới mở nhưng mang tính đặc thù và liên ngành cao nên mục tiêu và CĐR của CTĐT cần có thêm thời gian để tiếp tục hoàn thiện theo hướng bám sát tầm nhìn, sứ mạng của cơ sở giáo dục nhưng cũng hình thành nên yếu tố đặc trưng của ngành.

Việc phải hiệu chỉnh lớn về cấu trúc và số lượng CĐR của CTĐT trong một thời gian ngắn sau khi thành lập cũng làm cho hệ CĐR mới phải giản lược một số tiêu chí liên ngành khác. Cần rà soát và hoàn thiện bộ CĐR theo hướng đáp ứng sát với nhu cầu vị trí việc làm của các DN lĩnh vực xây dựng.

Số lượng các BLQ tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, chưa đa dạng nên nhiều nhận xét chưa mang tính đại diện số đông. Ngoài ra, các ý kiến đóng góp của DN chủ yếu thiên về nội dung cụ thể và số lượng môn học hơn là đóng góp trực tiếp vào nội hàm CĐR. Điều này cũng gây ra một số khó khăn nhất định trong quá trình xây dựng, hiệu chỉnh và ban hành CTĐT ngành KTNT.

- **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 6,00/7
- Số tiêu chí đạt: 3/3
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả Chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT ngành KTNT của ĐHSPKT do K.XD quản lý và BM.KT vận hành được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao ngành xây dựng cho thị trường lao động trong và ngoài nước. Mục tiêu cụ thể hướng đến việc đào tạo các kiến trúc sư ngành KTNT có kiến thức vững chắc về cơ sở lý thuyết, kỹ năng thực hành và kinh nghiệm thực tế để có thể làm việc hiệu quả trong môi trường xây dựng hiện đại. CTĐT kéo dài 4,5 năm, gồm các môn học cơ bản, chuyên ngành, các hoạt động thực hành, thực tập, đồ án, NCKH. Đối tượng tuyển sinh là học sinh tốt nghiệp THPT, đạt điểm đầu vào về văn hóa và điểm thi môn năng khiếu theo yêu cầu xét tuyển hàng năm của Trường.

Trong suốt quá trình đào tạo, NH được hỗ trợ bởi đội ngũ GV nhiệt huyết, kinh nghiệm và có trình độ trong lĩnh vực Xây dựng – Kiến trúc – Nội thất – Cảnh quan. Trường cung cấp nhiều CSVC và phương tiện hỗ trợ cho việc học tập và nghiên cứu của NH, bao gồm các phòng họa thất, phòng máy tính, phòng mô hình, phòng mỹ thuật, thư viện và các phương tiện hỗ trợ đào tạo trực tuyến.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả Chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Sau 05 năm kể từ khi mở ngành, CTĐT ngành KTNT hiện có 2 phiên bản chính: phiên bản năm 2020 được xây dựng với 155 TC và 19 CĐR theo hướng tiếp cận CDIO [\[H2.02.01.01\]](#). Trong các phiên bản, thông tin mô tả CTĐT và từng môn học được trình bày cụ thể bao gồm các nội dung liên quan đến thứ tự hệ thống các môn học, mục đích môn học, nội dung dạy học chính, các điều kiện triển khai đăng ký như môn học trước, sau, các môn học thay thế, các hoạt động ngoại khóa.

Cụ thể, ngay từ phiên bản ban hành năm 2020, Bản mô tả CTĐT ngành KTNT được xây dựng với đầy đủ cấu trúc và các thành phần nội dung theo quy định như: tên chương trình, văn bằng, loại hình ĐT, thời gian đào tạo, số TC, mục tiêu và CĐR CTĐT; cơ hội việc làm và học tập sau khi hoàn thành chương trình học, tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, cấu trúc CTĐH, danh sách các học phần, ma trận kỹ năng đáp ứng giữa các học phần và CĐR CTĐT; kế hoạch ĐT; mô tả các học phần; ĐCCT các học phần; thời điểm thiết kế và điều chỉnh, danh sách các nhóm môn học đại cương, nhóm môn cơ sở ngành, nhóm môn chuyên ngành, danh sách các nhóm môn học tự chọn và môn học thay thế.

Đối với các đợt hiệu chỉnh nhỏ thường xuyên hàng năm (2022 và 2024), Bản mô tả CTĐT cơ bản được giữ nguyên với một số cập nhật về sự thay đổi vị trí môn học, thay thế hoặc bỏ bớt học phần cho phù hợp với quá trình vận hành cũng như cải tiến nội dung, hình thức môn học. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng tới cấu trúc CTĐT cũng như nội dung chính của CTĐH gốc vẫn được giữ nguyên so với phiên bản trước đó.

Sau đợt hiệu chỉnh lớn giữa chu kỳ đào tạo (2 năm), CTĐT ngành KTNT được điều chỉnh với sự tích hợp, chọn lọc CĐR nhằm đảm bảo về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, để cụ thể hóa đặc trưng của ngành cũng như thuận lợi hơn cho công tác đánh giá và đo lường. Phiên bản CTĐT năm 2023 được áp dụng cho khóa 2023 trở về sau [\[H2.02.01.02\]](#).

Cụ thể, bản mô tả CTĐT ngành KTNT năm 2023 được hiệu chỉnh, bổ sung theo kế hoạch điều chỉnh đã được phê duyệt với những điểm chính như: Mục tiêu đào tạo bổ sung cụ thể hơn; Giảm từ 19 CĐR xuống còn 09 CĐR; thiết lập ma trận đáp ứng giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT, CĐR CTĐT với quy định CĐR của Khung TĐQG, mối liên hệ giữa CĐR với PPDH và đánh giá, ma trận giữa khối kiến thức và CĐR của

CTĐT, các rubric đánh giá CĐR [H2.02.01.03]; cấu trúc lại chương trình dạy học, ghép học phần và thay đổi nội dung một số học phần; thêm một số học phần như: Phương pháp sáng tác và hình thành ý tưởng (2TC), Tư duy phản biện (3TC), Đồ án Thiết kế chiếu sáng (2TC), điều chỉnh trình tự dạy các học phần tự chọn; chuyển một số HP từ khối kiến thức tự chọn sang bắt buộc; bổ sung thêm một số HP tự chọn vào khối kiến thức chuyên ngành; điều chỉnh tên một số học phần cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP học trước, học song hành cho từng HP; xác định rõ tiêu chí tuyển sinh, quá trình ĐT và điều kiện tốt nghiệp, chiến lược giảng dạy - học tập [H2.02.01.04].

Với ngành KTNT là ngành có các yêu cầu chuyên biệt liên quan nhiều đến kiến thức chuyên ngành, liên ngành, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, mức độ sáng tạo, và đạo đức xã hội. Vì vậy, trong quá trình từ giai đoạn xây dựng chương trình (Bản mô tả CTĐT phiên năm 2020) đến các đợt điều chỉnh tiếp theo (phiên bản năm 2023), K.XD và BM.KT đã tham khảo, tổng hợp ý kiến các BLQ như GV, NH, NTD, chuyên gia; tham khảo, đối sánh với CTĐT qua các phiên bản hiệu chỉnh trước đó cũng như đối sánh với các CTĐT tương đương của các trường khác [H2.02.01.05].

K.XD và BM.KT cũng luôn luôn thực hiện các yêu cầu từ phía Trường hay từ các thay đổi của các quy định liên quan đến yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của NH. Năm 2024, CTĐT tiếp tục được rà soát, cập nhật hiệu chỉnh các môn tin học chuyên ngành theo yêu cầu của Bộ Xây dựng về việc áp dụng và chuẩn hóa hệ thống quản lý hồ sơ kỹ thuật trên nền tảng Revit và BIM áp dụng bắt đầu từ khóa K24 [H2.02.01.06].

Riêng từ khóa 2024, nhà Trường đã có văn bản yêu cầu hiệu chỉnh tổng số tín chỉ từ 155 TC xuống còn 153 TC khi bỏ bớt không tính 2TC môn Chuyên đề DN ra khỏi khối lượng CTĐT, các học phần khác được giữ nguyên [H2.02.01.07]. Thực tế cho thấy, CTĐT đảm bảo luôn được cập nhật thường xuyên, đáp ứng nhu cầu thực tế thay đổi của xã hội và định hướng đào tạo của nhà Trường.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT được triển khai chi tiết theo cấu trúc quy định với đầy đủ thông tin liên quan đến các nội dung thành phần của CTĐT, giúp các BLQ có đầy đủ thông tin để tìm hiểu, đánh giá.

Trong thời gian 05 năm từ khóa tuyển sinh đầu tiên năm 2020, bản mô tả CTĐT đã thực hiện rà soát cập nhật, điều chỉnh định kỳ theo yêu cầu của Trường cũng như kịp thời cập nhật với sự thay đổi của các quy định liên quan, giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT nhằm cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho NH tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Cách trình bày diễn đạt của một số nội dung trong bản mô tả CTĐT còn chưa thực sự dễ hiểu đối với nhiều đối tượng tiếp cận khác nhau. Đặc biệt, việc sử dụng một số thuật ngữ chuyên môn có thể tạo sự khó hiểu, chưa giúp nhận diện được tính đặc trưng của CTĐT đối tượng học sinh THPT khi tiếp cận tìm hiểu đăng ký dự tuyển.

4. Kế hoạch hành động

Đề Bản mô tả CTĐT có thể tiếp cận được với nhiều đối tượng các BLQ khác nhau, ngành KTNT cần rà soát cập nhật lại cách thức diễn đạt theo hướng phổ thông. Đồng thời có thể biên tập thành một bộ với nhiều phiên bản, gồm bản đầy đủ, bản rút gọn cho người học, bản truyền thông cho đại đa số công chúng. Từ đó giúp các BLQ lựa chọn phiên bản dễ hiểu nhất cho mục đích sử dụng của từng bên.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Hoàn thiện bản mô tả với nhiều phiên bản dành cho các đối tượng tiếp cận khác nhau	K.XD, BM.KT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục duy trì và định kỳ rà soát hiệu chỉnh CTĐT	P.ĐT, K.XD, BM.KT	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên cập nhật các thay đổi của Trường cũng như các quy định liên quan để kịp thời hiệu chỉnh CTĐT	P.ĐT, K.XD, BM.KT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Để thống nhất giữa các CTĐT cũng như đảm bảo chất lượng, nội dung thông tin và hình thức ĐCCT của từng môn học, Trường đã ban hành quy định, hướng dẫn quy trình biên soạn mới cũng như hiệu chỉnh ĐCCT [H2.02.02.01], hướng dẫn, ban hành mẫu đề cương học phần [H2.02.02.02]. Theo đó 100% đề cương học phần thực hiện theo mẫu chung, trong đó cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên GV đảm nhận giảng dạy; tên học phần; số TC; mục tiêu, CĐR của học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR; các yêu cầu của học phần; cấu trúc học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo....

Chương trình đào tạo ngành KTNT với 155 tín chỉ được xây dựng vào năm 2020 và áp dụng từ năm 2020, được cập nhật vào năm 2021, 2022, 2023. Trong đó, dù hàng năm có sự rút bớt/bổ sung hoặc thay thế một số học phần, hoặc đặc biệt, có sự hiệu chỉnh lớn năm 2023 với việc điều chỉnh từ 19 CĐR xuống còn 9CĐR nhưng chương trình ngành KTNT vẫn giữ nguyên số lượng 155TC với thời hạn đào tạo là 4,5 năm. Số lượng môn học có sự biến động nhỏ trong quá trình hiệu chỉnh.

Để xem xét mức độ bao quát của CĐR, ngành KTNT cũng đã xây dựng Bảng ma trận kết nối giữa CĐR (ELO) và mục tiêu đào tạo (PLO). Từ các CĐR của CTĐT, ngành KTNT đã thiết kế cấu trúc, nội dung CTĐT và xác định các CĐR cho từng môn học nhằm đảm bảo tất cả các môn học sẽ giúp người học đạt tất cả các CĐR của CTĐT.

Để triển khai xuống đến học phần, GV có chuyên môn phù hợp được phân công biên soạn ĐCCT cho môn học hoặc nhóm môn học tương ứng [H2.02.02.03]. Trong đó, GV phải làm rõ sự đóng góp của mỗi môn học vào việc đạt được CĐR của CTĐT được xác định bởi nội dung, số lượng CĐR và mức TĐNL, số tín chỉ, hoạt động dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá. Vì vậy, một trong những thành phần quan trọng của ĐCCT là hệ thống CĐR môn học cũng như tính đảm bảo khối lượng kiến thức của môn học đáp ứng các CĐR này.

Trước khi ban hành và đưa vào sử dụng, ĐCCT các môn học ngành KTNT đều được thực hiện theo quy trình phản biện của các GV có kinh nghiệm trong cùng nhóm môn học. Cụ thể, đối với các môn học mới, ĐCCT được phản biện bởi 02 GV, với

ĐCCT hiệu chỉnh được phản biện bởi 01 GV. Sau đó các biên bản phản biện và góp ý điều chỉnh đều được nghiêm túc rà soát và hiệu chỉnh trước khi BM.KT tổng hợp gửi K.XD và P.ĐT ban hành [H2.02.02.04].

Trong các đợt hiệu chỉnh CTĐT hàng năm, tất cả (100%) đề cương các học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát. Với ĐCCT các môn học liên quan đến sự thay đổi của CTĐT thì được bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo đúng với quy trình và kế hoạch Nhà trường [H2.02.02.05].

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương học phần trên yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của học phần, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc. Ngoài ra, khối lượng, nội dung và thành phần nội dung trong ĐCCT của chương trình còn được cập nhật dựa trên phản hồi từ các BLQ, GV và NH [H2.02.02.06]. Trong các buổi tọa đàm DN hoặc họp Hội đồng tư vấn DN, một số ý kiến đóng góp cho việc hoàn thiện ĐCCT các học phần dựa trên lĩnh vực hoặc thế mạnh của DN.

Trên thực tế, CTĐT ngành KTNT được xây dựng với nội dung đan xen của 2 lĩnh vực: Kiến trúc công trình và Thiết kế nội thất. Do đó, CTĐT ngành KTNT có sử dụng một lượng lớn các môn học chung với ngành Kiến trúc thuộc K.XD. Trong đó, bao gồm 11 môn cơ sở ngành, 11 môn chuyên ngành [H2.02.02.07]. Do đó, mặc dù cả 2 CTĐT đều thực hiện điều chỉnh theo kế hoạch của nhà trường và K.XD, việc cập nhật nội dung ĐCCT đối với các môn học chung giữa hai ngành còn nhiều hạn chế do có sự phụ thuộc vào tiến độ và đặc thù của ngành.

Tất cả CTĐT ngành KTNT, các ĐCCT học phần, các kế hoạch giảng dạy sau khi hiệu chỉnh và hoàn thiện đã được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành [H2.02.02.08], và được công bố trên website của Trường và của Khoa; qua gặp tuần sinh hoạt công dân đầu của NH, sinh hoạt lớp và qua hệ thống LMS nhằm cập nhật kịp thời tới các BLQ một cách kịp thời [H2.02.02.09].

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCCT các học phần của ngành KTNT đều được thực hiện và đồng bộ theo mẫu do Trường ban hành, thể hiện đầy đủ các thông tin, các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong học phần.

Đề cương học phần thường xuyên được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu từ Trường giúp bổ sung, hoàn thiện ĐCCT theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới.

3. *Điểm tồn tại*

Đối với một số môn học chung, việc thống nhất hình thức ĐCCT với các thành phần nội dung, tiêu chí và PPĐG chưa được đồng bộ đối với các học phần còn lại do có sự phụ thuộc vào tiến độ và đặc thù đào tạo của từng ngành.

4. *Kế hoạch hành động*

Ngoài việc thường xuyên rà soát cập nhật hệ thống ĐCCT theo mẫu và quy định chung của Trường, BM.KT và các bộ môn liên quan khác cần có sự phản biện chéo giữa các ĐCCT chung nhằm thống nhất một số thành phần, nội dung trong ĐCCT các môn học chung giữa các ngành để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống ĐCCT của từng CTĐT riêng biệt.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Tiếp tục rà soát, phối kết hợp để đồng bộ hóa hệ thống ĐCCT các môn học của ngành KTNT và các ngành khác	K.XD, BM.KT	Định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát hoàn thiện thể thức, thành phần nội dung ĐCCT tất cả các môn học trong CTĐT	K.XD, BM.KT	Định kỳ hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, cập nhật phần nội dung cũng như hình thức của hệ thống ĐCCT theo quy định của Trường	K.XD, BM.KT	Định kỳ hàng năm

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả Chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. *Mô tả hiện trạng*

Sau khi được phê duyệt, ra quyết định ban hành đối với phiên bản 2020 và phiên bản cập nhật hiệu chỉnh năm 2023, Bản mô tả CTĐT và 100% ĐCCT các môn học/học phần trong CTĐT ngành KTNT đều được công bố công khai thông qua nhiều hình thức khác nhau (Bảng 2,1). Các BLQ có thể tìm hiểu và tham khảo thông tin về bản mô tả CTĐT trên các cổng thông tin công khai như trên trang điện tử của Trường và K.XD [H2.02.03.01]. Đồng thời một số thông tin quan trọng cũng được cập nhật trong các tài liệu quảng bá [H2.02.03.02], hoặc phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá, trong nội dung của môn nhập môn ngành cho NH [H2.02.03.03].

Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT

	Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin
Bản mô tả CTĐT	Họp Khoa	Văn bản	Trưởng khoa	Giảng viên
	Website	Văn bản số dạng pdf	Quản trị mạng	Mọi đối tượng
	Hội thảo	Báo cáo tham luận	Người được phân công	Cựu sinh viên, Doanh nghiệp
	Lưu K.XD, P.ĐT	Bản cứng	K.XD, P.ĐT	BLQ quan tâm
ĐCCT	LMS	File PDF	GV	Người học
	Website	Văn bản số	Quản trị mạng	Mọi đối tượng
	K.XD, P.ĐT	Bản cứng	K.XD, P.ĐT	BLQ quan tâm

Cụ thể, đối với bản cứng, Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học/học phần của ngành KTNT đối với phiên bản năm 2020 và phiên bản năm 2023 được lưu trữ tại P.ĐT, tại K.XD, tại BM.KT [H2.02.03.04], và được công bố công khai theo QĐ của Hiệu trưởng. Đối với các phiên bản hiệu chỉnh nhỏ hàng năm, Bản mô tả và ĐCCT cập nhật các môn học có sự biến động đều được thực hiện theo trình tự và cũng được lưu tại P.ĐT, tại K.XD, BM.KT. Đây là cơ sở để GV đối chiếu, so sánh, tổng hợp khi cần, và là cơ sở để P.ĐT, tại K.XD, BM.KT theo dõi và giám sát hoạt động của CTĐT [H2.02.03.05].

Đối với hồ sơ dưới dạng file mềm, bao gồm Bản mô tả CTĐT và tất cả (100%) ĐCCT môn học/học phần được lưu trữ và giới thiệu qua nhiều kênh thông tin công khai khác nhau. K.XD dùng bản mô tả này để giới thiệu về CTĐT đến CB, GV trong các buổi họp Khoa/Bộ môn, được thông báo, hướng dẫn, giới thiệu tại tuần sinh hoạt công dân đầu khóa; các buổi sinh hoạt với GVCN; GV giới thiệu CTĐT và tư vấn, hỗ trợ NH trong quá trình lựa chọn học phần và xây dựng kế hoạch học tập [H2.02.03.06]. Ngành KTNT cũng tạo một thư mục lưu trữ riêng trên tài khoản drive của ngành nhằm giới thiệu về CTĐT, trong đó bao gồm Bản mô tả CTĐT và ĐCCT để GV và NH có thể truy cập, tra cứu tìm hiểu.

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương môn học/học phần được công bố công khai trên website của Trường, K.XD, P.ĐT nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của các BLQ như NH, người sử dụng lao động, và những đối tượng khác quan tâm [H2.02.03.07]. Ngoài ra, thông tin về bản mô tả CTĐT, ĐCCT còn được cung cấp kèm theo thông qua ngày hội việc làm của Trường, trên trang thông tin tuyển sinh hoặc trong các hoạt động khác của ngành [H2.02.03.08].

Đặc biệt, KTNT là một ngành đào tạo mới (có sự kết hợp giữa lĩnh vực kiến trúc và nội thất) so với hướng đào tạo truyền thống (Kiến trúc công trình và Thiết kế Nội thất riêng biệt). Rất nhiều đối tượng có nhu cầu tìm hiểu các thông tin trong lĩnh vực xây dựng – kiến trúc – Nội thất chưa có thông tin. Vì vậy, ngành KTNT đã chủ động sử dụng nhiều kênh quảng bá khác nhau nhằm tuyên truyền và giới thiệu tới các BLQ, đặc biệt là đối tượng thí sinh dự tuyển, tới các DN sử dụng lao động như trong các chương trình tư vấn tuyển sinh [H2.02.03.09], trong các buổi tọa đàm đào tạo có sự tham gia của nhiều DN sử dụng lao động [H2.02.03.10], trong poster truyền thông nhằm giới thiệu và thể hiện rõ nội dung khác biệt của CTĐT tại các buổi triển lãm Đồ án môn học xuất sắc hàng năm với sự tham gia và chứng kiến của DN [H2.02.03.11], trên kênh báo chí chính thống [H2.02.03.12], và đặc biệt là trên trang fanpage truyền thông riêng của ngành KTNT [H2.02.03.13], hoặc trong các hoạt động phong trào, tham quan DN của sinh viên ngành [H2.02.03.14]. Các kênh quảng bá trên đã nhận được sự tương tác rất cao của cộng đồng xã hội [H2.02.03.15].

Đặc biệt, trong nội dung môn Kiến trúc Nội thất nhập môn, NH được chia thành nhiều nhóm để thực hiện các clip giới thiệu về CTĐT cũng như các đặc điểm, thế mạnh

của ngành. Từ đó giúp NH chủ động hơn trong quá trình theo học, ngay từ năm học đầu tiên [H2.02.03.16]. Sau phần mở đầu, NH sẽ được chia thành các nhóm để thực hiện clip ngắn với nội dung giới thiệu cơ sở đào tạo, mục tiêu ngành học, CTĐT cũng như các ưu điểm và yêu cầu của ngành học, và đặc biệt giới thiệu CTDH với lộ trình học tập cụ thể. Qua đó, trong suốt quá trình học tập tại trường, từng SV đều có thể chủ động thiết lập một chiến lược học tập riêng phù hợp nhất với năng lực cá nhân [H2.02.03.17]. Các clip giới thiệu ngành nhận được sự tương tác lớn từ cộng đồng xã hội. Đây cũng là một kênh truyền thông mô tả về mục tiêu và nội dung CTĐT một cách hiệu quả và trực quan từ chính NH.

Thực tế cho thấy, dù đây là CTĐT mới được thành lập nhưng ngành KTNT đã tận dụng tối đa nhiều kênh truyền thông nhằm quảng bá và giới thiệu CTĐT tới các BLQ, minh chứng là điểm xét tuyển đầu vào ngày càng tăng [H2.02.03.18].

Hàng năm, Nhà trường/ K.XD đều khảo sát hàng năm ý kiến của GV, NH về CTĐT, ý kiến NH về hoạt động giảng dạy hàng năm cho thấy, 100% GV được hỏi đồng ý với nhận định “Bản mô tả CTĐT phổ biến công khai cho các BLQ”; trên 95% NH được hỏi đều đồng ý với nhận định “GV giới thiệu đề cương môn học và kết quả học tập mong đợi ngay từ buổi học đầu tiên” [H2.02.03.19].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương môn học sau mỗi lần hiệu chỉnh và cập nhật luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ, đặc biệt là đối với GV và NH.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành KTNT còn chưa đầy đủ và chưa tiếp cận theo hướng gửi trực tiếp đối với nhà tuyển dụng; chưa có khảo sát đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ ngoài trường

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
--------	----------	----------	-------------------------------	--------------------------------------

1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường công tác quảng bá, giới thiệu CTĐT và ĐCCT ngành KTNT trực tiếp đến các BLQ bên ngoài như nhà tuyển dụng, học sinh phổ thông qua các kênh truyền thông khác nhau.	K.XD BM.KT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục duy trì, hoàn thiện và đa dạng hóa công tác phổ biến CTĐT và ĐCCT tới các bên liên quan	K.XD BM.KT	Hàng năm

5. *Tự đánh giá:* Đạt (6/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

• **Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

Việc xây dựng CTĐT được thống nhất từ cấp Trường đến cấp K.XD và BM.KT, được thực hiện theo quy trình, cấu trúc và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT KTNT được thể hiện đầy đủ và tường minh; Mặc dù ngành mới được thành lập, nhưng Bản mô tả CTĐT luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới, và đặc biệt bám sát với nội dung hoạt động hành nghề lĩnh vực KTNT của NH sau khi ra trường.

Đề cương các học phần của ngành KTNT cũng được chuẩn hóa, thể hiện đầy đủ các thông tin, các mức độ giảng tương ứng với trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong học phần. Tất cả ĐCCT được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ. Đặc biệt, với nhiều môn, các CĐR của học phần được rà soát để có thể lượng hóa mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT, phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CĐR.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành KTNT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt NH đầu khoá học, sinh hoạt với cố vấn học tập, ...), tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng

• **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Một số thuật ngữ chuyên ngành sử dụng trong bản mô tả CTĐT cần được trình bày dễ hiểu để có thể tiếp cận được nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là học sinh THPT. Bản mô tả CTĐT còn thiếu các phiên bản dành cho DN, dành cho tuyển sinh, dành cho truyền thông.

Bản mô tả CTĐT chưa được quảng bá trực tiếp tới nhiều đối tượng sử dụng lao động. Việc khảo sát mức độ tiếp cận tới các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng.

- **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5.33/7
- Số tiêu chí đạt: 3/3
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học ngành KTNT được xây dựng đáp ứng cấu trúc chương trình khung của Bộ GD&ĐT, kết hợp với việc tham khảo CTDH của các trường đại học uy tín khác, được điều chỉnh theo đặc thù của ngành và triết lý đào tạo của Nhà trường, nhằm đảm bảo tính hiện đại và phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội. CTDH được rà soát và điều chỉnh định kỳ để đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, đảm bảo sự linh hoạt và tính cập nhật.

Cấu trúc của CTDH được thiết kế hợp lý, có tính hệ thống, với các học phần được tổ chức theo trình tự từ khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành, giúp sinh viên đạt được các CDR một cách hiệu quả. Đặc biệt, nhiều môn học được sắp xếp và thực hiện theo hình thức liên môn và liên ngành, kiến thức và kỹ năng được đào tạo theo hình xoáy chôn ốc, giúp cho người học tiếp cận được các kiến thức và kỹ năng liên ngành và xuyên ngành với các mức độ và trình độ khác nhau.

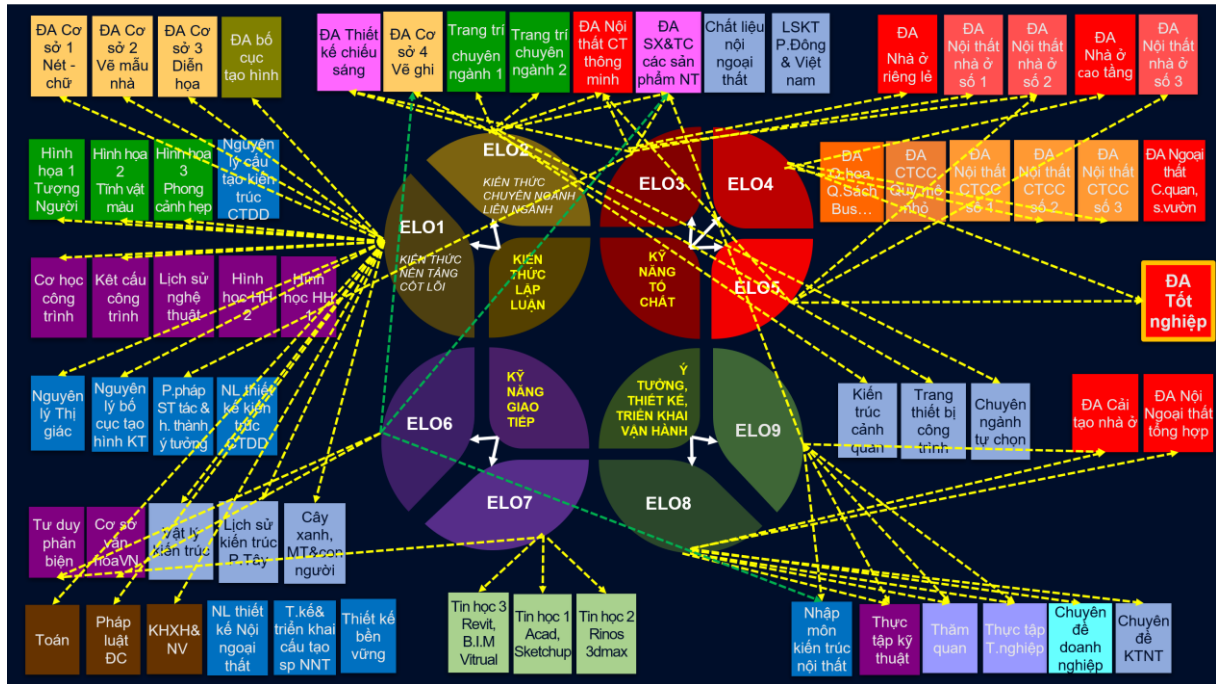
Mỗi học phần trong CTDH có vai trò quan trọng, đóng góp rõ ràng vào việc đạt được các CDR của chương trình. Mối quan hệ chặt chẽ giữa các học phần đảm bảo tính liên mạch và hỗ trợ, kế thừa lẫn nhau trong quá trình học tập. Bên cạnh đó, các phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá được áp dụng một cách nghiêm ngặt và hiệu quả, giúp sinh viên phát triển đầy đủ các kỹ năng và kiến thức cần thiết cho nghề nghiệp.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành KTNT được xây dựng theo quy trình khoa học, logic dựa trên các thông tư của Bộ GD&ĐT, các hướng dẫn của Trường nhằm đáp ứng yêu cầu đạt được

CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. CTDH cũng được xây dựng, hiệu chỉnh và cập nhật dựa trên ý kiến đóng góp của GV trong Khoa, Hội đồng KH&ĐT K.XD, các BLQ [H3.03.01.01].



Hình 3.1: mối liên hệ giữa nhóm môn học và CĐR CTĐT ngành KTNT

Dựa vào bộ CĐR của CTĐT ngành KTNT, K.XD và BM.KT quản ngành sẽ xác định nội dung các môn học và mức độ đóng góp tương ứng, trong đó mỗi môn học có thể đáp ứng cho một vài CĐR của CTĐT nhất định (Hình 3.1). Do đó cần phải thiết lập ma trận tương quan giữa CĐR của CTĐT và các môn học để đảm bảo người học sẽ đạt hết CĐR của CTĐT [H3.03.01.02]. Các môn học cần dàn trải và bao quát hết các CĐR của CTĐT và theo trình tự trình độ năng lực từ thấp đến cao khi học ở học kỳ 1 cho đến học kỳ 8 (mức đánh giá theo thang đo Bloom). Phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi môn học cũng cần đồng thời phải phù hợp với nội dung giảng dạy để đảm bảo người học có khả năng đạt được CĐR của môn học, từ đó hỗ trợ và tăng cơ hội đạt được CĐR của CTĐT cho người học.

Để đảm bảo yêu cầu đạt được 04 nhóm CĐR, CTDH ngành KTNT năm 2020 và 2023 (155 TC) đều được thiết kế gồm các khối kiến thức về khoa học tự nhiên cung cấp cho NH những kiến thức cơ bản, nhóm các môn học cơ sở ngành cung cấp cho NH khối kiến thức nền tảng phục vụ chuyên ngành, các môn học lý thuyết, đồ án chuyên ngành cung cấp khối kiến thức chuyên sâu. Ngoài ra các môn thực tập và khóa luận tốt nghiệp

giúp hình thành những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho NH chuyên ngành KTNT. Các khối kiến thức trong CTĐT thể hiện sự tương quan với CĐR được trình bày trong Bảng 3.1, 3.2.

Bảng 3.1. Ma trận khối kiến thức, CĐR của CTĐT ngành KTNT từ khóa 2020

Khối kiến thức	CĐR CTDH																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Đại cương	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x								
Cơ sở ngành		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					
Chuyên ngành		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X	x

Bảng 3.2. Ma trận khối kiến thức, CĐR của CTDH ngành KTNT từ khóa 2023

Khối kiến thức	CĐR CTDH								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đại cương	x	x		x	x	x	x	x	x
Cơ sở ngành		x	x	x	x	x	x	x	x
Chuyên ngành		x	x	x	x	x	x	x	x

Trong CTDH, các môn học được phân chia thành 8 học kỳ, các khối kiến thức và các môn học có tính bổ trợ cho nhau. Tất cả đều được sắp xếp và xây dựng dựa trên logic xây dựng CTDH [H3.03.01.03], Ma trận tương quan môn học và đóng góp CĐR của từng môn học trong CTDH nhằm giúp NH có lộ trình đạt được CĐT CTĐT [H3.03.01.04].

Điều này được thể hiện rất rõ thông qua bảng logic xây dựng CTĐT với hệ thống môn liên môn nối tiếp. CTDH bố cục nhiều môn được xây dựng theo hướng liên môn, liên ngành giúp người học kế thừa kiến thức môn học trước để phát triển kiến thức trong môn học tiếp sau. Các môn có tính nối tiếp và kế thừa nhau như chuỗi liên môn: Đồ án thiết kế kiến trúc biệt thự - Đồ án thiết kế nội thất nhà ở 2 (biệt thự) - Trang trí chuyên ngành 2 (trang trí cho đồ án nội thất nhà ở 2) - Đồ án sản xuất và thi công các sản phẩm nội thất (triển khai khi công đồ án thiết kế nội thất nhà ở 2, hoặc thông qua một số học phần đặc trưng mang tính chất riêng, đáp ứng thực tế công việc của người tốt nghiệp ngành KTNT so với CTĐT trong khối các trường đào tạo: VD như học phần ĐA Cải tạo nhà ở, Nội thất Công trình thông minh... [H3.03.01.05].

Như vậy, cấu trúc tổ chức CTDH ngành KTNT nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để NH đạt được CDR trong CTĐT [H3.03.01.06]. Những kỹ năng cần trang bị cho NH để đáp ứng yêu cầu làm việc sau khi tốt nghiệp cũng được lồng ghép trong các CDR và tích hợp vào các môn học, được xây dựng kế hoạch đánh giá trong quá trình học tập thông qua các môn học trong CTDH (Bảng 3.3).

Bảng 3.3. Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SV tốt nghiệp ngành KTNT

Kỹ năng	CDR (CTĐT khóa 2020, 2021, 2022)	Khung trình độ năng lực quốc gia (theo QĐ 1982/QĐ – TTg)	Kỹ năng ở thế kỷ 21*
Tư duy sáng tạo và phản biện	1.3, 2.1, 2.2, 2.4	X	X
Giải quyết vấn đề phức tạp	1.1, 1.2, 2.3,	X	X
Giao tiếp	3.1, 3.2, 3.3	X	
Quản lý dự án	4.3, 4.7, 4.6, 4.2		X
Học tập suốt đời	2.5, 4.1	X	X
Lãnh đạo, khởi nghiệp	4.8, 4.4,		X
Công nghệ thông tin	3.2	X	X

Với các PIs đã xác định thông qua nội hàm CDR của CTĐT, nội dung các môn học được xây dựng có CDR phù hợp, gắn kết chặt chẽ với từng PIs [H3.03.01.07]. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các môn học trong CTDH được xây dựng dựa trên CDR của từng môn học (CLO) một cách phù hợp, giúp người học thuận lợi đạt được CDR của CTDH mà CTĐT đã đề ra [H3.03.01.08].

Tuy nhiên, đối với CTĐT đặc thù như ngành KTNT, việc tổ chức CTDH đáp ứng các CDR có tính liên ngành và đa ngành là khó, cần nhiều yếu tố kết hợp như chương trình, sự kết hợp của GV và sự phối hợp của NH. Một số môn học vẫn cần phải điều chỉnh vị trí trong CTDH để phù hợp với lộ trình phát triển tư duy và đạt CDR của NH.

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng và thiết kế theo quy trình chặt chẽ xuất phát từ CDR, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến từng môn học theo mối liên hệ từ ELO -> PIs -> CLO.

Việc sắp xếp các môn học trong cấu trúc CTDH ngành KTNT nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện để NH thuận lợi đạt được CĐR, đặc biệt là các CĐR liên quan đến kiến thức và kỹ năng liên ngành.

3. Điểm tồn tại

CTDH còn nhiều môn sử dụng chung với ngành khác, có vị trí và mức độ tương quan về CĐR – PIs – CLO khác, khó mapping với hệ thống ma trận CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Thống nhất hệ thống CĐR-PIs-CLO đối với các môn học chung và xác định vị trí môn học phù hợp trong CTDH ngành KTNT.	K.XD, BM.KT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hiệu chỉnh CTDH cho phù hợp trên cơ sở đáp ứng CĐR của CTĐT	P.ĐT K.XD, BM.KT,	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên đánh giá sự phù hợp và tính hiệu quả của CTDH	BM.KT	Hàng năm.	

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên triết lý thiết kế CTĐT theo CĐR, từng môn học được lựa chọn kỹ lưỡng để đảm bảo có sự đóng góp cụ thể cho từng CĐR CTĐT thông qua nội hàm của các PIs tương ứng [H3.03.02.01].

Cụ thể, để đảm bảo các học phần/môn học phục vụ đạt CĐR của CTĐT, 100% các học phần trong CTDH được xây dựng theo hướng tương thích, có khả năng đóng góp cho nội hàm các yêu cầu của CĐR theo từng lĩnh vực về kiến thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH thông qua việc xác định mục tiêu của

học phần nhằm đạt CĐR được phân nhiệm với trình độ năng lực cụ thể, sau đó xác định CĐR học phần để đạt mục tiêu, từ đó mới xây dựng nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy và học tập, cách thức kiểm tra đánh giá nhằm đạt CĐR học phần. Điều này chứng tỏ vai trò và mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của NH [H3.03.02.02].

Trong ĐCCT của từng môn học, từng CĐR của môn học được liên kết cụ thể với các PIs để đảm bảo các nội dung của học phần sẽ được giảng dạy và kiểm tra đánh giá bám sát với mục tiêu môn học nói riêng và PIs mà học phần đó tham gia đóng góp [H3.03.02.03]. Do đó, mỗi nội dung trong môn học đều được thiết kế với PPDH và PPKTĐG tương thích với CLO từng môn học. ĐCCT sau khi được GV hoàn thành được phản biện bởi 02 giảng viên có kinh nghiệm trước khi trình lên hội đồng KH&ĐT Khoa để đảm bảo tính khoa học và sự phù hợp với CĐR [H3.03.02.04].

PPGD, học tập của từng học phần được thể hiện rõ trong ĐCCT của từng môn học, trong hồ sơ giảng dạy của GV [H3.03.02.05]. Trong nội dung đề thi các môn lý thuyết, các CĐR cũng được liệt kê tùy theo mức độ tương quan với các câu hỏi [H3.03.02.06]. Trong nội dung kiểm tra đánh giá đối với các môn thực tập, đặc biệt là hệ thống đồ án, các rubric được xây dựng một cách chi tiết nhằm đảm bảo đánh giá đúng các kiến thức và kỹ năng của NH. Hệ thống rubric này được xây dựng trên cơ sở đo lường và đánh giá mức độ đạt được CĐR môn học của NH [H3.03.02.07]. Điều đó thể hiện, các môn học trong CTĐT đều có vai trò và mức độ đóng góp đối với CĐR của chương trình.

Đo lường CĐR của CTĐT ngành KTNT tuân theo quy trình được Trường ban hành "Quy trình đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của người học" [H3.03.02.08]. Mỗi CĐR đều gắn liền với một mức thang đo TĐNL nhất định (theo thang đo Bloom 5 mức độ) thể hiện mức độ đạt được CĐR của người học sau khi hoàn thành CTĐT. Trong đó, mức độ đóng góp của từng môn học tới CĐR liên quan được thể hiện thông qua mức độ đạt được CĐR của môn học.

Các CĐR của CTĐT KTNT có kế hoạch đo lường mức độ đạt CĐR môn học ở đầu năm học theo quy định của Trường [H3.03.02.09] và triển khai đến các giảng viên phụ trách. Kết quả đo lường mức độ đạt được CĐR theo chỉ số thực hiện (Performance Indicators – PIs) ở mỗi năm học đối với sinh viên đang theo học và khảo sát khi kết thúc một chu kỳ đào tạo đối với sinh viên vừa tốt nghiệp là khá tốt [H3.03.02.10]. Các kết

quả này cũng là một cơ sở quan trọng để tiến hành hiệu chỉnh CTĐT ngành KTNT trong các năm học kế tiếp.

Trên thực tế, với khối lượng môn học do BM.KT quản lý rất lớn, bao trùm nội dung CTĐT của cả ngành KT và KTNT. Việc thực hiện đo lường CĐR các môn học chưa được triển khai rộng khắp mà chỉ được thực hiện ở một số học phần trọng tâm. Kết quả đo lường CĐR một số môn học ngành KTNT được thể hiện ở Bảng 3.4 và Bảng 3.5 cho thấy, hầu hết các CĐR CTĐT đạt được mục tiêu đặt ra, một số CĐR có kết quả chưa tốt sẽ được tiến hành đo lường CĐR của các môn học khác có mức đánh giá năng lực tương ứng và tương thích với ma trận giữa môn học với CĐR CTĐT để đối sánh.

Bảng 3.4 Kết quả đo lường CĐR CTĐT ngành KTNT từ khóa K2022 trở về trước

CĐR	KQ đo CĐR lần 1(2022)			KQ đo CĐR lần 2 (2024)		
	Tỷ lệ đạt	Kết quả	Năm học đo lường	Tỷ lệ đạt	Kết quả	Năm học đo lường
ELO1	75	Đạt	2020	77	Đạt	2024
ELO2	82	Đạt	2020	81	Đạt	2024
ELO3	72	Đạt	2020	73	Đạt	2024
ELO4	76	Đạt	2020	75	Đạt	2024
ELO5	75	Đạt	2020	77	Đạt	2024
ELO6	68	Đạt	2020	70	Đạt	2024
ELO7	71	Đạt	2020	77	Đạt	2024
ELO8	75	Đạt	2020	73	Đạt	2024
ELO9	71	Đạt	2020	77	Đạt	2024
ELO10	76	Đạt	2020	68	Đạt	2024
ELO11	83	Đạt	2020	71	Đạt	2024
ELO12	78	Đạt	2020	72	Đạt	2024
ELO13	77	Đạt	2020	75	Đạt	2024
ELO14	74	Đạt	2020	77	Đạt	2024
ELO15	-	Đạt	2020	76	Đạt	2024
ELO16	-	Đạt	2020	78	Đạt	2024
ELO17	-	Đạt	2020	71	Đạt	2024

ELO18	-	Đạt	2020	73	Đạt	2024
ELO19	-	Đạt	2020	80	Đạt	2024

Bảng 3.5 Kết quả đo lường CĐR CTĐT ngành KTNT từ khóa K2023

CĐR	KQ đo CĐR lần 1 (2024)		
	Tỷ lệ đạt	Kết quả	Năm học đo lường
ELO1	77	Đạt	2024
ELO2	81	Đạt	2024
ELO3	73	Đạt	2024
ELO4	75	Đạt	2024
ELO5	77	Đạt	2024
ELO6	70	Đạt	2024
ELO7	77	Đạt	2024
ELO8	73	Đạt	2024
ELO9	77	Đạt	2024

Việc kiểm soát và đo lường các CĐR này đã được triển khai ở cấp Khoa và Bộ môn quản ngành với các kế hoạch chi tiết của từng năm học. Quy trình xây dựng và thực hiện đo lường CĐR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác đảm bảo chất lượng của trường.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành KTNT được thiết kế với mục tiêu, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá của đa số môn học liên quan chặt chẽ đến CĐR của CTĐT, mức ảnh hưởng của từng môn học được phân tích rõ ràng cụ thể. Mỗi môn học có vai trò và mức độ đóng góp nhất định đối với CĐR của CTĐT

Hàng năm, K.XD, BM.KT, ngành KTNT có tổ chức các cuộc họp, thảo luận góp ý nhằm cải tiến hiệu chỉnh nội dung giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. trong đó có việc rà soát vai trò từng môn học nhằm đảm bảo tính nhất quán về nội dung của CTDH cũng như đảm bảo mức độ đóng góp tới CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch triển khai đo lường mức độ đạt CĐR và khả năng đóng góp của môn học tới CĐR của CTĐT ngành KTNT còn nhiều hạn chế do khối lượng môn học phụ trách của GV lớn, chỉ thực hiện được trên một số môn học chính của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tiếp tục thu thập cơ sở dữ liệu đánh giá mức độ đạt được CĐR và vai trò của môn học trong CTĐT	K.XD BM.KT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Rà soát, đánh giá mức độ đóng góp và đạt CĐR trong CTDH, từ đó có cơ sở cải tiến nội dung môn học hoặc thay thế môn học	P.KT&Đ BCL, K.XD BM.KT	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường các buổi hội thảo, trao đổi cụ thể với các BLQ về vai trò, mức độ tương thích và đóng góp của từng môn học hoặc nhóm môn học trong CTDH	K.XD BM.KT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

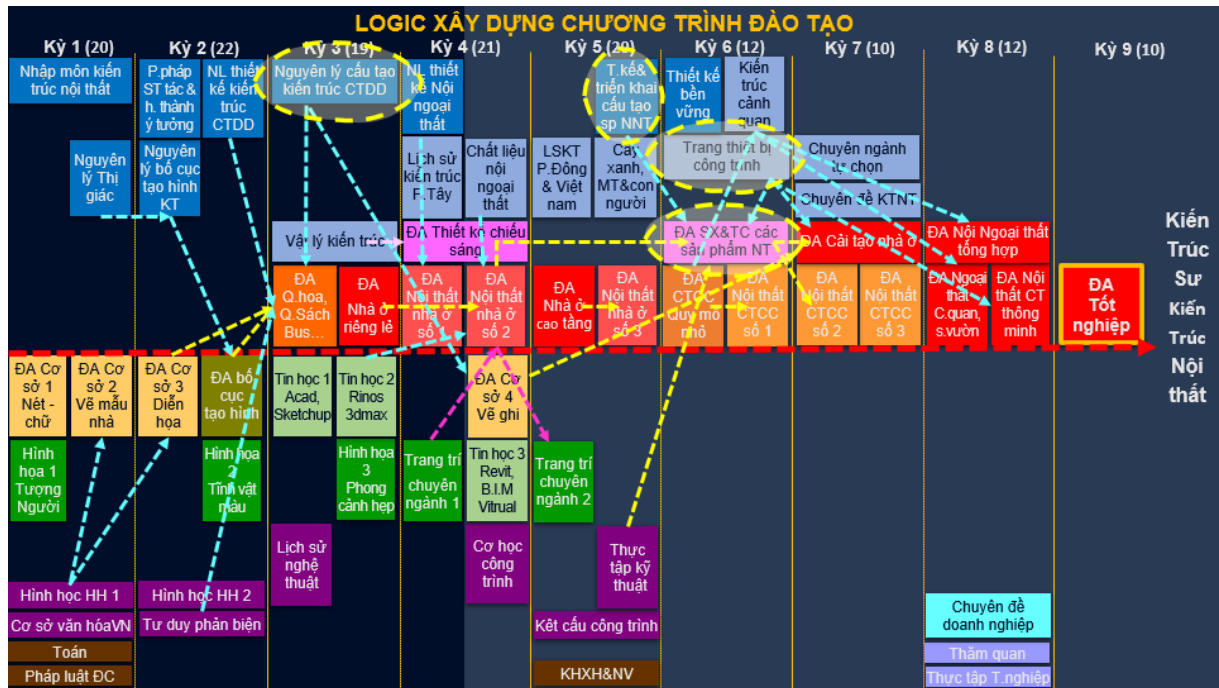
Đối với cả 2 phiên bản 2020 và phiên bản 2023, các môn học trong CTDH ngành KTNT được bố trí theo trình tự logic về kiến thức, kỹ năng và thái độ, trong đó bao gồm các môn học trước, môn học tiên quyết hay môn học song hành như trình bày tại Hình 3.2 và Hình 3.3. Sơ đồ cho thấy, trong 8 học kỳ chính, các môn học lý thuyết, thực hành được sắp xếp theo nguyên tắc đào tạo hình xoắn chôn ốc. Kỳ thứ 9 dành cho Khóa luận tốt nghiệp [H3.03.03.01].

Cụ thể, ở phiên bản 2020 như trên sơ đồ cho thấy, các môn lý thuyết được học trước, sau đó kiến thức được áp dụng và phát triển thông qua các môn thực hành và đồ án với nguyên tắc các môn học sau khai thác và phát triển kiến thức được trang bị trước đó ở mức độ cao hơn.

Với phiên bản 2023, mối liên hệ giữa các môn học được thể hiện rõ nét. Nhiều môn học được sắp đặt tạo thành các chuỗi liên môn, đan xen, áp dụng để giải quyết cùng một vấn đề thiết kế có yêu cầu ngày càng thực tế và phức tạp. Nhiều môn được sắp xếp kế thừa gôi đầu nhau để sinh viên tiếp tục được dùng kiến thức của môn sau giải quyết các vấn đề còn lại mà môn học trước chưa giải quyết ở mức độ cao hơn.

Ví dụ, đối với chuỗi liên môn: môn Tư duy phản biện kết hợp với môn Nguyên lý thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và môn Phương pháp sáng tác & hình thành ý tưởng để giúp sinh viên cùng giải quyết đề bài chung cuối kỳ về đề xuất nhiệm vụ, cơ sở và ý tưởng thiết kế cho một công trình quy mô nhỏ - công việc bắt đầu của một dự án thiết kế. Để giải quyết bài toán, sinh viên phải tương tác, trao đổi với giảng viên của cả ba môn học cũng như áp dụng kiến thức và kỹ năng tổng hợp của cả ba môn để thực hiện đầu bài. Không chỉ kiến thức, kỹ năng được hình thành, kết hợp thành một khối thống nhất, có tính tương hỗ, giúp cho kết quả cuối cùng được phản ánh ở nhiều khía cạnh hơn, mà NH cũng được rèn luyện khả năng tương tác, phối kết hợp trong học tập,

giải quyết công việc. Qua đó, giảng viên phụ trách từng môn học cũng có thể đánh giá kiến thức và kỹ năng của môn học tương ứng do mình phụ trách mà sinh viên đã áp dụng trong bài tập tổng hợp dựa trên rubric đánh giá độc lập [H3.03.03.02].



Hình 3.3. Sơ đồ mối liên kết giữa các môn học của CTĐT ngành KTNT bắt đầu từ khóa K2023

Thực tế cho thấy, đối với đào tạo các ngành thiết kế đặc thù, việc hình thành và phát triển tư duy thiết kế là yếu tố then chốt. Trong đó, bên cạnh hệ thống các môn lý thuyết thì hệ thống chuỗi đồ án chuyên ngành có vai trò quan trọng, là xương sống hình thành, phát triển và hoàn thiện NH cả về kiến thức, tư duy cũng như kỹ năng, thái độ. Các môn lý thuyết được bố trí trước các đồ án chuyên ngành Sơ đồ liên kết các môn học trên cho thấy, hệ thống các môn học đồ án ngành KTNT được phân thành các nhánh bao trùm các hoạt động nghề nghiệp của người KTS như: lĩnh vực nhà ở (hệ thống đồ án có màu đỏ), lĩnh vực công trình công cộng (hệ thống đồ án màu vàng). Trong các lĩnh vực này, các đồ án được sắp xếp từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp nhằm hình thành, phát triển và hoàn thiện tư duy thiết kế và kỹ năng triển khai công việc của người học. Trong đó, việc áp dụng phương thức dạy học theo dự án được khai thác triệt để, coi mỗi đồ án là một công trình cụ thể, thực tế như ở ngoài xã hội, giúp cho lượng kiến thức và kỹ năng thu nhận được của NH gắn liền với yêu cầu xã hội, rút ngắn khoảng cách giữa giảng đường với môi trường làm việc ở DN cho NH [H3.03.03.03].

Ví dụ, nhánh thiết kế Nhà ở được tạo thành chu trình đào tạo hình xoắn chôn ốc gồm 4 pha, tương ứng với 4 đồ án có tính nối tiếp, kế thừa nhau như sau:

Pha 1: cuối kỳ 1 năm 2, mỗi cá nhân sinh viên thực hiện “Đồ án thiết kế kiến trúc nhà ở riêng lẻ; Biệt thự” với yêu cầu và giả thiết được lấy từ đối tượng và bối cảnh có thực do NH đề xuất từ cuộc sống xung quanh.

Pha 2: Đầu kỳ 2 năm 3, cá nhân sinh viên lấy học phần đồ án thiết kế kiến trúc biệt thự trên của chính mình để làm bối cảnh cho học phần “Đồ án thiết kế nội thất nhà ở số 2”, Trong đó, sinh viên tiếp tục nâng cao yêu cầu thiết kế của gia chủ, đặt những tình huống cụ thể và đặc biệt đối với chủ nhà. Việc tiếp tục thiết kế đồ án nội thất trên nền một đồ án kiến trúc ở năm học cao hơn giúp sinh viên soi rọi, nhìn sản phẩm đa chiều hơn, tương tác được với nhiều giảng viên hơn trong quá trình hoàn thiện, kết hợp hai yếu tố mật thiết của công trình: Kiến trúc – Nội thất. Từ đó, sinh viên có thể nâng cao và hoàn thiện tư duy thiết kế kiến trúc sau khi trải nghiệm phần thiết kế nội thất cho chính công trình của mình đã thiết kế kiến trúc trước đó.

Pha 3: Học kỳ 2 năm 3, từng cá sinh viên lấy kết quả học phần thiết kế nội thất nhà ở số 2 vừa thực hiện để tiếp tục hoàn thiện và cá nhân hóa thiết kế nội thất công trình của người sử dụng ở mức độ cao hơn thông qua học phần “Trang trí chuyên ngành 2”. Trong môn học này, NH phải đáp ứng một số yêu cầu cá biệt của gia chủ, tương tự như yêu cầu cá nhân hóa của các khách hàng cao cấp ngoài thực tế.

Pha 4: Song song với đó, các nhóm gồm 5-6 sinh viên sẽ lựa chọn 1 kết quả từ tập hợp các bài “Đồ án thiết kế nội thất nhà ở 2” đã thực hiện bên trên của cả nhóm làm đầu bài trong “Đồ án sản xuất và thi công các sản phẩm nội thất”. Sau khi thống nhất chọn ra phương án thiết kế chung của cả nhóm, nhóm tiếp tục triển khai hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công của không gian thiết kế đã chọn, triển khai thi công mô hình không gian với tỉ lệ 1/10 và kết hợp liên kết với Doanh nghiệp để sản xuất một sản phẩm đồ nội thất đã thiết kế trong hồ sơ ở tỉ lệ thật 1/1.

Phương thức xây dựng CTDH logic này cho phép người học trải qua chu trình hình thành một sản phẩm thiết kế theo từng giai đoạn ở mức độ cao dần, với các yêu cầu ngày càng thực tế hơn. Trong môn đồ án, GVHD sẽ đóng vai trò, vừa dẫn dắt NH thực hiện dự án, vừa yêu cầu, đòi hỏi và chất vấn NH về kết quả thực hiện như một người khách hàng. Mức độ đòi hỏi cũng ngày càng cao hơn ở các đồ án nâng cao. Từ đó không

chỉ hoàn thiện tư duy thiết kế kiến trúc lẫn nội thất, triển khai thi công mà còn tích lũy được tư duy hệ thống, tổng thể công việc cần triển khai sau khi ra trường [\[H3.03.03.04\]](#).

Đặc biệt, để cung cấp thêm góc nhìn đa chiều và rèn luyện kỹ năng tương tác cho NH, thời gian thực hiện mỗi đồ án ngành KTNT được chia thành 3 giai đoạn. Trong đó, giai đoạn 1 và 3 sẽ tương tác với GVHD chính, giai đoạn 2 sẽ tương tác chéo với một GVHD khác cùng hướng dẫn đồ án nhằm đa dạng hóa góc nhìn và góp ý bổ sung cho NH về chất lượng đồ án. Đây là cách, không chỉ giúp NH được trao đổi thêm với GVHD khác trên cùng một vấn đề thiết kế, mà còn giúp đội ngũ nhóm GVHD có cái nhìn bao quát qua các nhóm khác mà mình không trực tiếp hướng dẫn. Từ đó đưa ra ý kiến hướng dẫn trong nhóm của mình được phong phú. Đánh giá kết quả của giảng viên cũng khác quan hơn giữa các nhóm khác nhau trong cùng môn. Đây là một yếu tố quan trọng trong các môn học mang nhiều nhận xét có tính cá nhân của từng GV [\[H3.03.03.05\]](#).

Ngoài ra, CTDH cũng có nhiều môn học lý thuyết và thực hành có vai trò hỗ trợ, bao trùm tích hợp lẫn nhau, cùng kết hợp để giải quyết bài toán thiết kế ở mức độ phức tạp hơn và hoàn thiện hơn. Ví dụ, kiến thức của học phần “Lịch sử nghệ thuật” sẽ được thể hiện và khai thác sâu trong “Đồ án CS4: Vẽ ghi” [\[H3.03.03.06\]](#); kiến thức môn “Trang thiết bị công trình” sẽ được áp dụng, triển khai thực hành trong môn học “Đồ án cải tạo nhà ở” [\[H3.03.03.07\]](#). Trong đồ án này, ngoài nội dung thể hiện phần thiết kế cải tạo kiến trúc và nội thất, NH phải hoàn thiện phần thiết kế và bố trí hệ thống cấp điện, nước và một số trang thiết bị công trình.

Ngành KTNT là một ngành có sự kết hợp của nhiều lĩnh vực khác nhau, đòi hỏi NH phải có kiến thức bao trùm các vấn đề liên quan đến Kiến trúc – Nội thất – Ngoại thất, từ kỹ thuật đến nghệ thuật. Do vậy, yêu cầu CTDH phải có tính tích hợp, liên ngành và xuyên ngành ở mức độ cao. NH phải có khả năng bao quát, triển khai công việc từ giai đoạn thiết kế các hạng mục đơn lẻ đến giai đoạn thực hiện thi công ngoài công trình để tạo thành một sản phẩm hoàn chỉnh. Dựa trên việc tham khảo các CTDH của các ngành gần, ý kiến chuyên gia cũng như kinh nghiệm hành nghề thực tiễn, CTDH ngành KTNT đã có nhiều đổi mới, xây dựng được hệ thống các môn học có tính logic, thực tế, đáp ứng linh hoạt các dạng công việc của KTS ngoài xã hội. Đặc biệt, chương trình có nhiều môn mới chưa từng xuất hiện và chưa áp dụng trong CTDH của các trường ĐH khác, cụ thể như môn “Đồ án cải tạo nhà ở” – một dạng công việc thường xuyên của

KTS, hay môn “Đồ án nội thất công trình thông minh” – một xu hướng nhà ở tất yếu của nhiều đô thị nén trong nước và trên thế giới [\[H3.03.03.08\]](#).

Đặc biệt, để tăng tính thực tế của đầu bài đồ án lên mức tương đương với nhiệm vụ thiết kế một dự án bên ngoài, ngành KTNT đã phát động Chương trình “Tặng phương án cải tạo nhà – Gia tăng trải nghiệm học tập HCMUTE”. Trong chương trình này, GV và NV ĐHSPKT có nhu cầu cải tạo nhà ở sẽ đăng ký tham gia, cho nhóm NH tham quan khảo sát lại hiện trạng nhà cũng như nhu cầu, mong muốn cải tạo, nâng cấp nhà của họ. Từ đó nhóm NH sẽ lên phương án thiết kế. Trong quá trình thực hiện, bộ ba Chủ nhà – NH – GVHD sẽ cùng tương tác và hoàn thiện phương án. Sau buổi bảo vệ và chấm đồ án môn học, kết quả học tập sẽ được tặng lại cho GV hoặc NV đã đăng ký tham gia chương trình. Điều này làm tăng tính thực tế của đồ án - tương tự như một hợp đồng thiết kế bên ngoài DN - cũng như phát triển các kỹ năng hành nghề của NH ngay từ trong giai đoạn học tập tại trường [\[H3.03.03.09\]](#).

Tất cả đây là những điểm mạnh được phía DN đánh giá cao. Trong các buổi họp Hội đồng tư vấn DN, tọa đàm DN, CTDH ngành KTNT nhận được nhiều ý kiến tích cực về thế mạnh cũng như ưu thế của CTDH so với các ngành tương tự hoặc ngành gần của các trường ĐH khác [\[H3.03.03.10\]](#).

Với khối lượng kiến thức liên ngành lớn, cần liên tục cập nhật và bổ sung cho nhau, CTDH ngành KTNT đã căn cứ dựa trên mức độ yêu cầu về kiến thức nền của các học phần, thứ tự ưu tiên trước – sau giữa các môn, khối lượng yêu cầu thực hiện trong nội dung đánh giá của từng học phần để thiết kế và phân bổ khối lượng các môn học cho 8 học kỳ chính. Số lượng tín chỉ mỗi học kỳ trung bình là 21TC đối với các học kỳ đầu tiên. Đối với các học kỳ cuối, khi khối lượng thực hiện triển khai của mỗi đồ án tăng lên, yêu cầu NH phải dành nhiều thời gian tự nghiên cứu và triển khai dự án học tập của mình nhiều hơn, số lượng TC trong học kỳ được giảm xuống, trung bình còn 12TC. Sự phân bổ khối lượng này giúp NH được trang bị kiến thức nền tảng trong phần lớn ở giai đoạn đầu trước khi tập trung, dành nhiều thời gian để nâng cao chất lượng các đồ án chuyên ngành vào các học kỳ cuối. Từ đó giúp NH tích lũy đủ lượng kiến thức cơ sở ngành ban đầu cũng như có đủ thời gian để hoàn thành các bài tập và dự án của môn học mức độ cao ở các học kỳ sau [\[H3.03.03.11\]](#).

Theo quy trình điều chỉnh CTĐT của Nhà trường, mỗi CTDH đều được đánh giá giữa chu kỳ để kịp thời cập nhật và thực hiện các hiệu chỉnh cần thiết [H3.03.03.12]. ngành KTNT đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các bên liên quan để hiệu chỉnh CTDH giữa chu kỳ vào năm 2022 [H3.03.03.13] và hội thảo tổng kết CTĐT vào năm 2024 làm cơ sở tiếp tục cải tiến, hoàn thiện và nâng cấp CTDH để áp dụng từ khóa 2025 [H3.03.03.14]. Ngoài ra, trong từng năm, CTDH cũng có những điều chỉnh nhỏ nằm trong giới hạn với tỉ lệ hiệu chỉnh không quá 10% khối lượng CTDH (Bảng 3.6) [H3.03.03.15].

Bảng 3.6. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTDH ngành KTNT giai đoạn đánh giá

Năm học	Nội dung đã hiệu chỉnh	Lý do hiệu chỉnh	Minh chứng
2022	Số lượng CDR	Theo định hướng giảm lược số lượng CDR	Quyết định, Biên bản, CTĐT
2023	Điều chỉnh các môn tin học	Theo yêu cầu của Bộ Xây dựng	Quyết định, Biên bản, CTĐT
2024	Điều chỉnh số lượng tín chỉ	Theo yêu cầu của Trường	Quyết định, Biên bản, CTĐT

2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc, trình tự logic, tính liên kết liên ngành và xuyên ngành cao, nhiều môn học có xu hướng tích hợp, đáp ứng đặc trưng đặc thù của ngành KTNT.

Lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTDH cũng như vào đầu khóa học giúp NH chủ động thiết lập chiến lược và kế hoạch học tập phù hợp năng lực cá nhân.

CTDH được cải tiến, cập nhật hàng năm thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ, cũng như có sự tham khảo các trường đại học trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

CTDH mang tính tích hợp cao nên đòi hỏi trong quá trình dạy học phải có sự tương tác cao giữa các GVHD cũng như sự phối kết hợp giữa các môn học liên quan với nhau. Vì vậy, trong những năm đầu tiên áp dụng, vị trí một số môn học chưa được bố trí nhịp hợp lý làm gián đoạn quá trình tương tác này.

4. Kế hoạch hành động

Vận hành một CTDH có tính tích hợp và liên ngành với nhiều môn học đan xen trong cùng một bộ môn là một quá trình phức tạp. Vì vậy, để CTDH được triển khai trơn tru và đồng bộ, cần liên tục cải tiến và hoàn thiện CTDH, đặc biệt là nội dung môn học cũng như mối liên hệ giữa các môn học có tính liên môn, liên ngành hoặc nối tiếp.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, hoàn thiện nội dung, vị trí các môn học có tính liên thông, nối tiếp nhau	BGH, K.XD BM.KT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện CTDH theo hướng tích hợp, đáp ứng tính đặc thù, liên ngành	K.XD BM.KT	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Phổ biến và hỗ trợ người học đáp ứng được tiến độ của CTDH	K.XD BM.KT	Hàng năm	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục khảo sát ý kiến các BLQ để hoàn thiện CTDH	K.XD BM.KT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

• Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Điểm nổi trội của CTDH ngành KTNT là được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán, logic từ cấp CTDH đến từng môn học. CTDH xây dựng được nhiều hệ thống chuỗi môn học có tính liên môn, đào tạo theo hình xoắn chôn ốc, phù hợp với định hướng đào tạo và phát triển tư duy ở bậc cao đối với NH.

Quy trình phân công xây dựng, phản biện đánh giá, nghiệm thu ĐCCT của từng môn học được thực hiện khoa học, đảm bảo tính nhất quán về nội dung của CTDH.

Nội dung của từng môn học liên quan chặt chẽ đến CĐR của CTDH, mức ảnh hưởng của từng môn học được phân tích rõ ràng cụ thể. Phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt được CĐR môn học.

Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTDH giúp NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực từng người.

- **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Đây là ngành mới có tính đa ngành, liên ngành cao, nhiều môn học. Vì vậy trong thời gian đầu vận hành, vị trí và nội dung một số môn học cần được bố trí hợp lý hơn nhằm tăng tính liên thông, tích hợp giữa các khối kiến thức mà nhóm môn học đảm nhiệm.

- **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5,67/7
- Số tiêu chí đạt: 3/3
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo các ngành có tính sáng tạo, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo, giúp cho CTĐT phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở đào tạo. Với triết lý giáo dục của Nhà trường: Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập, mục tiêu đào tạo sinh viên ngành KTNT có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kỹ năng nghề nghiệp tiếp cận với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu lao động trình độ kỹ thuật cao trong mọi giai đoạn phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Ngành KTNT luôn triển khai các hoạt động dạy và học cùng với các hoạt động ngoại khóa với tiêu chí lấy NH làm trung tâm. PPDH được sử dụng một cách đa dạng, phát huy tính chủ động, sáng tạo và khả năng tự học trong học tập cho NH. Điều này được cụ thể hóa trong CTDH bao gồm các môn học có tính logic, tăng tính tương tác, từ khối kiến thức cơ bản đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học, mục tiêu của môn học, CDR của chương trình luôn được GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

ĐHSPKT với triết lý đào tạo “Nhân bản, Sáng tạo và Hội nhập” được tuyên bố rõ ràng trong Kế hoạch chiến lược phát triển của trường 2017 – 2022 [H4.04.01.01] cũng như trong Kế hoạch chiến lược phát triển của trường 2025– 2030 [H4.04.01.02]. Cộng đồng các nhà quản lý, giảng viên, người học và các BLQ của ĐHSPKT cùng tham gia vào quá trình giáo dục, truyền cảm hứng và trợ giúp NH trở thành các cá nhân có năng lực, đạo đức và trách nhiệm; khắc sâu trong tâm trí người học tầm quan trọng của các kỹ năng của công dân toàn cầu, kỹ năng khởi nghiệp và những kỹ năng cốt lõi khác. Ngành KTNT là một ngành mới nhưng phát huy rất tốt vai trò của triết lý này trong quá trình dạy và học của đội ngũ GV và SV, cụ thể:

Về triết lý Nhân bản: NH ngành KTNT hiểu rõ ràng khái niệm triết lý Nhân bản thông qua nhiều hoạt động mang tính xã hội được tổ chức bởi Đoàn thanh niên hay các các hoạt động dạng câu lạc bộ, cộng đồng. Ngành KTNT đã thành lập Cộng đồng sinh viên ngành KTNT, được điều hành bởi Ban đại diện sinh viên ngành KTNT với nhiều thành viên là các cán sự lớp, sinh viên tiêu biểu trong học tập hay hoạt động phong trào [H4.04.01.03]. Ban đại diện sinh viên được thành lập năm 2022 với nhiều hoạt động hỗ trợ sinh viên trong ngành như: kết nối doanh nghiệp, hỗ trợ học tập, hoạt động ngoại khóa, lôi kéo được sinh viên từ tất cả các khóa khác nhau tham gia. Từ đó tinh thần đoàn kết của Cộng đồng ngành KTNT được nâng cao rõ rệt, giúp NH gắn bó hơn với ngành, với lớp, với bạn bè [H4.04.01.04].

NH cũng được tham gia vào các hoạt động mang tính cộng đồng ngay trong quá trình học như tham gia chương trình “Tặng phương án cải tạo nhà – Gia tăng trải nghiệm học tập HCMUTE”. NH sẽ dùng kết quả đồ án “Cải tạo nhà ở” để tặng lại GV hoặc NV ĐHSPKT có nhu cầu cải tạo nhà ở của họ khi đăng ký tham gia chương trình [H4.04.01.05]. Thông qua môn học, mối quan hệ giữa NH-GV-NV ĐHSPKT được hình thành và phát triển. Với một số môn học khác, nhóm NH cũng được trải nghiệm nghiên cứu, khảo sát và đưa phương án chỉnh trang lại một số khu vực trong nhà trường. Ví dụ như bài tập thiết kế cảnh quan khu B của Trường trong môn Kiến trúc cảnh quan [H4.04.01.06]; đồ án thiết kế nội thất không gian Maker Space trong môn Đồ án thiết

kế nội thất công trình công cộng 1 [H4.04.01.07] Từ đó giúp NH tự hào và gắn bó với ngôi trường mình học hơn.

Một khía cạnh khác của triết lý Nhân bản được áp dụng là phát huy tính bản thể của NH. Ngành KTNT coi mỗi NH là một cá thể cần được đào tạo và phát triển một cách tối đa, trong học tập và thực hành nghề, mỗi NH có bản sắc, năng lực và tố chất của riêng mình. Từ đó đề cao vai trò của NH trong việc chủ động tìm kiếm và trau dồi tri thức, kỹ năng và ý thức thái độ đối với xã hội. Trong quá trình học, đặc biệt là hệ thống các môn đồ án, GVHD giữ vai trò dẫn dắt, định hướng, tương tác để thúc đẩy NH phát triển theo hướng phù hợp với năng lực và sở trường của NH. Đây là một khía cạnh rất phù hợp với đặc trưng của nghề mang tính sáng tạo như ngành KTNT.

Về triết lý Sáng tạo: với đặc thù chú trọng đào tạo tư duy thiết kế, ngành KTNT là một ngành đề cao tính sáng tạo của NH. Thông qua nhiều môn học trong CTDH, NH được đào tạo và phát triển khả năng sáng tạo. Đặc biệt, để tăng cường khả năng sáng tạo trong hệ thống đồ án, nhiều môn học mang tính bổ trợ, là cơ sở nền tảng giúp NH có được phương pháp luận một cách khoa học trong quá trình sáng tạo như môn: Phương pháp sáng tác và hình thành ý tưởng, hay phát triển tư duy phản biện để người học có thể tự phản biện được chính mình, thúc đẩy sự phát triển của khả năng sáng tạo như môn: Tư duy phản biện... [H4.04.01.08]

Bên cạnh các đồ án và mô học chuyên ngành với mục tiêu thúc đẩy nâng, cao tính sáng tạo, NH còn được tạo điều kiện tham gia vào các hoạt động, các cuộc thi phong trào nhằm cọ sát, thể hiện năng lực bản thân về khả năng sáng tạo, khả năng làm việc nhóm như cuộc thi thường niên Sáng tạo Kiến Trúc, The Future Civil Engineer do K.XD tổ chức, cuộc thi Festival SV Kiến Trúc toàn quốc tổ chức 2 năm một lần, hoặc các cuộc thi tổ chức độc lập như thi thiết kế công trường, sảnh trường, các không gian sáng tạo,... hoặc NH cũng có thể đăng ký tự do tham gia các cuộc thi quốc tế [H4.04.01.09].

Để tôn vinh và lan tỏa tinh thần sáng tạo của sinh viên toàn ngành, từ tháng 6 năm 2024, ngành KTNT đã tổ chức Triển lãm ĐA môn học xuất sắc thường niên của năm học. Trong đó, từ năm thứ nhất đến đồ án tốt nghiệp, mỗi môn học có sản phẩm đặc trưng sẽ được chọn 03 bài xuất sắc nhất để tham dự triển lãm. Sau thời gian trưng bày, các DN đồng hành sẽ tiến hành chọn mỗi môn 01 bài để trao giải nhà tài trợ. Đây không chỉ là hình thức lan tỏa tinh thần học tập tới NH mà còn giúp NH giữa các khóa có thể

học hỏi, trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau đối với lĩnh vực thiết kế sáng tạo đặc thù này [H4.04.01.10].

Về triết lý Hội nhập: để tăng cường giao lưu hội nhập, NH ngành KTNT có cơ hội tham gia vào các cuộc thi học thuật tổ chức cấp trường và liên trường như Festival Sinh viên Kiến trúc toàn quốc do Hội Kiến trúc sư Việt Nam tổ chức, cuộc thi Sáng tạo Kiến trúc giữa các trường ĐT KT phía Nam, hoặc giao lưu học thuật giữa một số trường đào tạo Kiến trúc, Kiến trúc Nội thất ở trong nước và quốc tế. Hàng kỳ, K.XD và BM.KT cũng thường xuyên mời chuyên gia đang làm việc tại các DN về trường báo cáo các chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn cho NH [H4.04.01.11]. Trong thời gian thực tập, sinh viên ngành KTNT đã thực tập tại các doanh nghiệp thiết kế Kiến trúc, Kiến trúc Nội thất nổi tiếng như MIA Studio Design, ATLAS Viet Nam, Tho.A atelier... Trong quá trình thực tập, NH có cơ hội tiếp cận, giao lưu và thực hiện các công việc thực tế với nhiều đối tượng trong và ngoài nước khác nhau [H4.04.01.12].

Ngoài các chương trình học chính khoá, NH còn tham gia các hoạt động phong trào của Đoàn thanh niên, Hội SV, các câu lạc bộ nhằm phát triển kỹ năng mềm; các hoạt động phục vụ cộng đồng giúp nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội cho NH. Đặc biệt, NH có thể tham gia nhiều hoạt động phong trào, kết nối do Ban đại diện sinh viên ngành KTNT phát động, trong đó NH chính là các thành viên tổ chức như hoạt động “Triển lãm Đa môn học xuất sắc”, “Ngày truyền thống ngành KTNT” hàng năm hoặc các hoạt động ngoại khóa như CLB ký họa, nhiếp ảnh... [H4.04.01.13].

Như vậy, ngành KTNT với các hoạt động cụ thể đã từng bước dẫn dắt NH tham gia thực hiện và lan tỏa, đáp ứng tốt triết lý giáo dục của ĐHSPKT Thể hệ NH sau sẽ quan sát và học tập thể hệ NH đi trước. triết lý này được công bố công khai trên website của Trường và được phổ biến rộng rãi đến các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau: thông qua Hội nghị CBVC khoa, văn bản đối với CB, GV và các đơn vị trong Trường, qua thư điện tử, trang website tới BLQ; phổ biến thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, thông qua các bài giảng của từng MH đối với NH [H4.04.01.14].

Đối với các BLQ, CB, GV và NH của Trường được thông tin đầy đủ mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục, tất cả được cụ thể hóa trong mục tiêu của CTĐT và ĐCCT môn học. Mỗi GV đều tự xây dựng mục tiêu cụ thể của cá nhân trong công tác GD, NCKH thông qua bài giảng, cập nhật kiến thức, PP GD. Các đơn vị, phòng ban quản lý tập trung

xây dựng, hoàn thiện quy trình quản lý liên quan nhằm minh bạch hóa các thủ tục hành chính, ĐBCL dịch vụ tốt nhất cho GV và NH.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

Với đặc thù của CTDH, ngành KTNT đã tổ chức, thực hiện nhiều hoạt động nhằm lan tỏa và đáp ứng tốt triết lý giáo dục của trường, góp phần xây dựng bản sắc của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Ngành KTNT chưa có nhiều số liệu thống kê ý kiến đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

Việc giáo dục NH hiểu, thấm nhuần và thực hiện triết lý giáo dục của Trường cần sự đồng bộ của nhiều hoạt động khác nhau bên cạnh công tác giáo dục, cung cấp kiến thức. Trong đó, mỗi GV, CBVC trong Trường cần trở thành những tấm gương để NH noi theo.

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống đánh giá về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục	Trường, K.XD, BM.KT	2024-2028 Định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phổ biến triết lý giáo dục tới các BLQ để mọi người cùng thấu hiểu và thực hiện	Trường, K.XD, BM.KT	2024-2028 Định kỳ hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đẩy mạnh thực hành triết lý giáo dục trong việc hoàn thiện và triển khai CTĐT, CTDH, xây dựng cơ chế đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục.	Trường, K.XD, BM.KT	2024-2028 Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo NH đạt được CĐR của các CTĐT, K.XD đã tổ chức các buổi tập huấn, thảo luận về xây dựng ĐCCT và Phương pháp dạy học tích cực với GV toàn khoa **H4.04.02.01**. Trên cơ sở đó, GV thiết kế hoạt động dạy học, hoạt động kiểm tra đánh giá phù hợp và tương thích với các mức trình độ năng lực CĐR khác nhau. Các phương pháp dạy và học đối với từng môn được trao đổi, thiết kế bởi nhóm các GV cùng giảng dạy. Các phương pháp này được liệt kê rõ ràng trong ĐCCT và cũng được thể hiện trong hồ sơ giảng dạy **[H4.04.02.02], [H4.04.02.03]**.

Nhằm giúp GV trang bị nhiều PPGD khác nhau, K.XD, BM.KT và ngành KTNT cũng thường xuyên khuyến khích GV tham gia các buổi tập huấn, trao đổi kinh nghiệm nhằm nâng cao năng lực sư phạm **[H4.04.02.04]**. Nhà trường cũng ban hành Sổ tay GV với hướng dẫn về đa dạng các PPGD để GV lựa chọn phù hợp với CĐR của môn học, giúp NH dễ hình dung và chủ động trong các hoạt động học tập của bản thân **[H4.04.02.05]**.

Trước khi bắt đầu nội dung chính của học phần, GV sẽ công bố cho NH các nội dung học tập và hoạt động giảng dạy trong buổi học đầu tiên giúp cho NH xác định được các phương pháp học tập thích hợp với đặc thù của từng học phần, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR như trong Bảng 4.1 **[H4.04.02.06]**.

Bảng 4.1. Sự phù hợp của PP dạy và học đối với CĐR CTĐT ngành KTNT

CĐR CTĐT	Môn học	Hoạt động dạy và học	Lợi ích cho NH
EL0.01	Đồ án cơ sở kiến trúc	Hướng dẫn thực hành	Làm quen quy cách thực hiện bản vẽ kỹ thuật
ELO.02	Nguyên lý thiết kế kiến trúc công trình dân dụng	Thuyết giảng Lớp học đảo ngược	Rèn luyện kỹ năng trình bày

GV tham gia giảng dạy ngành KTNT luôn chủ động sử dụng nhiều chiến lược dạy học để giúp NH không những đạt được các CĐR mà còn kích thích tính chủ động, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm trong quá trình học của mình. Bên cạnh đó, các phương pháp

dạy và học thích hợp được lựa chọn trên cơ sở tương thích với mức độ khó của các môn học theo từng học kỳ [H4.04.02.07].

Đối với các môn đại cương như Toán, Hình học họa hình,.. PPDH chủ yếu là thuyết giảng kết hợp với tương tác trực tiếp thông qua nhiều ví dụ thực hành minh [H4.04.02.08]. Trong môn học “Nhập môn Kiến trúc Nội thất” ở học kỳ đầu tiên, NH được giới thiệu tổng quan về CTĐT, về cơ hội việc làm, về vai trò của Kiến trúc sư ngành KTNT trong xã hội. NH có cơ hội để trải nghiệm và rèn luyện đa dạng các nhóm kỹ năng mềm khác nhau thông qua các hoạt động học tập và thực hành theo nhóm với các phương pháp học tập tích cực như lớp học đảo ngược, kỹ thuật khăn trải bàn, giải quyết vấn đề... [H4.04.02.09].

Đối với các học phần cơ sở ngành, NH được tiếp nhận các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Ở nhóm các môn học này, thảo luận, thuyết trình và giải quyết vấn đề thông qua bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm thường được sử dụng để nâng cao khả năng tự học và đạt được các kiến thức và kỹ năng cơ sở ngành [H4.04.02.10].

Khối kiến thức chuyên ngành cung cấp kiến thức chuyên môn cho NH về kiến thức, tư duy thiết kế chuyên sâu áp dụng các phương pháp học tập tích cực như: thuyết trình, thảo luận trên lớp, thảo luận nhóm, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, v.v. [H4.04.02.11]. Bên cạnh đó, học tập thông qua các dự án môn học trong các đồ án môn học chuyên ngành, đồ án tốt nghiệp là một quá trình học hỏi, thử nghiệm dựa trên giải quyết vấn đề được sinh viên/các nhóm sinh viên thực hiện. Ngay từ những khóa đầu tiên, các đồ án chuyên ngành đều áp dụng phương pháp học tập theo dự án (project-based learning), cho phép đánh giá khả năng sáng tạo cũng như phản ứng linh hoạt trong việc phác thảo và tìm kiếm ý tưởng thiết kế. [H4.04.02.12].

Để củng cố kiến thức lý thuyết, có rất nhiều môn học thực hành và đặc biệt là hệ thống đồ án trong CTĐT ngành KTNT. Ngành KTNT được đào tạo có tính truyền nghề giữa thế hệ giảng viên đi trước với lớp NH chưa có kinh nghiệm. Thông qua các đồ án thiết kế chuyên ngành có tính chất nối tiếp nhau, bao phủ các nội dung công việc chính của người làm thiết kế sau này, NH được hình thành, rèn luyện và hoàn thiện tư duy thiết kế, tư duy hệ thống theo mức độ tăng dần từ nhỏ đến lớn, từ dễ đến phức tạp theo hình xoắn chôn ốc. Khi được sửa đổi ý tưởng thiết kế kiến trúc trong đồ án thiết kế nội thất, NH sẽ nâng cao tư duy thiết kế kiến trúc và ngược lại; hoàn thiện tư duy thiết kế

nội thất khi thiết kế kiến trúc. Đây là yếu tố quan trọng trong CTDH các ngành đào tạo có tính liên ngành như ngành KTNT [H4.04.02.13].

Để tăng cường và nâng cao khả năng tương tác giữa NH với GV, giữa NH với NH, hệ thống các đồ án chuyên ngành ngoài việc hướng dẫn theo các nhóm GV khác nhau thì hình thức tương tác chéo tại buổi 11 trên tổng số 15 buổi giữa nhóm NH với GV khác không chỉ giúp NH có cách nhìn đa chiều hơn về đồ án mà còn tăng cường các kỹ năng mềm khác (Hình 4.1) [H4.04.02.14]. Đặc biệt, ngành KTNT là ngành đi đầu trong hoạt động dạy học theo nhóm, đánh giá và chấm bài theo hình thức triển lãm chung cả lớp. Cụ thể, các bài tập đồ án cá nhân khi nộp bài sẽ được treo và trưng bày tại không gian triển lãm Maker Space của trường. Khi đó NH sẽ dễ dàng quan sát, so sánh mức độ tương quan kết quả bài làm cá nhân với các sinh viên khác để học hỏi kỹ năng hoặc rút kinh nghiệm cho các đồ án tiếp theo. Qua đó cũng hạn chế hiện tượng sao chép ý tưởng ở nguồn khác do dễ bị phát hiện trong thời gian trưng bày bài dài ngày. Nhóm GV cũng thuận lợi trong việc đánh giá khi so sánh tương quan giữa các đồ án sinh viên trong lớp và trong nhóm do mình hướng dẫn một cách trực quan sinh động. Kết quả đánh giá đối với các môn nghệ thuật sẽ khách quan hơn, tránh yếu tố cảm tính. Các đồ án tốt của lớp sẽ được trưng bày trong nhiều tuần sau đó [H4.04.02.15].

4. KẾ HOẠCH

Tiến độ thực hiện: 15 buổi (8 tuần), trong đó: 14 buổi (7 tuần + 1 tuần thể hiện + 1 buổi bảo vệ (cuối tuần 8)

Buổi 1	Buổi 2, 3, 4	Buổi 5	Buổi 6, 7, 8, 9, 10	Buổi 11	Buổi 12, 13	Buổi 14	Tuần Thể hiện	Buổi 15 Bảo vệ HĐ
GV giảng đề, nhiệm vụ và hiện trạng công trình	SV nghiên cứu lựa chọn xây dựng nhiệm vụ thiết kế, thống nhất với GVHD, lên phương án kiến trúc sơ bộ	Chốt đề tài, nhiệm vụ, ý tưởng, phương án kiến trúc sơ bộ	SV triển khai, cụ thể hóa đồ án, thiết kế tương kiến trúc, nội ngoại thất	Kiểm tra độ tiến độ, án, tương tác chéo đánh giá khối lượng cho điểm tiến độ	Sv chọn lọc ý kiến, tương tác chéo tiếp tục hoàn thiện đồ án	Sinh viên hoàn thiện hồ sơ thiết kế, thông qua GVHD duyệt DS lên bài	SV hoàn tất hồ sơ án trong 01 tuần.	Chấm bài hội đồng: SV nộp bài và trình bày Hội đồng đánh giá kết thúc

Hình 4.1 Kế hoạch thực hiện học tập theo dự án các môn đồ án ngành KTNT

Thực tế cho thấy, mô hình học tập theo dự án rất được khuyến khích sử dụng tại ĐHSPTK, đặc biệt là đối với các ngành đào tạo đặc thù như KTNT. Để triển khai, Trường đã có nhiều công văn hướng dẫn cũng như tổ chức các buổi tập huấn cho GV

tham dự để đăng ký thực hiện các môn học được triển khai theo PBL [H4.04.02.16]. Đối với ngành KTNT, mô hình PBL được áp dụng vào tất cả các môn đồ án. Trong đó, nhiệm vụ thực hiện đồ án là nhiệm vụ đề xuất thực tế tương tự như một hợp đồng thiết kế bên ngoài xã hội. Đặc biệt với các môn đồ án như đồ án cải tạo, ngành KTNT phát động chương trình “Tặng phương án thiết kế cải tạo – Gia tăng trải nghiệm học tập HCMUTE”. NH sẽ nhận khảo sát công trình nhà ở của các GV và NV trong trường để lên phương án thiết kế miễn phí với bối cảnh, đầu bài và các yêu cầu thiết kế thực từ chính GV chủ nhà [H4.04.02.17].

ĐHSPKT là một trong số ít các trường ĐH khu vực TPHCM đi đầu trong xu hướng kết hợp DN trong đào tạo. Thông qua môn học Chuyên đề DN, NH được tiếp cận kiến thức, thông tin do các DN liên quan đến ngành nghề đào tạo cung cấp. Đặc biệt, đối với ngành KTNT, môn học CD DN là một trong những hoạt động được tổ chức một cách bài bản do GV kết hợp Ban đại diện sinh viên tổ chức, trung bình từ 6-7 CD được tổ chức trong một học kỳ [H4.04.02.18]. Các hoạt động gắn kết DN được tổ chức một cách sâu rộng thông qua các buổi CD, tham quan showroom trưng bày cũng như DN tham gia vào các hoạt động của ngành như: chấm bài, trao thưởng trong Triển lãm Đa môn học xuất sắc, Ngày truyền thống, Workshop ... [H4.04.02.19].

Để đánh giá mức độ phù hợp cũng như sự hài lòng của NH với các hoạt động dạy và học, các PPGD sử dụng trong CTĐT sẽ được đánh giá thông qua 3 hình thức: (1) GV tự đánh giá sự phù hợp của PPGD và cải tiến trong những năm tiếp theo, chu trình “dạy, phân tích, đánh giá và cải tiến” luôn được thực hiện và cập nhật liên tục trong hồ sơ giảng dạy; (2) GV cùng chuyên môn đánh giá thông qua dự giờ mỗi học kỳ [H4.04.02.20], và (3) SV đánh giá PPGD của GV thông qua khảo sát. P.KT&ĐBCL triển khai khảo sát từng học kỳ bao gồm 3 nhóm tiêu chí: TC1- Phương pháp giảng dạy; TC2- Nội dung giảng dạy, kiểm tra/đánh giá và TC3- Tác phong sư phạm. Tỷ lệ NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học/PPDH thể hiện hơn 95%. Kết quả phân tích được tổng hợp gửi về khoa cho thấy mức độ hài lòng đạt mức trên 90% đối với các môn học ngành KTNT trong 05 năm qua [H4.04.02.21].

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, phù hợp với triết lý giáo dục của ĐHSPKT.

NH có cơ hội để hình thành, phát triển các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn thông qua nhiều phương pháp học tập chủ động, học tập thông qua trải nghiệm tùy thuộc theo đặc thù của mỗi HP

Kết quả khảo sát ý kiến NH cho thấy sự hài lòng cao trong thời gian qua.

3. Điểm tồn tại

Trong một số học phần, GV vẫn thực hiện theo phương thức dạy học truyền thụ thụ động, chưa mạnh dạn thay đổi PPDH, từ đó làm giảm tính hấp dẫn của môn học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện, hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Khuyến khích GV đồng bộ áp dụng các PPDH tích cực nhằm nâng cao trải nghiệm của NH	K.XD BM.KT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm trao đổi/chia sẻ các PPGD giữa các Khoa và cập nhật các phương pháp sư phạm mới.	P.ĐT, V.SPKT K.XD, BM.KT	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tăng cường tổ chức các hoạt động học tập ngoại khóa cho NH để tăng tính chủ động, tự tin	Khoa/Bộ môn	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp thu các ý kiến góp ý của NH về chất lượng giảng dạy để cải tiến PPGD phù hợp	Giảng viên	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học được thiết kế để xây dựng và hình thành tư duy tự học, từ đó phát triển khả năng học tập suốt đời của NH ở cả về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Thông qua các hoạt động dạy và học trong CTDH ngành KTNT, NH từng bước hình thành và hoàn thiện khả năng học tập suốt đời của chính mình. Các ĐCCT

môn học đều được xây dựng và mô tả rõ ràng việc sử dụng các PPGD và học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc tự rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cũng như hướng đến nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [\[H4.04.03.01\]](#).

Năng lực học tập suốt đời của NH được hình thành thông qua chuỗi các hoạt động:

(1) **Về năng lực giao tiếp:** Ngành KTNT áp dụng đa dạng các yêu cầu nhằm rèn luyện kỹ năng giao tiếp cho NH thông qua các môn lý thuyết, thực hành và đặc biệt là đồ án bằng cách tăng cường tương tác trực tiếp giữa NH với NH, NH với GV thông qua các hoạt động viết báo cáo kỹ thuật, thuyết trình và phản biện [\[H4.04.03.02\]](#). Để phản ánh năng lực giao tiếp của NH, trong rubric các môn học liên quan đến hoạt động trình bày, đều có phần thang điểm dành để đánh giá kỹ năng này. Các hoạt động tương tác, thuyết trình được diễn ra trong suốt quá trình hướng dẫn cùng với GVHD hoặc trước HĐ chấm đồ án hoặc HĐ chấm khóa luận tốt nghiệp [\[H4.04.03.03\]](#).

(2) **Về năng lực ngoại ngữ:** Trình độ tiếng Anh của NH được nâng cao thông qua hai học phần tiếng Anh (Anh văn 1, 2) [\[H4.04.03.04\]](#). GV cũng khuyến khích NH tìm hiểu kiến thức thông qua các tài liệu nước ngoài. Trong đó bảo vệ ĐATN bằng ngoại ngữ sẽ được cộng điểm khuyến khích. Từ đó NH sẽ có động lực học ngoại ngữ hơn trong quá trình theo học. Với các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (IELTS, Cambridge, TOEFL, v.v.) nếu đã tự trang bị từ trước, NH có thể chuyển đổi điểm tương đương cho các học phần tiếng Anh trong CTDT [\[H4.04.03.05\]](#). Năng lực ngoại ngữ của NH cũng có thể được cải thiện qua việc tham gia các CLB tiếng Anh, sử dụng các giáo trình/tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh hoặc tham gia các chương trình, cuộc thi có yếu tố nước ngoài do P.QHQT hay K.XD kết nối.

(3) **Về năng lực toán, khoa học và công nghệ:** các khối kiến thức về toán học, khoa học và xã hội, chủ yếu được bố trí ở học kỳ 1 năm nhất, chiếm không nhiều trong CTDH ngành KTNT. Những kiến thức này giúp NH tiếp thu các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành trong những năm học tiếp theo và ngay cả sau khi đã tốt nghiệp.

(4) **Về năng lực kỹ thuật số và AI:** Hầu hết tất cả các môn học chuyên ngành trong chương trình KTNT đều hướng dẫn NH khai thác các công cụ số, tính toán, thiết kế sử dụng các phần mềm chuyên ngành như Autocad, Sketchup, 3dMax, Revit,... [\[H4.04.03.06\]](#). Ngoài ra, ngành KTNT cũng tổ chức các buổi workshop do các DN đăng ký tham gia tập huấn các phần mềm khác có sử dụng AI hiện đang phát triển trên thị

trường cho sinh viên cũng như tổ chức trao giải cho các bài tập workshop đạt kết quả tốt [H4.04.03.07]. Kỹ năng làm việc từ xa, làm việc nhóm thông qua Internet là thiết yếu trong thực tế. Đối với NH ĐHSPKT nói chung và NH ngành KTNT nói riêng, việc sử dụng các bài giảng và tài nguyên trực tuyến thông qua hệ thống LMS như một phần của phương pháp học tập kết hợp khuyến khích NH học tập độc lập hơn và quản lý thời gian hiệu quả hơn [H4.04.03.08]. Năng lực này sẽ còn tiếp tục được khai thác trong tương lai để giúp NH cập nhật liên tục sự thay đổi của công nghệ trong lĩnh vực KTNT. Các công cụ AI như ChatGPT, Copilot, ... hoặc hồ sơ học tập cá nhân ePortfolio cũng được ngành KTNT đưa vào trong nội dung môn học hoặc khuyến khích khai thác để tăng cường hiệu quả học tập của NH kết hợp với các biện pháp giám sát của GV để đảm bảo tính liên chính học thuật [H4.04.03.09].

(5) **Khả năng học cách học:** NH tự khám phá giá trị của việc học tập suốt đời thông qua định hướng nghề nghiệp, cơ hội việc làm và vai trò/trách nhiệm của các kiến trúc sư ngành KTNT thông qua nhiều học phần, đặc biệt là các chia sẻ từ người đi trước trong học phần “Chuyên đề DN” hoặc thông qua các buổi gặp gỡ trao đổi giữa NH các khóa, với Ban đại diện hoặc CSV, chia sẻ kinh nghiệm học tập, kinh nghiệm phỏng vấn, viết CV... nhằm tăng kỹ năng cho NH và tăng sự kết nối của NH với mạng lưới nghề nghiệp trong lĩnh vực KTNT [H4.04.03.10]. Trên fanpage ngành KTNT còn tạo lập một thư viện học tập cho NH tìm kiếm tài liệu, viết bài tương tác hoặc trao đổi kinh nghiệm học tập [H4.04.03.11].

(6) **Năng lực xã hội và công dân:** Năng lực giao tiếp và xã hội của NH được đánh giá thông qua các hoạt động xã hội được đoàn thanh niên, Khoa, trường tổ chức. NH được khuyến khích tham gia các hoạt động cộng đồng như phát triển bền vững, môi trường xanh, thực phẩm sạch, vật liệu tái chế, Giờ trái đất, ... Dựa trên các hoạt động của NH trong mỗi học kỳ, phòng TS&CTSV đánh giá điểm công tác xã hội, kết hợp với kết quả học tập để xét học bổng vào cuối mỗi học kỳ, cũng như xét tốt nghiệp sau này. Mặc dù là ngành mới nhưng KTNT là ngành đi đầu trong các hoạt động phong trào và hoạt động gắn kết cộng đồng [H4.04.03.12]. Ban đại diện sinh viên được thành lập năm 2021 với mục tiêu ban đầu là hỗ trợ công tác học tập, tổ chức các hoạt động phong trào cho sinh viên trong ngành. Đến nay, Ban đại diện được chia thành 4 tiểu ban: Ban Phong trào: phụ trách các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động gắn kết của cộng đồng sinh viên KTNT; Ban Hội thảo: phụ trách kết nối DN và tổ chức các hoạt động chuyên đề và

workshop với DN, Ban Học tập: phụ trách các hoạt động hỗ trợ học tập, trao đổi kinh nghiệm làm đồ án, sử dụng phần mềm...; Ban truyền thông: phụ trách truyền thông, quảng bá hình ảnh của sinh viên và ngành KTNT trên trang fanpage của ngành [H4.04.03.13]. Qua đó, cộng đồng sinh viên KTNT trở nên gắn bó, tương tác nhiều hơn. Mọi thành viên đều ý thức được vai trò của mình trong cộng đồng.

(7) **Cảm nhận về tính chủ động và tinh thần khởi nghiệp:** NH được truyền cảm hứng cho hoạt động sáng tạo và khởi nghiệp như được khuyến khích tham gia nghiên cứu và khám phá những ý tưởng mới lạ, được khuyến khích tham gia các cuộc thi Khởi nghiệp trong và ngoài trường, nhằm vun đắp tinh thần kinh doanh, sẵn sàng tham gia các hoạt động khởi nghiệp khi ra trường. Nhà trường có Trung tâm Sáng tạo và Khởi nghiệp được thành lập nhằm hỗ trợ phát triển ý tưởng, hướng dẫn thủ tục và tìm kiếm nguồn tài trợ cho NH nâng cao tinh thần kinh doanh. Bên cạnh môn CD DN, người học được tương tác trực tiếp với DN thông qua nhiều hoạt động học tập khác như trong môn ĐA Sản xuất và thi công các sản phẩm nội thất khi kết nối với DN để tạo ra các sản phẩm nội thất thực tế thiết kế trong đồ án [H04.04.03.14]

(8) **Nhận thức về văn hoá và cách thể hiện:** Nhận thức văn hóa và cách thức thể hiện được trình bày rõ trong quy tắc văn hóa ứng xử sinh viên trong môi trường ĐHSPKT. NH có những ứng xử với những người xung quanh trong môi trường học tập nhằm lĩnh hội nhận thức về văn hóa. NH được tạo cơ hội nhận thức về văn hóa doanh nghiệp qua các buổi tham quan nhà máy trong suốt CTĐT. Song song đó, với 2 tháng thực tập tại doanh nghiệp, NH có cơ hội tìm hiểu về văn hóa doanh nghiệp và tự điều chỉnh thích nghi cho phù hợp với văn hóa đó. Đây cũng là cơ hội cho NH học được cách thể hiện trong môi trường văn hóa mới ngoài văn hóa trường học [H04.04.03.15].

2. Điểm mạnh

Tất cả các ĐCHP mô tả các hoạt động học tập phù hợp gồm: giảng dạy lý thuyết, giảng dạy và hướng dẫn thực hành, bài tập, thảo luận trên lớp, hướng dẫn thực hành tại PTN, hướng dẫn tham quan, thực tập, thực tập tốt nghiệp, hướng dẫn đồ án, báo cáo tiểu luận, hướng dẫn và đánh giá KLTN. Từ đó hỗ trợ khả năng tự học tập suốt đời của NH nhằm phát triển kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đối với nghề nghiệp tương lai.

Tất cả ĐCHP đề cập đến hoạt động tự học nhằm hướng đến nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học bao gồm quy định rõ thời gian tự học, nội dung tự học.

Hoạt động thực tập, thực tập DN, luận văn tốt nghiệp, tham gia NCKH, các cuộc thi học thuật và nhiều chương trình/ngoại khoá góp phần hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và thúc đẩy khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

PPDH liên quan tới hoạt động tự học và rèn luyện khả năng học tập suốt đời của NH chưa được mô tả chi tiết trong ĐCHP của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện, hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Thiết kế chi tiết các hoạt động tự học và phương pháp đánh giá kết quả tự học của NH cho các học phần có nhiệm vụ trang bị khả năng học tập suốt đời của NH	BM.KT	2026
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên đánh giá hiệu quả của các PPDH trong các ĐCCT nhằm tăng cường sự tích cực, chủ động của NH	BM.KT	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường công tác giám sát, lấy ý kiến về tải trọng học tập, tự học để hạn chế quá tải cho NH	BM.KT	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 3	Đánh giá, lấy ý kiến NH để tiếp tục cải tiến các hoạt động ngoại khóa nhằm gia tăng tỷ lệ tham gia của NH	P.TS-CTSV, Đoàn TN, Hội SV	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

Triết lý giáo dục của ĐHSPKT được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường và được triển khai cụ thể trong các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD của CTĐT.

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú tương thích với các mức độ khác nhau của CDR CTĐT nhằm đảm bảo NH có thể đạt được các CDR này.

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của CĐR CTĐT nhằm thúc đẩy NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời

- **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Nhà Trường chưa có văn bản/hướng dẫn chi tiết việc triển khai từng nội dung “nhân bản, sáng tạo, và hội nhập” trong các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ cho GV và NH.

- **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4**

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5,33/7
- Số tiêu chí đạt: 3/3
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là nhiệm vụ quan trọng của quá trình dạy học. Hoạt động này có mối quan hệ chặt chẽ với CĐR, nội dung học tập, PPDH của CTĐT ngành KTNT. Đánh giá KQHT không chỉ xác định mức độ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm NH cần đạt được so với CĐR của HP và CTĐT, mà còn cung cấp thông tin phản ánh mức độ hiệu quả của hoạt động giảng dạy, nội dung chương trình. Kết quả đánh giá giúp GV và NH điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học để đạt CĐR của HP và CTĐT ngành KTNT. Các quy định về đánh giá KQHT của NH được trình bày chi tiết, rõ ràng trong quy chế đào tạo của Trường và công bố tới NH bằng nhiều hình thức đa dạng. Các BLQ trong Trường, nhất là NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về đánh giá KQHT của NH.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành KTNT có sự kết hợp giữa yếu tố kỹ thuật và mỹ thuật được xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO. Số lượng CĐR được phân chia theo 4 nội dung gồm (1) Kiến thức và lập luận kỹ thuật; (2) Kỹ năng, tố chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) Kỹ năng giao tiếp cá nhân và làm việc nhóm; (4) Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành

trong bối cảnh DN, xã hội và môi trường – quá trình sáng tạo. Việc đánh giá KQHT của NH ngành KTNT được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01] và Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Trường [H5.05.01.02].

Để thực hiện, ĐHSPT ban hành nhiều văn bản, tài liệu hướng dẫn về quy trình và các hoạt động liên quan đến đánh giá KQHT của NH như: PPĐG, kế hoạch đánh giá, tổ chức thi kiểm tra đánh giá môn học; điều kiện đăng ký và đánh giá thực tập tốt nghiệp, khoá luận tốt nghiệp; quy trình và quy định xét tốt nghiệp nhằm đảm bảo các hoạt động này được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR [H5.05.01.03].

Căn cứ vào các văn bản, quy định của Trường, K.XD có ban hành quy trình và hướng dẫn cụ thể về thực tập tốt nghiệp phù hợp với đặc điểm ngành nghề, quy trình và hướng dẫn cách thực hiện khoá luận tốt nghiệp.

CTĐT ngành KTNT được xây dựng trên nguyên tắc đáp ứng CĐR, coi đây là căn cứ để đánh giá KQHT của NH. Cụ thể, sau khi xác định được hệ thống CĐR và các nội hàm PIs tương ứng, việc lựa chọn môn học, mục tiêu môn học, thứ tự môn học được thực hiện nhằm xây dựng chương trình khung của CTĐT [H5.05.01.04]. Trong đó, hệ thống CLO của từng môn học sẽ ánh xạ các nội hàm PIs mà môn học đáp ứng. Vì vậy, ĐCCT mỗi môn học phải xác định rõ nội dung, trình độ năng lực, phương pháp, tiêu chí, kế hoạch đánh giá, công cụ đánh giá, tỉ lệ (%) thành phần đánh giá đóng góp vào KQĐG của NH [H5.05.01.05].

Bảng 5.1. Bảng mô tả các phương pháp đánh giá kết quả học tập đo lường CĐR

STT	Phương pháp đánh giá	Mục đích đánh giá	CĐR CTĐT
1	Trắc nghiệm	Quá trình, cuối kỳ	ELO-01,05,11
2	Tiểu luận	Cuối kỳ	ELO.04, 03, 04
3	Thực hành	Quá trình, cuối kỳ	ELO.05, 03, 05
4	Thuyết trình, Giải quyết vấn đề	Quá trình, cuối kỳ	ELO.04, 05, 06
5	Tự luận	Cuối kỳ	ELO.02, 07, 08
6	Dự án	Cuối kỳ	ELO.04, 05, 06
7	Luận án	Cuối kỳ	ELO.02, 05, 08, 09

Hoạt động đánh giá KQHT của NH ngành KTNT được thực hiện cụ thể như sau:

Về kế hoạch tổ chức thi, căn cứ vào ĐCCT môn học, GV xây dựng kế hoạch đánh giá cho môn học và thông báo tới NH nắm được tại buổi học đầu tiên của môn học đó, bao gồm loại hình đánh giá (đánh giá quá trình, đánh giá cuối kỳ, đánh giá tổng hợp) (Bảng 5.1). Từ đó, BM.KT thống kê và lập DS đăng ký các học phần có cách đánh giá đặc biệt (thi sớm, tiểu luận, báo cáo, nộp sản phẩm...) gửi K.XD và P.ĐT để không xếp lịch thi cuối kỳ như các môn học khác [\[H5.05.01.06\]](#).

Về loại hình đánh giá, tùy theo đặc thù môn học, loại hình đánh giá và điểm thành phần được quy định trong ĐCCT, bao gồm:

(1) Đánh giá quá trình: Đối với ngành KTNT, đánh giá điểm quá trình thường áp dụng với các môn cơ sở ngành hoặc lý thuyết chuyên ngành. Nội dung đánh giá yêu cầu NH thực hiện bài kiểm tra viết, vấn đáp, thực hiện và trình bày bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm, bài tập thực hành. Để phát triển năng lực của NH, các kỹ thuật đánh giá được thực hiện với nhiều cấp độ khác nhau như ghi nhớ - hiểu (bài viết nhỏ, ma trận trí nhớ), phân tích - tổng hợp (bản đồ khái niệm, danh mục đầu tư), tạo (báo cáo) và áp dụng (thẻ, dự án, nhật ký) và áp dụng các công cụ đánh giá (trắc nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề và phiếu tự đánh giá [\[H5.05.01.07\]](#)).

(2) Đánh giá kết thúc môn học: GV/nhóm GV trực tiếp phụ trách học phần có thể lựa chọn hình thức tổ chức thi tập trung trên lớp theo lịch của PĐT. Công tác tổ chức thi theo đúng QT lập KH và thực hiện thi. Dựa trên lịch thi do PĐT sắp xếp, thư ký K.XD sẽ lập DS phân công cán bộ coi thi của khoa và gửi đến từng GV. BM.KT sẽ phân công GV ra đề thi để thực hiện công tác ra đề, niêm phong đề thi, làm đáp án gửi thư ký tổ chức cuộc thi. Hình thức thi của HP có thể dưới dạng tự luận, thực hiện bài vẽ tại chỗ... để phù hợp với phương pháp, nội dung giảng dạy và CDR của HP. Sau mỗi buổi thi, bài làm của NH sẽ được giao lại cho GV do BM.KT phân công chấm và lên điểm trên hệ thống. [\[H5.05.01.08\]](#).

Đối với các môn học có hình thức thi sớm hoặc thi khác sẽ không theo lịch tổ chức thi tập trung của PĐT mà do GV phụ trách sẽ tự triển khai thực hiện. GV có thể yêu cầu NH thực hiện bài nghiên cứu, tiểu luận cá nhân hoặc thực hiện nộp sản phẩm, bài tập thực hành.. vào cuối kỳ. Hình thức này thường áp dụng với các môn học lý thuyết có yêu cầu mức độ năng lực bậc cao hơn, đòi hỏi NH khả năng phân tích, đánh giá, tổng

hợp... một cách có hệ thống như bài tiểu luận, hoặc đòi hỏi khả năng ứng dụng, thực hành để tạo ra các sản phẩm như mô hình, bài thực hành trang trí... [\[H5.05.01.09\]](#).

(3) Đánh giá tổng hợp cuối kỳ: Đây là hình thức đánh giá được áp dụng với hệ thống các môn đồ án ngành KTNT, trong đó, bài cuối kỳ là Bài báo cáo đồ án bằng poster bản vẽ, hồ sơ thiết kế hoặc sản phẩm cụ thể. Hệ thống đồ án được coi là trục xương sống của CTĐT ngành KTNT. Vì vậy, hoạt động đánh giá KQHT của NH đối với các môn này rất được chú trọng và dành nhiều sự quan tâm của đội ngũ GV. Do tính chất đặc thù, môn học yêu cầu sáng tạo bao hàm cả yếu tố kỹ thuật và mỹ thuật, việc đánh giá của GV có sự ảnh hưởng của yếu tố cảm tính chủ quan. Vì vậy, để đảm bảo KQHT của NH được đánh giá một cách công tâm, khách quan và phản ánh đúng mức độ đạt được CĐR môn học của NH, ngành KTNT từng bước xây dựng hệ thống rubric đánh giá chi tiết đối với các môn học đặc biệt này [\[H5.05.01.10\]](#).

Từ năm học 2023-2024, đa số các môn đồ án được thực hiện theo mô hình chấm triển lãm. Tất cả đồ án của NH sẽ được treo trưng bày tập trung, giúp GV có thể phân loại, đánh giá một cách khách quan mức độ đạt được của đồ án cũng như mức độ tương quan giữa các đồ án trong cùng một nhóm lớp. Đây trở thành một hoạt động đánh giá công khai, thu hút được nhiều NH tham gia, trong đó có các sinh viên thực hiện đồ án và cả sinh viên khác lớp đến tham dự [\[H5.05.01.11\]](#).

(3) Đánh giá TTTN: quy trình và tiêu chí đánh giá thực tập tốt nghiệp được ngành KTNT thực hiện theo quy định của K.XD và Trường bao gồm các nội dung như: đăng ký và xét điều kiện thực tập, phân công thực tập, xây dựng tiêu chí đánh giá, phân công GVHD và đánh giá, báo cáo nội dung thực tập của NH [\[H5.05.01.12\]](#). Trước khi đăng ký ĐATN, NH ngành KTNT phải đăng ký TTTN tại môi trường DN trong thời gian 8 tuần để tham gia thực hành thực tế quy trình thiết kế, sản xuất và thi công chuyên ngành KTNT.

(4) Đánh giá ĐATN: Điều kiện và quy trình thực hiện ĐATN ngành KTNT tuân theo quy định của K.XD bao gồm: Đăng ký làm ĐATN, xét duyệt DS, phân công GVHD, xây dựng tiêu chí đánh giá ĐATN; quy định về kiểm tra tiến độ và chất lượng thực hiện ĐATN, thành lập hội đồng đánh giá, công bố kết quả đánh giá [\[H5.05.01.13\]](#).

ĐATN ngành KTNT yêu cầu NH phải tích lũy đầy đủ kiến thức, rèn luyện thành thạo các kỹ năng, tư duy thiết kế như: phân tích, tổng hợp, đánh giá, xây dựng nhiệm vụ

thiết kế đến lên ý tưởng và triển khai phương án thiết kế. ĐATN phản ánh tổng hợp kiến thức, kỹ năng NH thu được, phản ánh thái độ giải quyết các vấn đề thực tế.

Từ năm 2023-2024, ngành KTNT đã thực hiện số hóa trong công tác lưu trữ nhằm lưu lại các sản phẩm và kết quả đánh giá của NH để GV và NH có thể tham khảo khi cần thiết *[H5.05.01.14]*.

(5) Xét tốt nghiệp: việc xét tốt nghiệp cho NH ngành KTNT bao gồm: điều kiện tốt nghiệp, thời gian thực hiện, hình thức và thời gian/thời điểm công bố các thông tin liên quan tới xét tốt nghiệp cho NH...tuân theo quy định của Trường và hướng dẫn của K.XD *[H5.05.01.15]*.

Hàng năm, ĐHSPKT có quyết định thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp theo đợt vào tháng 1, 3, 9, 12, trong đó mỗi khoa có ít nhất một thành viên tham gia Hội đồng. K.XD sẽ phối hợp cùng với P.ĐT để thông báo KH xét tốt nghiệp, danh sách dự kiến tốt nghiệp cho NH, kiểm tra và đối chiếu các trường hợp đạt, không đạt theo đúng Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Trường, tiếp nhận và xử lý các ý kiến phản hồi của NH về học tập và điểm số liên quan tới việc xét TN *[H5.05.01.16]*.

2. Điểm mạnh

ĐHSPKT và K.XD có hệ thống văn bản hướng dẫn chung trong toàn trường về quy trình, quy định, tài liệu hướng dẫn về tổ chức thi, kiểm tra đánh giá môn học, thực tập tốt nghiệp, thực hiện khóa luận tốt nghiệp, quy trình và quy định xét tốt nghiệp nhằm đảm bảo các hoạt động KTĐG phù hợp với mức độ đạt CĐR của chương trình.

CTĐT ngành KTNT được xây dựng dựa theo CĐR trong đó các môn học được lựa chọn nhằm đóng góp vào CĐR thông qua nội hàm PIs tương ứng. Do vậy, tiêu chí đánh giá, rubric đánh giá luôn có tính tương thích, phù hợp với PPĐG và tương ứng với trình độ năng lực, đặc trưng của khối kiến thức/kỹ năng/thái độ cần đánh giá.

Sản phẩm đánh giá của người học được lưu trữ số hóa trên hệ thống lưu trữ của ngành để GV và NH có thể tham khảo, theo dõi sau đánh giá, từ đó có thể cải thiện phương pháp đánh giá phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động KTĐG với các CĐR về thái độ còn khó thiết kế và đo lường, chưa thật sự được chú trọng trong thiết kế các tiêu chí đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Công tác KTĐG KQHT của NH theo các CĐR cần phải được hoàn thiện và bổ sung đồng bộ nhiều yếu tố xuyên suốt quá trình học cho đến khi kết thúc môn học, và CTĐT, trong đó đặc biệt lưu ý đến các CĐR mang tính định tính để xây dựng rubric hợp lý và khả thi trong công tác đo lường.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Lượng hóa các CĐR khó đánh giá như: thái độ, trách nhiệm	BM.KT, Ngành KTNT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản, quy định, phương pháp đánh giá KQHT của NH	Trường, K.XD, BM.KT	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Rà soát, hoàn thiện hệ thống CĐR-PIs-CLOs môn học để tăng tính tương thích và đồng bộ trong công tác đánh giá	K.XD, BM.KT, Ngành KTNT	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống số hóa lưu trữ của ngành KTNT	BM.KT, Ngành KTNT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT ngành KTNT được xác định rõ theo Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Bộ GD&ĐT [H5.05.02.01] và Quy chế đào tạo trình độ Đại học và Quy định về kiểm tra đánh giá học phần của Trường [H5.05.02.02]. Để triển khai, P.ĐT và K.XD có những hướng dẫn cụ thể, giúp GV thực hiện đúng quy chế đánh giá thông qua việc chuẩn hóa và thống nhất các nội dung, phương thức, tiêu chí và thời điểm đánh giá quá trình và kết thúc thông qua hệ thống ĐCCT [H5.05.02.03]. Tùy theo

đặc thù môn học, các quy định về phương pháp, tiêu chí, trọng số sẽ được thể hiện trong DCCT như:

(1) Đánh giá quá trình: Tùy theo môn học, tỉ trọng điểm đánh giá quá trình thường chiếm từ 30-50% giá trị điểm tổng kết học phần và được công bố tới NH thông qua tài khoản cá nhân trên hệ thống quản lý đào tạo [\[H5.05.02.04\]](#).

(2) Đánh giá kết thúc môn học, Tỉ trọng điểm đánh giá kết thúc môn học chiếm tỉ trọng từ 50-70% giá trị điểm tổng kết học phần, bao gồm các hoạt động: lên kế hoạch, ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi, công bố kết quả đánh giá và đáp án.

(3) Đánh giá tổng hợp cuối kỳ: Tùy theo CLO của từng đồ án khác nhau mà thành phần đánh giá, tỉ trọng điểm và nội dung đánh giá được liệt kê theo từng kiến thức, kỹ năng trong nội dung CLO môn học. Các tiêu chí đánh giá này được lượng hóa một cách tối đa, cụ thể, có thể nhìn thấy, xác định được mức độ trên sản phẩm học tập của NH. Từ đó, giá trị điểm số phản ánh chính xác hơn, có sự phân biệt giữa các sản phẩm khác nhau trong cùng một nhóm, một lớp [\[H5.05.02.05\]](#).

Để thực hiện đánh giá, tùy theo sĩ số lớp học mà nhóm GVHD được lập thành các tiểu ban chấm điểm chéo nhau, trong đó thành viên tiểu ban không bao gồm GVHD. Tỉ trọng điểm của các thành viên được quy định rõ ràng tùy theo nội hàm của tiêu chí đánh giá. Cụ thể, đối với các tiêu chí được phản ánh thông qua quá trình học tập sẽ do GVHD đánh giá. Các tiêu chí thể hiện qua kỹ năng trình bày, phản biện sẽ do tiểu ban đánh giá. Các tiêu chí thể hiện cụ thể chất lượng đồ án sẽ do GVHD và tiểu ban cùng đánh giá. Tất cả các điểm thành phần của từng thành viên chấm sẽ được nhập liệu trên trang tính nhập điểm chung của môn học. Từ đó, điểm đánh giá KQHT của NH được thể hiện trong bảng điểm tổng hợp, trong đó thể hiện các điểm thành phần theo tiêu chí của từng CLO. Điểm này sẽ được GVHD nhập trên hệ thống quản lý đào tạo để thông báo tới NH [\[H5.05.02.06\]](#).

(3) Đánh giá TTTN: Vào cuối năm thứ 4, khi NH tích lũy đủ điều kiện môn học theo quy định của ngành, NH sẽ đăng ký và nộp minh chứng KQHT tại thời điểm đó trên hệ thống. Các sinh viên đủ điều kiện sẽ được lập DS đăng ký môn học, được thực tập tại DN theo nguyện vọng hoặc tại DN do ngành sắp xếp. Bên cạnh GVHD, NH được thực hành nghề nghiệp dưới sự hướng dẫn cán bộ của DN. Kết quả thực tập được đánh giá hằng tuần thông qua báo cáo tuần do NH gửi về cho GVHD. Sau khi kết thúc thời

gian thực tập, NH sẽ nộp lại Phiếu nhận xét của đại diện DN, cuốn trình bày kết quả thực tập của mình và thông qua báo cáo thực tập trực tiếp cho GV hướng dẫn để làm cơ sở đánh giá. Căn cứ vào kết quả trên, đặc biệt là từ ý kiến đánh giá của DN, GVHD sẽ đánh giá và nhập điểm trên hệ thống quản lý đào tạo cho NH [\[H5.05.02.07\]](#).

(4) Đánh giá ĐATN: Phương thức đánh giá ĐATN ngành KTNT tương tự như đối với các đồ án môn học nhưng ở mức độ cao hơn. Vào đầu học kỳ cuối CTĐT, NH sẽ đăng ký đề tài, đăng ký GVHD và nộp minh chứng đủ điều kiện đăng ký ĐATN của mình về Khoa và BM.KT. Nếu NH có đủ điều kiện theo quy định, BM.KT sẽ lập DS đăng ký thực hiện ĐATN và GVHD gửi PĐT. Trong quá trình thực hiện ĐATN kéo dài một học kỳ, NH phải tuân theo quy trình và kế hoạch triển khai quy định để đảm bảo chất lượng như: kiểm tra tiến độ và tương tác chéo đối với GVHD khác.. Sau khi nộp bài, tất cả ĐATN sẽ được trưng bày trong thời gian 1 tuần tại không gian Maker Space để triển lãm. NH sẽ trải qua buổi phản biện độc lập với GV phản biện để đánh giá. Sau đó, NH sẽ bảo vệ trước hội đồng chấm tốt nghiệp với các thành viên là GV trong trường và GV, chuyên gia DN ngoài trường [\[H5.05.02.08\]](#)

Để có cơ sở đánh giá, tỉ trọng điểm của các thành viên được quy định rõ ràng tùy theo nội hàm của tiêu chí đánh giá [\[H5.05.02.09\]](#). Các tiêu chí phản ánh thông qua quá trình học tập sẽ do GVHD đánh giá. Các tiêu chí thể hiện qua kỹ năng trình bày, phản biện sẽ do GV phản biện và tiểu ban đánh giá. Các tiêu chí thể hiện chất lượng đồ án sẽ do GVHD, GV phản biện và tiểu ban cùng đánh giá. Tất cả điểm thành phần của từng thành viên chấm sẽ được nhập liệu trên trang tính nhập điểm chung của môn học. Từ đó, điểm đánh giá KQHT của NH được thể hiện trên bảng điểm tổng hợp, trong đó thể hiện các điểm thành phần theo tiêu chí của từng CLO. Điểm này do GVHD nhập trên hệ thống quản lý đào tạo để thông báo kết quả tới NH [\[H5.05.02.10\]](#).

Ngoài các thông báo từ phía nhà trường, K.XD, các quy định về việc đánh giá KQHT của NH được công bố công khai tới BLQ thông qua hệ thống quản lý học tập LMS [\[H5.05.02.11\]](#), trong đề cương chi tiết các HP được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Trường và K.XD [\[H5.05.02.12\]](#), sổ tay sinh viên [\[H5.05.02.13\]](#), quy định thực tập TN [\[H5.05.02.14\]](#), quy định thực hiện đồ án tốt nghiệp [\[H5.05.02.15\]](#).. Bên cạnh đó, vào đầu mỗi môn học, GV sẽ giới thiệu công khai mục tiêu, nội dung và phương

pháp đánh giá của môn học, giúp NH hiểu được yêu cầu của môn học để từ đó tiếp cận với môn học một cách chủ động hơn [H5.05.02.16].

2. Điểm mạnh

Thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan của các hình thức KTĐG được quy định rõ ràng trong các văn bản như quy chế đào tạo, quy định KTĐG HP, hệ thống ĐCCT môn học, quy định thực tập DN, quy định thực hiện đồ án tốt nghiệp, và quy định xét tốt nghiệp.

Các môn học đặc thù như môn học đồ án, TTTN, ĐATN đều có bảng tiêu chí và rubric đánh giá rõ ràng, được xây dựng nhằm đo lường mức độ đạt được CDR của NH.

Ngành KTNT sử dụng mô hình chấm triển lãm nên đảm bảo được tính khách quan và công bằng giữa các sản phẩm đánh giá của NH. Các tiêu chí này được bộ môn rà soát định kỳ để điều chỉnh nhằm đáp ứng việc đo lường hiệu quả mức độ đạt CDR.

Các thông tin về hoạt động KTĐG được công bố công khai cho NH thông qua nhiều hình thức như trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khoá học, buổi học đầu tiên của môn học, sổ tay SV, hệ thống UTEx, đối thoại với lãnh đạo Trường/Khoa, tư vấn viên.

NH được phổ biến các quy định về KTĐG của môn học trực tiếp bởi GV phụ trách môn học.

3. Điểm tồn tại

Do là ngành mới được hình thành, hệ thống rubric chưa được hoàn thiện đến tất cả các môn học, đặc biệt là các môn học chung với các ngành khác. ĐCHP chưa thể hiện chi tiết các rubric cho tất cả các phương pháp KTĐG trong các HP của CTĐT. Vì vậy, nội hàm của nhiều tiêu chí đánh giá chưa hoàn toàn tương thích với nhau.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thống nhất và hoàn thiện bộ rubric đánh giá cho tất cả các môn học của CTĐT	Ngành KTNT	Năm 2025

2	Phát huy điểm mạnh 1	Hoàn thiện chi tiết hệ thống văn bản quy định triển khai đào tạo, thực tập, Khóa luận, xét tốt nghiệp	Trường, K.XD, Ngành KTNT	Năm 2025, 2026
3	Phát huy điểm mạnh 2	Hoàn thiện chi tiết hệ thống văn bản quy định hoạt động KTĐG	K.XD, Ngành KTNT	Năm 2025, 2026
4	Phát huy điểm mạnh 3	Cụ thể hóa quy trình đánh giá các môn học thông qua hệ thống rubric	BM.KT, Ngành KTNT	Hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh 4	Phát huy hoạt động chăm triển lãm đối với tất các môn học có sản phẩm.	BM.KT, Ngành KTNT	Hàng năm
6	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục bổ sung thêm kênh phổ biến, công khai các quy định về KTĐG tới người học, giảng viên, tư vấn viên	Ngành KTNT	Năm 2025, 2026

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT của NH ngành KTNT được thực hiện theo Quy chế đào tạo Đại học [H5.05.03.01] và Quy định về kiểm tra đánh giá học phần của NH [H5.05.03.02] nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Đối với các môn học trong quá trình học tập: Để đo lường mức độ đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ, NH được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần bao gồm điểm quá trình và điểm cuối kỳ đối với một số môn cơ sở ngành, lý thuyết chuyên ngành; hoặc đánh giá tổng hợp vào cuối kỳ đối với hệ thống đồ án.

Cụ thể, điểm đánh giá quá trình có thể gồm nhiều điểm thành phần, được thực hiện thường xuyên trong thời gian diễn ra môn học, trong đó điểm quá trình đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân [H5.05.03.03]. GV có thể sử dụng phương pháp báo cáo kết quả học tập, TNKQ, trả lời

câu hỏi ngắn, tiểu luận, vấn đáp, viết tự luận, TNKQ kết hợp với viết tự luận... [H5.05.03.04]. Đánh giá kết thúc học tập được thực hiện vào cuối học kỳ. Hình thức đánh giá cuối kỳ do GV/nhóm GV phụ trách môn học quyết định như: thi viết, trắc nghiệm, tiểu luận, thi viết, vấn đáp... [H5.05.03.05].

Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, hoặc hệ thống các môn đồ án đặc thù, quy định hình thức và tỷ trọng đánh giá sẽ được quy định trong ĐCCT. Hình thức đánh giá thông qua báo cáo bài tập lớn/đồ án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này được áp dụng [H5.05.03.06]

Đối với đồ án/khoá luận tốt nghiệp, K.XD xác định rõ các yêu cầu về điều kiện, nội dung, hình thức, thời gian thực hiện và công bố công khai tới NH. NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về việc thực hiện ĐATN qua GV hướng dẫn, trang thông tin điện tử của K.XD [H5.05.03.07]. Việc chấm ĐATN dựa trên các tiêu chí rõ ràng, cụ thể và được chấm phản biện. Các tiêu chí đánh giá ĐATN đảm bảo độ giá trị và đo lường đúng CDR của ngành KTNT [H5.05.03.08]. Hội đồng đánh giá đồ án/khoá luận tốt nghiệp bao gồm tối thiểu 3 thành viên và tối đa 5 thành viên trong đó GVHD không tham gia hội đồng. Điểm tổng kết được tính từ trung bình cộng của các điểm thành phần. Các điểm thành phần không được lệch nhau quá 2 điểm, trường hợp lệch quá 2 điểm thì Hội đồng phải thống nhất và điều chỉnh phù hợp. Trong quá trình đánh giá, GV và NH dựa trên các công cụ đánh giá với các tiêu chí cụ thể đã được công bố. Bên cạnh đó, đề thi viết của nhiều HP được thiết kế với mức điểm chi tiết đến 0.25 [H5.05.03.09].

Về thực tập tốt nghiệp, K.XD và BM.KT lập kế hoạch cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức, quy cách báo cáo, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập. Các kế hoạch được thông báo công khai tới NH qua trang thông tin điện tử của Khoa [H5.05.03.10].

Về độ tin cậy của phương pháp ĐG KQHT, K.XD thực hiện theo đúng quy trình của Trường về ra đề thi, bảo mật, nhân bản đề thi viết, nhận bài thi, phân công coi thi và chấm thi, công bố điểm thi [H5.05.03.11]. Đề thi được BM.KT xét duyệt, thực hiện theo quy trình ra đề thi của Trường và K.XD [H5.05.03.12]. Để đo lường mức độ đạt CDR của HP, ngành KTNT sử dụng các công cụ đánh giá được thiết kế khoa học, đảm bảo tính tin cậy cao. Các công cụ đánh giá gồm rubrics, checklist với thang điểm rõ ràng được sử dụng vào đánh giá kết quả thực hiện dự án học tập, các kiến thức, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp [H5.05.03.13].

CTĐT ngành KTNT được xây dựng trên nguyên tắc đáp ứng CDR, coi đây là căn cứ để đánh giá KQHT của NH. CDR của các môn học được xây dựng sau khi xác định được hệ thống CDR của CTĐT và các nội hàm PIs tương ứng. Nhiệm vụ của hệ thống CLO của từng môn học sẽ ánh xạ các nội hàm PIs mà môn học đáp ứng. Vì vậy, sau khi độ giá trị của phương pháp ĐG KQHT của NH đối với từng môn học được đáp ứng (thông qua nhiệm vụ học tập, nhiệm vụ đề án môn học đảm bảo đo lường đúng CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của HP), nội hàm của PIs và CDR CTĐT sẽ được phản hồi và đảm bảo độ tin cậy [H5.05.03.14].

Không chỉ đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị, K.XD cũng triển khai nhiều dạng hoạt động để đảm bảo tính công bằng trong ĐG KQHT của NH. NH được thông báo rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, nội dung và phản hồi kết quả học tập qua buổi sinh hoạt nhập học đầu khoá [H5.05.03.15], ĐCCT [H5.05.03.16], sổ tay sinh viên [H5.05.03.17], GV phụ trách HP, CVHT, quy chế đào tạo và quy định về ĐG KQHT của NH. các công cụ đánh giá được công bố công khai tới NH trước khi diễn ra hoạt động động đánh giá.

Các công cụ đánh giá tương ứng với từng tiêu chí đánh giá được công bố với NH trước khi hoạt động đánh giá diễn ra theo nhiều hình thức như GV thông báo với NH vào buổi học đầu tiên của HP và tiến trình tổ chức dạy học, qua đề cương chi tiết HP gửi trên hệ thống UTEx, qua quy định thực hiện ĐATN... [H5.05.03.18]

Dựa trên khảo sát trực tuyến về hoạt động giảng dạy của sinh viên vào cuối mỗi học kỳ và thông qua đo lường CDR để biết được hiệu quả của các phương pháp kiểm tra đánh giá [H5.05.03.19], các giảng viên giảng dạy chung học phần cùng nhau tổ chức họp cải tiến phương pháp và nội dung đánh giá cho các học kỳ tiếp theo [H5.05.03.20].

2. Điểm mạnh

Ngành KTNT có nhiều hoạt động học tập khác nhau nên phương pháp và hình thức đánh giá phong phú, đa dạng, tùy theo đặc điểm của từng môn học và trình độ năng lực yêu cầu của CDR môn học.

Có đầy đủ quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá quá trình và cuối kỳ, rubrics được sử dụng cho một số môn học đặc thù như dự án học tập, đề án môn học, đề án tốt nghiệp, ...

Có quy trình ra đề thi đảm bảo các môn thi viết bám sát chuẩn đầu ra môn học, mỗi câu hỏi trong đề thi ghi rõ chuẩn đầu ra tương ứng.

DN tham gia đánh giá ĐATN giúp giảm bớt khoảng cách giữa trường và DN.

3. Điểm tồn tại

Đánh giá kỹ năng mềm chưa được chuẩn hoá trong toàn trường.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy định và bảng rubric thống nhất trong toàn trường cho việc đánh giá kỹ năng mềm	P.ĐT, K.XD	2026
2	Phát huy điểm mạnh 1	Cải tiến, bổ sung thêm nhiều PPĐG tùy theo từng mục tiêu, nội dung môn học	K.XD, BM.KT,	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục kiện toàn quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá quá trình và cuối kỳ	K.XD, BM.KT	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục hoàn thiện quy trình ra đề thi đảm bảo tất cả các hình thức đánh giá phải bám sát CĐR môn học	P.ĐT, K.XD	Hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục mời đại diện doanh nghiệp tham gia đánh giá đồ án tốt nghiệp và môn học thực tập nhà máy	K.XD, BM.KT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trong Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quy định về kiểm tra đánh giá học phần của trường có nêu rõ quy định về cơ chế phản hồi kết quả đánh giá KQHT của NH theo hai chiều: phản hồi kết quả đến NH và phản hồi kết quả từ NH **[H5.05.04.01];**

[H5.05.04.02]. Các quy định đánh giá KQHT của NH trên đảm bảo tính công bằng, khách quan được nêu rõ trong Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường.

Đối với điểm quá trình, GV phụ trách HP trực tiếp ra đề kiểm tra và đánh giá điểm quá trình. Ngay từ đầu học kỳ, GV công bố đến NH kế hoạch, tỷ lệ và tiêu chí kiểm tra đánh giá cho HP đã được quy định trong ĐCCT. Khi đánh giá các điểm thành phần, GV dựa theo tiêu chí đã công bố để nhận xét các ưu điểm, hạn chế và gợi mở hướng khắc phục cho NH [H5.05.04.03]. Điểm quá trình sau khi được tổng hợp từ nhiều cột điểm thành phần sẽ công bố cho NH trong quá trình dạy học ở trên lớp. NH có thể phản hồi trực tiếp các thắc mắc liên quan tới việc đánh giá KQHT và được GV giải đáp, từ đó điều chỉnh việc học và kết quả học tập.

Thi kết thúc học phần được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau: thi tập trung theo kế hoạch của Trường, thi kết thúc sớm do GV tự tổ chức [H5.05.04.04]. Việc chấm thi kết thúc học phần được GV đứng lớp đảm nhiệm, bảng điểm đánh giá kết thúc học phần phải có chữ ký của GV chấm thi và trưởng ngành, trưởng bộ môn [H5.05.04.05]. Đáp án được công bố trong vòng 3 ngày kể từ ngày thi trên trang thông tin điện tử của Khoa. Kết quả thi, kiểm tra được công bố tối đa 7 ngày kể từ ngày thi kết thúc HP.

Một tuần sau buổi thi kết thúc học phần, GV được phân công chấm thi có trách nhiệm nhập điểm thi cuối kỳ vào hệ thống, nộp bảng điểm về văn phòng K.XD. Đối với những học phần đặc thù do nhiều giảng viên tham gia đánh giá như đồ án, ĐATN,..., điểm tổng kết cuối kỳ được thực hiện chấm trên rubric, sau khi tổng hợp sẽ do các GVHD nhập trên hệ thống. Tối đa 7 ngày kể từ ngày thi của HP, điểm thi kết thúc HP phải được công bố trên hệ thống cho NH [H5.05.04.06]. Thời gian lưu trữ các bài thi cuối kỳ ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 2 năm tại các Đơn vị đào tạo; riêng đối với ĐATN được lưu ở Thư viện theo quy định lưu trữ của Thư viện Trường.

Kết quả đánh giá ĐATN được công bố công khai với NH ngay sau khi kết thúc hội đồng [H5.05.04.07]. NH có thể phản hồi trực tiếp về kết quả đánh giá ngay tại hội đồng hoặc theo quy định về khiếu nại kết quả học tập của Trường [H5.05.04.08].

Các quy định về phản hồi KQHT của NH trong đánh giá quá trình và kết thúc giúp NH cải thiện việc học và đánh giá KQHT. Dựa vào tiêu chí đánh giá KQHT tương ứng với từng nhiệm vụ đánh giá, kết hợp với những nhận xét của GV về ưu điểm, hạn chế và hướng khắc phục, NH nhận diện những hạn chế và hướng cải thiện dễ dàng hơn.

Những phản hồi tích cực về KQHT của NH trong đánh giá quá trình giúp NH điều chỉnh hoạt động học, kế hoạch học tập kịp thời để cải thiện việc học và KQHT. Kết quả thi kết thúc học phần được công bố theo quy định giúp NH không chỉ xác định được KQHT đã đạt được mà còn xây dựng kế hoạch học tập và điều chỉnh phương pháp học tập cho phù hợp với các HP tiếp theo trong CTĐT ngành KTNT. Kết quả khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV thể hiện tỉ lệ cao các ý kiến đồng ý/hoàn toàn đồng ý đối với câu hỏi “được phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá để cải tiến việc học”, ví dụ trên 90% NH có ý kiến đồng ý/hoàn toàn đồng ý trong năm học 2024-2025 [H5.05.04.09].

2. Điểm mạnh

Trường ban hành các quy định về phản hồi KQHT cho NH và được thực hiện thống nhất trong quy chế đào tạo và quy định về KTĐG HP.

Các quy định về phản hồi KQHT được công bố công khai đến NH thông qua buổi học đầu tiên của mỗi HP, sổ tay SV, buổi tư vấn của cán bộ tư vấn, trên hệ thống quản lý học tập và giảng dạy trực tuyến UTEEx của Trường.

Phản hồi trực tiếp KQHT quá trình cho NH, và công bố đáp án đề thi sau 3 ngày kể từ ngày thi là cơ sở giúp NH đánh giá, cải thiện việc học tập. KQĐG của GV phản biện, ý kiến của hội đồng ĐATN được phản hồi cho NH ngay sau khi bảo vệ.

3. Điểm tồn tại

Trong một số môn học, và các môn đồ án, thời gian NH được phản hồi kết quả đánh giá chưa nhanh, KQĐG cuối kỳ đối với các đồ án thường chậm hơn so với lịch của P.ĐT do có sự kéo dài của thời gian thực hiện đồ án.

Chưa có sổ theo dõi về việc khiếu nại kết quả học tập của NH

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Kịp thời công bố KQHT tất cả các môn học tới NH theo quy định	BM.KT	2025-2026

2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Hoàn thiện quy định về theo dõi khiếu nại kết quả học tập của người học	K.XD, BM.KT	2025-2026
3	Phát huy điểm mạnh 1	Hoàn thiện cơ chế kiểm tra phản hồi KQHT giúp NH kịp thời cải thiện kết quả học tập	Trường, K.XD	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục công khai các quy định về phản hồi kết quả KQHT trên các kênh truyền thông của nhà trường	Trường, K.XD, BM.KT	2025-2026
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục phản hồi KQHT kịp thời giúp cải thiện kết quả học tập	BM.KT	2025-2026

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Ngoài ra, các quy định về phúc khảo KQHT được Trường quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học (chương III, điều 11) và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi của P.ĐT.

Cụ thể, Trường quy định rõ ràng và công bố đến NH các quy định khiếu nại về KQHT trong Quy chế đào tạo trình độ Đại học và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi [\[H5.05.05.01\]](#); [\[H5.05.05.02\]](#). Theo đó, NH được phổ biến các quy định về khiếu nại KQHT trong buổi sinh hoạt đầu khoá do Trường và K.XD tổ chức [\[H5.05.05.03\]](#), sổ tay sinh viên [\[H5.05.05.04\]](#), CVHT. NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về khiếu nại KQHT qua trang thông tin điện tử của Trường và sổ tay sinh viên.

Khi có thắc mắc về điểm quá trình, NH có thể trực tiếp trao đổi với GV phụ trách lớp HP để nghe giải đáp các thắc mắc của NH ngay trên lớp để đảm bảo tính công bằng và khách quan. Nếu NH chưa đồng ý với kết quả đánh giá được thông báo, có thể làm đơn theo mẫu gửi thư ký K.XD để làm thủ tục phúc khảo bài thi. BM.KT sẽ cử GV chấm phúc khảo để xem xét, đánh giá lại bài thi và thông báo tới NH kết quả cuối cùng.

Về kết quả điểm thi cuối kỳ, K.XD nhận đơn phúc khảo điểm số của NH trong vòng 7 ngày kể từ khi điểm thi được công bố. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận đơn phúc khảo, K.XD công bố kết quả phúc khảo cho NH. Việc tổ chức

chăm phúc khảo và báo cáo kết quả chăm phúc khảo phải tuân theo qui trình hiện hành [H5.05.05.05]. Trong trường hợp có sai sót, nhầm lẫn, GV đề xuất điều chỉnh điểm theo mẫu quy định của Trường [H5.05.05.06], BM.KT và K.XD kiểm tra và xác nhận theo quy định. Điểm thi sau khi chăm phúc khảo được Khoa công bố trên hệ thống online của Trường và được gửi về P.ĐT để cập nhật.

Hình thức phản hồi khiếu nại của NH cũng đa dạng và dễ dàng tiếp cận. NH cũng có thể phản hồi về quy định đánh giá KQHT và điểm đánh giá KQHT trực tiếp hoặc gián tiếp qua email, zalo,... với GV, hoặc hòm thư góp ý tại Khoa [H5.05.05.07], CVHT, đưa ý kiến trực tiếp tại Khoa hay P.ĐT [H5.05.05.8]. NH cũng có thể gặp Lãnh đạo của Trường vào thứ 5 hàng tuần theo lịch tiếp NH [H5.05.05.09].

Thực tế cho thấy, mặc dù Trường có các quy định về khiếu nại kết quả học tập rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với NH, song tỉ lệ phúc khảo KQHT của NH ngành KTNT rất thấp. Theo thống kê, trong các năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023, 2023-2024, 2024-2025 chỉ có 12 yêu cầu phúc khảo KQHT, chủ yếu tập trung ở các học phần các môn cơ sở ngành [H5.05.05.10]. Các khiếu nại về KQHT đều được K.XD giải quyết kịp thời, thoả đáng.

2. Điểm mạnh

Các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT thể hiện cụ thể trong các quy định về KTĐG HP, Quy chế đào tạo trình độ ĐH. NH tiếp cận các quy trình khiếu nại từ trang thông tin điện tử của Trường, của K.XD, buổi sinh hoạt đầu khóa, sổ tay SV, buổi hỗ trợ của tư vấn viên, trong các văn bản quy định, hướng dẫn của P.ĐT.

Các khiếu nại về KQHT của NH được giải quyết kịp thời, thoả đáng

3. Điểm tồn tại

Do số lượng đề nghị phúc khảo còn ít nên hoạt động rà soát, đánh giá quy trình phúc khảo chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa quy trình phúc khảo	K.XD	Hàng năm

2	Phát huy điểm mạnh 1	Hoàn chỉnh và công khai quy trình khiếu nại kết quả học tập	Trưởng, K.XD, BM.KT	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục giải quyết kịp thời các khiếu nại của người học	K.XD, BM.KT	Hàng kỳ

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Các văn bản bao gồm hệ thống quy định, quy trình, kế hoạch và hướng dẫn cụ thể cho hoạt động KTĐG được ban hành, công bố và phổ biến rộng rãi tới GV và NH.
- Các phương pháp KTĐG được thiết kế đa dạng trong đó thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số được quy định cụ thể trong ĐCCT.
- Quy trình tổ chức thi, kiểm duyệt đề thi được thực hiện nghiêm túc và thống nhất theo hướng dẫn. Phần mềm kiểm tra đạo văn trong quá trình KTĐG được sử dụng đảm bảo sự công bằng và minh bạch của kết quả KTĐG.
- Đề thi và đáp án của các môn thi tập trung được công bố trên website của Khoa là cơ sở để NH điều chỉnh và cải thiện hoạt động học tập.
- Khiếu nại về KQHT được thực hiện đúng quy trình, xử lý kịp thời, thỏa đáng.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Hướng dẫn cho các hoạt động KTĐG với các CĐR về thái độ và năng lực thực hành nghề nghiệp chưa được thiết kế một cách hệ thống.
- Một số bài KTĐG trong ĐCHP chưa có rubrics cụ thể để đo lường được mức độ đạt được CĐR.
- Kết quả KTĐG NH (quá trình và cuối kỳ) đôi khi chưa được phản hồi kịp thời.
- Đánh giá hiệu quả của các hình thức phản hồi và từ đó hỗ trợ việc cải thiện hoạt động học tập của NH chưa được thực hiện.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5,00/7

- Số tiêu chí đạt: 5/5
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ GV, NCV có vai trò rất quan trọng trong việc vận hành CTĐT, đảm bảo chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường. Đội ngũ GV, NCV của CTĐT ngành KTNT được tuyển dụng và lựa chọn theo quy trình quy định của ĐHSPTK với các tiêu chí rõ ràng, công khai; được quy hoạch dựa trên cơ sở đánh giá năng lực cũng như quản trị theo kết quả công việc, đối sánh khối lượng công việc; được tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng phát triển chuyên môn nhằm đảm bảo nhân sự đáp ứng về nhu cầu về đào tạo của CTĐT, về cam kết được về chất lượng đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ xã hội của ngành.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, căn cứ vào KHCL của nhà trường và Mục tiêu chất lượng của đơn vị **[H6.06.01.01] [H6.06.01.02]**, K.XD triển khai rà soát nhân sự dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng, số lượng nhân sự sắp nghỉ hưu và nhân sự đã chấm dứt hợp đồng lao động... để xem xét và đề xuất tuyển dụng thêm nhân sự gửi về P.TCHC theo quy trình tuyển dụng của Nhà trường **[H6.06.01.03]**. Thống kê số lượng nhân sự hiện đang có tại K.XD phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng trong giai đoạn 2020-2025 như trong Bảng 6.1.

Bảng 6.1. Thống kê số lượng giảng viên của Khoa Xây dựng

Đơn vị tính: người

STT	Chức danh	Năm				
		2020	2021	2022	2023	2024
1	GS	0	0	0	0	0
2	PGS	6	6	7	7	11
3	TS	27	27	29	29	28
4	ThS	18	18	21	21	20

5	ĐH	2	2	1	1	1
Tổng cộng		52	53	55	58	60

Tổng số GV thuộc BM.KT tính tới thời điểm 09/2024 là 15 người, trong đó GV nam là 10 người (tỷ lệ 66,7%), GV nữ là 5 người (tỷ lệ 33,3%). GV có trình độ tiến sỹ là 4 người (tỷ lệ 26,7 %), GV có trình độ thạc sỹ là 11 người (tỷ lệ 73,3%). Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn và vị trí công việc của đội ngũ GV Bộ môn KT hiện nay, được trình bày trong Bảng 6.2.

Bảng 6.2. Thống kê số lượng GV Bộ môn KT theo độ tuổi, giới tính

T T	Trình độ/học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (Người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	GS, viện sỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	PGS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	TS khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	TS	4	26,7	4	-	-	-	4	-	-
5	ThS	11	73,3	6	5	-	6	4	1	-
6	ĐH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng	15	100	10	5	-	6	8	1	-

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được ĐHSPT và K.XD thực hiện đầy đủ thông qua việc xây dựng Chiến lược phát triển trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh giai đoạn 2024-2030, tầm nhìn đến 2035, trong đó có mục tiêu, chiến lược hoạt động, giải pháp và các chỉ số về cơ cấu đội ngũ GV, cán bộ quản lý và nhân viên đủ về số lượng, có trình độ đạt chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt [H6.06.01.04]. Theo đó, kế hoạch phát triển đội ngũ GV của K.XD được trình bày trong Bảng 6.3 và Bảng 6.4 [H6.06.01.05].

Bảng 6.3. Quy hoạch số lượng CBVC của K.XD theo trình độ và công việc

Đơn vị tính: người

STT	CBVC	Năm
-----	------	-----

		2022	2023	2024	2025	2026
I	GV, trong đó:	58	60	62	63	63
1	TS	39	43	45	46	46
2	ThS	19	17	17	17	17
3	Khác	0	0	0	0	0
II	Cán bộ hành chính, nhân viên	3	3	3	3	3
Tổng số		61	63	65	66	67

Bảng 6.4. Quy hoạch số lượng giảng viên của K.XD theo chức danh

Đơn vị tính: người

STT	Chức danh	Năm				
		2022	2023	2024	2025	2026
1	GS	1	1	1	1	1
2	PGS	10	14	17	20	20
3	GV chính	6	8	10	12	12
4	GV	41	37	34	30	30
Cộng		58	60	62	63	64
5	Trợ giảng	0	0	0	0	0
6	GV thỉnh giảng	8	8	8	7	7
Tổng cộng		66	68	70	70	71

Hàng năm, căn cứ vào Mục tiêu chất lượng của đơn vị, K.XD triển khai rà soát nhân sự dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCD, số lượng nhân sự sắp nghỉ hưu và nhân sự đã chấm dứt hợp đồng lao động để gửi đề xuất tuyển dụng thêm nhân sự về P.TCHC theo quy trình tuyển dụng của Nhà trường. Ưu tiên xét tuyển GV có năng lực NCKH **[H6.06.01.06]**. Trường cũng có cơ chế nhằm khuyến khích, tăng cường đội ngũ GV có khả năng NCKH như: khen thưởng đối với GV có kết quả NCKH như đề tài, bài báo, v.v. hoặc quy đổi trừ tiền giờ dạy đối với GV thiếu giờ NCKH **[H6.06.01.07]**.

Để từng bước phát triển về mặt nhân sự trong Mục tiêu chất lượng của đơn vị, K.XD đã đề xuất giải pháp xây dựng đội ngũ bao gồm các hoạt động sau:

- Đẩy mạnh việc bồi dưỡng cán bộ kế cận từ cấp bộ môn trở lên.
- Có giải pháp thu hút các cán bộ và nhà giáo có trình độ cao về trường.

- Tạo điều kiện và cơ chế (trợ giảng) cho sinh viên tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc đi học tiến sĩ để hình thành nguồn giảng viên kế cận trong tương lai.
- Chủ động xây dựng kế hoạch đưa cán bộ đi đào tạo và bồi dưỡng ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí trong và ngoài nước.
- Mở rộng quan hệ hợp tác về đào tạo và NCKH với các nhà khoa học trong và ngoài nước.
- Khuyến khích động viên, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tự bồi dưỡng, có cơ chế sàng lọc cán bộ theo các tiêu chuẩn chuyên môn và nghiệp vụ.
- Xây dựng quy định sinh hoạt khoa học thường xuyên, đảm bảo cho cán bộ thực hiện được hai nhiệm vụ giảng dạy và NCKH.
- Có kế hoạch, biện pháp tổ chức và quản lý việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học cho đội ngũ cán bộ. Thường xuyên tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý. Có chế độ và quy định về bồi dưỡng cán bộ kế cận, khắc phục sự hẫng hụt đội ngũ.

2. Điểm mạnh

ĐHSPKT và K.XD xây dựng đầy đủ quy hoạch phát triển nhân sự dài hạn theo KHCL của Trường và của Khoa, tiếp đó triển khai kế hoạch đào tạo thực hiện hàng năm thông qua Mục tiêu chất lượng năm học và QT tuyển dụng.

Hiện nay, CTĐT KTNT đã có đủ đội ngũ GV, NCV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Do ngành KTNT là ngành lai kết hợp giữa KT và NT nên việc tìm kiếm và tuyển dụng GV mới đòi hỏi đáp ứng được 2 yếu tố trên cùng bề dày kinh nghiệm thiết kế thực tế để đảm nhiệm các môn chuyên ngành nâng cao khá khó khăn, đặc biệt là ứng viên đáp ứng tiêu chí tuyển dụng của trường về bằng cấp đào tạo đại học.

Hiện BM.KT chưa có GV trình độ PGS nên việc phát triển đào tạo các cấp học cao hơn còn nhiều hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tăng cường quảng bá, thu hút tuyển dụng GV có khả năng về KT và NT	P.TCHC, K.XD, BM.KT	Hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Lập kế hoạch cho các GV có trình độ TS lên PGS	P.TCHC K.XD, BM.KT	2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Thực hiện quy hoạch dài hạn và kế hoạch phát triển nhân sự hàng năm	P.TCHC Khoa	2024-2030
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực hiện có tại các trường uy tín trong và ngoài nước	P.TCHC K.XD	2023-2028

5. *Tự đánh giá:* Đạt (4/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ Giảng viên/Người học và khối lượng công việc của đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Hiện nay, CTĐT ngành KTNT có tỉ lệ GV/SV đáp ứng quy định hiện hành theo Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ban hành ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT đối với CTĐT ngành KTNT là dưới 1/15 [**H6.06.02.01**]. Số liệu thống kê thực tế như trong Bảng 6.5; Bảng 6.6 và Bảng 6.7 sau.

Bảng 6.5. Hệ số quy đổi giảng viên của CTĐT ngành KTNT năm học 2024-2025

STT	Phân loại	Số lượng GV toàn thời gian	Hệ số quy đổi GV toàn thời gian	Số lượng GV thỉnh giảng	Hệ số quy đổi GV thỉnh giảng	Tổng
1	Giáo sư	0	5.0	0	1.0	0
2	Phó giáo sư	0	3.0	0	0.6	0
3	Tiến sỹ	4	2.0	0	0.4	8
4	Thạc sỹ	11	1.0	5	0.2	12
5	Đại học	0	0.3	0	0.0	0
	Tổng cộng					20

Bảng 6.6. Thống kê số lượng SV đang theo học CTĐT KTNT

Năm học	Số lượng SV					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Trên 4 năm	
2020-2021	64	-	-	-	-	64
2021-2022	42	62	-	-	-	104
2022-2023	56	39	62	-	-	157
2023-2024	52	55	37	59	-	203
2024-2025	66	49	54	35	55	257

Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV trình độ đại học chính quy trên một GV quy đổi của CTĐT KTNT

Năm học	Tổng số GV quy đổi	Tổng số SV đang theo học	Tỷ lệ GV/SV
2020-2021	7	64	1/9.1
2021-2022	9	104	1/11.5
2022-2023	11	157	1/14.2
2023-2024	14	203	1/14.5
2024-2025	20	257	1/12,9

Nhà trường có hướng dẫn quy đổi giờ chuẩn trong Quy định chế độ làm việc của giảng viên, quy định số giờ giảng, giờ NCKH tối thiểu dựa trên đăng ký chế độ làm việc hằng năm (Bảng 6.8). Trong đó, giảng viên có thể tự đăng ký chế độ làm việc theo mức chuẩn hoặc theo hướng lựa chọn định hướng nghiên cứu khoa học hoặc chế độ làm việc đối với nhóm đặc thù khó khăn trong NCKH theo quy định của nhà trường **[H6.06.02.02]**.

Bảng 6.8: Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác

Chức danh/ Trình độ	Định mức giờ giảng dạy	Định mức giờ NCKH	Định mức giờ nhiệm vụ khác	Tổng thời gian làm việc của giảng viên
Chế độ làm việc chuẩn				
Giáo sư	810 (270 giờ chuẩn)	870	80	1760

Phó Giáo sư, GV cao cấp	810 (270 giờ chuẩn)	780	170	1760
Giảng viên chính, Tiến sĩ	810 (270 giờ chuẩn)	690	260	1760
Giảng viên, Thạc sĩ	810 (270 giờ chuẩn)	600	350	1760
<i>Chế độ làm việc định hướng nghiên cứu</i>				
Giáo sư	600 (200 giờ chuẩn)	1080	80	1760
Phó Giáo sư, GV cao cấp	600 (200 giờ chuẩn)	990	170	1760
Giảng viên chính, Tiến sĩ	600 (200 giờ chuẩn)	900	260	1760
Giảng viên, Thạc sĩ	600 (200 giờ chuẩn)	810	350	1760

Dữ liệu về khối lượng giảng dạy được P.ĐT thống kê và giám sát mỗi học kỳ trên trang <https://online.hcmute.edu.vn>, các số liệu thường xuyên được cập nhật trong học kỳ để làm cơ sở cho tính khối lượng GD cũng như các công tác thi đua khen thưởng khác. GV có tài khoản có thể đăng nhập vào xem số lượng tiết quy đổi và thù lao giảng dạy.

Đầu mỗi học kì, BM.KT có sự phân công giảng dạy rõ ràng cho các giảng viên đáp ứng quy định về tiết nghĩa vụ cũng như linh hoạt theo nhu cầu đào tạo thực tế của ngành [H6.06.02.03]. Căn cứ trên bảng phân công, BM.KT xếp lịch TKB các môn ĐA trên hệ thống UIS trước khi được P.ĐT xét duyệt và công bố TKB chính thức cho học kỳ làm cơ sở thống kê khối lượng giảng dạy [H6.06.02.04]. Cuối mỗi năm học, GV tổng hợp khối lượng giảng dạy trong báo cáo cá nhân của năm học [H6.06.02.05]. Dữ liệu về khối lượng giảng dạy được thống kê và giám sát mỗi học kỳ trên trang <https://online.hcmute.edu.vn>, GV sử dụng tài khoản để đăng nhập vào xem TKB, kết quả đăng ký giảng dạy cũng như số lượng tiết quy đổi và thù lao giảng dạy [H6.06.02.06].

Bên cạnh công tác giảng dạy, GV ngành KTNT còn thực hiện nhiệm vụ NCKH về các mảng như: nghiên cứu về KT bền vững, nghiên cứu về các giải pháp KT và NT thông minh, nghiên cứu KT ứng biến điều kiện khí hậu, v.v.. Dữ liệu và các kết quả

NCKH của các GV cũng được P.KHCN giám sát, thống kê và có báo cáo theo từng năm học, trở thành một trong các cơ sở để đánh giá, xét khen thưởng thi đua cho các cá nhân theo năm học [\[H6.06.02.07\]](#).

Ngoài công tác đào tạo và NCKH, GV ngành KTNT còn thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng nằm trong các hoạt động của Trường và K.XD như: tham gia tổ chức “Ngày mở” cho học sinh trung học phổ thông tham quan trường và tư vấn tuyển sinh, hợp tác với DN trong hoạt động tuyển dụng, lấy ý kiến về CTĐT, hoạt động kết nối CSV, hay các hoạt động công tác xã hội tình nguyện khác..... K.XD và BM.KT thường xuyên động viên, khuyến khích GV tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng thông qua đánh giá KPI, coi đây là 1 trong 3 hoạt động chính của GV cần phải thực hiện [\[H6.06.02.08\]](#).

Đặc biệt, ngoài tham gia các hoạt động phục vụ nhà trường và K.XD, GV còn tham gia vào các hoạt động cộng đồng ngành KTNT như: Triển lãm đồ án tốt nghiệp lần 1 năm học 2024-2025 [\[H6.06.02.09\]](#); Triển lãm đồ án xuất sắc môn học ngành KTNT lần 1 năm 2024 [\[H6.06.02.10\]](#), tham gia Ban cố vấn cho cộng đồng sinh viên ngành KTNT để kết hợp tổ chức các hoạt động phong trào như: Xin tài trợ, Ngày truyền thống, hoạt động kết nối doanh nghiệp với sinh viên... [\[H6.06.02.11\]](#)

Tất cả các hoạt động về giảng dạy, NCKH cũng như PVCD được các đơn vị chuyên trách đo lường, giám sát và báo cáo hàng kỳ qua số liệu thống kê đánh giá thi đua cá nhân của GV trong từng năm học. Đối với các trường hợp vi phạm, Trường, Phòng chức năng và K.XD sẽ gửi thông báo về trực tiếp cho BM.KT và cá nhân GV. Trên cơ sở đó, BM.KT và ngành KTNT đề ra các biện pháp cải tiến chất lượng phục vụ cộng đồng hằng năm theo mục tiêu chất lượng năm học của K.XD [\[H6.06.02.12\]](#).

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV/NH được đo lường, đánh giá và giám sát làm cơ sở đề xuất xây dựng kế hoạch tuyển dụng hàng năm,

Khối lượng các hoạt động phục vụ đào tạo, NCKH được thống kê chi tiết và rõ ràng bởi các phòng ban chuyên môn, được thông báo thường xuyên tới đội ngũ GV làm căn cứ cải tiến, nâng cao chất lượng đội ngũ GV

Hệ thống kê khai và đánh giá KPI thông suốt từ cấp trường đến cấp khoa

3. Điểm tồn tại

Do BM.KT có khối lượng giảng dạy nhiều kết hợp với số lượng hoạt động phục vụ ngành KTNT đa dạng nên nhiều GV chưa kịp thời kê khai các hoạt động trên hệ thống, dẫn đến sót kết quả.

Nhiều hoạt động PVCD chưa được liệt kê trong DS các hoạt động phục vụ nên GV gặp nhiều khó khăn trong công tác đề xuất tham gia, kê khai và minh chứng.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Hệ thống lưu trữ và kiểm soát minh chứng một số hoạt động ngoại khóa ko nằm trong danh mục các hoạt động chung còn mang tính tự phát	K.XD, BM.KT	Hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Động viên nhắc nhở GV sớm cập nhật kê khai các hoạt động phục vụ khác theo quy định	K.XD, BM.KT	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đánh giá tỉ lệ GV/NH để đề xuất tuyển dụng theo nhu cầu đào tạo thực tế	K.XD, BM.KT	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 2	Hoàn thiện các phần mềm quản lý khối lượng giảng dạy và NCKH	Phòng KH&CN	Hàng năm
	Phát huy điểm mạnh 3	Xây dựng phần mềm quản lý kê khai đánh giá KPI tự động	Phòng HC	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn Giảng viên, Nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có quy định rõ ràng về chi tiết về trách nhiệm, nhiệm vụ, tiêu chuẩn kết quả công việc, quyền hạn, yêu cầu năng lực – tính cách – kinh nghiệm trong Bản mô tả vị trí công việc của GV trong Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.03.01]. Từ

đó, Nhà trường xây dựng quy trình tuyển dụng với việc kiểm tra năng lực đầu vào được xác định, thông báo và thực hiện rõ ràng. Quy trình tuyển dụng theo QT ISO của P.TCHC được công bố công khai [H6.06.03.02].

Cụ thể, hàng năm, Nhà trường lên kế hoạch tuyển dụng nhân sự và thông báo tới các Khoa. K.XD sẽ gửi đề xuất số lượng tuyển dụng kèm tiêu chí tuyển dụng lên P.TCHC để Phòng tổng hợp theo nhu cầu thực tế của toàn trường [H6.06.03.03].

Dựa trên chiến lược và kế hoạch về phát triển đội ngũ GV, NCV đã được xác định trong chiến lược phát triển của K.XD giai đoạn 2024-2030, tầm nhìn 2035 [H6.06.03.04], BM.KT xem xét và đề xuất nhu cầu tuyển dụng gửi K.XD làm căn cứ đề xuất nhà trường ra thông báo tuyển dụng. Trong đó, các thông tin về tuyển dụng được nêu chi tiết để làm cơ sở đánh giá xếp loại ứng viên như: số lượng tuyển dụng, ngành nghề, trình độ đào tạo, các yêu cầu khác như năng lực ngoại ngữ, tin học,... Các tiêu chí này xuất phát từ đặc thù thực tế về nhân sự giảng dạy cho CTĐT [H6.06.03.05].

Căn cứ theo đề xuất của K.XD, nhà trường tổ chức cuộc họp xét duyệt chỉ tiêu, tiêu chí và phê duyệt số lượng tuyển dụng hằng năm, trong đó có việc tuyển dụng GV K.XD, CTĐT KTNT gồm các tiêu chí về trình độ chuyên môn (bằng cấp, chứng chỉ cần có, thành tích NCKH và công bố kết quả NCKH), kinh nghiệm công tác, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giảng dạy, nghiên cứu và đóng góp cộng đồng. Đặc biệt, để ưu tiên mục tiêu đảm bảo tuyển được giảng viên có chuyên môn, ưu tiên GV tốt nghiệp tại các nước phát triển trên TG [H6.06.03.06].

Các tiêu chí tuyển dụng trên được thể hiện trong thông báo tuyển dụng của nhà trường và công khai trên website <https://hcmute.edu.vn/> [H6.06.03.07].

Kết quả, với môi trường làm việc hấp dẫn, trong 5 năm qua, từ 2021 đến 02/2025, K.XD đã tuyển dụng được 12GV, trở thành một trong những đơn vị có tỉ lệ TS cao nhất toàn trường. Trong đó BM.KT tuyển dụng được 11 GV, trong đó có 02 TS.KTS, 07 Ths.KTS và 02 Ths.Họa sĩ [H6.06.03.08].

Tuy nhiên, so với K.XD, BM.KT có tỉ lệ GV có trình độ TS hiện đang thấp nhất và chưa có PGS. Một phần xuất phát từ đặc thù các ngành nghệ thuật có tỉ lệ người học vị cao từ bậc TS trở lên trên thị trường lao động rất ít, một phần từ thời gian hình thành và phát triển BM.KT chưa dài, chưa quảng bá và thu hút được nhiều GV trình độ TS khác yên tâm về công tác như mặt bằng K.XD nói chung và các khoa khác trong trường.

Hiện BM.KT vẫn thiếu GV có đào tạo chuyên sâu về nội thất có trình độ và kinh nghiệm thực tế.

2. Điểm mạnh

Quy trình tuyển dụng giảng viên thực hiện rõ ràng, chặt chẽ theo quy trình ISO;

Thông báo tuyển dụng, tiêu chí được xác định trên yêu cầu về vị trí việc làm của các đơn vị cơ sở; được công khai trên các kênh truyền thông của Khoa và Nhà trường.

Quy định, yêu cầu về vị trí việc làm được công bố công khai trong Quy định chế độ làm việc của GV, từ đó việc quy hoạch, bổ nhiệm được thực hiện rõ ràng, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Với số lượng môn học do BM.KT phụ trách lớn nên số lượng GV hiện vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu mở rộng về số lượng đào tạo trong thời gian sắp tới cũng như giảng dạy các môn học chuyên ngành đặc thù nâng cao.

Đội ngũ giảng viên có chuyên môn cao ở bậc TS của BM hiện chưa nhiều, đứng thấp nhất K.XD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tiếp tục tuyển dụng GV để đảm bảo tỉ lệ GV/SV và cho các môn học đặc thù chuyên sâu	P.TCHC, K.XD, BM.KT	2025-2030
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Nâng cao tỉ lệ TS từ nguồn lực nhân sự của BM và tuyển dụng từ nguồn lực bên ngoài	P.TCHC, K.XD, BM.KT	2025-2030
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục cải tiến quy trình tuyển dụng linh hoạt nhằm thu hút được người tài	Khoa Phòng TCHC	2024-2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục nâng cao bộ tiêu chí tuyển dụng xuất phát từ nhu cầu giảng dạy, NCKH và ĐT. ĐBCL GV được tuyển dụng	Khoa Phòng TCHC	2024-2028

5	Phát huy điểm mạnh 3	Tuyên truyền rộng khắp các yêu cầu về vị trí việc làm tới đội ngũ GV.		
---	----------------------------	---	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các nhiệm vụ của GV được thể hiện rất rõ trong Quy định chế độ làm việc của GV, trong đó, GV, NCV cần thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên bao gồm: hoạt động giảng dạy (NV1), NCKH (NV2) và thực hiện các nhiệm vụ khác (NV3) **[H6.06.04.01]**. Trong đó:

- Nhiệm vụ giảng dạy:

Nghiên cứu và nắm vững mục tiêu giáo dục, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục đại học, cách thức kiểm tra, đánh giá, vị trí và yêu cầu của môn học, ngành học được phân công đảm nhiệm; nắm bắt khả năng, kiến thức của người học.

Xây dựng ĐCCT, kế hoạch giảng dạy, bài giảng và thiết kế học liệu cần thiết phục vụ giảng dạy; giảng bài, phụ đạo và hướng dẫn người học kỹ năng học tập; hướng dẫn ôn tập, nghiên cứu, thảo luận khoa học, thực hành nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp; tham gia các hoạt động thực tế phục vụ sản xuất và đời sống.

Hướng dẫn học viên viết luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ (đối với GV có bằng tiến sĩ, chức danh giáo sư, phó giáo sư).

Tham gia giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho sinh viên, giúp sinh viên phát huy vai trò chủ động trong học tập và rèn luyện; hướng dẫn sinh viên thực hiện mục tiêu đào tạo, nhiệm vụ chính trị của Trường.

Tham gia cải tiến nội dung, PPGD, nghiên cứu và thực hành môn học.

Thực hiện quá trình đánh giá kết quả học tập của NH.

Hướng dẫn NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học, thường xuyên cập nhật thông tin từ NH để xử lý, bổ sung, hoàn chỉnh phương pháp, nội dung, kế hoạch giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Dự giờ và tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV khác.

- **Nhiệm vụ NCKH:**

Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài NCKH, phát triển công nghệ, NCKH và công nghệ để phục vụ chương trình đào tạo.

Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước; viết bài báo cho tạp chí của Trường và các trường trong nước và nước ngoài.

Tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học của khoa, bộ môn; hướng dẫn sinh viên, học viên nghiên cứu khoa học.

Thực hiện các hợp đồng NCKH, ứng dụng những thành tựu khoa học, trình độ quản lý kinh tế phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

Tư vấn về chuyển giao công nghệ, tư vấn về kinh tế, tài chính - ngân hàng, kế toán, kiểm toán, chính trị, xã hội,... thuộc lĩnh vực chuyên môn của giảng viên.

Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH và công nghệ.

Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về khoa học và công nghệ.

Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống.

- **Nhiệm vụ hoạt động phục vụ khác:**

Tham gia công tác hướng nghiệp, tuyển sinh, coi thi của Trường.

Tham gia xây dựng, triển khai và giám sát việc thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập, NCKH và công nghệ.

Tham gia quá trình đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, cải tiến và đề xuất những biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học của Trường.

Tham gia các công tác kiêm nhiệm, như: cố vấn học tập, chủ nhiệm, tư vấn viên, chỉ đạo thực tập, Phụ trách phòng thực hành, lãnh đạo chuyên môn và đào tạo, công tác đảng, đoàn thể, công tác quản lý ở bộ môn, khoa, phòng, ban,... thuộc Trường.

Tham gia công tác quản lý khoa học và công nghệ, công tác quản lý đào tạo khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

- Nhiệm vụ bồi dưỡng nâng cao trình độ:

Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhằm đạt chuẩn theo quy định đối với GV, phù hợp với ngành đào tạo và trình độ đào tạo được phân công đảm nhiệm.

Học tập, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn nghiệp vụ của giảng viên và theo chương trình quy định cho từng đối tượng khi nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm vào các chức danh của giảng viên.

Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, ngoại ngữ và tin học.

Học tập, bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy.

Hồ sơ năng lực của các GV, NCV: Bằng cấp (trình độ chuyên môn), lý lịch khoa học, các chứng chỉ có liên quan được lưu trữ đầy đủ tại P.TCHC [H6.06.04.02]. Bản giới thiệu sơ lược về năng lực khoa học và kinh nghiệm của GV, NCV CTĐT KTNT cũng được cập nhật hằng năm và công bố trên website của Khoa [H6.06.04.03].

Để đánh giá được năng lực của đội ngũ GV thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, nhà trường và K.XD dựa trên nhiều cơ sở và bộ công cụ đánh giá tùy theo từng mục tiêu và nội dung cần đánh giá như sau:

- **Năng lực giảng dạy:** thông qua kết quả khảo sát NH về chất lượng giảng dạy của GV được triển khai online từ tuần thứ 10 - tuần 16 mỗi học kỳ thực hiện bởi P.KT&ĐBCL [H6.06.04.04]. Kết quả báo cáo khảo sát được gửi cho lãnh đạo các đơn vị để giám sát và đánh giá GV [H6.06.04.05]. Các GV cũng có thể tự login vào trang <https://online.hcmute.edu.vn/> để xem chi tiết phản hồi và góp ý của NH cho từng lớp, từng môn do cá nhân phụ trách giảng dạy [H6.06.04.06].

Ngoài ra, năng lực giảng dạy của GV còn được đánh giá qua hoạt động dự giờ (trên lớp lý thuyết hoặc tại các giờ đồ án, thực hành) để xác định và góp ý về năng lực sư phạm/năng lực nghiên cứu cho GV [H6.06.04.07]. Công tác dự giờ được triển khai định kỳ, đầy đủ hàng năm theo hướng dẫn của quy trình dự giờ của Nhà trường. Đầu mỗi học kỳ, BM.KT sẽ đề xuất kế hoạch dự giờ các GV trong bộ môn gửi K.XD để thực hiện [H6.06.04.08]. Năng lực ngoại ngữ của GV được đánh giá thông qua kết quả các kì thi đánh giá mà GV tham gia được tổ chức trong và ngoài nhà trường [H6.06.04.09].

Cuối học kỳ, P.ĐT thông kê khối lượng giảng dạy gửi GV rà soát để làm cơ sở xét tiết chuẩn giảng dạy và chi thù lao vượt giờ cho GV.

- **Năng lực NCKH:** P.KHCN tổ chức nghiệm thu đề tài, tổng hợp bài báo, kết quả chuyển giao công nghệ,... quy đổi tiết NCKH làm cơ sở xét tiết nghĩa vụ NCKH của GV. P.NCKH thông kê và xét khen thưởng theo Quy định quản lý đề tài KH&CN cấp Trường [H6.06.04.10]. Kết quả thông kê được sử dụng để đánh giá năng lực NCKH cũng như đánh giá KPI phân loại lao động của từng giảng viên theo năm học. Các thông tin này thường xuyên được cung cấp tới GV cũng như bộ môn và khoa chủ quản [H6.06.04.11]

- **Năng lực phục vụ và các hoạt động khác:** Vào cuối mỗi năm học, các bộ môn trong K.XD sẽ tổ chức họp để tổng hợp các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV đã thực hiện trong năm học và đánh giá KPI xác định chất lượng lao động. Dựa theo quy định, các hoạt động mà GV đã thực hiện sẽ được quy đổi thành số tiết để xác định khả năng hoàn thành các nhiệm vụ của GV, được biểu dương nếu kết quả thực hiện vượt trội và chia sẻ rút kinh nghiệm nếu GV thực hiện chưa tốt [H6.06.04.12]. Tất cả các hoạt động này đều được liệt kê và giám sát rõ ràng, cụ thể bởi các cấp phòng, ban, khoa và bộ môn [H6.06.04.13]; Dựa trên báo cáo đánh giá từ bộ môn, K.XD tổ chức cuộc họp cuối năm để đánh giá và bình xét thi đua cuối năm học [H6.06.04.14]. Trên cơ sở này, Nhà trường ra quyết định công nhận danh sách đánh giá người lao động hàng năm của từng đơn vị làm cơ sở để xét khen thưởng như nâng lương trước thời hạn, khen thưởng... hoặc áp dụng các hình thức kỷ luật như trừ tiền lương...tùy theo mức độ [H6.06.04.15].

2. Điểm mạnh

Năng lực giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV được xác định và mô tả chi tiết trong bảng mô tả công việc, từ đó GV được quyền đăng ký chế độ làm việc theo thể mạnh của mình ứng với từng ngạch GV.

Các năng lực của GV được đánh giá và đo lường một cách rõ ràng, minh bạch thông qua hệ thống đánh giá KPIs để làm cơ sở cho hoạt động đánh giá và bình xét thi đua cuối năm. Các giảng viên CTĐT KTNT đều đạt chuẩn trong những năm gần đây.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù nhà trường đang dần hoàn thiện hệ thống đánh giá KPIs để đánh giá năng lực của giảng viên, nhưng hiện nay chưa có chế độ khen thưởng cho các GV vượt chuẩn và chế tài cho các GV chưa đạt chuẩn đối với NV3.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Nhà trường cần có chế độ khen thưởng cho GV vượt chuẩn, chế tài cho GV chưa đạt chuẩn NV3.	P.TCHC	2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phát huy các ưu điểm trong việc xây dựng các phương pháp xác định năng lực của GV.	P.TCHC	2025-2030
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục Hoàn thiện hơn nữa hệ thống đánh giá KPIs của giảng viên.	P.TCHC K.XD	2025-2030

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và K.XD luôn chú trọng, quan tâm đến mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ GV, xây dựng đội ngũ kế cận nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tạo uy tín cho nhà trường một cách bền vững. Nhà trường đã ban hành Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực để triển khai toàn bộ các hoạt động đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBVC [H6.06.05.01]. Hàng năm, nhà trường có thông báo để CBVC đăng ký nhu cầu cần đào tạo của CBVC tới các khoa để lập kế hoạch thực hiện. Cụ thể, Nhà trường thường xuyên hỗ trợ, tạo điều kiện cho đội ngũ GV thực hiện 3 loại đào tạo, bồi dưỡng chính bao gồm: đào tạo bồi dưỡng đột xuất trong và ngoài nước (GV tham gia các hội nghị, hội thảo, các khoá học ngắn hạn theo thông báo chiêu sinh của đơn vị tổ chức), đào tạo bồi dưỡng trong nước (các

chương trình đào tạo tiến sĩ trong nước) và đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài (các chương trình đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài).

Hàng năm, P.TCHC đều có các hoạt động khảo sát nhu cầu bồi dưỡng của GV về chuyên môn, năng lực sư phạm (ví dụ như Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học), năng lực ngoại ngữ, tin học. Cụ thể, đầu mỗi năm học, P.TCHC gửi thông báo toàn trường yêu cầu các đơn vị tổng hợp nhu cầu và lập kế hoạch đào tạo năm học [H6.06.05.02]. Căn cứ vào Kế hoạch chiến lược trung hạn của Khoa, yêu cầu thực tế của các CTĐT, các GV có nhu cầu sẽ tiến hành đăng ký trên link thu thập dữ liệu của K.XD. Trên cơ sở đó, K.XD lập DS báo cáo tổng hợp nhu cầu và gửi kế hoạch đào tạo của khoa về P.TCHC [H6.06.05.03].

Sau khi tổng hợp nhu cầu bồi dưỡng của các đơn vị trong toàn trường, kết hợp với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực theo Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn của Trường, P.TCHC triển khai tổ chức một số khoá học, có thể tổ chức nội bộ hoặc mời chuyên gia đào tạo bên ngoài về trường như các khoá đào tạo tiếng Anh, nghiệp vụ sư phạm,... Sau đó, gửi thông báo và ra quyết định để GV tham gia thực hiện [H6.06.05.04].

Đối với các khoá bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị/hội thảo, căn cứ vào đề xuất của GV và K.XD, P.TCHC ban hành quyết định cử GV đi học/tham dự các khoá học do tổ chức bên ngoài thực hiện [H6.06.05.05]. Tương tự, nhà trường cũng khuyến khích, tạo điều kiện và ban hành quyết định cử GV đi học chương trình đào tạo tiến sĩ ở trong và ngoài nước dựa trên cơ sở đăng ký của GV, kế hoạch đào tạo hàng năm của khoa [H6.06.05.06]. Tất cả các chi phí trên đều được nhà trường hỗ trợ chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.05.07].

Do mới được hình thành từ năm 2018 nên trong giai đoạn 5 năm 2020-2025, ngoài 04 TS được tuyển dụng từ đầu, BM.KT hiện chỉ có 01 GV đang theo học CTĐT tiến sĩ, chưa có thêm GV hoàn thành xong CTĐT tiến sĩ, có 02 GV đang hoàn thiện VB2 ngoại ngữ, 01 lượt GV tham gia hội nghị/hội thảo ở nước ngoài, có 05 lượt GV tham gia hội nghị/hội thảo ở trong nước, có 02 lượt GV tham gia các khoá học ngắn hạn ở trong nước và 01 ở nước ngoài. Nhìn chung tỷ lệ GV của BM.KT tham gia các khoá đào tạo bồi dưỡng hàng năm không cao [H6.06.05.08].

Sau khi hoàn thành khoá học, GV nộp bản sao bằng cấp/chứng chỉ/chứng nhận về P.TCHC, hoàn thành báo cáo thu hoạch tự đánh giá. Đơn vị quản lý cấp Khoa sẽ đánh

giá hiệu quả đào tạo và mức độ áp dụng thực tiễn kết quả đào tạo sau khi hoàn thành khoá học vào cuối năm học theo Biểu mẫu 13 và biểu mẫu 14 trong QT đào tạo phát triển nguồn nhân lực **[H6.06.05.09]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và K.XD có chiến lược, xây dựng được quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực, quy trình được thực hiện đầy đủ, định kỳ hàng năm.

Nhà trường, K.XD luôn khuyến khích GV tham gia các hoạt động, khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ, nghiệp vụ chuyên môn tại các cơ sở trong và ngoài nước thông qua cơ chế hỗ trợ kinh phí được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Hiện BM.KT chưa có GV có học hàm PGS, chưa tương xứng với quy mô và tiềm năng phát triển của bộ môn,

Do khối lượng giảng dạy nhiều nên, tỉ lệ GV BM.KT tham gia vào các khóa học đào tạo ngắn ngày trong và ngoài nước còn thấp,

Còn ít GV tham gia các khóa học đào tạo về ngoại ngữ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Có kế hoạch phát triển đội ngũ Tiến sỹ đạt chuẩn PGS, GS	K.XD, BM.KT	2025-2030
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Khuyến khích, hỗ trợ GV tham gia bồi dưỡng ngắn hạn trong và ngoài nước	P.TCHC K.XD	2025-2030
3	Khắc phục điểm tồn tại 3	Khuyến khích, hỗ trợ GV tham gia các khóa bồi dưỡng ngoại ngữ	P.TCHC K.XD	2025-2030
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng chiến lược và quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực	P.TCHC K.XD	2025-2030

5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng CBVC	P.TCHC K.XD	2025-2030
---	----------------------	--	----------------	-----------

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của Giảng viên, Nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để việc quản trị công việc của GV được hiệu quả, nhà trường đã ban hành nhiều chính sách, văn bản hướng dẫn để thực hiện thống nhất trong các đơn vị như Quy định chế độ làm việc của GV ĐHSPTK [H6.06.06.01], trong đó quy định cụ thể về khối lượng công việc bao gồm công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, và các hoạt động phục vụ của GV; Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động trường ĐHSPTK TP. HCM [H6.06.06.02]; Quy định Thi đua, Khen thưởng [H6.06.06.03]. Các quy định của trường được ban hành theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ khối lượng công việc, định mức giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ đã được quy định, vào đầu mỗi năm học, tất cả GV của khoa đều phải đăng ký chế độ làm việc [H6.06.06.04]. Từ đó chủ động lập kế hoạch công tác cá nhân cho năm học mới trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH. Ngoài ra, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng khác như soạn bài giảng, hướng dẫn NCKH SV, tham gia seminar, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề....

Định kỳ cuối mỗi năm học, K.XD, BM.KT phối hợp với các đơn vị liên quan như P.KHCN, P.ĐT cùng giám sát, tiến hành thống kê khối lượng thực hiện công việc của GV gồm khối lượng giảng dạy, NCKH, giờ chuyên môn khác cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng, làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV so với định mức được phân công đầu mỗi năm học [H6.06.06.05]. Dựa trên kết quả này tại các buổi họp tổng kết cuối năm, K.XD, BM.KT có kế hoạch điều chỉnh đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV được hiệu quả hơn [H6.06.06.06].

Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV để làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành công việc, bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của GV được thực hiện ở cấp BM đến cấp khoa. Việc bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm đều được triển khai theo đúng quy trình. Trước tiên mỗi GV thực hiện tự đánh giá theo mẫu **[H6.06.06.07]** và được đánh giá ở cấp Bộ môn trong buổi họp tổng kết cuối năm theo các mức Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ, Không hoàn thành nhiệm vụ, danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở theo các tiêu chí của nhà trường. Sau đó BM.KT tổng hợp hồ sơ đánh giá tập thể GV gửi về K.XD. Trong buổi họp xét đánh giá lao động cuối năm, K.XD tổ chức bình chọn toàn khoa để tổng kết, đánh giá bình chọn danh hiệu thi đua làm cơ sở đề xuất và thông qua ở hội đồng thi đua cấp khoa. Dựa trên kết luận này, K.XD gửi hồ sơ về P.TCHC trình thông qua hội đồng thi đua cấp trường. Các GV có những thành tích vượt trội được xem xét nâng lương trước thời hạn **[H6.06.06.08]**.

Trong giai đoạn 2020-2025, có 1 GV của BM.KT đã được danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp trường; có 1 gv được khen thưởng về thành tích hướng dẫn sinh viên đoạt giải thưởng Loa Thành năm 2024 **[H6.06.06.09]**.

Hàng năm, P.KT&ĐBCL cũng thực hiện khảo sát về sự hài lòng của GV, NCV về môi trường làm việc, trong đó có nội dung kết quả đánh giá thi đua khen thưởng **[H6.06.06.10]**. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng cao về “chế độ, chính sách khen thưởng CBVC là công bằng, kịp thời, khuyến khích tinh thần làm việc của đội ngũ” trong 5 năm gần đây (Bảng 6.9).

Bảng 6.9. Thống kê sự hài lòng của CBVC về chế độ, chính sách khen thưởng

	Năm 2020-2021	Năm 2021-2022	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
CBVC Trường	80,00%	75,00%	81,82%	88,21%
CBVC K.XD	72,63%	68,14%	78,71%	83,42%

2. Điểm mạnh

Trường ban hành hệ thống các quy định, quy chế, quy trình để quản lý kết quả công việc đến từng GV. Quy trình đánh giá GV được tổ chức công khai, minh bạch.

GV tham gia giảng dạy CTĐT KTNT đạt yêu cầu cụ thể về khối lượng công việc. Có GV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; được khen thưởng về thành tích hướng dẫn sinh viên dự thi các giải thưởng, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

Chất lượng giảng dạy của giảng viên được NH phản hồi thông qua khảo sát của P.KT&ĐBCL mỗi học kỳ là cơ sở để K.XD, BM.KT trao đổi góp ý cải tiến và lên kế hoạch hiệu chỉnh cho các học kỳ tiếp theo

3. Điểm tồn tại

Cơ chế quản lý theo khối lượng công việc chưa phản ánh hết đặc trưng lao động đối với các ngành nghề có tính chất đặc thù, cụ thể, cần có nhiều chính sách quy đổi giữa khối lượng thực hiện giữa ngành nghệ thuật với NCKH thuần túy để đảm bảo quyền lợi của GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc/thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng chính sách quy đổi với các sản phẩm nghiên cứu nghệ thuật trong quá trình đánh giá khối lượng thực hiện của GV	P.TCHC Khoa	2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh 1	Phát huy các công cụ đánh giá về các hoạt động của giảng viên. Hoàn thiện cơ chế khen thưởng cho giảng viên hoàn thành tốt công việc	P.TCHC Khoa	2025-2030
3	Phát huy điểm mạnh 2	Hoàn thiện hơn nữa công cụ đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên.	P.TCHC Khoa, BM.KT	2025-2030
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục hoàn thiện thực hiện khảo sát phản hồi của người học trên hệ thống	P.TCHC Khoa, BM.KT	2025-2030

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trước năm học 2022-2023, trong Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.07.01], Trường có các quy định cụ thể liên quan đến các chính sách về NCKH, trong đó quy định rõ các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện hàng năm. Đầu năm học, các khoa/BM xác lập chỉ tiêu NCKH để xây dựng kế hoạch thực hiện [H6.06.07.02]. Theo đó, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng như Bảng 6.10 sau:

Bảng 6.10. Quy định giờ chuẩn NCKH

Chức danh, học hàm	Nội dung nhiệm vụ	
	Thời gian NCKH	Quy đổi giờ chuẩn NCKH
Giảng viên cao cấp, Giáo sư	800 giờ	240 giờ
Phó Giáo sư	700 giờ	210 giờ
Tiến sĩ	650 giờ	195 giờ
Giảng viên chính là Thạc sĩ	630 giờ	189 giờ
Giảng viên, Thạc sĩ	590 giờ	177 giờ
Chưa công nhận Giảng viên	250 giờ	75 giờ

Tùy theo đặc thù nhóm ngành có khó khăn về NCKH, GV có thể đăng ký khối lượng công việc 75% GD và 25% NCKH so với quy định (Bảng 6.11):

Bảng 6.11. Quy định khối lượng công việc 75% giảng dạy và 25% NCKH

TT	Trình độ	Số giờ chuẩn giảng dạy	Số giờ chuẩn NCKH
1	Giáo sư	450	60
2	Giảng viên cao cấp, PGS	427	53
3	Tiến sĩ	416	49
4	Giảng viên chính là Thạc sĩ	412	47
5	Giảng viên, Thạc sĩ	403	44
6	Chưa công nhận Giảng viên	327	18

Ngoài ra, với các GV có thể mạnh về NCH, GV có thể đăng ký khối lượng công việc 25% GD và 75% NCKH so với quy định theo bảng sau (Bảng 6.12):

Bảng 6.12. Quy định khối lượng công việc 25% giảng dạy và 75% NCKH

TT	Trình độ	Số giờ chuẩn giảng dạy	Số giờ chuẩn NCKH
----	----------	------------------------	-------------------

1	Giáo sư	68	442
2	Giảng viên cao cấp, PGS	68	412
3	Tiến sĩ	68	397
4	Giảng viên chính là Thạc sĩ	68	391
5	Giảng viên, Thạc sĩ	68	379
6	Chưa công nhận Giảng viên	68	277

Từ năm học 2023-2024, Trường có ban hành quy định mới về Chế độ làm việc của Giảng viên, theo đó, khối lượng công việc tiêu chuẩn phải thực hiện của GV như sau **[H6.06.07.03]** (Bảng 6.13):

Bảng 6.13: Định mức giờ chế độ làm việc chuẩn (CĐLV1)

Chức danh/ Trình độ	Định mức giờ giảng dạy	Định mức giờ NCKH	Định mức giờ nhiệm vụ khác	Tổng thời gian làm việc của GV
Giáo sư	810 (270 giờ chuẩn)	870	80	1760
Phó Giáo sư, GV cao cấp	810 (270 giờ chuẩn)	780	170	1760
Giảng viên chính, Tiến sĩ	810 (270 giờ chuẩn)	690	260	1760
Giảng viên, Thạc sĩ	810 (270 giờ chuẩn)	600	350	1760

Với các GV có thể mạnh NCKH, có thể đăng ký chế độ làm việc định hướng nghiên cứu (CĐLV2) (Bảng 6.14):

Bảng 6.14: Chế độ làm việc định hướng nghiên cứu (CĐLV2):

Chức danh/ Trình độ	Định mức giờ giảng dạy	Định mức giờ NCKH	Định mức giờ nhiệm vụ khác	Tổng thời gian làm việc của GV
Giáo sư	600 (200 giờ chuẩn)	1080	80	1760
Phó Giáo sư, GV cao cấp	600 (200 giờ chuẩn)	990	170	1760

Giảng viên chính, Tiến sĩ	600 (200 giờ chuẩn)	990	260	1760
Giảng viên, Thạc sĩ	600 (200 giờ chuẩn)	810	350	1760

Đối với cá GV có trình độ đại học, thạc sĩ và giảng dạy: giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh, lý luận chính trị, ngoại ngữ, quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, nghệ thuật, dạy thực hành, thí nghiệm (không bao gồm GV vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành, thí nghiệm) có thể chọn Chế độ làm việc đối với nhóm đặc thù khó khăn trong việc NCKH (CĐLV3) (Bảng 6.15):

Bảng 6.15: Định mức giờ chế độ làm việc đối với nhóm đặc thù (CĐLV3)

Chức danh/ Trình độ	Định mức giờ giảng dạy	Định mức giờ NCKH	Định mức giờ nhiệm vụ khác	Tổng thời gian làm việc của GV
Giảng viên trình độ đại học, thạc sĩ	1050 (350 giờ chuẩn)	150	560	1760

Trong đó, Trường qui định các hoạt động NCKH bao gồm:

- Thực hiện đề tài NCKH các cấp.
- Viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành.
- Xây dựng chương trình ĐT, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo và biên dịch tài liệu.
- Một số hoạt động khoa học khác như: Sở hữu trí tuệ, tham gia các dự án quốc tế, chuyển giao công nghệ, hoạt động sáng tạo, thâm nhập thực tiễn, phản biện bài báo, tổ chức sân chơi khoa học SV, tham gia hội chợ triển lãm khoa học.

Trường có Quy trình thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp trường và Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ (quyền sở hữu công nghiệp) đối với các sản phẩm nghiên cứu khoa học nhằm từng bước hướng dẫn GV thực hiện [\[H6.06.07.04\]](#)[\[H6.06.07.05\]](#).

Kết quả NCKH hàng năm được P. KHCN tổng hợp và upload lên hệ thống Dashboard của Trường. Cuối năm học, các khoa/BM triển khai thực hiện báo cáo tổng kết và đối sánh nội bộ căn cứ theo số liệu trên Dashboard, thực hiện theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT và xếp hạng ĐH [\[H6.06.07.06\]](#).

Bảng 6.16. Bảng đối sánh KQ NCKH với 3 khoa khác

Năm	Đơn vị	Tạp chí trong nước	Hội nghị quốc tế	Tạp chí quốc tế ISI/SCOPUS	Tạp chí quốc tế Khác	Số lượng công bố/TS
2020	XD	42	43	33	0	3,44
	CNHH&TP	31	7	28	3	3,14
	CKM	5	18	23	9	2,07
2021	XD	28	12	26	0	1,97
	CNHH&TP	25	0	45	2	2,73
	CKM	15	14	49	4	2,53
2022	XD	19	12	34	0	2,12
	CNHH&TP	30	2	39	2	2,88
	CKM	10	21	58	7	2,56
2023	XD	29	19	46	0	2,54
	CNHH&TP	24	21	58	0	3,37
	CKM	7	30	43	1	1,98
2024	XD	37	10	61	2	2,92
	CNHH&TP	18	8	55	1	2,41
	CKM	9	28	44	12	2,19

Kết quả NCKH của K. XD đủ chỉ tiêu của Trường quy định, với GV là TS. Khi so sánh kết quả NCKH với các khoa khác trong trường thì K.XD đang ở mức độ trung bình (Bảng 6.16).

2. Điểm mạnh

K.XD là khoa có phong trào nghiên cứu trong các đề tài khoa học các cấp, từ cấp cơ sở đến cấp tỉnh, cấp quốc gia, từ đó tạo môi trường học thuật sôi nổi. GV trong khoa có nhiều sản phẩm xuất bản như: các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

Khoa có nhóm nghiên cứu mạnh: tính toán cơ học nâng cao, tổ chức hội thảo thường trực. GV trong khoa nghiệm thu được nhiều đề tài Nafosted, cấp bộ, cấp tỉnh.

3. Điểm tồn tại

Phong trào NCKH trong BM.KT chưa đồng đều, chỉ tập trung vào một số GV. Các đề tài tập trung đa số ở nghiên cứu lý thuyết cơ bản, số lượng đề tài nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ chưa có.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc/thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cần cổ động phong trào NCKH cho toàn GV trong BM.KT	BM.KT	2025-2030
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Khuyến khích hướng nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong BM.KT	BM.KT	2025-2030
3	Phát huy điểm mạnh 1	Phát huy chất lượng và số lượng các công bố khoa học của GV trong khoa	BM.KT K.XD	2025-2030
4	Phát huy điểm mạnh 2	Nhân rộng các nhóm nghiên cứu trọng điểm khác nhau trong lĩnh vực xây dựng tùy theo thể mạnh của từng nhóm GV	BM.KT K.XD	2025-2030

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

• Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường và K.XD có chiến lược phát triển nhân sự thông qua mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV hàng năm theo nhu cầu của từng CTĐT; Quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Đội ngũ GV, NCV của K.XD có trình độ cao, cơ cấu nhân lực trẻ, đáp ứng tốt các yêu cầu GD, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

• Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Hoạt động NCKH chưa đồng đều với tất cả GV trong BM.KT
- Chưa có đề tài nghiên cứu theo hướng ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

- **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:**

Điểm trung bình của Tiêu chuẩn đạt: 4,57/7 điểm.

Số tiêu chí đạt: 7/7.

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên, cán bộ hỗ trợ đóng vị trí quan trọng trong hoạt động đào tạo của Nhà trường, giúp các kế hoạch của trường được triển khai kịp thời, thông suốt giữa các khoa, phòng ban đến GV, NH và các bộ phận cũng như cá nhân có liên quan. Đội ngũ nhân viên, cán bộ hỗ trợ của Nhà trường nói chung và của K.XD nói riêng có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Các nhân viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với khả năng; được tuyển dụng, lựa chọn, điều chuyển với các tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch. Bên cạnh đó, Nhà trường có chính sách đào tạo, khen thưởng nhằm khích thích tinh thần làm việc, bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, từ đó nâng cao khả năng phục vụ, hỗ trợ các hoạt động về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các phục vụ cộng đồng của nhà trường.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ NVHT (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác như phòng ban, trung tâm và các khoa) đủ về số lượng, có trình độ đạt tiêu chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt đóng vai trò rất quan trọng và cần thiết trong việc đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng. Để đảm bảo nguồn lực này, Nhà trường đã ban hành nhiều kế hoạch chiến lược trung hạn 5 năm một lần như Kế hoạch giai đoạn 2011 – 2015 định hướng đến năm 2020 [H7.07.01.01]; Kế hoạch giai đoạn 2017 – 2022 và tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.02] và Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2024 – 2030, tầm nhìn 2035 [H7.07.01.03]. Theo đó, nhu cầu về số lượng đội ngũ NVHT của toàn trường cho từng năm được quy hoạch, thể hiện trong giải pháp về cơ cấu tổ chức và số lượng

đội ngũ nhân viên. Ngoài ra, các định hướng phát triển đội ngũ NVHT như: xây dựng kế hoạch triển khai đào tạo và bồi dưỡng nhân viên phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường, nâng cao khả năng đáp ứng phục vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ cũng được định hướng trong các kế hoạch chiến lược trên. Dựa trên kế hoạch chiến lược của Trường, K.XD đã xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030 [H7.07.01.04].

Việc quy hoạch đội ngũ NVHT nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng cũng được thể hiện rất rõ trong Đề án vị trí việc làm. Dựa trên nhu cầu về số lượng nhân sự từ các đơn vị, P.TCHC đã xây dựng đề án nhằm xác định nhiệm vụ cụ thể của từng vị trí việc làm; số lượng đội ngũ NVHT; cũng như nhu cầu nhân sự cần tuyển mới, luân chuyển hay bổ nhiệm [H7.07.01.05]. Thông qua bảng mô tả công việc trong đề án, mỗi vị trí công việc được mô tả rõ ràng gồm tên nhân viên, các nhiệm vụ cụ thể, nhu cầu nhân sự mới cần [H7.07.01.06].

Với các chiến lược trên, số lượng NVHT của toàn Trường và của K.XD theo thực tế và dự kiến theo quy hoạch từ 2023-2030 được trình bày theo bảng 7.1 sau:

Bảng 7. 1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong kế hoạch chiến lược và thực tế giai đoạn 2023-2030

TT	Năm	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
1	Số lượng nhân viên theo quy hoạch toàn trường	234	246	258	271	285	299	314	330
	Số lượng nhân sự thực tế thuộc khối hành chính	214	248	252	-	-	-	-	-
2	Tổng số lượng CBVC thực tế toàn trường	761	854	859	-	-	-	-	-
3	Số lượng nhân viên quy hoạch tại K.XD	3	3	3	3	3	3	3	3
4	Số lượng nhân viên thực tế tại K.XD	3	3	3	-	-	-	-	-

Hiện tại, tổng số NVHT toàn trường là 252 người, chiếm tỉ lệ 29,34 % so với toàn bộ CBVC toàn trường. Trong đó, K.XD có 3 nhân viên hỗ trợ BCN Khoa các vấn đề

liên quan đến học vụ và sân chơi học thuật, bao gồm 2 Thư ký Khoa và 1 Kỹ thuật viên PTN (Giáo vụ Khoa), chiếm 5 % so với tổng 60 CBVC toàn khoa. Bên cạnh đó, K.XD có 06 GV kiêm nhiệm phụ trách PTN & PTH sẽ cùng phối hợp 03 Giáo vụ Khoa nêu trên cùng các Quản ngành, đáp ứng tốt nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động PVECĐ.

Để thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, Nhà trường có chính sách phụ cấp cho khối hành chính, nhân viên văn phòng với hệ số lương tăng thêm tùy theo bậc lương. Các danh hiệu chiến sĩ thi đua, danh hiệu nhân viên giỏi của năm cũng là chính sách để nhà trường khuyến khích tinh thần làm việc nhân viên [H7.07.01.07]. Ngoài ra, các chính sách về nâng cao trình độ cũng tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các lớp học chuyên đề, khóa học ngắn hạn để hỗ trợ cho công việc tốt hơn [H7.07.01.08].

Khả năng đáp ứng yêu cầu của NVHT được đánh giá dựa trên: Trình độ học vấn, khả năng hoàn thành công việc của đội ngũ NVHT thông qua sự đánh giá của giảng viên và sinh viên. Danh sách đội ngũ NVHT theo chu kỳ đánh giá thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm. Số lượng và trình độ nhân viên của Khoa, một số phòng ban hỗ trợ trực tiếp sinh viên được trình bày tóm tắt tại bảng 7.2.

Bảng 7. 2. Số lượng và trình độ CBVC hỗ trợ tại Khoa, Thư viện, Trung tâm thông tin máy tính và nhân viên các đơn vị hỗ trợ trực tiếp sinh viên (tính đến 13/01/2025)

CBVC tại các đơn vị hỗ trợ trực tiếp sinh viên	Trình độ cao nhất				Tổng
	Phổ thông/ Cao đẳng	Trình độ đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên phụ trách phòng thí nghiệm K.XD	0	0	1	0	1
Tư vấn viên của K.XD	0	6	1	10	17
Thư ký K.XD	0	1	1	0	2
Phòng Đào tạo (Bộ phận Đại học)	0	7	3	1	11
Phòng TS&CTSV	1	5	8	1	15
Phòng Khoa học Công nghệ	0	6	0	5	11

Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	0	1	5	1	7
Phòng Quan hệ doanh nghiệp	0	5	2	1	8
Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	6	6	0	13
Phòng Quan hệ Quốc tế	0	1	4	0	5
Thư viện	2	6	5	0	13
Trung tâm (TT.DHS + TT.TTMT)	1	5	3	1	10
Trung tâm Sáng tạo khởi nghiệp và Chuyển giao công nghệ	0	1	3	0	4
TT Giáo dục Quốc phòng và An ninh	1	3	7	0	11
Trung tâm Giáo dục Thể chất	0	1	9	2	12
Trạm Y tế	2	3	0	0	5
Ban quản lý Ký túc xá	4	6	4	0	14
Đoàn Thanh niên	1	1	3	0	5

Với tỉ lệ 6 % nhân viên trình độ dưới đại học, 53,33 % nhân viên trình độ đại học, 33,33% nhân viên trình độ thạc sĩ, 7,33% nhân viên trình độ tiến sĩ, đã đáp ứng được các yêu cầu về hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường. Để theo dõi và cập nhật sự thay đổi về các thông tin cá nhân, trình độ, mỗi nhân viên đều có lý lịch cá nhân. Danh sách của đội ngũ nhân viên được lưu tại P.TCHC và tại đơn vị *[H7.07.01.09]*.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đội ngũ nhân viên đã được dự báo trong các kế hoạch chiến lược từ cấp Khoa đến cấp Nhà trường.

Đội ngũ NVHT có trình độ đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm. Nhà trường có chính sách đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên, có phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Mức độ hài lòng của sinh viên đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt.

3. Điểm tồn tại

Nhân viên ở một số vị trí đặc thù cần được bổ sung, trau dồi thêm nghiệp vụ, kỹ năng khác như đội ngũ phục vụ công tác tuyển sinh, quảng bá ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc/thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Bổ sung thêm một số lớp bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ kỹ năng khác cho đội ngũ nhân viên có công việc đặc thù	Trường, K.XD	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục chính sách đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên	P. TCHC, K.XD	Định kỳ hằng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hoàn thiện chính sách khuyến khích nâng cao trình độ, phụ cấp cho nhân viên;	P. TCHC, K.XD	Định kỳ hằng năm
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục nâng cao sự hài lòng về chất lượng phục vụ	P. TCHC, K.XD	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định, tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được Nhà trường xây dựng dựa trên Nghị định 115/2020/NĐ-CP trong việc Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H7.07.02.01]. Cụ thể, ĐHSPTK đã xây dựng quy trình tuyển dụng và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại các đơn vị liên quan đến lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển một cách rõ ràng. Đối với tuyển dụng mới, thông tin và tiêu chí tuyển dụng cho từng vị trí được xác định minh bạch, tuân thủ các quy định của Nhà nước.

Đối với công tác tuyển dụng:

Quy trình tuyển dụng nhân sự được mô tả rõ ràng, hướng dẫn chi tiết từng bước từ: Lập kế hoạch tuyển dụng; Duyệt kế hoạch và lập Hội đồng tuyển dụng; Thông báo tuyển dụng; Thu nhận và lập danh sách tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; Xét tuyển; Thông báo kết quả; Quản lý và thực hiện các chế độ có liên quan đến người mới được tuyển dụng [H7.07.02.02].

Theo quy trình này, hàng năm, P.TCHC gửi thông báo về nhu cầu tuyển dụng đến từng đơn vị. Dựa trên chức năng nhiệm vụ của đơn vị và nhu cầu sử dụng lao động, các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng của năm học kế tiếp, hoàn thành các biểu mẫu gửi về P.TCHC. Theo hồ sơ đề xuất từ các đơn vị, các vị trí việc làm, số lượng từng vị trí, tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng [H7.07.02.03]. P.TCHC đối chiếu các yêu cầu chung của Trường (*khối lượng công tác, định hướng phát triển của đơn vị, của Trường*) trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch, chỉ tiêu xét tuyển và thành lập Hội đồng tuyển dụng [H7.07.02.04]

Người mới tuyển dụng được ký hợp đồng thử việc lần đầu và sau đó được tiến hành thử việc theo thời gian quy định chung tùy theo vị trí việc làm. NVHT cũng cần phải vượt qua thời gian thử việc trước khi được ký hợp đồng chính thức. Mỗi nhân viên mới đều có người hướng dẫn trong thời gian tập sự, người hướng dẫn không chỉ thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn mà còn đánh giá năng lực đáp ứng công việc của nhân viên sau quá trình tập sự để làm cơ sở ký hợp đồng làm việc chính thức [H7.07.02.05].

Trong quá trình làm việc, nếu nhân viên hỗ trợ làm việc có hiệu quả, sẽ có cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp, tăng lương, tiếp tục ký hợp đồng từ 1 năm, 3 năm hoặc được chuyển qua ký hợp đồng không thời hạn. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay Khoa Xây dựng đã tuyển mới 01 nhân viên, với tiêu chí tuyển dụng 01.

Đối với công tác quy hoạch bổ nhiệm:

Đối với việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại các đơn vị được quy định trong Quyết định số 3034/QĐ-ĐHSPKT. Theo quyết định này, các quy định chung như: phạm vi và đối tượng áp dụng, nguyên tắc chung, thẩm quyền, tuổi bổ nhiệm, thời hạn giữ chức vụ phiếu lấy ý kiến được trình bày rõ ràng. Ngoài ra, trong quyết định này đã xác định các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý, bổ nhiệm viên chức quản lý và các quy định liên quan khác [H7.07.02.06].

K.XD kết hợp với trường chủ động xây dựng kế hoạch nhân sự được tuyển dụng mới, bổ nhiệm, điều chuyển công tác. Đối với nguồn cán bộ quản lý, cán bộ được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn phù hợp với các tiêu chuẩn của Luật Giáo dục đại học Việt Nam và Điều lệ trường đại học để đảm bảo hoàn thành công việc được giao. Cán bộ quản lý được quy hoạch, lấy ý kiến tín nhiệm theo quy trình nhằm đáp ứng yêu cầu của trường trong công tác phát triển đội ngũ quản lý. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay Khoa Xây dựng đã điều chuyển, bổ nhiệm 01 nhân viên với vị trí phụ trách phòng thí nghiệm.

Tiêu chí lựa chọn nhân sự dựa trên trình độ và kinh nghiệm làm việc của nhân viên. Căn cứ vào Nghị quyết số 182/NQ-HĐT về việc sửa đổi, bổ sung, Quy chế Tổ chức hoạt động Trường ĐHSPKT TP HCM [H7.07.02.07], nhiệm vụ và mô tả công việc của người lao động được nêu trong quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn các đơn vị [H7.07.02.08] và đề án việc làm [H7.07.02.09], bản mô tả công việc của nhân viên [H7.07.02.10], Trưởng khoa/Trưởng bộ phận xác định yêu cầu của từng vị trí việc làm và bố trí các vị trí công việc cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ phù hợp.

Việc tuyển dụng CBVC tuân thủ theo Quy trình tuyển dụng Cán bộ viên chức được công bố công khai minh bạch và rõ ràng. Cụ thể, thông báo tuyển dụng với các vị trí, tiêu chí và số lượng cụ thể được công bố công khai trên website của Trường [H7.07.02.11] cũng như đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng [H7.07.02.12]. Dựa trên các yêu cầu trong thông báo tuyển dụng của các đơn vị, P.TCHC thu nhận và lập danh sách hồ sơ dự tuyển để tiến hành các bước tiếp theo như xét tuyển, thông báo kết quả trúng tuyển, ký hợp đồng làm việc, quản lý và thực hiện các chế độ liên quan đến người mới được tuyển dụng. Thư mời và kết quả tuyển dụng của các vòng 1, vòng 2 và kết quả tuyển dụng không chỉ được thông báo đến từng cá nhân mà còn được công bố công khai trên website hcmute.edu.vn của trường [H7.07.02.13]. Sau khi được tuyển dụng, nhân viên được ký hợp đồng theo quy định [H7.07.02.14]. Nhân viên cũ được bổ nhiệm hoặc điều chuyển đều có quyết định [H7.07.02.15].

Đối với việc bổ nhiệm cán bộ đủ tiêu chuẩn tại Văn phòng, Trung tâm, P.TCHC ban hành quy trình bổ nhiệm Trưởng, Phó các Trung tâm, Văn phòng. Quá trình này

được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch thông qua các bước: lấy thư giới thiệu và lấy phiếu tín nhiệm của cán bộ, nhân viên chủ chốt trong đơn vị [H7.07.02.16].

Tất cả các thông báo, các quyết định trúng tuyển, quyết định bổ nhiệm hoặc điều chuyển được lưu trên trang <https://eoffice.hcmute.edu.vn> của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai và thực hiện thực hiện theo quy trình với các bước cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện nhiều khảo sát cụ thể về nhu cầu vị trí việc tại một số bộ phận đặc thù theo tính chất của các đơn vị như nhân viên hỗ trợ phòng thực hành, thực tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Khảo sát các bên liên quan về vị trí việc làm	P.TCHC kết hợp các đơn vị	2025-2026
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Khảo sát các bên liên quan về tiêu chí tuyển dụng nhân viên	P.TCHC kết hợp các đơn vị	2025-2026
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy các ưu điểm trong tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân sự	- Hội đồng trường BGH, P.TCHC	2025-2026

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực cụ thể cần có của đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên đối với từng vị trí việc làm do đơn vị/phòng ban tương ứng xác định. Các vị trí chuyên viên đa phần yêu cầu chung là có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp với vị trí công việc, ngoại ngữ và các tiêu chuẩn khác theo yêu cầu trong bảng mô tả công việc. Bản mô tả năng lực và công việc chi tiết của đội ngũ nhân viên hỗ trợ của các phòng ban, trung tâm làm việc trực tiếp với sinh viên và của K.XD như Bảng 7.3 sau:

Bảng 7. 3. Năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp và của K.XD

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
CBVC P.ĐT	Lập kế hoạch, triển khai, theo dõi, đánh giá các kết quả liên quan đến đào tạo. Định kỳ giám sát kết quả học tập của SV. Hỗ trợ xác nhận kết quả trong quá trình học tập. Xét và công nhận tốt nghiệp. Giải đáp các thắc mắc của SV liên quan đến đào tạo. Xây dựng hệ thống trực tuyến hỗ trợ đăng ký môn học, xếp lịch học, quản lý điểm...
CBVC P.TS&CTS V	Triển khai các hoạt động liên quan công tác tuyển sinh trên các kênh truyền thông. Tư vấn ngành học, nộp hồ sơ dự thi, hồ sơ xét tuyển cho thí sinh, công bố kết quả trúng tuyển trên website của Trường và gửi thông báo đến từng thí sinh. Tư vấn giải đáp thắc mắc của sinh viên liên quan đến các vấn đề như điểm rèn luyện, công tác xã hội, các hoạt động khác của sinh viên. Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng. Tổ chức và phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV.
CBVC P.KHCN	Phụ trách tiếp nhận đăng ký đề tài NCKH của SV, đôn đốc, giám sát, thống kê kết quả, báo cáo tổng kết. Tham gia tổ chức điều phối các cuộc thi/sân chơi học thuật phục vụ SV. Tham gia tổ chức các seminar, tập huấn nhằm nâng cao năng lực soạn thảo báo cáo, viết bài báo, ...
CBVC P.KT&ĐB CL	Thực hiện công tác ISO Thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục Thực hiện khảo sát ý kiến của sinh viên về chất lượng giáo dục của nhà trường, xử lý, phân tích dữ liệu thu được và đưa ra các đề xuất cải tiến.
CBVC Phòng Quan hệ	Kết nối giữa nhà trường và các doanh nghiệp; tiếp nhận và xử lý các thông tin từ doanh nghiệp tổ chức các hoạt động nhằm phục vụ, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, nhu cầu xã hội, đảm bảo lợi ích Nhà trường – Doanh nghiệp - Sinh viên.

Doanh nghiệp	Theo dõi, điều tra, thống kê, dự báo về xu hướng thị trường lao động, sử dụng lao động của các doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành nghề đào tạo của trường nhằm đề xuất điều chỉnh hoạt động đào tạo của nhà trường phù hợp, đảm bảo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Tìm kiếm, huy động, tiếp nhận tài trợ ban đầu các nguồn lực (nhân lực, thiết bị, tài chính) của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy và đào tạo, nghiên cứu khoa học. Kết nối CSV và tổ chức các hoạt động của CSV trường. Phối hợp các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu việc làm bán thời gian cho SV.
CBVC phòng Kế hoạch tài chính	Thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán hiện hành và quản lý, theo dõi đầu tư cơ sở vật chất. Thực hiện việc tính lương, tiền công, tiền giảng, các khoản thù lao khác và quản lý, theo dõi, quyết toán thuế TNCN, TNDN. Thực hiện kiểm soát hồ sơ, chứng từ, theo dõi nguồn kinh phí, thanh toán, rút tiền kinh phí tại kho bạc và quản lý, thực hiện công tác theo dõi đề tài NCKH. Thực hiện kiểm soát hồ sơ, chứng từ, theo dõi nguồn thu, làm thủ tục thanh toán, rút tiền qua ngân hàng và quản lý nguồn thu, công nợ hệ chính quy, hệ sau đại học. Thực hiện, theo dõi dự toán các đơn vị, quản lý nguồn thu từ các hoạt động ngắn hạn, y tế, hội nghị, hội thảo, tài trợ và công tác kế toán thanh toán tiền mặt, công nợ. Thực hiện thu tiền, quản lý các nguồn thu từ hoạt động liên kết đào tạo trong nước, thu khác, quản lý, in, cấp phát, quyết toán biên lai và công tác kế toán vật tư, tài sản. Thực hiện thu tiền, quản lý các nguồn thu từ hoạt động đào tạo liên kết nước ngoài, thu khác và quản lý, thực hiện nghiệp vụ kế toán quỹ của nhà Trường. Tổng hợp tình hình thu, chi và lập báo cáo quyết toán theo chế độ quy định. Lập báo cáo công khai tài chính và báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu cấp trên.
CBVC phòng Quan hệ quốc tế	Thực hiện dịch vụ làm thủ tục hồ sơ xuất nhập cảnh, visa, hộ chiếu cho GV, SV, nhân dân khi có nhu cầu. Tổ chức các chương trình liên kết, trao đổi, giao lưu với đối tác nước ngoài. Gửi sinh viên, giảng viên ra nước ngoài học tập, làm việc. Tiếp nhận và quản lý người nước ngoài đến học tập và làm việc tại trường (bao gồm việc quản lý kết quả học tập cho sinh viên nước ngoài).

	Tổ chức dịch thuật các văn bản có ngôn ngữ nước ngoài. Tìm kiếm, viết đề xuất, điều phối các dự án có yếu tố nước ngoài.
CBVC Thư viện	Định kỳ tổ chức tập huấn cho SV sử dụng thư viện vào đầu mỗi năm học. Tổ chức phục vụ, hướng dẫn bạn đọc khai thác, tìm kiếm, sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các sản phẩm dịch vụ thông tin. Xây dựng hệ thống tra cứu thích hợp; thiết lập mạng lưới truy nhập và tìm kiếm thông tin tự động hóa.
CBVC Trung tâm máy tính	TT Thông tin máy tính thực hiện các nhiệm vụ về công nghệ thông tin của Trường hàng ngày như bảo trì, cài đặt phần mềm và lắp đặt thiết bị, cũng như bảo trì cho máy tính văn phòng, máy tính cá nhân và mạng lưới internet, server, website trong toàn trường. Quản lý và sử dụng trang thiết bị dạy học số để thực hiện các khóa dạy học số hiệu quả, tiết kiệm (quay phim, biên tập phim, làm hiệu ứng) Hỗ trợ đối tác, người sử dụng khóa học/dịch vụ dạy học số. Cài đặt, quản trị và nâng cấp nền tảng dạy học số trực tuyến (phần cứng và phần mềm) đảm bảo hệ thống vận hành liên tục, ổn định. Biên tập hình ảnh, âm thanh hoặc các tài liệu số khác để hỗ trợ công tác dạy học số. Khảo sát, đánh giá quá trình dạy học số trong và ngoài trường, từ đó thực hiện các dự án liên quan đến dạy học số nhằm phát triển dạy học số
CBVC Trung tâm Giáo dục thể chất	Xây dựng chương trình kế hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì quá trình đào tạo GDTC của Trường; chịu trách nhiệm về nội dung chất lượng tiến để giảng dạy, học tập và các hoạt động khác theo kế hoạch chung với Trường, đồng thời hoàn thiện nội dung chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu học tập, giảng dạy liên quan đến môn học; Tổ chức các hoạt động học thuật, hội thảo khoa học, nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy về GDTC; bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên GDTC, Lập kế hoạch mời giảng, phân công giảng viên giảng dạy các học phần về GDTC; Phối hợp các đơn vị liên quan đề xuất kế hoạch mua sắm, thay mới, bổ sung, bảo trì trang thiết bị, sân bãi nhà tập; Chủ động phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Công đoàn Trường các phòng, khoa, trung tâm tổ chức hoạt động thể dục thể thao cho CBVC, người lao động, SV;

	Tổ chức tuyển chọn, đào tạo các đội tuyển thể thao tham gia thi đấu các giải thể thao cấp thành phố và toàn quốc; Tổ chức và quản lý các câu lạc bộ thể thao ngoại khóa, các hoạt động phong trào thể dục thể thao cho CBVC, người lao động, SV; Thực hiện công tác thống kê định kỳ, đột xuất và xác nhận các vấn đề liên quan đến công tác GDTC của Trường.
CBVC Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Xây dựng chương trình kế hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì quá trình đào tạo quốc phòng an ninh của nhà trường; Chịu trách nhiệm về nội dung chất lượng tiến độ giảng dạy, học tập và các hoạt động khác theo kế hoạch chung của nhà trường, hoàn thiện nội dung chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu học tập, giảng dạy liên quan đến môn học; Tổ chức các hoạt động học thuật, hội thảo khoa học, nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy; Quản lý cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên theo sự phân công chung của Hiệu trưởng; Lập kế hoạch mời giảng, phân công giảng viên giảng dạy các học phần về quốc phòng an ninh; Đề xuất kế hoạch thay mới, bổ sung, bảo trì trang thiết bị, sân bãi nhà tập; Tổ chức cấp chứng chỉ quốc phòng an ninh cho sinh viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sau khi Hiệu trưởng phê duyệt; Phát triển Trung tâm không chỉ đáp ứng và thỏa mãn tốt các yêu cầu nhiệm vụ trước mắt mà còn phải tích cực, chủ động tích lũy các giá trị cần thiết để đáp ứng được quá trình phát triển của sự nghiệp đổi mới giáo dục nói chung và chiến lược phát triển của ĐHSPT nói riêng. - Tranh thủ và phát huy tối đa các nguồn lực, trong đó dựa vào nội lực là chính để nâng cao vị thế, uy tín của Trung tâm trong phạm vi cả nước.
CBVC Trạm Y tế	Khám, chẩn đoán và kê đơn được các bệnh thông thường. Sơ cấp cứu trong trường hợp khẩn cấp. Tư vấn, hỗ trợ các vấn đề liên quan đến bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và các vấn đề khác liên quan đến sức khỏe. Trang bị các tủ thuốc y tế, cung cấp thuốc và các thiết bị y tế tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành.
CBVC Ban quản lý KTX	Quản lý toàn bộ sinh hoạt của các ký túc xá; Tổ chức và đôn đốc thực hiện nếp sống mới trong đời sống tập thể, xây dựng Ký túc xá Văn hoá theo tiêu chuẩn của UBND TP. Hồ Chí Minh.

	Chăm lo phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho SV-HS thuộc các hệ đào tạo ở nội trú. Giữ gìn an ninh, trật tự; phối hợp cùng các lực lượng Công an, Bảo vệ phòng chống các tệ nạn xã hội trong KTX. Quản lý toàn bộ các hoạt động và CSVC của ký túc xá mini
CBVC Đoàn TN, Hội SV	Phối hợp các đơn vị tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ SV. Phối hợp với các đơn vị tổ chức các kỹ năng sống cho SV. Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn. Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ. Quản lý góc sẻ chia Hội SV quản lý các CLB Bếp sẻ chia SPKT, CLB Sáo trúc, CLB Việt Quality
Thư ký khoa	Công việc hành chính: soạn thảo văn bản, lập báo cáo, quản lý hồ sơ văn bản đi và đến. Quản lý các công việc học vụ. Hỗ trợ hoạt động hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, tổ chức sự kiện. Thiết kế các ấn phẩm truyền thông. Quản trị trang website khoa. Lập và báo cáo công việc hàng tuần, tháng. Các công việc hành chính khác theo yêu cầu.
Tư vấn viên	Hỗ trợ sinh viên trong việc lựa chọn ngành học, môn học, chương trình đào tạo phù hợp. Hướng dẫn quy trình đăng ký, rút hoặc chuyển đổi môn học. Giải đáp thắc mắc về quy chế đào tạo, tín chỉ, tốt nghiệp. Định hướng nghề nghiệp, giúp sinh viên hiểu rõ năng lực bản thân và xu hướng thị trường lao động. Hỗ trợ sinh viên tìm kiếm cơ hội thực tập, việc làm sau khi tốt nghiệp. Thông báo các hội thảo, tọa đàm với doanh nghiệp để kết nối sinh viên với thị trường lao động. Hỗ trợ sinh viên giải quyết các vấn đề về tâm lý, căng thẳng trong học tập và cuộc sống. Tư vấn về các mối quan hệ xã hội, kỹ năng mềm và cách thích nghi với môi trường đại học.

	Hỗ trợ sinh viên trong các tình huống khó khăn như tài chính, gia đình, sức khỏe tinh thần.
Nhân viên hỗ trợ kỹ thuật tại các xưởng thực hành	Chuẩn bị dụng cụ, nguyên vật liệu và thiết bị cần thiết trước các buổi thực hành. Hỗ trợ giảng viên trong việc vận hành và hướng dẫn sử dụng máy móc, thiết bị. Kiểm tra, giám sát sinh viên trong quá trình sử dụng thiết bị, đảm bảo đúng kỹ thuật và an toàn. Kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của máy móc, thiết bị. Thực hiện bảo dưỡng cơ bản, sửa chữa nhỏ hoặc báo cáo khi có hư hỏng cần sửa chữa lớn. Đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh xưởng thực hành Hỗ trợ các công việc khác

Căn cứ Bản mô tả năng lực và công việc chi tiết được giao, các quy định đánh giá năng lực CBVC nói chung và của nhân viên nói riêng tuân thủ theo các thủ tục hướng dẫn, đánh giá, phân loại và bình xét thi đua chung của Bộ GD&ĐT [H7.07.03.01]. Hằng năm, Nhà trường thông báo hướng dẫn cho các đơn vị và các khoa thực hiện công tác đánh giá xếp loại CBVC theo kế hoạch hàng năm của trường [H7.07.03.02], từ đó, hoạt động này được triển khai xuống các khoa, phòng, ban, trung tâm trong các buổi tổng kết năm học [H7.07.03.03].

Bảng 7.4. Đánh giá sự hài lòng của các BLQ đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ

TT	Tiêu chí đánh giá	Trung bình				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Sự hài lòng chung về CLPV của Nhà trường	95,00	94,21	91,78	76,33	78,57
2	Mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ	90,50	89,34	88,04	82,12	82,14
3	Mức độ hài lòng của SV về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ	82,13	83,01	83,85	80,25	81,18

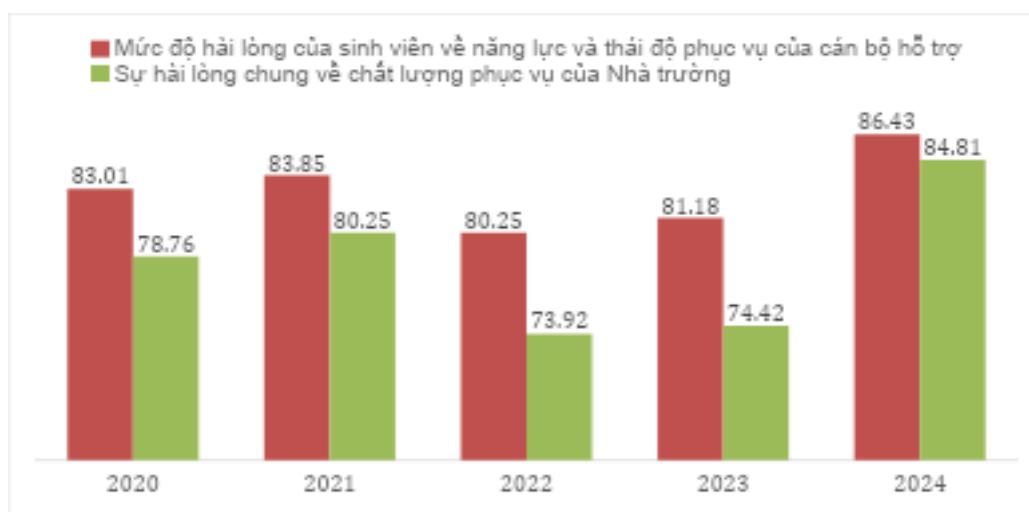
Phân tích kết quả theo bảng số liệu Bảng 7.4 cho thấy sự hài lòng chung về CLPV của Nhà trường năm học 2022 và 2023 tỷ lệ hài lòng chung giảm vì ngoài các tiêu chí đã được khảo sát SV còn có thêm các ý kiến về các trang dạy học số cần có thêm nhiều

bài giảng, các MH chưa đầy đủ, SV đề nghị mở công Ký túc xá D2, mở lại căn-tin trường, một số CSVC đã xuống cấp cần đổi mới, vv...

Tại các đơn vị cũng như K.XD, dựa vào kết quả thực hiện hàng tháng, hàng quý và cả năm học, mỗi CBVC và NVHT đều tự đánh giá thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức, người lao động. Nội dung đánh giá bao gồm 2 phần chính là tự đánh giá và ý kiến đánh giá của tập thể đơn vị và lãnh đạo trực tiếp quản lý. Tự đánh giá bao gồm các nội dung đánh giá chính như đánh giá về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, tác phong làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, kết quả thực hiện công việc, ưu điểm, hạn chế và tự xếp loại chất lượng (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ; không hoàn thành nhiệm vụ) [H7.07.03.04].

Phiếu đánh giá này được từng người đọc trong buổi họp CBVC để các nhân viên khác góp ý. Từ bản nhận xét cá nhân, ý kiến đóng góp của CBVC, đơn vị sẽ có ý kiến đánh giá và tổng hợp kết quả gửi về P.TCHC [H7.07.03.05]. sau đó Ban Giám hiệu sẽ xem xét và ban hành Quyết định công nhận, xếp loại cho toàn thể CBVC trong Trường [H7.07.03.06]. NVHT tại K.XD luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong vòng 5 năm gần đây, dựa trên kết quả đánh giá, xếp loại đội ngũ NVHT của Khoa hàng năm.

Bên cạnh đó, để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, hàng năm ĐHSPTK tiến hành lấy ý kiến khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường [H7.07.03.07]. Kết quả trung bình mức độ hài lòng trong 5 năm theo Hình 7.1 [H7.07.03.08]



Hình 7.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của sinh viên về CBHT và CLPV Nhà trường từ 2020-2024

Phân tích kết quả theo bảng số liệu Hình 7.1 cho thấy: Mức độ hài lòng của sinh viên về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ trong các năm từ 2020 đến năm 2024 đều ở mức tốt, dao động trong khoảng từ thấp nhất là 80.25% (năm 2022) đến mức cao nhất là 86.43 (năm 2024). Mặc dù sự hài lòng chung về chất lượng phục vụ của Nhà trường giảm ở năm 2022 và 2023, tuy nhiên nhờ những cải tiến thì đã có sự chuyển biến tích cực vào năm 2024 (đạt 84.81%).

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc; được đánh giá và mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức.

Nhà trường có hệ thống đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc định kỳ hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào phương pháp đánh giá xếp loại CBVC nhưng chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá. Do đó, cần có thêm hệ thống đánh giá với các tiêu chí đánh giá và thang điểm được xác định rõ ràng và chi tiết hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống đánh giá với các tiêu chí và mức đánh giá cụ thể hơn nhằm đánh giá đạt hiệu quả.	BGH, P.TCHC	2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh 1	Số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên theo từng vị trí công việc.	BGH, P.TCHC	2025-2030
3	Phát huy điểm mạnh 2	Đánh giá nhân viên dựa trên các tiêu chí đã được số hóa.	BGH, P.TCHC	2025-2030

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho CBVC và nhân viên, Trường đã xây dựng quy trình phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.01]. Theo đó, phát triển nguồn nhân lực được tiến hành theo 3 bước: lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; tổ chức thực hiện đào tạo; và Đánh giá và lưu hồ sơ đào tạo.

Hàng năm, dựa trên quy trình phát triển nguồn nhân lực, Trường có thông báo lập kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, để CBVC đăng ký nhu cầu cần đào tạo của cá nhân [H7.07.04.02]. Các đơn vị lập kế hoạch nhu cầu đào tạo dựa trên mong muốn của CBVC và theo nhu cầu cho công việc cho đơn vị. Từ kết quả đăng ký của các đơn vị, P.TCHC tiến hành tổng hợp, trình BGH, lên kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.03]. Sau khi được cử đi học và hoàn thành khóa học, CBVC nộp báo cáo thu hoạch, bằng cấp/giấy chứng nhận/chứng chỉ đã tham gia theo biểu mẫu 13-14 của Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

Trong 5 năm qua, CBVC toàn trường đã tham dự được nhiều khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (Bảng 7.5). Ví dụ như mở lớp Trí tuệ nhân tạo cho CBVC, cử CBVC tham gia khóa tập huấn online về xếp hạng đại học, tập huấn sử dụng phần mềm HEMIS, tham gia khóa bồi dưỡng kiểm định viên, Hội nghị thường niên Liên hợp Thư viện, khóa bồi dưỡng Nghiệp vụ công tác tổ chức cán bộ, Kỹ năng quảng bá thương hiệu [H7.07.04.04].

Bảng 7.5. Bảng thống kê số lượt tham gia đào tạo, bồi dưỡng CBVC của một số đơn vị hỗ trợ trực tiếp sinh viên trong toàn Trường và của K.XD từ năm 2020 – 2025 (số liệu của P.TCHC 03/01/2025)

TT	Đơn vị	Số lượt nhân viên hỗ trợ tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng				
		2020	2021	2022	2023	2024
1.	Phòng Tổ chức Hành chính	1	1	10	9	11
2.	Phòng KT&ĐBCL	2	1	1	3	9

3.	Phòng Đào tạo	2	2	1	2	5
4.	Phòng Hợp tác - Phát triển Đào tạo	0	0	0	0	2
5.	Phòng Khoa học Công nghệ	1	0	7	1	12
6.	Phòng TS&CTSV	0	1	2	1	4
7.	Phòng Kế hoạch tài chính	0	2	1	1	6
8.	Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	0	2	1	1	2
9.	Thư viện	0	4	2	6	6
10.	Ban Quản lý ký túc xá	0	0	1	1	1
11.	Trung tâm Thông tin máy tính	0	0	5	1	6
12.	Trạm Y tế	0	1	0	0	0
13.	Trung tâm Dạy học số	0	0	2	2	2
14.	Trung tâm Sáng tạo&Khởi nghiệp	0	0	1	0	3

Ngoài các hoạt động phát triển chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn, ĐHSPT còn khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, kỹ thuật viên theo học các chương trình sau đại học tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước. Chi phí đào tạo nhân viên hỗ trợ dựa trên quy định của Nhà trường, kết quả thực hiện được trong thời gian 5 năm trở lại đây được thống kê ở bảng 7.6 [H7.07.04.05].

Bảng 7.6. Thống kê kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng CBVC

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	2020	2021	2022	2023	2024
Kinh phí đào tạo và bồi dưỡng CBVC tại đây	1.259	1.231	1.497	2.160	3.213

Trong năm vừa qua, K.XD đã có 25 lượt đăng ký tham gia các lớp đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực phục vụ của đội ngũ nhân viên khoa (Bảng 7.7). Khoa kết hợp với Trường cử nhân viên tham gia các khóa bồi dưỡng về tiếng anh, nghiệp vụ sư phạm với kinh phí dành cho hoạt động phát triển nguồn nhân lực toàn trường năm 2024 là 3.213 triệu đồng [H7.07.04.06].

Bảng 7.7. Bảng thống kê nhu cầu đào tạo của nhân viên hỗ trợ của K.XD từ năm 2020 đến 2024

T T	Nội dung đăng ký	Số lượng				
		2020	2021	2022	2023	2024
1	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm				6	
2	Các lớp bồi dưỡng thuộc dự án Build-IT			05		
3	Bồi dưỡng Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GVC – Hạng II					
4	Lớp bồi dưỡng GD bằng Tiếng Anh	04				
5	Các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn như Đấu thầu, An toàn lao động			10	5	

2. Điểm mạnh

Trường và K.XD đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên thông qua Quy trình Đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Trường và khoa đã mở nhiều khóa đào tạo, xét duyệt cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo, song vẫn chưa thể đáp ứng hết tất cả nhu cầu của nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc/ thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cử đi học hoặc mở lớp đào tạo để đáp ứng nhu cầu của tất cả nhân viên	P. TCHC Khoa	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Đào tạo phát triển nguồn nhân lực	P. TCHC Khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để quản lý, Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quy định liên quan đến chế độ làm việc của viên chức, người lao động như thời gian làm việc, nghỉ ngơi, chấm công,

khen thưởng, chế độ báo cáo công việc hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng v.v.. T.tuần, cơ sở đánh giá kết quả của nhân viên theo 3 nội dung: phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Cụ thể như Công văn hướng dẫn thi đua khen thưởng, Quy chế chi tiêu nội bộ để xác định mức khen thưởng, hướng dẫn, tiêu chí đánh giá phù hợp với nội dung đánh giá [H7.07.05.01]. Sau khi biên soạn các văn bản trên, P.TCHC gửi email để lấy ý kiến của nhân viên các đơn vị. Các đơn vị triển khai lấy ý kiến và tập hợp các góp ý và gửi về P.TCHC theo thời gian quy định. Các góp ý sẽ được xem xét và điều chỉnh trước khi văn bản được ban hành chính thức. Quy trình này đảm bảo tất cả nhân viên đều có cơ hội được tham gia, xây dựng, góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc [H7.07.05.02].

Theo bản mô tả công việc trong Đề án vị trí việc làm, mỗi nhân viên được phân công trách nhiệm rõ ràng về các hoạt động, tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Từ đó, các quy định về việc theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc và khen thưởng và công nhận đội ngũ nhân viên, hệ thống quản trị đã được triển khai theo các kênh khác nhau như: giám sát chấm công làm việc của các nhân viên hỗ trợ thông qua hệ thống nhận dạng khuôn mặt ở các buổi làm việc [H7.07.05.03]. Để tăng hiệu quả quản trị, nhà trường đã ra thông báo về việc báo cáo công việc thực hiện theo từng ngày để lãnh đạo đơn vị có thể nắm tình hình làm việc của nhân viên một cách dễ dàng cũng như NLĐ có khả năng tự đánh giá chất lượng và khối lượng công việc của bản thân [H7.07.05.04].

Hàng năm, Trường và các đơn vị đều triển khai công tác đánh giá xếp loại cán bộ nhân viên trong trường theo kế hoạch. Cụ thể, đơn vị tổ chức họp để xét thi đua khen thưởng các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ và các danh hiệu khác. Từ đó triển khai thực hiện xuống các bộ môn trong từng khoa trước khi tiến hành họp tổng kết [H7.07.05.05].

Cách thức quản trị theo kết quả công việc, quy ra điểm đánh giá và bình chọn các danh hiệu một cách công khai, rõ ràng được đa số nhân viên hài lòng (Bảng 7.8). Các thành viên đều nhận thấy các cố gắng, đóng góp của mình được ghi nhận cũng như nếu chưa được bình chọn cũng sẽ có ngưỡng để đặt mục tiêu phấn đấu. Để đánh giá, Trường đã tiến hành khảo sát về mức độ hài lòng của cán bộ viên chức về liên quan đến chế độ, chính sách và quy trình khen thưởng CBVC [H7.07.05.06].

Bảng 7.8. Sự hài lòng của CBVC về chế độ khen thưởng (%)

	2020	2021	2022	2023	2024
Mức độ hài lòng của CBVC	71.56	72.63	68.14	78.71	79.11

Kết quả thực hiện các công việc liên quan đến NCKH và phục vụ cộng đồng cũng được đánh giá bằng cách tương tự và được quy đổi thành điểm để đánh giá. Kết quả của hoạt động này là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và làm một trong những cơ sở khen thưởng thường xuyên và khen thưởng đột xuất.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và thang điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên hỗ trợ được xây dựng rõ ràng, minh bạch

Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Hiện chưa có những chính sách đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá tổng hợp và điểm đánh giá từng phần cao nên cũng chưa thực sự tạo động lực cho nhân viên cống hiến hết năng lực...

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc/thành
1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến chính sách khen thưởng đặc biệt bổ sung các tiêu chí khen thưởng về lĩnh vực phục vụ cộng đồng và khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao nhất	Hội đồng trưởng BGH P. TCHC P. KHTC	2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể, số hóa các tiêu chí đánh giá	BGH P. TCHC TT công nghệ phần mềm	2025-2030

3	Phát huy điểm mạnh 2	Phát huy các chính sách khen thưởng và khen thưởng đột xuất	BGH P. TCHC K.XD	2025-2030
---	----------------------	---	------------------------	-----------

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

Năng lực của đội ngũ NV được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc, được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức. Trường có hệ thống đánh giá năng lực của NV hàng năm để đánh giá và phân loại cho phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.

Trường và Khoa đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình Đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai.

Mức độ hài lòng của sinh viên đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.

Nhà trường đã có chính sách phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

- Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Rà soát lại đề án vị trí việc làm để giảm tải tại một số vị trí để luân chuyển hoặc tuyển dụng mới.

Trường và K.XD mở nhiều khóa đào tạo, xét duyệt cho CBVC và NV tham gia các khóa đào tạo, song vẫn chưa thể đáp ứng hết tất cả nhu cầu của nhân viên.

Hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào phương pháp đánh giá xếp loại CBVC, nhưng chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá.

Chưa có những chính sách như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá tổng hợp và điểm đánh giá từng phần cao nên cũng chưa thực sự tạo động lực cho nhân viên cống hiến hết năng lực.

- **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7**

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00/7 điểm

Số tiêu chí đạt: 5/5

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

ĐHSPKT coi trọng vai trò của NH là trung tâm. Vì vậy để tuyển chọn được sinh viên chất lượng tốt ngay từ đầu vào, Trường đã ban hành chính sách tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy định hiện hành và được cập nhật hàng năm cho tất cả các CTĐT, bao gồm ngành KTNT. Chính sách này tuân thủ Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT (Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2021), Quy chế đào tạo tín chỉ của Trường (QĐ số 1284a/QĐ-ĐHSPKT ngày 10/8/2018), và Quy chế tuyển sinh hàng năm. Các thông tin liên quan như Đề án tuyển sinh, với các thông tin về phương thức xét tuyển, hình thức tổ chức, chỉ tiêu tuyển sinh,... được công khai trên website <https://tuyensinh.hcmute.edu.vn> và trong Thông báo tuyển sinh hàng năm.

Bên cạnh đó, để đảm bảo chất lượng học tập và tạo điều kiện tốt nhất cho NH, Trường thiết lập quy định, quy trình và phân công nhiệm vụ nhằm giám sát, hỗ trợ các hoạt động học tập của sinh viên

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

ĐHSPKT xây dựng chiến lược phát triển trường, trong đó đưa ra các mục tiêu, kế hoạch tuyển sinh trình độ đại học và sau đại học với nhiều CTĐT khác nhau ứng với từng giai đoạn phát triển của Trường, được thể hiện trong Kế hoạch Chiến lược phát triển Trường [H8.08.01.01]. Trường có nhiều thế mạnh như CSVC, đội ngũ GV, các

chính sách hỗ trợ SV được phát triển tốt, triển khai đồng bộ, hiệu quả từ đó tạo được uy tín đến SV, phụ huynh và xã hội.

Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, Trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các phương thức truyền thông tuyển sinh trong cả năm. Thực tế cho thấy, chiến lược quảng bá tuyển sinh của Trường rất hiệu quả, hàng năm thường đạt chỉ tiêu tuyển sinh với điểm xét tuyển cao. Cụ thể, hàng năm, Trường ban hành quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh để phân công nhân sự phụ trách tuyển sinh. Hội đồng có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cùng số liệu tuyển sinh của các năm trước, số liệu GV, CSVC,... Hội đồng tuyển sinh phân công Phòng ĐT xây dựng đề án tuyển sinh, xác định các chỉ tiêu tuyển sinh, quyết định các vấn đề liên quan đến công tác tuyển sinh của năm sau **[H8.08.01.02]**.

Trong đó, Đề án tuyển sinh hàng năm quy định chi tiết thông tin về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh; các chính sách tuyển sinh đối với từng ngành đào tạo nói chung và ngành KTNT nói riêng; sau đó trình Hội đồng trường phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh và báo cáo Bộ GD&ĐT để làm căn cứ tổ chức các hoạt động tuyển sinh và nhập học tại trường được thể hiện qua Đề án tuyển sinh hàng năm **[H8.08.01.03]**.

Trường phân công P.TS&CTSV phụ trách công tác tuyển sinh gồm lập kế hoạch tư vấn tuyển sinh; chuẩn bị và phát hành tài liệu tư vấn tuyển sinh, liên hệ với các Báo, Đài phối hợp triển khai công tác giới thiệu tuyên truyền về Trường; mời các trường THPT đưa giáo viên, học sinh tham gia Ngày hội hoặc tham quan hướng nghiệp tại trường; thống kê phân tích số liệu thí sinh các địa phương, các trường THPT đăng ký dự thi vào trường và điểm chuẩn qua các năm; số lượng SV ở các trường THPT đang theo học tại trường; cập nhật kịp thời thông tin có liên quan đến tuyển sinh lên website của Trường; điều phối cán bộ tham gia công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp tại các địa phương; quản lý và hướng dẫn nhóm cộng tác viên là SV hoạt động kết nối với học sinh các trường THPT; trực và trả lời trên các cổng trực tuyến; cử cán bộ tham gia tư vấn trực tuyến trên mạng online do các báo tổ chức; kết nối tăng số lượng người like

vào trang facebook tuyển sinh; phối hợp với các khoa tổ chức STEM sáng tạo kỹ thuật, các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT **[H8.08.01.04]**.

Hàng năm, ĐHSPKT tổ chức ngày mở quy mô lớn nhằm thu hút lượng lớn học sinh từ các trường THPT tới tham quan và trải nghiệm môi trường học tập tại trường. Mỗi khoa sẽ tổ chức gian hàng và các hoạt động nhằm thu hút, giới thiệu tới khách tham quan với sự tham gia của tất cả giảng viên trong khoa, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng phải thực hiện của tất cả đội ngũ GV, NV **[H8.08.01.05]**.

Trường phân công các khoa có quản ngành thực hiện chương trình giới thiệu, quảng bá về ngành nghề đào tạo do đơn vị quản lý; biên soạn ngắn gọn dễ hiểu, dễ nhớ CDR, nội dung học tập chủ yếu, sự khác biệt về mục tiêu đào tạo với trường khác, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của SV, hiệu chỉnh video clip,...; cử cán bộ có kinh nghiệm và am hiểu về công tác đào tạo, NCKH tham gia công tác tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp theo phân công của BGH; chủ trì hoạt động Ngày mở tại đơn vị; hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn giáo viên THPT, học sinh NCKH **[H8.08.01.06]**.

Mặc dù là một ngành mới, nhưng công tác hỗ trợ và tham gia tư vấn tuyển sinh hàng năm được ngành KTNT thực hiện rất tốt. Ngoài các buổi truyền hình trực tiếp trên kênh UTE-TV do Trường ngành tham gia, công tác giới thiệu, quảng bá ngành được lập kế hoạch và triển khai rất hiệu quả thông qua các clip quảng bá ngành do chính sinh viên thực hiện ở môn học Nhập môn ngành KTNT. Ngành KTNT còn lập riêng một trang fanpage phục vụ cho công tác quảng bá, dựa trên mức độ tương tác của các bạn sinh viên để đưa thông điệp của ngành tới học sinh THPT. Với nhiều hoạt động phục vụ học tập, phong trào được Ban đại diện sinh viên ngành KTNT thực hiện, fanpage thu hút được lượng lớn tương tác cũng như tham gia vào việc trả lời các thắc mắc của thí sinh trong quá trình nộp hồ sơ xét tuyển. Đặc biệt, ngành tổ chức triển lãm Đồ án môn học xuất sắc hàng năm vào dịp thi năng khiếu tại trường nhằm giới thiệu tới các thí sinh về CTĐT để gia tăng sức hút của ngành. Thực tế cho thấy, dù là ngành mới mở, nhưng điểm xét tuyển vào ngành luôn ở mức cao so với mặt bằng chung các ngành khác của K.XD cũng như so với mặt bằng các ngành tương đương ở các trường đại học khác trong khu vực phía nam **[H8.08.01.07]**.

Các thông tin tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và nhập học của trường cũng như của K.XD được đăng tải trên các phương tiện thông tin như website chính thức của trường (<http://hcmute.edu.vn/>), website tuyển sinh (<http://tuyensinh.hcmute.edu.vn/>), Các trang mạng xã hội như Facebook (Tuyển sinh ĐH SPKT), ... đồng thời đăng tải thông tin trên các trang báo online như Tuổi trẻ, Giáo dục TP. HCM, Giáo dục và thời đại, Thanh niên, Người lao động, ... [H8.08.01.08].

Trường xây dựng một số chính sách khuyến khích tài năng cho thí sinh như Cấp học bổng khuyến tài mỗi ngành 1 suất cho thí sinh có tổng điểm thi THPT quốc gia của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng), cứ mỗi điểm được nhận 1 triệu đồng; Cấp học bổng học kỳ 1 năm học đầu tiên bằng 50% học phí cho thí sinh thuộc trường chuyên, năng khiếu; học sinh trường liên kết có thư giới thiệu của Hiệu trưởng; nữ sinh học ngành kỹ thuật. Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của từng học kỳ từ 8,0 điểm trở lên để xét giảm học phí. Trường dành hơn 32 tỷ đồng để cấp học bổng cho SV (SV học tập và rèn luyện tốt; SV có giải thưởng học tập; SV học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ); Gia đình có con thứ hai đang học tại trường sẽ giảm 20% học phí [H8.08.01.09].

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh tổ chức họp tổng kết, trong đó có sự tham gia của các phòng/ban và khoa có ngành đào tạo, đặc biệt là P.TS&CTSV, nhằm rà soát lại quá trình tuyển sinh, từ đó đề ra những khía cạnh/nội dung cần cải thiện, các chính sách cần điều chỉnh/đổi mới/bổ sung cho kỳ tuyển sinh ĐH tiếp theo của Trường và của ngành [H8.08.01.10].

Để tăng cường năng lực của đội ngũ TVV tham gia vào công tác tuyển sinh, Nhà trường cùng P.TS&CTSV hàng năm đều tổ chức các buổi tập huấn công tác tuyển sinh trực tiếp cho các GV. Các GV không chỉ nắm rõ các thông tin tuyển sinh liên quan đến ngành mình giảng dạy mà còn có thông tin về các ngành khác trong trường nhằm trả lời tất cả các thắc mắc của học sinh khi tham gia công tác tuyển sinh [H8.08.01.11].

2. Điểm mạnh

Trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được rà soát, cập nhật hàng năm, được công bố công khai, rộng rãi tới các bên liên quan thông qua nhiều hình thức khác nhau.

Công tác tuyển sinh có sự tham gia đồng bộ của toàn bộ đội ngũ giảng viên, nhân viên trong toàn trường

Bên cạnh lợi thế về cơ sở vật chất và đội ngũ GV, nhà trường có nhiều chính sách hấp dẫn nhằm thu hút thí sinh ứng tuyển

Ngành KTNT chủ động tham gia quảng bá và thu hút thí sinh trên fanpage cũng như các hoạt động của ngành

3. Điểm tồn tại

Hiện chưa có quy định cụ thể về khen thưởng và trách nhiệm của khoa quản ngành, bộ môn quản ngành và đội ngũ GV trong việc hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Hoàn thiện các quy định về khen thưởng, trách nhiệm của Khoa, Bộ môn và GV trong công tác tuyển sinh	P.TS&CTSV K.XD, BM.KT	2024-2030
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đẩy mạnh cải tiến công tác tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh gắn với các phương tiện truyền thông mới	P.TS&CTSV K.XD, BM.KT	2024-2030
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tuyên truyền, thu hút, giao nhiệm vụ trực tiếp cho đội ngũ giảng viên tham gia công tác tư vấn tuyển sinh	P.TS&CTSV K.XD, BM.KT	2024-2030
4	Phát huy điểm mạnh 3	Hoàn thiện cơ sở vật chất và các chính sách thu hút, hấp dẫn thí sinh tham gia dự tuyển	Trường, P.TS&CTSV	Hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh 4	Đẩy mạnh hoạt động quảng bá giới thiệu hình ảnh ngành KTNT với xã hội và đối tượng học sinh THPT	Ngành KTNT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí tuyển sinh của các CTĐT toàn trường được xây dựng chi tiết trong Đề án tuyển sinh bao gồm thông tin về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, Tổ hợp môn xét tuyển, ngưỡng ĐBCL đầu vào của từng CTĐT, các phương thức xét tuyển... Trong đó, các ngành có yếu tố năng khiếu như Kiến trúc, Kiến trúc Nội thất, Thiết kế thời trang và Thiết kế đồ họa được xét tuyển dựa trên điểm thi môn năng khiếu vẽ (hệ số 2) kết hợp với điểm thi của 2 môn văn hóa tùy theo từng tổ hợp **[H8.08.02.01]**.

Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các CSGD được quyết định một hoặc một số phương thức tuyển sinh gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển với xét tuyển. ĐHSPT đã căn cứ các phân tích, đánh giá và đối sánh kết quả học tập của SV trúng tuyển hàng năm làm cơ sở để xác định phương thức tuyển sinh, phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho từng CTĐT, gồm các phương thức sau:

- PT1. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ)
- PT2. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT.
- PT3. Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và thi tuyển các môn năng khiếu
- PT4. Xét tuyển kết hợp kết quả kỳ thi THPT và thi tuyển các môn năng khiếu
- PT5. Xét ưu tiên tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT trong Quy chế tuyển sinh đại học và chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng của nhà trường.
- PT6. Xét tuyển thí sinh theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. HCM năm 2022.

Khối xét tuyển của CTĐT KTNT có 4 khối xét tuyển bao gồm V01, V02, V03, V04 với các môn tổ hợp xét tuyển được trình bày trong Bảng 8.1.

Bảng 8.1. Khối xét tuyển, Tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT KTNT

STT	Khối xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển		
1	V01	Toán	Ngữ văn	Vẽ đầu tượng

2	V02	Toán	Vật lý	Vẽ đầu tượng
3	V03	Toán	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
4	V04	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng

Ngưỡng ĐBCL đầu vào và điều kiện đăng ký xét tuyển là thí sinh phải tốt nghiệp THPT và thỏa điều kiện ngưỡng điểm được nhà trường quy định đối với từng CTĐT; đối với xét tuyển sử dụng kết quả học tập theo học bạ: thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm trung bình học bạ mỗi môn học theo tổ hợp đăng ký xét tuyển như sau:

- Trường THPT chuyên: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,0 trở lên.
- Trường THPT top 200: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,5 trở lên.
- Trường THPT còn lại: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 7,0 trở lên.
- Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,0 trở lên và kết hợp với điểm thi môn năng khiếu.

Đối với các thí sinh có thành tích cao trong các năm học THPT như đạt giải các cuộc thi cấp quốc gia hoặc là học sinh các trường chuyên.. sẽ được ưu tiên trong xét tuyển (Bảng 8.2)

Bảng 8.2. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến

T T	Nội dung xét	Điều kiện	Tiêu chuẩn	Chỉ tiêu	Năm áp dụng
1	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1, 2, 3 quốc gia hoặc quốc tế	2%	Từ 2016
2	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1 cấp tỉnh: Đại trà hoặc chất lượng cao Giải 2, 3 cấp tỉnh: CLC	3%	Từ 2020
3	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Học sinh trường chuyên, năng khiếu	Đại trà: 7.0 trở lên CLC: 6.5 trở lên	10%	Từ 2016
4	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Tốp 200 trong cả nước; Trường có ký kết – do Hiệu trưởng xét chọn	Đại trà: 7.5 trở lên Chất lượng cao: 7.0 trở lên	5%	Từ 2017
5	Xét điểm IELTS quốc tế	Đại trà hoặc CLC Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh	Điểm IELTS ≥ 5.0 Điểm IELTS ≥ 6.0	5% 10%	Từ 2016

6	Điểm SAT quốc tế	Các ngành của hệ đại trà hoặc CLC	Điểm SAT ≥ 800	2%	Từ 2019
7	Robot và trí tuệ nhân tạo	Miễn 100% học phí trong 4 năm học, học bằng tiếng Anh	Điểm thi THPT 2020 ≥ 23	20 HS	Từ 2019

Nhà trường căn cứ Quy chế tuyển sinh, dữ liệu điểm thi THPT, điểm thi riêng các môn năng khiếu, điểm học bạ THPT và các cuộc thi do Bộ GD&ĐT tổ chức để xây dựng điểm chuẩn trúng tuyển cho các diện xét tuyển chọn SV trúng tuyển [H8.08.02.02] (Bảng 8.3).

Bảng 8.3. Kết quả tuyển sinh trong 5 năm từ 2020-2025 ngành KTNT

STT	Năm học	Điểm chuẩn	Số lượng SV nhập học
1	2020-2021	21.25	63
2	2021-2022	22.5	42
3	2022-2023	21.5	56
4	2023-2024	23.21	50
5	2024-2025	22.94	66

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp cùng đại diện các khoa rà soát, đánh giá lại quá trình tuyển sinh dựa trên số liệu người học nhập học. Tại cuộc họp báo cáo về tình hình tuyển sinh trong năm, Hội đồng sẽ phân tích rõ những điểm đạt được chưa được, những việc cần phải cải tiến... Những nội dung này được thể hiện chi tiết thông qua Báo cáo và Biên bản cuộc họp Hội đồng Tuyển sinh nhà trường [H8.08.02.03].

Ngành KTNT là một ngành có xét điểm năng khiếu đầu vào. Hàng năm Trường và K.XD luôn cải thiện công tác tổ chức tuyển sinh, trong đó có việc bổ sung phương thức xét tuyển, từ 4 tổ hợp xét tuyển (Toán, lý, Vẽ đầu tượng; Toán, Văn, Vẽ đầu tượng; Toán, Anh, Vẽ đầu tượng; Văn, Anh, Vẽ đầu tượng) đối với các khóa K2024 trở về trước và thêm tổ hợp (Toán, Sử, Vẽ đầu tượng) kể từ khóa K2025

Bảng 8.4. Bảng đối sánh điểm trúng tuyển với 3 CTĐT cùng ngành

TT	Tên Trường	Điểm chuẩn 2022	Điểm chuẩn 2023	Điểm chuẩn 2024
----	------------	-----------------	-----------------	-----------------

1.	ĐHSPKT	22.5	21.5	23,21
2.	Trường ĐH Kiến trúc	24.59	24.61	23.91
3.	Trường ĐH Văn Lang	16	16	16

Từ Bảng 8.4 nhận thấy rằng điểm chuẩn trúng tuyển theo phương thức thi THPT ngành KTNT của Trường từ năm 2022 tới năm 2024 duy trì ổn định ở mức khá cao. Trong khi đó điểm trúng tuyển các trường còn lại thấp hơn nhiều. Điều đó cho thấy sức hút của ngành KTNT của Trường vẫn duy trì ổn định, chất lượng SV nhập học tăng đều và ổn định qua các năm.

2. Điểm mạnh

Trường xây dựng đề án tuyển sinh với tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH cụ thể, rõ ràng, đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào thông qua xét điểm học bạ theo tổ hợp ngành; kết quả kỳ thi đánh giá năng lực; kết quả thi THPT Quốc gia, kỳ thi do Trường đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM tổ chức.

Số lượng tuyển sinh của CTĐT đạt chỉ tiêu hàng năm, điểm chuẩn trúng tuyển và số lượng SV nhập học tăng ổn định qua các năm.

3. Điểm tồn tại

Chưa thu thập ý kiến các BLQ về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH đối với ngành đặc thù.

Trong văn bản đánh giá công tác tuyển sinh hàng năm chưa đầy đủ so sánh chất lượng sinh viên tuyển sinh theo các phương thức khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Trường cần lấy thêm ý kiến các BLQ về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và PP tuyển chọn NH.	P.TS&CTSV	2025-2030

2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Thực hiện thống kê so sánh chất lượng SV đã nhập học theo các phương thức tuyển sinh	Khoa và bộ môn	2025-2030
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng và củng cố Đề án tuyển sinh hàng năm	P.TS&CTSV	2025-2030
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì điểm chuẩn trúng tuyển và chất lượng SV nhập học	P.TS&CTSV	2025-2030

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 8.3. Có sự giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình học tập tại trường, NH chịu sự giám sát và theo dõi quá trình tiến bộ của các phòng ban liên quan như P.ĐT, P.KT&KĐCL, P.TTPC cũng như các khoa và bộ môn chủ quản. Trong đó mỗi đơn vị có trách nhiệm và quyền hạn được phân công rõ ràng trong nhiệm vụ quyền hạn của đơn vị [H8.08.03.01].

Để hỗ trợ NH, đầu các học kỳ, K.XD, BM.KT và ngành KTNT thực hiện khảo sát nhu cầu của người học để từ đó xây dựng kế hoạch mở lớp bổ sung, hỗ trợ đăng ký môn học cho NH, giúp NH có thể đảm bảo tiến độ học tập một cách kịp thời [H8.08.03.02].

Trong quá trình vận hành, Trường có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH theo Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường [H8.08.03.03], Quy chế bổ sung về đánh giá người học và chuẩn đầu ra ngoại ngữ ban hành theo QĐ số 456/QĐ-ĐHSPKT [H8.08.03.04] trong đó quy định hoạt động, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH từ khi đăng ký thi tuyển đến nhập học, quá trình học tập, làm luận văn, đồ án tốt nghiệp đến khi tốt nghiệp.

Để ghi nhận và giám sát kết quả học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động của người học, Trường đã triển khai các Hệ thống giám sát người học như sau:

- Hệ thống UIS – University Information System: quản lý, giám sát thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo và kết quả học tập của SV. Hệ thống này được kết nối với trang <https://online.hcmute.edu.vn> (cổng thông tin trực tuyến của Trường). NH được cấp tài khoản để cập nhật kết quả học tập từng học kỳ. Kết quả học tập của NH được tập

hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ được cập nhật trên cơ sở dữ liệu. Đây là trang mà hầu hết các tác nghiệp của NH đều dễ dàng được thực hiện như đăng ký môn học, xem thời khóa biểu, đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, tra cứu kết quả điểm thi, theo dõi điểm tích lũy để đặt ra những mục tiêu cho bản thân,...

Hàng năm, căn cứ trên số liệu được trích xuất từ hệ thống UIS, K.XD nắm bắt các số liệu thống kê về tỷ lệ đậu rớt môn học của SV, đồng thời cũng hỗ trợ công tác xét tốt nghiệp cho NH. Bên cạnh đó, P.ĐT chịu trách nhiệm lọc danh sách những SV thuộc dạng cảnh báo học vụ gửi về khoa để khoa/bộ môn kịp thời theo dõi, tìm hiểu nguyên nhân để có những hỗ trợ phù hợp [H8.08.03.05]. Dữ liệu này là cơ sở để xét tốt nghiệp cho NH. Hệ thống giám sát người học luôn được rà soát định kỳ hàng năm. Từ năm học 2021-2022, để đáp ứng công tác quản lý và phục vụ NH trước tình hình dịch Covid19, nhà trường đã triển khai kế hoạch cập nhật hệ thống quản lý NH - và quản lý đào tạo (phần mềm UIS) và tích hợp vào cổng thông tin điện tử <https://online.hcmute.edu.vn/> nhằm giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho NH.

- Từ năm 2014, Trường xây dựng và hoàn thiện hệ thống Dashboard để thống kê, giám sát các chỉ số quan trọng, từ 6/2023 nâng cấp thành hệ thống Dashboard Version 2.0. Lãnh đạo Khoa/Bộ môn có tài khoản truy cập vào Dashboard để theo dõi số lượng NH nhập học/thôi học, bảng điểm và kết quả học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, nợ môn học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm, mức độ hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy và chất lượng phục vụ của Nhà trường. Ngoài ra, các số liệu thống kê liên quan tới hoạt động NCKH của NH cũng được giám sát [H8.08.03.06].

- Quản lý, giám sát các hoạt động NCKH của NH: Các quy định, quy trình, biểu mẫu cho toàn bộ quá trình NCKH của NH từ đăng ký đề tài, quyết định danh mục đề tài được phê duyệt hàng năm, phân công GVHD đến quyết định nghiệm thu đề tài và hỗ trợ chi phí thực hiện và các chế độ khen thưởng kỷ luật cho SV NCKH được cập nhập trên trang <https://rmiro>. Các hồ sơ và kết quả Nghiên cứu khoa học của SV được P.KHCN tập hợp và quản lý [H8.08.03.07].

Để phục vụ tốt việc học tập và có thêm kênh giám sát việc học của SV, Trường xây dựng và không ngừng cải tiến hệ thống đào tạo trực tuyến UTEx của Trường nhằm đa dạng hóa các hình thức học tập (Blended learning, elearning) tạo cơ hội học tập cho mọi đối tượng người học, giúp NH chủ động quá trình học tập các môn học trong chương

trình đào tạo, hướng đến tích lũy các học phần online. Mặt khác, UTEx như một hệ thống hỗ trợ học tập (Learning Management System) giúp GV theo dõi được tiến độ học tập, lượt truy cập, thời gian truy cập hệ thống học tập, làm bài của NH ; NH có thể tương tác, đồng chấm điểm các hoạt động học tập [H8.08.03.08].

Theo thống kê số lượng truy cập hệ thống là: 120.419.838 lượt (từ năm học 2020-2023); hệ thống đào tạo trực tuyến do Trung tâm dạy học số quản lý và Trung tâm Công nghệ phần mềm xây dựng quản lý và cải tiến. Hiện nay 100% khóa học của Trường song song với các lớp học trực tiếp luôn có lớp học trực tuyến, hệ thống này phục vụ và hỗ trợ hiệu quả cho người học, mở rộng không gian học tập của người học đặc biệt trong thời đại số, là kênh giao tiếp hiệu quả giữa giảng viên, NH, trợ giảng, là nơi cung cấp học liệu số của môn học cho NH, là kênh đánh giá trực tuyến NH [H8.08.03.09].

Bên cạnh đó là Hệ thống SAM – Social Activities Management: quản lý, giám sát thông tin liên quan đến các hoạt động công tác xã hội, phục vụ việc đánh giá rèn luyện.

Trường cũng xây dựng hệ thống quản lý thông tin và giám sát đảm bảo chất lượng IQA (<https://iqa.hcmute.edu.vn>), trong đó có quản lý, giám sát việc thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV của Trường nói chung và của các đơn vị trong trường nói riêng, theo các mục tiêu và chỉ tiêu chất lượng của mảng phục vụ và hỗ trợ SV.

Năm 2019, Trường Ban hành quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo theo Quyết định số: 2919/QĐ-ĐHSPKT ngày 31/12/2019. Năm 2022, Quy định này được thay thế bởi Quyết định số 3029/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/10/2022 ban hành về quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học của Trường ĐHSPKT TPHCM [H8.08.03.10]. Trong đó, các số liệu trên Dashboard có vai trò là cơ sở cho công tác giám sát, đối sánh và cải tiến chất lượng đào tạo của các CTĐT định kỳ hàng năm.

2. Điểm mạnh

Trường xây dựng hệ thống UIS và Dashboard là cơ sở và công cụ giám sát sự tiến bộ của người học và các hệ thống hỗ trợ giám sát người học.

Các quy định, quy chế đào tạo, cơ chế giám sát được luôn cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát NH chưa có khả năng thông báo cho GV phụ trách ngành việc NH đăng ký khối lượng học tập lớn, bất thường hoặc quá ít so với các kỳ học liền kề và so với CTĐT, để có biện pháp liên hệ, tìm hiểu thông tin, kiểm tra lại các điều kiện ràng buộc của CTĐT, tư vấn cho NH về khả năng rút bớt hoặc giữ nguyên khối lượng như đã đăng ký.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Nâng cấp hệ thống giám sát NH thông báo khối lượng đăng ký học bất thường so với CTĐT	P.CNTT, P.ĐT K.XD	2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh 1	Hoàn thiện hệ thống giám sát NH	P.CNTT, P.ĐT K.XD	2025-2030
3	Phát huy điểm mạnh 2	Quy định, quy chế luôn được cập nhật và cải tiến	P.ĐT, P.KT&ĐBCL	2025-2030

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các đơn vị chức năng của Trường đóng vai trò là các đầu mối, các Khoa/Viện có vai trò trực tiếp thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH liên quan đến học tập, NCKH, đời sống SV và rèn luyện phát triển bản thân. Các hoạt động này chia làm 3 nhóm: Nhóm các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến học tập, NCKH do P.ĐT, P.KHCN và các khoa/bộ môn thực hiện; Nhóm các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến công tác HSSV (các thủ tục hành chính) và chế độ chính sách (học bổng, miễn giảm học phí, phát triển bản thân, hoạt động ngoại khóa, bồi dưỡng các kỹ năng mềm, công tác xã hội, mảng tâm lý học đường và đời sống SV, kết nối phục vụ cộng đồng, tư vấn và hỗ trợ SV, tìm kiếm nhà trọ ...) do P.TS&CTSV, Đoàn TN & Hội SV chịu trách nhiệm; Nhóm các hoạt động phục vụ và hỗ trợ về hướng nghiệp và hỗ trợ tìm kiếm việc làm, ký túc xá, bảo hiểm... do Trạm Y tế, KTX và P.QHDN đảm nhiệm [H8.08.04.01].

Hàng năm, căn cứ kế hoạch thực hiện MTCL của toàn trường, trong đó có các mục tiêu, chỉ tiêu về phục vụ và hỗ trợ người học, các khoa xây dựng MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL cụ thể, đồng thời triển khai thực hiện, thu thập các kết quả hoạt động trong công tác phục vụ và hỗ trợ NH do đơn vị phụ trách, phân tích và đưa các cải tiến vào kế hoạch của những giai đoạn sau [H8.08.04.02].

Cụ thể, vào tuần nhập học đầu khóa, P.TS&CTSV kết hợp với Đoàn Thanh niên và các Khoa luôn có các hoạt động hướng dẫn, tư vấn cho NH. Hệ thống tư vấn viên tại các đơn vị chức năng như P.ĐT, P.TS&CTSV, đặc biệt là các Khoa, Bộ môn được triển khai để hỗ trợ NH. Đầu mỗi năm học, các đơn vị thực hiện giới thiệu đội ngũ tư vấn, Hiệu trưởng ban hành Quyết định bổ nhiệm đội ngũ TVV [H8.08.04.03]. Các TVV sẽ giải đáp, hướng dẫn SV nắm vững các quy chế đào tạo; tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập cá nhân; hướng dẫn SV đăng ký học phần ở từng học kỳ; tham gia các hoạt động học thuật; theo dõi kết quả học tập mỗi học kỳ và toàn khoá học; tư vấn và hướng dẫn cho SV về phương pháp học tập; hỗ trợ SV tham gia NCKH; tư vấn, hướng dẫn SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Trường xây dựng và triển khai công tác tư vấn trên Hệ thống cổng thông tin tư vấn trực tuyến: kết nối trực tiếp NH với đội ngũ TVV; yêu cầu tư vấn của SV được thông báo qua email đến đội ngũ TVV theo từng lĩnh vực phụ trách và các phản hồi trực tiếp trên hệ thống [H8.08.04.04].

Để đảm bảo các nhân sự thực hiện các hoạt động hỗ trợ tư vấn và dịch vụ cho SV có đủ năng lực thực hiện công tác, trong quy định về công tác tư vấn đối với SV có quy định rõ tiêu chuẩn về năng lực của đội ngũ tư vấn viên và hỗ trợ viên, theo đó các tư vấn viên phải hiểu biết về các quy định liên quan đến tư vấn và có kinh nghiệm quản lý SV và đào tạo, có tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ tốt. Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, Trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các Tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên” [H8.08.04.05]. Bên cạnh đó, tất cả các CTĐT có môn học “Nhập môn Ngành” hỗ trợ học tập cho NH về kỹ năng mềm giúp người học phát triển bản thân, hiểu rõ cấu trúc CTĐT, từ đó đề xuất kế hoạch học tập cá nhân [H8.08.04.06].

Ngay từ những năm đầu thành lập, ngành KTNT còn thành lập Ban đại diện sinh viên của ngành nhằm tăng cường mối liên kết giữa NH với GV, từ đó khảo sát nhu cầu cũng như thực hiện các hoạt động hỗ trợ một cách hiệu quả. Dựa trên nhu cầu thực tế

của NH, ngành KTNT đã có các hoạt động hỗ trợ đặc biệt như mượn phòng máy vi tính tốc độ cao cho các bạn chưa có máy trong suốt học kỳ để NH có thể thực hành và thực hiện nhiệm vụ học tập, kết hợp với Ban đại diện sinh viên ngành KTNT tổ chức các buổi hướng dẫn ngoại khóa về kỹ năng vẽ máy, kỹ năng thể hiện đồ án, xây dựng hệ thống tài liệu học tập trên trang fanpage của ngành để NH có thể tham khảo các bài tập đồ án mẫu, tìm kiếm và sử dụng hệ thống thư viện vật liệu do DN cung cấp... [H8.08.04.07]. Thực tế cho thấy, hoạt động của Ban đại diện sinh viên ngành KTNT đã gắn liền với quá trình học tập của NH ngành KTNT trong những năm vừa qua.

Trong KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến năm 2030 cũng như KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2024 – 2030, tầm nhìn đến năm 2035 của ĐHSPT, các chiến lược tăng cường các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được Trường rất chú trọng, cụ thể như sau [H8.08.04.08]:

- Phát triển quỹ học bổng khuyến khích SV; Cải tiến các quy trình thủ tục, biểu mẫu hành chính cần cung cấp cho SV; Duy trì và đẩy mạnh công tác đối thoại giữa SV với lãnh đạo nhà trường; Tổ chức tốt công tác tư vấn, dịch vụ cho SV; Đẩy mạnh công tác khảo sát ý kiến phản hồi của SV, cựu SV sau tốt nghiệp;

- củng cố các mối quan hệ với khối DN nhằm đem lại các kết quả về tài trợ thiết bị, tài chính, học bổng cho SV.

- Tạo thêm nhiều sân chơi khoa học cho SV, các sân chơi này gắn liền với các học phần và CTĐT.

- Đổi mới các hình thức tổ chức các sự kiện cho SV, cựu SV và khuyến khích sự tương tác, kết nối mạnh mẽ hơn giữa Khoa chuyên môn, cựu SV và SV. Xây dựng chương trình kết nối gia đình và phụ huynh toàn diện, tuần lễ “HCMUTE Spirit”.

Để thực hiện, từ năm 2014, Trường đã ban hành các quy định công tác Tư vấn đối với SV theo quyết định số 389/QĐ-ĐHSPT-CTHSSV trong đó quy định rõ các nội dung cần hỗ trợ, tư vấn cho SV; trách nhiệm của từng Phòng/Ban/Trung tâm chức năng, của Khoa/Viện, trách nhiệm của các cá nhân là Tư vấn viên; Cách thức tổ chức các hoạt động hỗ trợ tư vấn của các đơn vị và các tư vấn viên [H8.08.04.09]. Từng học kỳ, Trường và K.XD luôn thực hiện tối thiểu 01 lần đối thoại với SV; tại buổi đối thoại SV nêu các ý kiến phản hồi về các vấn đề liên quan đến học vụ, chất lượng phục vụ, và các hoạt động hỗ trợ SV của Trường [H8.08.04.10].

Bên cạnh đó, thực hiện Kế hoạch chiến lược của Trường về ứng dụng công nghệ trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, các hệ thống hỗ trợ và phục vụ người học trực tuyến được Trường đưa vào sử dụng như: Hệ thống tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>); Hệ thống quản lý thư viện và tài liệu hỗ trợ học tập của SV trực tuyến thuvienso.hcmute.edu.vn; Hệ thống Đào tạo trực tuyến UTEx (<https://utex.hcmute.edu.vn/>) dành cho đào tạo các SV chính quy; Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn); Hệ thống giới thiệu Nhà trọ trực tuyến cho SV (<https://nhatro.hcmute.edu.vn>).

Đối với các hoạt động phục vụ, hỗ trợ học tập:

Đoàn trường và đoàn K.XD thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập như: tổ chức các lớp ôn tập chuẩn bị thi vào cuối mỗi học kỳ; xây dựng cộng đồng học tập trực tuyến nhằm giúp NH trao đổi, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập; tổ chức các hoạt động thi thử Toeic giúp NH xác định năng lực Tiếng Anh của bản thân trước khi tham gia các kỳ thi Anh văn đầu ra [H8.08.04.11].

Với ngành KTNT, BM.KT cũng thường xuyên kết hợp với Ban đại diện sinh viên hội ý thông qua các buổi họp nhằm tìm hiểu các vấn đề vướng mắc mà NH gặp phải, từ đó trao đổi tìm hướng hỗ trợ, giúp cho các hoạt động học tập của người học trở nên thuận lợi hơn. Ban đại diện sinh viên cũng cử ra một tiểu ban chuyên trách về hỗ trợ học tập nhằm giúp đỡ NH các vấn đề vướng mắc trong học tập như tổ chức buổi hướng dẫn về phần mềm, về trình bày bản vẽ... [H8.08.04.12].

Đối với các hoạt động phục vụ, hỗ trợ nghiên cứu khoa học

SV được khuyến khích và hỗ trợ tham gia nghiên cứu khoa học dưới nhiều hình thức. Trên website của Phòng Khoa học công nghệ và Quan hệ quốc tế có đầy đủ các hướng dẫn về quy trình thủ tục biểu mẫu hỗ trợ cho SV trong việc đăng ký, triển khai và nghiệm thu các đề tài nghiên cứu và tham gia các sân chơi học thuật, tham gia hội nghị khoa học. Hàng năm, Nhà trường tổ chức cho SV đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học, các sân chơi học thuật, SV tham dự hội nghị khoa học, hỗ trợ SV kinh phí cho các đề tài, các Khoa tổ chức hỗ trợ và hướng dẫn SV thực hiện [H8.08.04.13].

Đối với các hoạt động phục vụ, hỗ trợ tư vấn việc làm, kết nối DN

Trường triển khai Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn): Hằng năm trường tổ chức kết nối DN, mang đến cơ hội thực tập, việc làm đến các bạn SV thông qua Hội chợ việc làm, Ngày hội tuyển dụng....

Phòng Quan hệ Doanh nghiệp, K.XD và BM.KT cũng luôn mở rộng quan hệ hợp tác, kết nối với doanh nghiệp, phối hợp tổ chức các hoạt động tham quan và cơ hội thực tập, kết nối DN cho NH; mời chuyên gia tại doanh nghiệp và cựu SV thành đạt làm báo cáo viên cho các hội thảo trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn việc làm và các chuyên đề doanh nghiệp, với số lượng ngày càng tăng và các hình thức ngày càng đa dạng [H8.08.04.14].

Đối với ngành KTNT, hoạt động kết nối DN là một nội dung luôn được chú trọng. Với sự hỗ trợ của Ban đại diện sinh viên, nhiều chuyên đề DN được tổ chức kết hợp với các chuyến đi tham quan, khảo sát DN, tổ chức workshop với sự tham gia của DN, thực hiện đồ án môn học với sự góp ý từ phía DN đã được thực hiện. Có thể nói, ngành KTNT là một trong những ngành mới thành lập nhưng là ngành thuộc nhóm đi đầu trong các ngành có mức độ kết nối và hỗ trợ đào tạo với DN thông qua các buổi trao đổi, chuyên đề, workshop, tọa đàm, tìm kiếm việc làm ...trực tiếp giữa Cơ sở đào tạo – DN – NH [H8.08.04.15].

Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, Trường có các hoạt động cải tiến như tổ chức tập huấn cho các Tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên”. Các quy định liên quan đến công tác hỗ trợ NH được thống kê và truyền tải đến các tư vấn viên thông qua Sổ tay sinh viên soạn thảo năm 2018, Sổ tay Sinh viên có bổ sung, chỉnh sửa hàng năm từ 2017-2021; và truyền tải đến NH thông qua Sổ tay SV của từng năm học và đăng công khai trên website của Nhà trường (<https://sao.hcmute.edu.vn/>); các văn bản quy định liên quan đến công tác phục vụ và hỗ trợ NH được tổng hợp và đăng tải chung trên website của trường (<https://hrmo.hcmute.edu.vn/>) và trên trang thông tin của từng đơn vị chức năng phụ trách, cụ thể trên các trang <https://aao.hcmute.edu.vn/>; <https://rmiro.hcmute.edu.vn/>; (<https://sao.hcmute.edu.vn/>).

Một kênh thông tin khác, hàng năm P.KT&KĐCL tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH về chất lượng phục vụ của trường trên website <https://danhgia.hcmute.edu.vn/>, bao gồm các nội dung sau: Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ; Chất lượng cơ sở vật chất phục vụ NH: bao gồm phòng học, thư viện, căng tin, nhà ăn,

Ký túc xá, nhà xe, mạng internet, thẻ dực thể thao; Chất lượng dịch vụ của trường: Thông tin, các thủ tục hành chính, y tế, ký túc xá, học bổng, hỗ trợ [H8.08.04.16]... Dựa trên kết quả các buổi đối thoại SV và kết quả lấy ý kiến SV nhà trường tiến hành cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV.

Kết quả khảo sát do P.KT&ĐBCL thực hiện qua từng năm học cho thấy, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ đều được SV đánh giá mức tốt trên 75% (Bảng 8.5).

Bảng 8.5. Bảng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về chất lượng phục vụ

TT	Tiêu chí đánh giá	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1	Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV (%)	79,52	82,13	83,01	83,85	80,25	81,18
2	CSVC phục vụ SV (%)	71,25	75,48	78,43	79,98	77,87	78,60
3	Chất lượng dịch vụ của Nhà trường (%)	78,60	81,07	79,36	80,80	78,76	78,97

Để không ngừng cải tiến, P.QHDN tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của DN, SV cho từng hoạt động, từng chương trình và chuyên đề mà phòng phụ trách [H8.08.04.17]. Các hoạt động hỗ trợ SV tham quan DN, tư vấn việc làm, định hướng nghề nghiệp và tổ chức ngày hội việc làm đều được cải tiến hàng năm, đặc biệt hệ thống sản phẩm làm online careerhub.hcmute.edu.vn được đưa vào vận hành từ năm học 2021 đã làm tăng hiệu quả các hoạt động này.

2. Điểm mạnh

Trường có phân công nhiệm vụ cụ thể về hỗ trợ NH cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.

Các đơn vị chức năng, K.XD và BM.KT, ngành KTNT luôn chủ động tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, hệ thống giám sát và các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Trường và NH thường xuyên được thiết lập và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của Trường đáp ứng tốt nhu cầu của NH.

Dù thời gian thành lập chưa lâu, ngành KTNT đã thành lập được Ban đại diện sinh viên có vai trò cầu nối nhằm tăng cường mối liên kết giữa NH và CTĐT, từ đó tăng

cường được nhiều hoạt động hỗ trợ NH cả về đào tạo, hoạt động phong trào hay rèn luyện các kỹ năng mềm khác. Ban đại diện đã từng bước khẳng định được vai trò là một Ban của sinh viên, dành cho sinh viên và phục vụ sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Thời gian hình thành ngắn nên các hoạt động hỗ trợ người học cần thêm thời gian để trở thành những hoạt động định kỳ và hoàn thiện hơn, đồng bộ hơn với hoạt động hỗ trợ của Khoa và các đơn vị chức năng khác.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện / hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đồng bộ hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH giữa các đơn vị	Phòng P.TS&CTS V	2025
2	Phát huy điểm mạnh 1	Hoàn thiện phân công nhiệm vụ hỗ trợ cho các đơn vị một cách cụ thể, chi tiết hơn		
3	Phát huy điểm mạnh 2	Đa dạng hóa các hoạt động hỗ trợ NH của K.XD, BM.KT và các đơn vị chức năng khác	K.XD, BM.KT Đơn vị liên quan	2025
4	Phát huy điểm mạnh 3	Hoàn thiện hệ thống giám sát và nhận phản hồi từ NH	Trường, P.TCHC	2025
5	Phát huy điểm mạnh 4	Hoàn thiện cơ cấu tổ chức Ban đại diện thành một ban chính thức trong các hoạt động hỗ trợ người học	K.XD, BM.KT	2025

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường và tâm lý, xã hội cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân

1. Mô tả hiện trạng

Khuôn viên trường có diện tích 17 hecta, có nhiều cây xanh, sân bãi thể thao, không khí trong sạch, có nhiều không gian cho các câu lạc bộ sinh hoạt, cảnh quan được chăm sóc, vệ sinh sạch sẽ, đội bảo vệ giám sát đảm bảo an ninh, an toàn cho người học, có camera giám sát các khu vực trong khuôn viên Trường. Hệ thống phòng cháy chữa cháy

được kiểm tra định kỳ và tổ chức tập huấn hàng năm cho CBVC và NH [H8.08.05.01]. Trường ban hành quy tắc ứng xử dành cho NH, các nội dung này còn được phổ biến thông qua các bảng nội quy trong toàn trường [H8.08.05.02].

Trường liên tục cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các phòng học, trang bị máy lạnh và tivi hoặc hệ thống máy chiếu trong các phòng học, nâng cao dịch vụ và hỗ trợ học tập cho SV, 100% phòng học phòng học lý thuyết, phòng thí nghiệm openlab được trang bị máy lạnh, máy chiếu và tivi. Ngoài không gian cho các phòng học, Trường cải tạo thêm các không gian tự học cho NH tại các khu vực tầng hầm tòa nhà trung tâm (diện tích: 5.053 m²); Tầng 5 - Khu A2 (diện tích: 952 m²); Tầng 5 - Khu A4 (diện tích: 952 m²); Tầng 2 - Khu A (diện tích: 700m²) với tổng diện tích khoảng 8.000 m²; cùng với nhiều không gian tự học ngoài trời khác trong toàn trường được trang bị bàn ghế phù hợp với công năng của không gian tự học cho NH. Các không gian này không chỉ giúp NH có nơi học tập mà còn tạo tâm lý thoải mái, dễ chịu trong các giờ nghỉ trưa, giờ tự học hay trong lúc chờ tiết học tiếp theo tại khuôn viên trường [H8.08.05.03] (Bảng 8.6).

Bảng 8.6. Kết quả hài lòng chung của SV về Cơ sở Vật chất Nhà trường

Hạng mục	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Internet, wifi	67,84	67,86	55,88	55,33	63,17	63,56
Hệ thống nhà vệ sinh	69,30	74,74	76,29	76,59	75,10	75,37
Phòng máy tính	77,70	78,60	76,24	79,81	77,48	78,84
Phòng TN/TH, máy móc	-	-	76,04	79,89	77,74	78,99
CSVC thể dục thể thao	77,54	79,56	80,67	83,00	78,43	79,49
Phòng lý thuyết	77,34	78,86	82,61	85,04	79,13	80,58
Không gian tự học	-	-	84,97	85,58	79,78	79,58
Thư viện	81,64	83,28	85,22	86,06	79,99	81,25
Các khu vực công cộng	-	82,84	87,97	88,54	80,49	81,59
Sự hài lòng chung	75,22	77,96	79,54	80,00	77,87	78,60

Các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và đội ngũ nhân viên phục vụ phòng thí nghiệm, xưởng thực hành không chỉ hỗ trợ việc học tập lý thuyết và thực hành cho NH

mà còn là nơi NH có thể gặp gỡ, trao đổi chia sẻ kinh nghiệm và gắn kết với nhau thông qua các hoạt động nghiên cứu nhóm cụ thể. Nhờ đó trong những năm gần đây NH luôn đạt thành tích cao và nhận các giải thưởng NCKH và Sáng tạo khởi nghiệp [\[H8.08.05.04\]](#).

Đặc biệt năm 2024, Maker space với diện tích 3000m² chính thức hoạt động và trở thành một không gian lý tưởng cho ngành KTNT sử dụng. Rất nhiều các hoạt động học tập, thực hành, chuyên đề, tọa đàm của ngành đã được tổ chức tại không gian này. Với không gian rộng, đồ án môn học được triển khai chấm theo hình thức triển lãm giúp NH hào hứng hơn cũng như GV dễ dàng so sánh tương quan giữa các bài đồ án hơn trong đánh giá. Từ đó NH cảm thấy tin yêu vào môi trường mình đang học tập.

Triển lãm đồ án môn học xuất sắc ngành KTNT lần 2 cũng được tổ chức tại không gian trên với các hoạt động xoay quanh nội dung đào tạo như: triển lãm và bảo vệ đồ án tốt nghiệp, chuyên đề doanh nghiệp liên ngành với ngành kỹ nghệ gỗ & nội thất với chủ đề “thiết kế và sản xuất sản phẩm nội thất theo xu hướng toàn cầu hóa”, tọa đàm đào tạo với chủ đề “ứng dụng AI trong đào tạo kiến trúc sư Kiến trúc Nội thất”...tất cả các hoạt động trên đều thu hút được sự quan tâm lớn của NH cũng như của DN trong lĩnh vực XD tham gia. Nhiều NH ngành KTNT coi Maker Space như một không gian thứ hai ghé tới tại trường sau các giờ học chính khóa tại không gian lớp học [\[H8.08.05.05\]](#).

Bên cạnh đó K.XD tổ chức nhiều cuộc thi học thuật đa dạng cho SV theo ngành học, theo khóa nhằm tạo ra môi trường giúp SV ứng dụng kiến thức vào các sân chơi sáng tạo thực hiện [\[H8.08.04.06\]](#).

Trường có các nhóm tư vấn viên, tư vấn tâm lý học đường, Tư vấn và hướng dẫn SV giải quyết các vấn đề khó khăn trong học tập, trong đời sống, trong các mối quan hệ v.v. Trạm Y tế của Trường hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn NH các chính sách liên quan đến bảo hiểm y tế, tư vấn sức khỏe học đường; tổ chức khám sức khỏe đầu vào cho NH hàng năm; tổ chức khám chữa bệnh, cấp thuốc, sơ cấp cứu cho NH . Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các buổi chia sẻ kiến thức về phòng chống các dịch bệnh cho NH theo mùa và phối hợp cùng chính quyền địa phương trong các đợt dịch cao điểm [\[H8.08.05.07\]](#).

Nhằm tăng cường hơn nữa tính đoàn kết, gắn bó nhau trong học tập và cuộc sống, ngành KTNT và Ban đại diện sinh viên ngành cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, kết nối giữa các khóa với nhau. Đặc biệt, từ 2024, ngành đã tổ chức Ngày

truyền thống ngành KTNT nhằm tôn vinh giá trị của ngành cũng như tạo điều kiện để các khóa có điều kiện gắn bó, tương tác với nhau. Tất cả các yếu tố trên tạo cho NH một tâm lý thoải mái và dễ chịu khi tới trường. Nhiều phản hồi tích cực từ phía NH như *“hôm nay là một ngày tuyệt vời khi em được chơi cùng với tất cả các bạn trong các khóa khác nhau với nhiều trò chơi thú vị tại nhiều khu vực của trường. Cảm ơn ngành KTNT đã tổ chức cho chúng em một ngày truyền thống ý nghĩa như vậy”*. Thông qua một ngày hoạt động vui chơi cùng nhau, tinh thần và tâm lý NH được thư giãn, giúp cộng đồng thêm đoàn kết, tạo hưng phấn cho NH thêm yêu mái trường và cộng đồng bạn bè, giải tỏa các áp lực trong học tập [H8.08.05.8].

2. Điểm mạnh

Trường có môi trường học tập thân thiện, nhiều cây xanh bóng mát, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu học tập.

Không gian tự học, nghỉ trưa cho NH luôn được chú trọng tạo tâm lý thoải mái.

Trường có các đơn vị hỗ trợ NH về sức khỏe, tâm lý trong quá trình học tập.

K.XD và BM.KT luôn cố gắng tạo không khí thoải mái, kích thích sự hưng phấn của người học thông qua các hoạt động phong trào hoặc các cuộc thi chuyên môn.

Ngành KTNT cùng Ban đại diện sinh viên thường xuyên tổ chức các hoạt động phong trào nhằm tăng cường tinh thần đoàn kết, gắn bó, chia sẻ giữa NH với NH, NH với GV, giúp NH thấy yêu thích môi trường học tập hơn.

3. Điểm tồn tại

Nhiều diện tích trong khuôn viên trường chưa được khai thác hết công năng nhằm đa dạng hóa các hoạt động phục vụ thư giãn, nghỉ ngơi và hỗ trợ NH.

Chưa có không gian riêng cho đối tượng đặc thù ngành KTNT như không gian thể hiện đồ án chung, không gian chứa đồ và mô hình riêng trong quá trình học tập, nhằm tạo tâm lý gắn bó với trường hơn.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện / hoàn thành
--------	----------	----------	-------------------------------	--

1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tận dụng các không gian để đa dạng hóa các loại hình phục vụ NH	Trường, P.CSVC	2025-2030
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Bổ sung các không gian riêng cho các CTĐT đặc thù như không gian thể hiện đồ án, mở rộng phòng mô hình...	Trường, P.CSVC	2025-2030
3	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên cải tạo, chỉnh trang cảnh quan trường học, tạo môi trường hấp dẫn cho NH và GV	Trường, P.CSVC	2025-2030
4	Phát huy điểm mạnh 2	Bổ sung thêm nhiều không gian tiện ích, nghỉ ngơi, phục vụ NH	Trường, P.CSVC	2025-2030
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường chức năng của các đơn vị hỗ trợ như Phòng y tế, phòng tư vấn tâm lý học đường...	Trường, P.TCHC	Hàng năm
	Phát huy điểm mạnh 4	Tuyên truyền vai trò tạo không khí thân thiện của đội ngũ GV trong hoạt động giảng dạy ở cấp BM và Khoa	K.XD BM.KT	Hàng năm
	Phát huy điểm mạnh 5	Tăng cường các hoạt động phong trào nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết của cộng đồng sinh viên cũng như tạo hứng thú của NH khi tới trường	BM.KT, Ban đại diện SV ngành	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Trường có chính sách tuyển sinh cụ thể rõ ràng, chính sách này được rà soát đối sánh và bổ sung, cải tiến hàng năm, được công bố công khai, minh bạch nhằm thu hút NH có chất lượng.
- Trường có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH cụ thể, rõ ràng, đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào với nhiều hình thức xét tuyển như: thông qua xét điểm học bạ theo tổ hợp ngành; kết quả kỳ thi đánh giá năng lực; kết quả thi THPT Quốc gia, kỳ thi năng khiếu do ĐHSPKT tổ chức.
- Trường có hệ thống UIS và Dashboard lưu trữ dữ liệu NH, quy định và quy trình giám sát sự tiến bộ của NH và các hệ thống hỗ trợ giám sát người học được xây dựng rõ ràng, dễ thực hiện.

- Các quy định, quy chế đào tạo luôn cập nhật, cải tiến phù hợp bối cảnh hiện tại.

- Đội ngũ tư vấn viên, giảng viên giảng dạy và quản lý trẻ thường xuyên hỗ trợ các hoạt động rèn luyện, học tập của NH. Tổ chức đối thoại với NH hàng học kỳ tối thiểu 01 lần để nắm bắt nguyện vọng, tư vấn kịp thời cho NH.

- Nhà trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách, với đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.

- Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, các hệ thống giám sát và các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và người học thường xuyên được thiết lập và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu của người học.

- Trường có môi trường học tập thân thiện, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu học tập.

- Không gian tự học cho sinh viên luôn được chú trọng.

- Ban đại diện sinh viên ngành KTNT được thành lập và khẳng định vai trò cầu nối giữa NH và cơ sở giáo dục, tham gia vào nhiệm vụ hỗ trợ NH trong quá trình đào tạo. Từ đó giúp cho NH cảm thấy tin yêu vào môi trường giáo dục mà mình đang theo học.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Cần lấy ý kiến đa dạng các BLQ về nhu cầu cũng như phương thức tuyển sinh các ngành đặc thù.

- Tích hợp thêm ứng dụng tư vấn tự động đối với những thông tin chung nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của số lượng lớn sinh viên.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn: 5,60/7

- Số tiêu chí đạt: 5/5

- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Diện tích khuôn viên đất và các công trình xây dựng là thế mạnh nổi trội của Trường, hình thành từ quá trình kế thừa và phát triển trên 60 năm qua. Các phòng làm

việc, phòng họp, hội trường, phòng học, phòng chuyên đề, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và các trang thiết bị làm việc, dạy học đảm bảo cả về số lượng, CLPV và diện tích xây dựng, đáp ứng tốt hoạt động dạy - học và NCKH của Trường.

Thư viện trường có nguồn tài liệu phong phú, khá đầy đủ các đầu sách, tài liệu phục vụ công tác GD, học tập và NCKH. Thư viện có hệ thống phòng đọc, phòng mượn, phòng học liệu số, phần mềm quản lý chuyên dụng, hình thức tổ chức khoa học, tiện dụng để phục vụ tốt nhu cầu đọc của độc giả.

Về trang thiết bị học tập và CSVC khác của Trường đáp ứng các tiêu chuẩn do Bộ GD&ĐT quy định, riêng định mức về diện tích xây công trình xây dựng của Trường đạt ở mức cao. Hệ thống xưởng thực hành, phòng thí nghiệm được đầu tư với nguồn vốn lớn của Trường, thụ hưởng từ các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu của Bộ GD&ĐT hoặc do DN, tập đoàn liên kết với trường tài trợ, trong đó có một số phòng đạt tiêu chuẩn khu vực châu Á. Các trang thiết bị, phương tiện dạy học ĐBCL, hoạt động có hiệu quả và luôn được duy tu, bảo dưỡng và đầu tư đổi mới hàng năm.

Các thiết bị công nghệ thông tin được ưu tiên đầu tư như hệ thống kết nối internet, mạng LAN. Trường cũng chú trọng việc trang bị các phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ cho công tác quản lý, học tập; các phần mềm phát huy tác dụng, đem lại hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, Trường có ký túc xá phục vụ cho NH. Các sân chơi cho CBVC và SV được tổ chức thuận lợi do Trường có diện tích đất khuôn viên rộng, mật độ xây dựng còn thấp. Các sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tương đối hoàn chỉnh, có đội ngũ bảo vệ chuyên trách làm việc 24/24 để bảo vệ tài sản, trật tự, an ninh, an toàn cho CBQL, GV, nhân viên và NH.

Hệ thống CSVC phục trợ khác được xây dựng và hoàn thiện trong những năm qua từ nhiều nguồn vốn khác nhau như ngân sách Nhà nước, nguồn thu hợp pháp của trường, hỗ trợ của các đối tác trong và ngoài nước, cựu SV. Những CSVC này đã và đang được khai thác hiệu quả, phục vụ tốt cho các hoạt động ĐT và NCKH của Trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường có ba cơ sở, cơ sở 1 tọa lạc tại số 01 đường Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Cơ sở 2 tọa lạc tại số 484 đường Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, cơ sở 3 tại 897 quốc lộ 14, Tân Bình, Đồng Xoài, Bình Phước với tổng diện tích đất hơn 30,8 ha (308.494 m²). Trong đó, diện tích sàn xây dựng là 184.114,87 m² gồm hội trường, giảng đường, phòng học; thư viện; phòng thí nghiệm, xưởng thực hành; ký túc xá; sân vận động, với số lượng SV chính quy như hiện nay (23.123 SV thống kê tại thời điểm 31/03/2025) thì tính bình quân diện tích phòng học (bao gồm phòng học lý thuyết và thực hành) trên SV là 3,75 m² (Bảng 9.1) [H9.09.01.01].

Bảng 9.1. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác

STT	Chỉ số giám sát	Số lượng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
I	Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng		308,494.10	184,114.87
	a. Trụ sở chính			
1	Cơ sở 1: 01 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM		174,247.00	135,308.00
2	Cơ sở 2: 484 Lê Văn Việt, P. Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP. HCM		44,408.00	27,428.00
3	b. Phân hiệu 897 quốc lộ 14, Tân Bình, Đồng Xoài, Bình Phước		89,839.10	21,378.87
II	Công trình xây dựng			
1	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, trung tâm nghiên cứu	213		42.202,00
2	Nhà tập đa năng, sân thể thao	8		17.786,00
3	Hội trường	1		1.800,00
4	Phòng học lý thuyết/Phòng học đa phương tiện. Trong đó:	265		44.581,00
	<i>Phòng học máy tính</i>	<i>13</i>		2.181,00

	<i>Phòng học ngoại ngữ</i>	22		4.164,00
	<i>Phòng học đa năng</i>	230		46.564,00
5	Khu tự học của sinh viên	7		6.669,00
6	Thư viện, trung tâm học liệu	3		5.620,28
7	Nhà hiệu bộ (Phòng họp, phòng làm việc)	152		11.314,00
8	Ký túc xá/Khu nội trú	480		28.158,00
9	Các công trình khác (khu dịch vụ, căn tin, nhà xe,...)			25.984,59

Trường có 152 phòng làm việc được trang bị đầy đủ máy tính có nối mạng và bàn ghế cho cho lãnh đạo và nhân viên các đơn vị phòng ban, trung tâm làm việc.

Về hệ thống phòng học, Trường có 265 phòng học bao gồm 13 phòng máy tính, 22 phòng học ngoại ngữ và 230 phòng học đa năng và 2 phòng/hội trường có sức chứa lớn hơn 200 chỗ ngồi. Các lớp học phần đại cương/môn cơ sở ngành thường sử dụng phòng học lớn với SV nhiều ngành tham gia học chung, các lớp học phần chuyên ngành thường lớp nhỏ. Tất cả các phòng học được trang bị tivi màn hình Led, máy lạnh và một số quạt trần/quạt treo tường. Đa số bàn ghế trong phòng học lý thuyết có thể lắp ghép để thuận tiện cho GV triển khai các PP dạy học tích cực như làm việc nhóm (Bảng 9.2) [H9.09.01.02].

Bảng 9.2. Bảng thống kê các thiết bị chính cho các hạng mục chung toàn trường

TT	Loại phòng	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng học	265	– TV LCD – Máy điều hòa	SV, GV	44.581	44.581		
2	Thư viện	3	– Máy quét mã vạch – Máy tính LCD – Máy in thẻ – Đầu đọc thẻ	Toàn trường	5.620	5.620		

			– Bộ giải pháp quản trị thư viện – Máy lọc nước					
3	Phòng Thí nghiệm/ Xưởng thực hành	213	–	SV, GV	42.202	42.202		
5	Nhà tập đa năng, sân thể thao	8	–	Toàn trường	17.786	17.786		
6	Nhà hiệu bộ (Phòng làm việc, phòng họp)	152	– Bộ bàn văn phòng – Bộ máy tính LCD	Lãnh đạo, Nhân viên	11.314	11.314		
7	Phòng ký túc xá	480	– Tủ – Giường tầng	SV	28.158	28.158		
8	Sân vận động (Sân thể thao)	8		Toàn trường	17.786	17.786		

Ngoài ra, K.XD còn có thêm một phòng chuyên đề nhỏ để GV gặp gỡ SV, hướng dẫn đồ án. Ngoài giờ GD trên lớp, GV có thể làm việc tại văn phòng BM.KT hoặc tại các xưởng đồ án.

Việc duy tu, bảo dưỡng CSVC như phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, hệ thống điện, hệ thống nước sinh hoạt, nước thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy, thang máy, ... được P.CSVC thực hiện việc cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên theo kế hoạch được duyệt hàng năm **[H9.09.01.03]**. Tổng kinh phí đầu tư để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình phục vụ SV trong 5 năm qua khoảng hơn 1000 tỷ đồng **[H9.09.01.04]** (Bảng 9.3).

Bảng 9.3. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2019 – 2024

Năm	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Kinh phí đầu tư CSVC và trang thiết bị (triệu đồng)	125.286	182.904	157.631	125.074	166.694	255.456

Để đảm bảo CSVC phục vụ kịp thời cho các hoạt động của Trường, P.CSVC đã xây dựng phần mềm kiểm tra giám sát để hỗ trợ các đơn vị có thể báo hư hỏng các thiết bị hoặc yêu cầu các dịch vụ vệ sinh môi trường và cảnh quan kịp thời; Công khai các số điện thoại của bộ phận duy tu, bảo dưỡng để các đơn vị có thể liên hệ dễ dàng (Bảng 9.4).

Bảng 9.4. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa Xây dựng về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu GD	54,5	50,0	61,4	59.38	
2	Chất lượng máy chiếu/màn hình LCD đáp ứng yêu cầu GD	72,7	75,0	91,0	65.63	
3	Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu GD	72,7	50,0	75,0	71.88	
4	Chất lượng thiết bị tin học đáp ứng yêu cầu GD	72,7	75,0	70,0	71	
5	Bố trí, trang bị trong phòng học phù hợp	54,5	50,0	45,0	46.63	
6	Được hỗ trợ kịp thời khi có sự cố về máy móc, thiết bị	72,7	50,0	64,0	75	
7	Nhìn chung, tôi hài lòng về phương tiện hỗ trợ GD cho các môn lý thuyết	81,8	75,0	68,0	65.63	

Để đáp ứng tốt mức độ hài lòng của SV về CSVC, Trường thường xuyên tổ chức đối thoại với NH, CBVC để cải tiến CSVC phục vụ ĐT qua các góp ý. Hàng năm, Phòng ĐBCL tiến hành khảo sát NH về CLPV, CSVC [H9.09.01.05]; khảo sát CBVC về môi trường làm việc [H9.09.01.06]. Sau khi tổng kết kết quả khảo sát, Phòng TS&CTSV sẽ

tổ chức hoạt động đối thoại với NH để nghe thêm ý kiến phản ánh về CSVC, hướng đến cải tiến CSVC tốt hơn phục vụ công tác học tập và NCKH (Bảng 9.5).

Bảng 9.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV K.XD về CSVC (Tỷ lệ %)

T T	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2020 2021	2021 2022	2022 2023	2023 2024	2024 2025
. Cơ sở vật chất phục vụ SV						
1	Phòng học lý thuyết đáp ứng được nhu cầu học tập của tôi	85,3	87,7	83,0	85,7	
2	PTN/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	76,5	83,9	82,0	86,2	
3	Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	87,8	86,7	82,0	85,85	
4	Phòng máy tính đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	78,6	83,4	79,0	80,2	
5	Không gian tự học đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	90,3	88,6	82,0	80,3	
6	Internet, wifi phục vụ hiệu quả cho việc học tập, nghiên cứu của tôi	68,0	68,3	68,0	69,7	
7	Thiết bị thể dục thể thao, sân vận động, sân mái vòm đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí của tôi (nếu Anh/Chị không sử dụng dịch vụ này thì không đánh giá)	85,6	85,4	81,0	81,0	
8	Hệ thống nhà vệ sinh sạch sẽ, khô ráo, thông thoáng	-	82,9	78,0	81,0	
9	Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	-	89,6	82,0	92,0	
10	Sự hài lòng chung về CSVC phục vụ SV	81,7	84,0	79,7	81,2	

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ CSVC bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT. Số phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc dạy, học và NCKH của Trường đáp ứng được yêu cầu và tận suất sử dụng phòng cả lý thuyết và thực hành thí nghiệm.

3. Điểm tồn tại

Khối lượng CSVC và trang thiết bị toàn trường lớn nên cần thời gian để Trường có thể mua sắm đáp ứng đầy đủ yêu cầu của GV và NH

Một số dự án đầu tư trang thiết bị tại K.XD vẫn chưa được thực hiện kịp thời do phải trải qua các trình tự thủ tục liên quan đến đấu thầu theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tiếp tục sửa chữa, cải tạo hoàn thiện CSVC và trang thiết bị đáp ứng đầy đủ yêu cầu sử dụng của GV và NH	Trường, P.CSVC	Hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Đẩy nhanh các thủ tục đầu tư, triển khai xây dựng CSVC và cung cấp trang thiết bị theo nhu cầu sử dụng	Trường, P.CSVC, K.XD	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đầu tư bổ sung và khai thác hiệu quả hệ thống CSVC và trang thiết bị hiện có trong toàn trường	Trường, P.CSVC	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện trường chịu trách nhiệm quản lý tài liệu học tập của trường theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị đã được nhà trường phê duyệt. Thư viện trường tại cơ sở chính có diện tích hơn 4.000 m², được bố trí làm 2 khu vực và được trang bị CSVC phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu như bàn, ghế, máy tính, ipad, tivi, máy lạnh:

- Thư viện khu A: phòng Đọc, phòng Lưu hành (Phòng Mượn – Trả).

- Văn phòng Thư viện: Ban Giám đốc; Tổ Nghiệp vụ và học liệu; Tổ CNTT và Truyền thông.

- Phòng Đọc Beehive được tổ chức ở ở Tầng hầm tòa nhà trung tâm **[H9.09.02.01]**.

Bên cạnh đó, Thư viện còn có nhiều không gian học tập xanh được bố trí ở các sảnh hành lang khu nhà A, phía bên ngoài trước phòng Đọc Beehive nhằm phục vụ cho nhu cầu tự học của người học. Ngoài ra, một số khoa trong trường cũng có tổ chức riêng Thư viện của khoa để tạo điều kiện thuận lợi cho người học học tập và nghiên cứu.

Thư viện của trường sở hữu số lượng sách lớn, đa dạng lĩnh vực cả ngoại tuyến lẫn trực tuyến, đảm bảo tất cả các môn học trong chương trình đào tạo đều có sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, đảm bảo số lượng và chất lượng để NH có đủ tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu. Số đầu sách tại thư viện được Trường đầu tư mua bổ sung từ rà soát đề xuất của các Khoa theo CTĐT, với chính sách hỗ trợ các GV, số giáo trình và tài liệu học tập do Trường biên soạn tăng liên tục theo từng năm **[H9.09.02.02]**.

Số lượng nhân viên hiện tại của Thư viện là 13 nhân viên, được phân bố về các phòng chức năng của Thư viện. Thư viện phục vụ bạn đọc từ 7g30 sáng đến 16g30 từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần; Ngoài ra, vào mùa thi, Thư viện tăng cường thời gian phục vụ SV từ 7g30 sáng đến 20g00 (từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần) và cả ngày thứ 7 nếu SV có nhu cầu **[H9.09.02.03]**.

Chính sách phục vụ, các quy định, nội quy và thông báo của thư viện được thông báo rộng rãi đến toàn thể NH thông qua website của thư viện, trang mạng xã hội, qua email và các bảng thông báo tại thư viện. Ngoài ra, Nhà trường có quy định cụ thể về đối tượng, số lượng và thời hạn mượn các loại tài liệu trong thư viện (bảng 9.6).

Bảng 9.6. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện

Dịch vụ mượn	Giáo trình		Sách tham khảo	
	Số lượng	Thời gian	Số lượng	Thời gian
Sinh viên	20	1 học kỳ	10	4 tuần
Học viên cao học	5	8 tuần	5	4 tuần
Nghiên cứu sinh	5	8 tuần	5	4 tuần
Cán bộ, giảng viên	10	1 năm	10	1 năm

Nhằm hỗ trợ cho công tác đào tạo và NCKH, Thư viện đã cung cấp nhiều dịch vụ đáp ứng nhu cầu của SV và GV trong và ngoài trường. Thư viện cung cấp đầy đủ các dịch vụ đọc, quản lý, tìm kiếm nguồn tài liệu [H9.09.02.04]. Cán bộ thư viện luôn thường trực giải đáp và hướng dẫn họ khi cần. Hàng năm, thư viện tham gia hướng dẫn, giới thiệu về các dịch vụ và quy định trong việc khai thác tài liệu tại thư viện trong các đợt sinh hoạt đầu khóa. Khi Thư viện tổ chức các buổi workshop về kỹ năng tìm kiếm thông tin và tài liệu miễn phí trên internet, tọa đàm/giao lưu với các diễn giả trong và ngoài trường, hội thảo khai thác tài nguyên số... Để thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ học tập, thực hiện chức năng và nhiệm vụ của người cán bộ thư viện, Thư viện luôn ý thức phát triển nguồn nhân lực của mình với đầy đủ kiến thức chuyên môn, có kỹ năng phù hợp và được cập nhật các kiến thức hiện hành.

Hàng năm, Trường dành kinh phí bổ sung nguồn tài liệu lớn. Tài liệu của Thư viện chủ yếu từ các nguồn: Mua từ bên ngoài, Giáo trình, sách tham khảo do GV trường biên soạn và xuất bản, các tài liệu nội sinh như đồ án, luận văn, báo cáo NCKH. Trong những năm 2018 đến năm 2020, Thư viện tập trung bổ sung thêm nhiều tài liệu ngoại văn để phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và người học. Những CSDL phục vụ cho bạn đọc hiện nay của Thư viện là Tạp chí chuyên ngành KH&CN, Springerlink, ProQuest, IEEE Xplore, WipsGlobal, Thông tin khảo sát đề tài, Organization for Economic Cooperation and Development iLibrary, tiêu chuẩn Việt Nam. Bên cạnh đó, trang thuvienso.hcmute.edu.vn ban đầu chỉ upload giới thiệu tài liệu; đến năm 2020, Thư viện đã upload toàn bộ file giáo trình do GV trường biên soạn để phục vụ nhu cầu tài liệu của bạn đọc [H9.09.02.05].

Căn cứ theo chính sách bổ sung tài liệu, mỗi học kỳ, dựa trên số lượng NH của từng ngành, từng môn học, thư viện phối hợp với các khoa trong trường để lập danh mục những tài liệu cần bổ sung. Nhờ đó, nguồn tài liệu của thư viện luôn bám sát với chương trình giảng dạy và nội dung học tập [H9.09.02.06].

Ngoài ra, Thư viện tập trung phát triển trang thư viện số, các giáo trình, tài liệu của GV biên soạn và xuất bản được upload lên để bạn đọc đọc được toàn văn tài liệu. Các CSDL điện tử cũng được Trường đầu tư nhằm phục vụ cho bạn đọc. Không chỉ triển khai dịch vụ cho phép NH trả sách ngoài giờ hành chính, hệ thống thư viện trực tuyến (thuvienso.hcmute.edu.vn) cho phép NH truy cập để tra cứu đầu mục tài liệu online với

tất cả tài liệu có trong thư viện, riêng đối với toàn bộ sách và giáo trình, tài liệu tham khảo do Trường chủ trì xuất bản còn cho phép người học truy cập trực tuyến bản nội dung đầy đủ [H9.09.02.07]. Do đó, số lượt truy cập hệ thống thư viện số tăng từng năm.

Trường có kế hoạch đầu tư, nâng cấp hạ tầng trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập. Hàng năm, Trường duyệt kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như bổ sung tài liệu, CSDL trực tuyến, thiết bị hỗ trợ giảng dạy đáp ứng nhu cầu [H9.09.02.08].

Hàng năm, Thư viện thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, CSDL trực tuyến của Thư viện nhằm phục vụ việc tốt cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và PVCĐ. Kèm theo các dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng. Để khuyến khích sinh viên đọc sách, hàng năm, Trường tổ chức các cuộc thi giới thiệu về Sách, Giáo trình bằng video [H9.09.02.09].

Hàng năm, Phòng ĐBCL tiến hành khảo sát khảo sát GV (Bảng 9.7) và SV về chất lượng phục vụ của Thư viện (Bảng 9.7). Ngoài ra, Thư viện cũng tổ chức khảo sát ý kiến của bạn đọc định kỳ 1 năm/lần để tiếp nhận ý kiến bạn đọc; qua đó có những phương án cải tiến trong công tác bổ sung và phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của bạn đọc một cách tốt nhất. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy bạn đọc đánh giá cao và hài lòng với những sản phẩm và dịch vụ do Thư viện mang lại [H9.09.02.10].

Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV, NH về thư viện (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Đối tượng	Năm học					
			2018 2019	2019 2020	2020 2021	2021 2022	2022 2023	2023 2024
1	Tôi hài lòng về điều kiện hỗ trợ của Thư viện (nguồn học liệu, không gian, thời gian phục vụ, tài liệu được cập nhật kịp thời, thư viện trực tuyến v.v)	GV	-	75,0	81,8	75,0	68,0	76,4
		SV	-	78,7	87,8	86,7	82,0	-

2. Điểm mạnh

Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về loại hình, nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của NH, GV; trang thiết bị, phương tiện hoạt động phù hợp với nhu cầu sử dụng của độc giả.

Thư viện đã có cơ cấu tổ chức ổn định và có chính sách phục vụ linh hoạt. Đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao, năng động; cán bộ phục vụ có nhiều sáng kiến cải tiến trong nghiệp vụ, năng lực phục vụ cao.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện triệt để, toàn diện.

3. Điểm tồn tại

Cơ sở hạ tầng của thư viện trường chưa đạt chuẩn của một thư viện hiện đại, không gian phục vụ bị quá tải trong thời gian cao điểm phục vụ giáo trình. Thư viện hiện tại đang nằm ở 3 khu vực khác nhau, cũng chưa thực sự tạo sự thuận tiện cho việc sử dụng và tổ chức quản lý.

Tài liệu ngoại văn chưa đáp ứng nhu cầu giải trí của bạn đọc trong thư viện.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cần đầu tư xây dựng Tòa nhà thư viện (Trung tâm học liệu) hiện đại để tập trung quản lý, tổ chức và khai thác hiệu quả	Thư viện	2025 – 2030	Định kỳ hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Cần tiếp tục bổ sung thêm số lượng tài liệu ngoại văn của từng đầu mục (sách, báo giải trí)	Thư viện	2025 – 2030	Định kỳ hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 1	Bổ sung tài liệu giáo trình, sách tham khảo theo CTĐT, đảm bảo 50% so với CTĐT	Thư viện	2025 – 2030	Định kỳ hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ nhân viên thư viện	Thư viện	2025 – 2030	Định kỳ hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện để nâng cao sự hài lòng của bạn đọc	Thư viện	2025 – 2030	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã luôn chú trọng đầu tư CSVC và các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác GD và NCKH tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hiện tại Khoa/BM có 8 phòng thí nghiệm và 2 xưởng thực hành như trong Bảng 9.8.

Bảng 9.8. Danh mục các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ CTĐT

STT	Tên phòng thí nghiệm/ xưởng thực hành	Số lượng thiết bị	Tổng kinh phí đầu tư (VNĐ)	Phục vụ giảng dạy	Phục vụ NCKH	Ghi chú
1	Phòng thí nghiệm Vật Liệu Xây Dựng	28	1.380.388.100	√	√	
2	Phòng thực tập Nghề Xây Dựng	17	5.404.650.435	√		
3	Phòng thí nghiệm Công Trình	29	11.362.914.000	√	√	
4	Phòng thí nghiệm Thực Tế Áo	1	3.601.829.000	√		
5	Phòng Hoạ Thát	3	158.785.000	√		
6	Phòng thí nghiệm MEP	8	2.580.160.000	√		
7	Phòng mô hình kiến trúc	6		√	√	

BM.KT trực tiếp quản lý 05 phòng học đồ án (B101, B102, B301, GA02, GA03), 01 phòng mô hình, 01 phòng thực hành hội họa được bố trí tại toà nhà Khu B. NH ngành KTNT cũng được sử dụng Phòng thí nghiệm Công trình và xưởng thực hành kỹ thuật thi công trong các môn học liên quan [\[H9.09.03.01\]](#). Các phòng được trang bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp, hiện đại phục vụ cho công tác dạy học và NCKH [\[H9.09.03.02\]](#).

Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành được đầu tư trang thiết bị hiện đại nhằm phục vụ hoạt động NCKH của GV và SV. Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành được trang bị đầy đủ hệ thống chiếu sáng, thông gió (nếu không có máy lạnh), đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, có tủ thuốc y tế, thuốc và các vật dụng thiết yếu để sơ cứu khi xảy ra sự cố. Hàng năm được rà soát, bổ sung các trang thiết bị mới phục vụ nhu cầu học tập và NCKH của NH và GV.

Trong các phòng học đồ án/phòng thí nghiệm/xưởng thực hành đều có bảng nội quy, hướng dẫn sử dụng và nhật ký sử dụng đối với các thiết bị/máy móc lớn hoặc vận hành phức tạp [H9.09.03.03]; [H9.09.03.04]. Mỗi phòng đều có một nhân sự phụ trách để tổ chức, quản lý, giám sát và phối hợp với P.TBVT mua sắm, sửa chữa, thay thế các trang thiết bị trong quá trình vận hành [H9.09.03.05].

P.TBVT phụ trách đáp ứng nhu cầu về trang thiết bị của toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu ĐT và nghiên cứu khoa học của GV và SV. Hàng năm, P.TBVT lập kế hoạch bảo trì, sửa chữa trang thiết bị phục trợ GD tại các phòng học lý thuyết và thiết bị chuyên môn tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành tại các đơn vị. Bên cạnh đó, phòng còn tổ chức theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị làm cơ sở để trình BGH phê duyệt để đầu tư, sửa chữa kịp thời phục cho công tác GD, học tập và NCKH [H9.09.03.06]. Ngoài ra, P.TBVT phối hợp với các đơn vị sửa chữa các thiết bị hư hỏng đột xuất, bảo trì bảo dưỡng thiết bị và thực hiện công tác kiểm kê tài sản cố định hàng năm [H9.09.03.07].

Bảng 9.9. Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị 2019 – 2024

Năm	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Kinh phí đầu tư mua sắm, sửa chữa và bảo dưỡng trang thiết bị	134.758	212.803	179.316	153.560	116.351	205.396

Dựa vào tình hình kế hoạch tài chính hàng năm của trường và nhu cầu các đơn vị, P.TBVT lập kế hoạch dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị nhằm duy trì, bổ sung hoặc thành lập các phòng thí nghiệm cho các ngành mới để trình HĐT xem xét phê duyệt đầu tư. Ngoài kế hoạch mua sắm trang thiết bị mới đầu tư theo dự án, Trường còn lập kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ, mua sắm công cụ, dụng cụ để từng bước bổ sung và thay thế các trang thiết bị cũ, hư hỏng, lạc hậu bằng những trang thiết bị mới phù hợp và đồng

bộ dựa trên nguồn kinh phí đề xuất của đơn vị có nhu cầu. Tất cả các quy trình đấu thầu các dự án tuân theo quy trình ISO của Trường và Luật đấu thầu đầu tư công [H9.09.03.08]. P.TBVT tổng hợp gửi BGH xem xét và mời tất cả đơn vị liên quan tham dự họp đề ra soát, sau đó chuyển cho HĐ trường duyệt [H9.09.03.09]; [H9.09.03.10].

Kinh phí đầu tư trang thiết bị được HĐ trường phê duyệt giai đoạn 2020 – 2024:

- Năm học 2020: 186.287.000.000 đồng.
- Năm học 2021: 3.951.000.000 đồng.
- Năm học 2022: 8.700.000.000 đồng.
- Năm học 2023: 58.048.000.000 đồng
- Năm học 2024: >100 tỉ đồng

Phòng KT&ĐBCL tổ chức khảo sát SV về CLPV của Trường (1 lần/năm) và khảo sát mức độ hài lòng của CBVC về môi trường làm việc (1 lần/năm), trong đó có câu hỏi mức độ hài lòng về trang thiết bị học tập. Kết quả khảo sát cho thấy NH và CBVC có sự hài lòng khá tốt về các trang thiết bị phục vụ GD [H9.09.03.11] (Bảng 9.10, 9.11).

Bảng 9.10. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1.	Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc được trang bị đầy đủ và cập nhật	75	74,0	73,8	60,71	
2	Được hỗ trợ sửa chữa hoặc thay thế kịp thời	65,6	68,5	68,4	75,0	
3	Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong phòng thí nghiệm/xưởng thực hành, nhật ký sử dụng	80,8	80,8	79,7	71,43	
4	Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	73,4	74,0	71,5	67,86	
5	Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	71,8	67,1	62,5	64,29	

6	Nhìn chung, tôi hài lòng về hệ thống phòng thí nghiệm/xưởng thực hành phục vụ GD của Khoa	78,1	78,8	67,9	65,63	
---	---	------	------	------	-------	--

Bảng 9.11. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NH K.XD về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1.	Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	76,5	83,9	83,0	83,4	

2. Điểm mạnh

Nhờ vào cơ chế tự chủ, Trường đầu tư trang bị lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, NCKH của đội ngũ GV và NH.

Hàng năm, P.TBVT phối hợp với các Khoa để lập các dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo. Hoạt động đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp thực hiện theo quy định pháp luật

3. Điểm tồn tại

Vì một số yếu tố khách quan về mặt kỹ thuật của trang thiết bị nên nhiều khi chưa thể đáp ứng nhu cầu công tác bảo dưỡng và sửa chữa đúng thời điểm sử dụng.

Trong quá trình triển khai, có thể xảy ra một số trường hợp thiếu nguyên liệu hoặc vật tư cần thiết liên quan đến công tác dự báo đầu năm học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Bổ sung chuyên viên kỹ thuật cho một số đơn vị để công tác sửa chữa và bảo	P.TBVT K.XD	2025 – 2028

		duỡng trang thiết bị được tốt hơn và phục vụ kịp thời nhu cầu đào tạo.		
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Hoàn thiện công tác thống kê, dự báo nhu cầu sử dụng các vật tư, nguyên vật liệu thường thiếu giữa kỳ.	P.TBVT K.XD, BM,KT	2025 – 2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đầu tư, nâng cấp CSVC, trang thiết bị hiện đại từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau đặc biệt từ các dự án, DN liên kết	P.TBVT K.XD	2025 – 2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của công tác mua sắm trang thiết bị hàng năm	K.XD P.TBVT	2025 – 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Để vận hành quản trị hệ thống công nghệ thông tin nhằm phục vụ hoạt động quản lý, GD và học tập; ĐHSPT thành lập 03 trung tâm: Trung tâm Thông tin – Máy tính, Trung tâm Dạy học số, Trung tâm Công nghệ phần mềm với các quy định về chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị một cách rõ ràng [H9.09.04.01]. Trong đó:

Trung tâm Thông tin – Máy tính: Tham mưu cho Trường và các khoa, phòng ban về triển khai hệ thống mạng; thiết kế vận hành hệ thống dịch vụ ứng dụng CNTT; cung cấp các dịch vụ ứng dụng CNTT trong các hoạt động của Trường; phát triển các ứng dụng phần mềm, chuyển giao công nghệ.

Trung tâm Công nghệ phần mềm: Tham mưu cho BGH về công tác xây dựng và đề xuất các KHCL phát triển ứng dụng CNTT của Trường; tư vấn, thiết kế, vận hành và quản trị cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT, phần mềm, quản trị hệ quản trị CSDL lớn, truyền dẫn, cổng thông tin điện tử thuộc hệ thống CNTT trong trường; triển khai nghiên cứu ứng dụng, ĐT, tập huấn, phát triển các phần mềm tác nghiệp điện tử phục vụ Trường và các hoạt động dịch vụ về CNTT.

Trung tâm Dạy học số: Tổ chức/ hỗ trợ xây dựng và triển khai các khóa học trực tuyến; Tổ chức và vận hành nền tảng dạy học số trực tuyến; tổ chức khai thác/ thương

mại hóa các lớp dạy học số; thực hiện/ hợp tác thực hiện các dự án, dịch vụ trong và ngoài nước về dạy học số; tổ chức/ hỗ trợ truyền thông về dạy học số hoặc sử dụng các phương tiện dạy học số để truyền thông công tác chung của các đơn vị.

CSVC hệ thống CNTT của trường được đầu tư đồng bộ, bao gồm cơ sở hạ tầng mạng hệ thống truyền dẫn, hệ thống tin internet, hệ thống core mạng lõi, hệ thống server, hệ thống bảo mật, hệ thống lưu trữ CSDL, hệ thống quản trị, hệ thống phần mềm ứng dụng, hệ thống an toàn thông tin, ... Hệ thống CNTT đảm bảo đáp ứng các tiêu chí của Cục CNTT - Bộ GD&ĐT và Cục an toàn thông tin - Bộ TT&TT [H9.09.04.02].

Trường đã xây dựng hệ thống phần mềm chuyên dụng phục vụ các mảng công tác ĐT, chấm thi trắc nghiệm, quản trị tài sản, quản trị thư viện, quản lý nhân sự, khảo sát ý kiến CBVC, SV, thiết lập MTCL và đánh giá nội bộ ... Hệ thống phần mềm này là nơi lưu trữ, quản lý CSDL chung giúp cho việc quản lý các hoạt động của trường một cách thuận tiện và hiệu quả [H9.09.04.03].

Trường cấp cho mỗi CBVC và NH một tài khoản email mang tên miền của trường (@hcmute.edu.vn và @student.hcmute.edu.vn) để cung cấp, trao đổi thông tin của trường kịp thời cho CBVC, SV. Ngoài ra, Trường còn cung cấp thông tin đến CBVC qua trang (<http://eoffice.hcmute.edu.vn>). NH có thể đăng ký MH, xem điểm, xem lịch thi, thông tin học vụ trên trang (<http://online.hcmute.edu.vn>), đăng ký MH trực tuyến qua trang (<https://pgn.hcmute.edu.vn>), xem và download tài liệu trên trang (<http://thuvien.hcmute.edu.vn>), học trực tuyến trên trang (<https://utexlms.hcmute.edu.vn>).

Ngoài website chính của Trường, tất cả các đơn vị và khoa trong Trường đều có website riêng để quảng bá và cung cấp thông tin của đơn vị mình.

Hệ thống Wifi trong khuôn viên trường được phủ sóng rộng khắp như tại tòa nhà trung tâm, khu tòa nhà công nghệ cao, một số khu vực tự học dành cho SV, khu vực thư viện, khu trung tâm dịch vụ SV. Một số đơn vị cũng chủ động trang bị Wifi phục vụ cho GV và SV sử dụng trong học tập và nghiên cứu. CBVC và SV được sử dụng internet miễn phí trong trường và được phân cấp tốc độ truy cập cho từng đối tượng. Mức độ sử dụng Wifi của Trường là thường xuyên do GV, SV học tập theo dạng kết hợp giữa học tập trên lớp với học qua mạng và sử dụng các ứng dụng online của trường.

Ngoài ra, Trường còn có 2 phòng Dạy học số (Digital Learning Center) được trang bị hiện đại phục vụ học nhóm, tổ chức seminar/workshop với giáo sư từ xa hoặc GV quay phim đưa lên hệ thống LMS. Phòng DHS đầu tiên được tài trợ bởi dự án HEEAP, USAID và công ty Intel Việt Nam khánh thành vào 31/3/2015 với tổng giá trị hơn 300 ngàn USD có khả năng kết nối trực tuyến toàn cầu; Đầu tư 1 triệu USD vào serve nhằm chuẩn bị chương trình dạy, học và kiểm tra trực tuyến. Phòng DHS thứ hai được đầu tư bởi dự án EMVITET (Empowering Vietnamese VET Teachers for Transformation towards Education 4.0) vào năm 2022, đây là dự án về nghiên cứu tăng cường năng lực cho GV hướng đến giáo dục 4.0 thuộc chương trình Erasmus+ được tài trợ bởi Liên minh châu Âu với trị giá tài trợ là 815 nghìn euro (ĐHSPKT được nhận 58 nghìn euro phục vụ mua sắm thiết bị đầu tư 01 phòng dạy học số thứ hai của Trường).

Trong một số MH của CTĐT ngành KTNT trình độ ĐH có sử dụng các phần mềm đặc thù như AutoCAD, Autodesk REVIT, Sketchup, Photoshop, Corel Draw, BIM. Các phần mềm đều sử dụng có bản quyền và được cài đặt theo nhu cầu sử dụng nên thuận tiện cho NH thực hành:

- Nhóm phần mềm AutoCAD, Autodesk REVIT được sử dụng để thể hiện các bản vẽ thiết kế kỹ thuật ở dạng 2D và 3D;
- Phần mềm Sketchup, BIM hỗ trợ SV và học viên xây dựng ý tưởng thiết kế từ chi tiết đến tổng thể.
- Nhóm phần mềm Photoshop, Corel Draw hỗ trợ hoàn thiện graphic hậu kỳ và hoàn thiện hồ sơ thiết kế.

Định kỳ mỗi HK, Trung tâm Thông tin – máy tính, Trung tâm Công nghệ phần mềm và Trung tâm Dạy học số đều tổ chức đánh giá hiệu quả sử dụng của toàn bộ hệ thống, trang thiết bị, có nhật ký sử dụng. Các báo cáo thực hiện hàng năm bao gồm: Báo cáo về hiệu suất phòng máy tính thực hành; Báo cáo về số lượng lớp tạo học trực tuyến trên hệ thống UTEEx, FHQLMS; Báo cáo về số lượng lớp thi online trên hệ thống UTEEx, FHQLMS; Báo cáo về tạo bài giảng trên hệ thống Dạy học số [\[H9.09.04.04\]](#); [\[H9.09.04.05\]](#). Trên cơ sở đó để định hướng, điều chỉnh vận hành hệ thống, đề xuất với P.TBVT và BGH, HĐ trường phê duyệt các giải pháp kịp thời sao cho hiệu quả của từng mảng công việc đạt hiệu quả tối ưu nhất [\[H9.09.04.06\]](#).

Trường đã đầu tư các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như Dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống Data Center [\[H9.09.04.07\]](#), bao gồm:

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống mạng lõi.
- Đầu tư hệ thống cáp truyền dẫn phủ cáp quang toàn trường.
- Trang bị mới hệ thống máy chủ, máy trạm (websiteServer, FTP Server, Software Testing Server).
- Hệ thống backup dữ liệu (Backup Database Server (HPE ProLiant DL360 Gen10)).
- Hệ thống cân bằng tải và bảo mật.
- Hệ thống đường truyền Internet tốc độ cao (Viettel, VNPT, ...).

Hàng năm, Phòng KT&ĐBCL tiến hành khảo sát khảo sát mức độ hài lòng của GV (Bảng 9.12) và SV về CLPV của hệ thống công nghệ thông tin (Bảng 9.5).

Bảng 9.12. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV K.XD về hệ thống công nghệ thông tin (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1.	Tôi hài lòng về hạ tầng phục vụ dạy học trực tuyến (hệ thống LMS (https://lms.hcmute.edu.vn/) và quản lý ĐT (http://online.hcmute.edu.vn/))	72,7	75,0	73,0	73,9	
2	Tôi hài lòng về hệ thống công nghệ thông tin của Trường (mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, CSDL, các phân hệ phần mềm v.v)	63,6	50,0	50,0	54,2	

Để tiếp tục nâng cao chất lượng hệ thống công nghệ thông tin, các chiến lược phát triển hệ thống CNTT của ĐHSPTK trong thời gian tới được xác định như:

- Xây dựng chính sách, quy trình quản lý CNTT – TT, Dạy học số; đặc biệt là chính sách an toàn thông tin/an ninh mạng để làm nền tảng cho mọi hoạt động ứng dụng CNTT trong toàn trường (cả công tác quản lý và công tác GD).
- Xây dựng phát triển đội ngũ nguồn nhân lực CNTT, đội ngũ trung tâm dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (GV&SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý, ĐT và theo định hướng phát triển dạy học số của Trường.
- Xây dựng hệ thống CNTT – TT bằng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân

tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị – quản lý, cải tiến chất lượng ĐT, nghiên cứu và PVCD dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường.

- Từng bước triển khai cơ sở hạ tầng kết nối (các trang thiết bị CNTT, phòng thí nghiệm hiện đại) đáp ứng nhu cầu sử dụng, nghiên cứu và học tập ứng dụng online/mobile learning.

- Trang bị hệ thống bảo mật thông tin, giám sát mạng, lưu trữ và sao lưu dữ liệu; hệ thống dự phòng nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, phát hiện sớm, hạn chế tấn công mạng/phần mềm; cảnh báo rủi ro, ứng phó kịp thời trước các nguy cơ tấn công hệ thống CNTT của trường.

- Xây dựng hệ thống quản lý hoạt động và lưu trữ dữ liệu (Data Center) cho hệ sinh thái HCMUTE 4.0 (ba giai đoạn theo KHCL về CNTT giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 của Trường).

- Tìm kiếm nguồn tài trợ hỗ trợ trường triển khai dịch vụ ứng dụng CNTT.

2. Điểm mạnh

BGH luôn chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, GD và học tập. Hệ thống hạ tầng phần cứng, internet được nâng cấp đáng kể. Đội ngũ hỗ trợ giải quyết các vấn đề liên quan đến hệ thống rất tích cực, phục vụ tốt nhu cầu sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin mà Trường cung cấp.

Trường ngày càng bổ sung và hoàn thiện các phần mềm, thêm nhiều tiện ích về công nghệ thông tin hơn để đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao về quản lý, GD, NCKH và học tập trong trường.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống mạng wifi chưa đủ mạnh ở một số nơi trong trường do trường có diện tích khuôn viên rất rộng, nhiều người sử dụng. Việc đầu tư lắp đặt hệ thống Wifi còn hạn chế do đòi hỏi nguồn kinh phí đầu tư khá lớn nên phải thực hiện theo từng giai đoạn.

Nguồn nhân lực phục vụ cho việc phát triển CNTT của Trường còn hạn chế.

Đối với các ngành có nhu cầu thực hành nhiều như KTNT, một số phòng máy có tốc độ cao còn thiếu, chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực hành ngoài giờ của NH.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường CLPV cho người dùng tại mọi khu vực	TT.TTMT TT.	2025 – 2030
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Phát triển nguồn nhân lực CNTTa, đội ngũ dạy học số có đủ năng lực đáp ứng tốt việc triển khai, vận hành; phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng các hoạt động quản lý, ĐT theo định hướng số hóa của Trường	TT.TTMT TT. CNPM TT. DHS	2025 – 2030
3	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tiếp tục đầu tư các phòng máy tính tốc độ cao sử dụng cho việc giảng dạy và thực hành các phần mềm đồ họa chuyên ngành	TT.TTMT TT. CNPM TT. DHS	2025 – 2030
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng KHCL đầu tư về trang thiết bị xây dựng hạ tầng mạng và phát triển đội ngũ nhân sự để đẩy mạnh lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý ĐT và GD học tập	TT.TTMT TT. CNPM TT. DHS	2025 – 2030
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục xây dựng hệ thống công nghệ thông tin – truyền thông băng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị - quản lý, cải tiến chất lượng ĐT, nghiên cứu và PVCĐ, đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường		2025 – 2030

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quy định 2920/QĐ-ĐHSPKT ngày 27/12/2019 về quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc bên trong trường ĐHSPKT [H9.09.05.01]. Theo đó P.TCHC, P.CSVC và P.TBVT chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn phòng chống cháy

nổ, an toàn điện và các điều kiện đảm bảo an toàn trong các phòng thí nghiệm, xưởng thực tập. Môi trường học tập, làm việc bao gồm cây xanh, vệ sinh môi trường. Khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt do P.CSVC điều phối.

P.CSVC có nhân viên chuyên trách về cảnh quan, môi trường, quản lý các dịch vụ thuê khoán bên ngoài như các hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, thảm cỏ, dịch vụ vệ sinh môi trường [\[H9.09.05.02\]](#).

Trạm Y tế được giao quản lý các vấn đề liên quan đến sức khỏe tại ĐHSPKT, như chăm sóc sức khỏe ban đầu; sơ, cấp cứu, quy định kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm, quy định về phòng chống dịch bệnh, ... trong khuôn viên Trường. Hàng năm, Trạm Y tế tổ chức khám sức khỏe cho CBVC và SV theo nguồn kinh phí dự toán hàng năm do Trường duyệt và nguồn kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu từ bảo hiểm xã hội [\[H9.09.05.03\]](#). Các thiết bị và dụng cụ y tế được lập kế hoạch, dự trù mua sắm hàng năm phục vụ công tác dự phòng, sơ cấp cứu, khám và điều trị bệnh thông thường

Về chăm sóc sức khỏe: Tổ chức khám sức khỏe cho CBVC định kỳ hàng năm [\[H9.09.05.04\]](#). Tổ chức khám sức khỏe khi SV nhập học [\[H9.09.05.05\]](#).

Về y tế dự phòng: Hàng năm lập kế hoạch y tế dự phòng để phòng bệnh theo mùa như phun thuốc chống côn trùng định kỳ 04 lần/1 năm để phòng dịch sốt xuất huyết và các bệnh do côn trùng gây ra; tham gia phòng chống dịch theo quy định chung của Trường; phối hợp với y tế địa phương xử lý và hướng dẫn những trường hợp mắc Covid – 19; phun thuốc sát khuẩn các khu vực làm việc và giảng đường; phối hợp kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm các căn tin phục vụ ăn uống; tư vấn sức khỏe, bảo hiểm, phòng bệnh và điều trị bệnh cho CBVC, NH [\[H9.09.05.06\]](#).

Ngoài ra, khi phát hiện các dịch bệnh phát sinh trong khu vực Trường, Trạm Y tế nhanh chóng đề xuất các giải pháp nhằm phòng chống kịp thời, kiến nghị với BGH tạm thời đình chỉ làm việc, GD, học tập khi có nguy cơ mất an toàn cao; xây dựng các phương án phòng chống kịp thời khi xảy ra mất an toàn vệ sinh thực phẩm. Bên cạnh đó, Trạm y tế còn bố trí các Bảng hướng dẫn sơ cấp cứu cơ bản ở các địa điểm như: các xưởng thực hành, sân vận động, nhà thi đấu... để CBVC, SV có thể tự xử lý khi có sự cố trong trường học [\[H9.09.05.07\]](#).

Phòng QTCSVC hàng năm lên kế hoạch và thực hiện các dự án nhằm cải thiện điều kiện an toàn, PCCC như cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ mối

[H9.09.05.08] hay bảo dưỡng các loại bình chữa cháy và cung cấp các tranh thiết bị, phương tiện PCCC [H9.09.05.09]. Trường thành lập trung đội PCCC, hàng năm tổ chức các cuộc tập huấn PCCC, cứu nạn, cứu hộ [H9.09.05.10].

Tại các xưởng thực tập/ phòng thí nghiệm/ thực hành đều có các quy định về an toàn lao động, có cảnh báo nguy hiểm, có tủ thuốc y tế đảm bảo việc sơ cứu khi xảy ra sự cố, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị PCCC. Trước khi sử dụng PTN, SV được hướng dẫn về an toàn PTN, an toàn điện. SV được học các quy tắc an toàn về sử dụng các dụng cụ ở trong phòng thí nghiệm, các quy tắc thoát người khi xảy ra sự cố trong PTN. Ngoài ra, SV được học các ứng xử khi có tai nạn hoặc cháy nổ xảy ra trong khu vực PTN. Trong quá trình thực tập GV giám sát các hoạt động như sau:

- Nghiêm cấm đùa giỡn, nghịch trong phòng thí nghiệm, luôn nhắc nhở SV chú ý đến sự an toàn của bản thân, cũng như sự an toàn của mọi thành viên khác trong nhóm.
- Lưu ý các quy tắc an toàn khi sử dụng các thiết bị điện, thiết bị có lửa. Tắt thiết bị điện, khi không cần thiết.
- Không được đóng mở công tắc hoặc bấm các nút trên bộ điều khiển thiết bị trong phòng thí nghiệm, trừ khi đã được người hướng dẫn hoặc kỹ thuật viên phòng thí nghiệm hướng dẫn cách sử dụng và phải được người hướng dẫn cho phép.
- Nhắc nhở SV dọn vệ sinh phòng thí nghiệm, thực hiện 5S và sắp xếp dụng cụ thí nghiệm, cất trả dụng cụ về đúng nơi quy định.

K.XD và BM.KT cũng đề xuất các cách thức để đảm bảo các hoạt động trên đạt được hiệu quả như thu thập dữ liệu check-in, check-out, camera giám sát quá trình sử dụng phòng thí nghiệm/ thực hành.

Để đánh giá về công tác phục vụ chung, hàng năm Trường khảo sát lấy ý kiến của CBVC và SV về môi trường làm việc, công tác chăm sóc sức khỏe và an toàn. Đây là cơ sở để Trường liên tục cải thiện chất lượng môi trường [H9.09.05.11].

Đối với đối tượng là người khuyết tật, Trường xây dựng các lối đi riêng phù hợp ở một số dãy phòng học và phòng làm việc, giúp người sử dụng có thể di chuyển một cách thuận lợi nhất. Trạm y tế trang bị xe đẩy, xe nâng và các công cụ y tế nhằm hỗ trợ một cách tốt nhất [H9.09.05.12].

2. Điểm mạnh

CBVC được Trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị yên tâm làm việc, NH được khám sức khỏe khi nhập học.

Môi trường học tập được đảm bảo vệ sinh, an toàn PCCC, có chú ý đến đối tượng đặc thù như người khuyết tật trong quá trình sử dụng.

Phối hợp chặt chẽ chính quyền địa phương trong công tác an ninh trật tự, bảo vệ tài sản. Trường lắp đặt camera tại các vị trí xung yếu để theo dõi an ninh trật tự trong khuôn viên trường giúp ngăn ngừa, phát hiện các hiện tượng xấu để kịp thời xử lý.

3. Điểm tồn tại

Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV và NH giữa và sau các giờ GD còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từng bước đầu tư xây dựng CSVC, tạo thêm không gian tiện nghi cho CBVC và NH tại Trường có thêm môi trường làm việc và môi trường nghỉ ngơi, rèn luyện sức khỏe sau giờ làm việc.	Trường, P.CSVC	2024 – 2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục chăm lo đời sống cho CBVC nhằm nâng cao sự hài lòng của CBVC về Trường	Trường, P.CSVC	2024 – 2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tổ chức các buổi nói chuyện, báo cáo chuyên đề về tình hình an ninh trật tự địa phương cho SV và CBVC, đội bảo vệ duy trì tốt công tác an ninh trong trường	Trường, P.HCTH	2024 – 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Trường có đầy đủ CSVC bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT theo quy định.

- Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV.
- Nhờ vào cơ chế tự chủ, Trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.
- Lãnh đạo Trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ chủ trương đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, GD và học tập.
- CBVC được Trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, GD.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Một số thủ tục về đầu tư xây dựng cơ bản còn phức tạp nên các hoạt động sửa chữa, duy tu còn chậm hoặc bị kéo dài.
- Chưa có các tòa nhà chuyên dụng như thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo sự thuận tiện cho người sử dụng.
- Cần có sự cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường CLPV cho người dùng.
- Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ GD còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn: 5,00/7
- Số tiêu chí đạt: 5/5
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Quy trình ĐBCL và nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ của ngành KTNT K.XD tuân thủ theo hệ thống ĐBCL bên trong chung của toàn trường (IQA). Hệ thống này phân định rõ vai trò, trách nhiệm của từng bộ phận, theo từng cấp (cấp trường, cấp khoa, cấp bộ môn) trong việc triển khai, giám sát, báo cáo và cải tiến theo từng hoạt động về IQA.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành KTNT được xây dựng từ năm 2020, đến thời điểm hiện nay đã trải qua 2 lần hiệu chỉnh nhỏ, 1 lần hiệu chỉnh lớn. Quá trình xây dựng mới CTĐT và hiệu chỉnh theo chu kỳ đều được triển khai theo hai quy trình ISO do P.ĐT ban hành [\[H10.10.01.01\]](#); [\[H10.10.01.02\]](#). Trong đó, quy trình yêu cầu K.XD và BM.KT phải tổ chức hội thảo để thu thập ý kiến của các bên liên quan bao gồm doanh nghiệp, GV, SV, CSV về nhu cầu nguồn nhân lực cũng như những năng lực cụ thể của người học theo ngành đào tạo (Bảng 10.1).

Bảng 10.1: Thống kê số lần hiệu chỉnh CTDH hàng năm ngành KTNT

TT	Phản hồi BLQ	Kênh phản hồi	Thời điểm thu thập	Đơn vị thực hiện/phối hợp	Đơn vị quản lý
1	ĐHSPKT	Thông báo, văn bản hướng dẫn	Hiệu chỉnh lớn 2022	P.ĐT, K.XD	P.ĐT
2	Bộ Xây dựng	Thông báo, văn bản hướng dẫn	Hiệu chỉnh nhỏ 2023	K.XD	K.XD
3	Doanh nghiệp Giảng viên	Tọa đàm DN,	Hiệu chỉnh nhỏ 2023	K.XD	K.XD

Cơ cấu tổ chức ĐBCL bên trong của K.XD có hai nhóm hội đồng. Hội đồng KH-ĐT khoa có các thành viên đại diện BCN khoa/bộ môn và một số GV có chuyên môn và uy tín cao, có nhiệm vụ tư vấn các vấn đề về hoạt động dạy học và NCKH [\[H10.10.01.03\]](#). K.XD còn có Hội đồng tư vấn doanh nghiệp bao gồm các thành viên trong khoa và đại diện các DN đối tác có sử dụng SV tốt nghiệp từ các CTĐT của khoa [\[H10.10.01.04\]](#). Các cuộc họp hàng năm của Hội đồng này cung cấp nhiều thông tin cụ thể về yêu cầu ngành nghề và nhu cầu thị trường.

Đối với SV đang trong quá trình đào tạo, hệ thống thu thập ý kiến của Trường khảo sát SV về chất lượng dạy học của GV; khảo sát về chất lượng phục vụ của các

phòng/ban/TT. Hàng kỳ, khoa và nhà trường còn tổ chức đối thoại trực tiếp NH với BCN Khoa/bộ môn để giải đáp các thắc mắc và ghi nhận những góp ý cần cải tiến, khắc phục [H10.10.01.05]. Các nội dung trao đổi nếu không thuộc phạm vi và quyền hạn của khoa thì sẽ được chuyển qua buổi trao đổi, đối thoại cấp trường với đại diện BGH và lãnh đạo các đơn vị phòng/ban/TT [H10.10.01.06].

Bên cạnh đó, để thường xuyên thu thập thông tin và có căn cứ cho các Khoa/Bộ môn kịp thời hiệu chỉnh CTDH, quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan cũng yêu cầu các khoa phải thu thập ý kiến của CSV hàng năm [H10.10.01.07] và P.QHDN khảo sát ý kiến của doanh nghiệp mỗi 2 năm [H10.10.01.08]

Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến của cựu người học, của doanh nghiệp hàng năm, P.KT&ĐBCL và P.QHDN đều gửi dữ liệu thu thập được tách riêng ra cho từng khoa/viện để tự phân tích [H10.10.01.09]. Đồng thời P.KT&ĐBCL và P.QHDN cũng tổng hợp dữ liệu chung của toàn trường và làm các báo cáo phân tích, nhận xét xu hướng chung để các đơn vị tham khảo [H10.10.01.10].

Trong từng đợt hiệu chỉnh CTĐT lớn theo quy mô toàn trường, P.ĐT ban hành thêm các hướng dẫn chi tiết về nội dung và kế hoạch triển khai công việc cho các Khoa/Bộ môn thực hiện [H10.10.01.11]. Tổ chức hội thảo đánh giá CTĐT cấp khoa để thu thập thông tin của các bên liên quan là yêu cầu bắt buộc [H10.10.01.12].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các bên liên quan bên trong và bên ngoài nhằm phục vụ tốt cho công tác xây dựng và cải tiến CTĐT/CTDH.
- Khoa có hội đồng tư vấn DN theo từng nhóm ngành hoạt động theo quy định cụ thể và họp định kỳ hàng năm, nhà trường có bố trí kinh phí để hỗ trợ hoạt động này.
- Các thông tin thu thập từ các bên liên quan được khai thác triệt để cho công tác cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

- Hội đồng tư vấn DN đang được triển khai chung cho nhóm các CTĐT trong khoa, chưa được tách riêng ra cho từng CTĐT để các góp ý cải tiến cụ thể, đi sâu vào nội dung chính và đặc thù hơn cho từng ngành.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Thành lập riêng Hội đồng tư vấn doanh nghiệp theo ngành đặc thù	K.XD, BM.KT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên hiệu chỉnh, cập nhật các quy định, quy trình đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT	P.ĐT	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên bổ sung, thay đổi thành viên là đại diện các DN mới để thu thập được nhiều ý kiến	K.XD, BM.KT	Hàng 2 năm
4	Phát huy điểm mạnh 3	Đánh giá hiệu quả của các cải tiến dựa trên góp ý của các bên liên quan đã thu thập	K.XD, BM.KT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển Chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Với xu hướng thúc đẩy các trường đại học tự chủ, Bộ GD&ĐT gán quyền tự chủ chặt chẽ hơn với trách nhiệm giải trình của các trường ĐH thông qua các công cụ về ĐBCL, KĐCL. Hàng năm, trong công tác triển khai mục tiêu chất lượng cấp trường, ĐHSPT luôn yêu cầu các đơn vị phòng/ban chức năng liên quan rà soát tất cả các quy định, quy trình nội bộ thuộc mảng quản trị đại học để luôn đáp ứng các thay đổi về chính sách của Nhà nước. Khi các phòng/ban triển khai hiệu chỉnh các quy trình, quy định thuộc thẩm quyền, các khoa/viện cũng phải phối hợp triển khai theo phân công tại kế hoạch thực hiện MTCL cấp đơn vị [H10.10.02.01]. Với các quy trình về thiết kế và phát triển CTDH, việc đánh giá hiệu quả và sự phù hợp cũng thường xuyên được trao đổi, thảo luận trong các cuộc họp của Hội đồng KH&ĐT cấp Trường [H10.10.02.02].

Đề án mở ngành KTNT được thực hiện và ban hành năm 2020 và phiên bản hiệu chỉnh lớn năm 2023 của CTĐT tuân theo các quy trình ISO do K.XD và BM.KT quản ngành thực hiện dưới sự hướng dẫn của P.ĐT [H10.10.02.03]; [H10.10.02.04]. Tương

tự như với các CTĐT đã được mở, hàng năm K.XD và BM.KT được phép hiệu chỉnh tối đa không quá 10% nội dung trong CTDH cho các môn học chuyên ngành. Chu kỳ vận hành của các CTĐT được xác định là 04 năm. Khi đã có SV tốt nghiệp, các CTDH sẽ được đánh giá tổng thể để thay đổi nếu cần thiết. Trong khoảng 02 năm giữa chu kỳ, các khoa cũng phải đánh giá giữa giai đoạn các CTDH để hiệu chỉnh kịp thời dựa trên ý kiến thu thập từ các bên liên quan *[H10.10.02.05]*.

Trên cơ sở các yêu cầu về đổi mới, hiệu chỉnh từ phía nhà trường và K.XD, ngành KTNT luôn chủ động trong việc rà soát nhằm hoàn thiện CTĐT, từ mục tiêu đào tạo, cấu trúc CTĐT đến CTDH, bằng các hoạt động trao đổi giữa các GV trong BM.KT tham gia giảng dạy trực tiếp cũng tham khảo ý kiến của các chuyên gia giáo dục trong các buổi hội thảo về CTĐT của trường, hoặc ý kiến đóng góp từ phía DN. Cuối mỗi năm học, ngành KTNT thường tổ chức các buổi tọa đàm trao đổi về đổi mới CTĐT trong các dịp tuần lễ triển lãm đồ án môn học của ngành. Ví dụ như tọa đàm đào tạo tháng 6 năm 2024 với chủ đề “*Đào tạo Kiến trúc sư ngành Kiến trúc Nội thất theo yêu cầu Chuẩn đầu ra thời đại 4.0*”, hoặc tọa đàm tháng 6 năm 2025 với chủ đề “*Ứng dụng AI trong đào tạo Kiến trúc sư ngành Kiến trúc Nội thất*”. Ý kiến đóng góp của các GV, của các DN và của các chuyên gia giáo dục trong các buổi tọa đàm là cơ sở tiền đề cho việc hiệu chỉnh CTĐT trong các năm tiếp theo *[H10.10.02.06]*.

Trong phạm vi cấp môn học, ngành KTNT cũng áp dụng triệt để các quy định về đánh giá, cải tiến của Trường bằng cách trao đổi với các GV phụ trách môn hoặc nhóm GV nhằm hiệu chỉnh, cải thiện nội dung, PPĐG tùy theo mục tiêu của từng môn học. Việc thống nhất các nội dung trên cũng góp phần nâng cao tính đồng thuận trong hoạt động giảng dạy cũng như đảm bảo tính thống nhất trong việc triển khai môn học tới NH *[H10.10.02.07]*. Tuy nhiên, việc hiệu chỉnh đối với một số môn học chung với ngành khác còn mang tính thụ động, hạn chế tính linh hoạt trong quá trình phát triển CTDH

Cập nhật Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH và Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ, Trường cũng tiến hành hiệu chỉnh và ban hành lại quy trình ISO về xây dựng đề án mở ngành trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ *[H10.10.02.08]*.

2. Điểm mạnh

ĐHSPKT là trường tự chủ nên việc cập nhật và hiệu chỉnh các quy trình, quy định được triển khai rất nghiêm túc, chủ động và kịp thời.

Trường có hệ thống văn bản quy định các quy trình, hướng dẫn công tác thiết kế và phát triển CTDH rõ ràng và được cập nhật thường xuyên.

Ngành KTNT tích cực, chủ động trong việc cập nhật, hiệu chỉnh CTDH theo định hướng của Trường cũng như nhằm đảm bảo mục tiêu của chương trình dạy học.

3. Điểm tồn tại

Chưa có quy định hướng dẫn thực hiện chi tiết đối với việc hiệu chỉnh các môn học chung giữa các ngành gần, làm giảm tính chủ động của quá trình hiệu chỉnh, đổi mới và phát triển CTDH

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Quy định hướng dẫn quy trình điều chỉnh các môn học chung giữa các ngành gần theo hướng tăng tính chủ động của ngành học thụ hưởng.	P.ĐT K.XD,	2025 - 2030
2	Phát huy điểm mạnh 1	Phát huy tinh thần tự chủ của các đơn vị trong việc triển khai và chịu trách nhiệm về các ngành đào tạo quản lý	P.TCHC, Khoa liên quan	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Chuẩn hóa tất cả quy trình liên quan đến xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT thành hệ thống quy trình ISO	P.KT&Đ BCL	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện CTDH đồng bộ với nội dung dạy học, phương pháp đánh giá của từng học phần trong CTĐT ngành KTNT	BM.KT Ngành KTNT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với Chuẩn đầu ra

1. *Mô tả hiện trạng*

Hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá là các nội dung quan trọng của quá trình đào tạo. Trường có hệ thống quy trình ISO đồng bộ để đảm bảo chất lượng của từng khâu trong quá trình này. Đầu mỗi học kỳ, từng bộ môn phải lập kế hoạch dự giờ đối với GV, đặc biệt là các GV trẻ [H10.10.03.01]. Công tác này giúp BM.KT theo dõi tiến độ giảng dạy, nội dung giảng dạy và PPGD của GV đảm bảo yêu cầu thiết kế trong ĐCCT môn học [H10.10.03.02]. Bên cạnh đó, Phòng Thanh tra – Pháp chế cũng hỗ trợ giám sát quy chế giảng dạy với quy trình riêng [H10.10.03.03].

Để đảm bảo quá trình đào tạo theo CĐR (OBE), Trường có quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT của người học [H10.10.03.04]. Kế hoạch đo lường CĐR CTĐT được dự trù và thiết lập trong quá trình xây dựng mới/ hiệu chỉnh CTĐT để đảm bảo tất cả các CĐR CTĐT được đo lường ít nhất hai lần trong một chu kỳ đào tạo. Theo đó, từng CĐR CTĐT sẽ phải được cụ thể hóa thành các Performance Indicators (PIs) và truyền tải tới các CĐR môn học (CLOs). Cuối mỗi học kỳ, BM.KT sẽ phân công công tác ra đề thi thông qua quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi [H10.10.03.05]. Với bất kỳ hình thức kiểm tra/đánh giá nào, đề thi/ tiểu luận/ báo cáo phải mô tả rõ các câu hỏi, tiêu chí đánh giá được ánh xạ (mapping) tương ứng với các CĐR MH cụ thể [H10.10.03.06].

Một kênh thông tin hỗ trợ công tác giám sát chất lượng giảng dạy là quy trình khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV do P.KT&ĐBCL triển khai chung cho toàn trường [H10.10.03.07]. Các ý kiến đóng góp của SV cho thấy, các môn học nếu cần phải có hành động cải tiến đều được tổng hợp trong báo cáo chung của Khoa gửi về cho P.KT&ĐBCL [H10.10.03.08]. Đầu mỗi học kỳ, ngành KTNT tạo nhóm zalo để trưởng ngành cùng các GV phụ trách môn học tương tác, trao đổi thống nhất nội dung dạy học, nội dung và phương pháp KTĐG giá nhằm đảm bảo tính thống nhất trong DH [H10.10.03.09]. Giữa hoặc cuối mỗi học kỳ, ngành KTNT có tổ chức họp giữa trưởng ngành với GV chủ trì môn học hoặc với các GV khác để cùng trao đổi, thảo luận các vấn đề liên quan công tác giảng dạy, kiểm tra/đánh giá. Với các môn học lựa chọn

phương pháp kiểm tra chưa phù hợp, nhóm GV sẽ cùng phân tích rõ nguyên nhân và đề xuất hướng cải tiến trong học kỳ kế tiếp [\[H10.10.03.10\]](#).

Một trong các cải tiến trong công tác kiểm tra/đánh giá môn học chung của Trường là quy định tỷ trọng điểm quá trình/cuối kỳ là 50/50(%). Trong đó Trường đề cao các bài đánh giá quá trình phải được rải đều trong suốt học kỳ để lấy được 50%. Hình thức đánh giá này giúp SV sớm nhận được các phản hồi về kết quả học tập và điều chỉnh kịp thời cách học của mình. Đối với một số môn học đặc thù, có khối lượng thực hiện trong quá trình lớn và gồm nhiều bài, ngành KTNT cũng đề xuất điều chỉnh tỉ trọng đánh giá là 70/30 để tăng cường nội dung đánh giá kết quả học tập trong quá trình thay vì chia đều như cách đánh giá chung của nhà trường [\[H10.10.03.11\]](#).

Yêu cầu chung của KTĐG là đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và tính nhất quán. Với tất cả các môn học lựa chọn phương pháp đánh giá theo báo cáo dự án môn học, tiểu luận, đồ án môn học, thực tập, Trường quy định phải sử dụng rubric. Với đặc thù CTĐT gồm nhiều môn học mang tính sáng tạo, nghệ thuật, ngành KTNT đã xác định việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống rubric đánh giá chi tiết, cụ thể và bao trùm được CĐR môn học là yếu tố then chốt trong công tác đánh giá. Ngành đã tổ chức nhiều buổi trao đổi về nội dung và tiêu chí đánh giá cho từng đồ án, các học phần thực hành cũng như ĐATN nhằm hoàn thiện rubric chấm cho từng thành viên tham gia vào công tác đánh giá [\[H10.10.03.12\]](#). Thực tế cho thấy, sau khi áp dụng rubric đánh giá dựa trên CĐR từng môn học, mức độ chênh lệch giữa các thành viên có xu hướng giảm, các tiêu chí đánh giá rõ ràng cũng giúp cho GV và NH nhận định được điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình học tập để có kế hoạch cải thiện chất lượng dạy và học [\[H10.10.03.13\]](#).

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng và triển khai được quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT. Quy trình này giúp bộ môn xác định rõ được các CĐR, năng lực mà NH đạt hoặc chưa đạt được để đề xuất hướng khắc phục, cải tiến.

Ngành KTNT thực hiện đánh giá dựa trên tiêu chí (rubric) bám sát CĐR được áp dụng rộng rãi trong công tác giảng dạy.

Ngành KTNT tổ chức nhiều buổi trao đổi giữa các GV và giữa GV phụ trách môn học với trưởng ngành để thống nhất tiêu chí đánh giá, mức độ đánh giá, từ đó đảm bảo tính thống nhất cũng như vai trò, mức độ đóng góp của môn học trong CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có quy trình chi tiết rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CĐR MH.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá đối với CTĐT	P.ĐT, P.KT&ĐBCL	2025
2	Phát huy điểm mạnh 1	Triển khai số hóa công tác đo lường CĐR CTĐT giúp tiết kiệm thời gian cho GV	P.KT&ĐBCL K.XD, BM.KT	2025 - 2026
3	Phát huy điểm mạnh 2	Áp dụng rubric trong đánh giá tất cả các môn học, phục vụ đo lường mức độ đạt được CĐR của NH	K.XD, BM.KT	Hàng năm
	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục tổ chức các hoạt động trao đổi giữa các GV trong cùng môn học và khác môn học để chia sẻ kinh nghiệm, từng bước hoàn thiện hệ thống rubric đánh giá đối với tất cả các học phần của CTĐT	K.XD, BM.KT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo, NCKH và PVCD là nội dung đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của GV. Để khuyến khích GV và NH tham gia NCKH, có các sản phẩm công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín (SCIE, SSCI, AHCI của WoS, Scopus), Trường có nhiều chính sách hỗ trợ và tăng mức thưởng hàng năm **[H10.10.04.01]**.

Để nâng cao tinh thần NCKH trong khoa, K.XD đã thành lập nhóm NCKH trọng điểm (Group of Advanced Computational Engineering and Science - GACES) để thực

hiện NCKH và chia sẻ kết quả trong các seminar với sự tham gia của các thành viên. Hoạt động này được duy trì tổ chức đều đặn 2 tháng/lần cho toàn bộ GV, SV, NCS, HVCH có quan tâm [H10.10.04.02]. Các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Sở KH-CN, cấp Trường trọng điểm cũng được chia sẻ thông qua các seminar nhóm GACES.

Mặc dù trực thuộc trong K.XD có truyền thống và năng lực NCKH rất mạnh, tỉ lệ công bố trên các tạp chí chuyên ngành rất lớn, BM.KT còn nhiều hạn chế trong các hoạt động NCKH. Số lượng các công bố trong nghiên cứu của BM.KT những năm gần đây có xu hướng tăng, một số GV đã khai thác lĩnh vực nghiên cứu của mình đưa vào nội hàm bài giảng hoặc nhiệm vụ thiết kế trong các đồ án môn học như trong bảng 10.2 [H10.10.04.03].

Bảng 10.2. Thống kê đề tài NCKH liên quan đến nội dung dạy và học tại BM.KT

TT	Tên đề tài	GV thực hiện	Nội dung liên quan được sử dụng trong môn học
1	Nghiên cứu và phát triển sự hấp dẫn đô thị Tp Hồ Chí Minh cho du lịch tại chỗ	Đỗ Xuân Sơn	Quy hoạch và thiết kế đô thị
2	Nghiên cứu tái sử dụng chuỗi container thành cửa hàng cafe sách sinh viên	Đỗ Xuân Sơn	Thiết kế cải tạo không gian

Kết quả nghiên cứu từ một số đề tài cũng giúp cải tiến hoạt động giảng dạy, nâng cao mức độ phong phú của nội dung bài giảng của GV, từ đó giúp gia tăng hứng thú học tập và gắn kết NH hơn với MH [H10.10.04.04].

Chính sách NCKH của trường còn khuyến khích SV, HVCH, NCS làm đề tài với sự tham gia hướng dẫn của GV và nguồn hỗ trợ kinh phí tương xứng với sản phẩm của đề tài. [H10.10.04.05]. BM.KT có các đề tài NCKH của GV, SV được phát triển thành các công bố, các sản phẩm thực tiễn như bài báo trên các tạp chí uy tín [H10.10.04.06].

Bảng 10.3. Đề tài NCKH giúp cải tiến hoạt động giảng dạy

TT	Tên đề tài	GV thực hiện	Mức độ áp dụng
1	Thực độ áp dụng được cải tiến hoạt động giảng	Nguyễn Văn Hoan Trần Thị Thảo Hràn Thị Thảo nur duy	Đề tài NCKH cấp trường đang trong giai đoạn nghiệm thu

	dạy ontainer các công bố, các sản phẩm t		
--	---	--	--

Bên cạnh các đề tài NCKH về chuyên ngành Kiến trúc, Nội thất, một số đề tài NCKH và sáng kiến kinh nghiệm của GV lại hướng đến mục tiêu nghiên cứu, cải tiến phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo áp dụng cho ngành KTNT đã và đang được triển khai (Bảng 10.3). Các nghiên cứu này lấy hiện trạng thực tế hoạt động giảng dạy và điều kiện cơ sở vật chất tại trường làm bối cảnh nghiên cứu. Kết hợp với ngành KTNT là một ngành mới thành lập nên có lợi thế về tính chủ động trong quá trình tham khảo và xây dựng CTĐT. Do đó, các nghiên cứu và đề xuất về CTDH cũng như áp dụng công nghệ trong đào tạo hiện đại rất có hiệu quả trong việc cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Vì vậy có tính thực tiễn cao, là cơ sở đề xuất K.XD và BM.KT áp dụng [H10.10.04.07].

Trong thực tế giảng dạy, dựa trên điều kiện thực tế, GV BM.KT cũng đề xuất sáng kiến kinh nghiệm nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng giảng dạy, trong đó có 1 sáng kiến kinh nghiệm về dạy liên môn kết hợp giữa 3 môn: Tư duy phản biện - Phương pháp sáng tác và hình thành ý tưởng – Nguyên lý thiết kế kiến trúc công trình dân dụng đã được nhà trường công nhận, hoặc đang trong quá trình đề xuất nhà trường công nhận [H10.10.04.08] (Bảng 10.4).

Bảng 10.4. Sáng kiến kinh nghiệm giúp cải tiến hoạt động giảng dạy

TT	Tên sáng kiến	GV thực hiện	PP giảng dạy được cải tiến
1	Dạy liên môn: Tư duy phản biện luận, Phương pháp sáng tác và hình thành ý tưởng, Nguyên lý thiết kế Kiến trúc	Nguyễn Văn Hoan Phạm Huy Hoàng Trần Thị Thảo	Kết hợp đan xen 3 khối kiến thức và kỹ năng để thực hiện môn học (Nghiệm thu năm 2023-2024)
2	Cải tiến phương pháp đánh giá định hướng tiếp cận năng lực người học	Lê Thị Thanh Loan Nguyễn Công Trí Phạm Huy Hoàng	Vận dụng chuyển hóa từ rubric định tính tới rubric định lượng trong đánh giá các môn có yếu tố sáng tạo, giúp NH xác định cụ thể mức năng lực cần đạt cho từng tiêu chí đánh giá để xây dựng kế hoạch học tập của môn học. (sáng kiến đang trong quá trình nghiệm thu)

2. Điểm mạnh

K.XD có thế mạnh về NCKH nên mặc dù là bộ môn mới thành lập nhưng BM.KT cũng có một số đề tài có nội dung phục vụ được trong CTĐT

DHSPKT có nền tảng là trường sư phạm kỹ thuật nên một số GV BM.KT có khả năng triển khai các NCKH và Sáng kiến kinh nghiệm theo định hướng cải tiến về nội dung và PP giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

Phát triển phong trào NCKH đối với các ngành đặc thù sáng tạo thường khó khăn, số lượng GV chủ động tham gia vào NCKH còn hạn chế, đặc biệt các đề tài liên quan đến CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

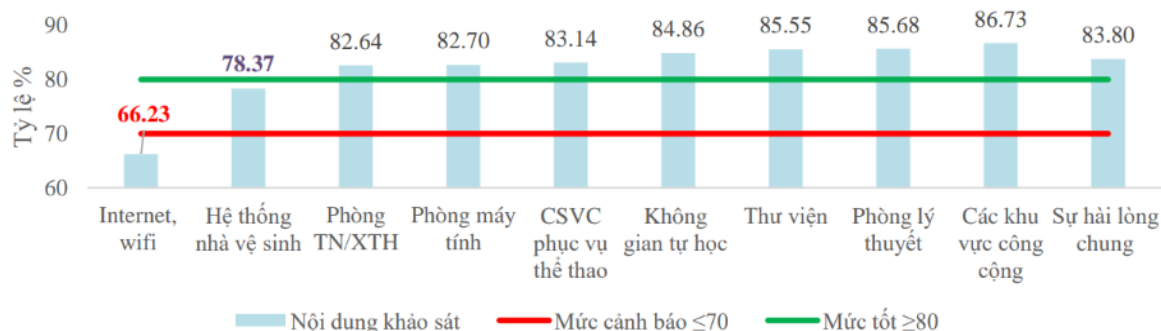
T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc/thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cải thiện cơ chế khuyến khích GV ngành đặc thù sáng tạo tham gia NCKH, đặc biệt là các đề tài phục vụ hoàn thiện CTĐT	P.TCHC, K.XD, BM.KT	2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục khuyến khích GV tham gia các hoạt động NCKH theo phong trào của K.XD	Viện SPKT	2025-2030
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường mối liên kết với Viện SPKT để tiếp tục nghiên cứu và áp dụng các đề tài theo hướng nâng cao năng lực giảng dạy, cải thiện phương pháp đánh giá	P. KHCN, K.XD, BM.KT	2025-2030

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

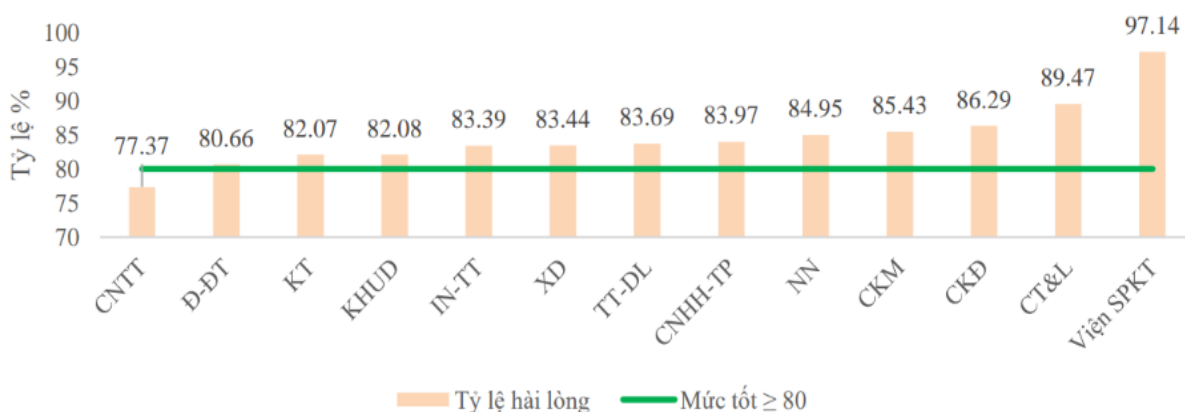
1. Mô tả hiện trạng

Để thường xuyên thu thập ý kiến của SV về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, Trường có hai quy trình ISO. Một là quy trình khảo sát SV, học viên về CLPV của Trường do P.KT&ĐBCL triển khai online hàng năm định kỳ vào tháng 3 trên đường link (<http://danhgia.hcmute.edu.vn>) [H10.10.05.01]. Nội dung khảo sát tập trung vào các nhóm tiêu chí như: (1) Năng lực và thái độ phục vụ của CBHT; (2) CSVC phục vụ SV; (3) Chất lượng dịch vụ của Trường. Kết quả khảo sát được tổng hợp, báo cáo được gửi cho tất cả các BLQ và đăng công khai trên website của P.KT&ĐBCL [H10.10.05.02].



Hình 10.1. Sự hài lòng của SV về CSVC của Trường năm 2024

Kết quả khảo sát NH về CSVC năm 2024 như ở hình 10.1, NH đánh giá cao về tổng thể khuôn viên Trường với nhiều không gian công cộng kết hợp mảng xanh, công viên thoáng mát; không gian tự học, không gian thể dục thể thao cũng như phục vụ các hoạt động ngoại khóa đan xen với không gian lớp học. Đối với dịch vụ thư viện, NH cũng có đánh giá cao với tỉ lệ hài lòng trên 80% về không gian tự học, tài liệu học tập phong phú, đội ngũ CBHT thư viện nhiệt tình, thân thiện.

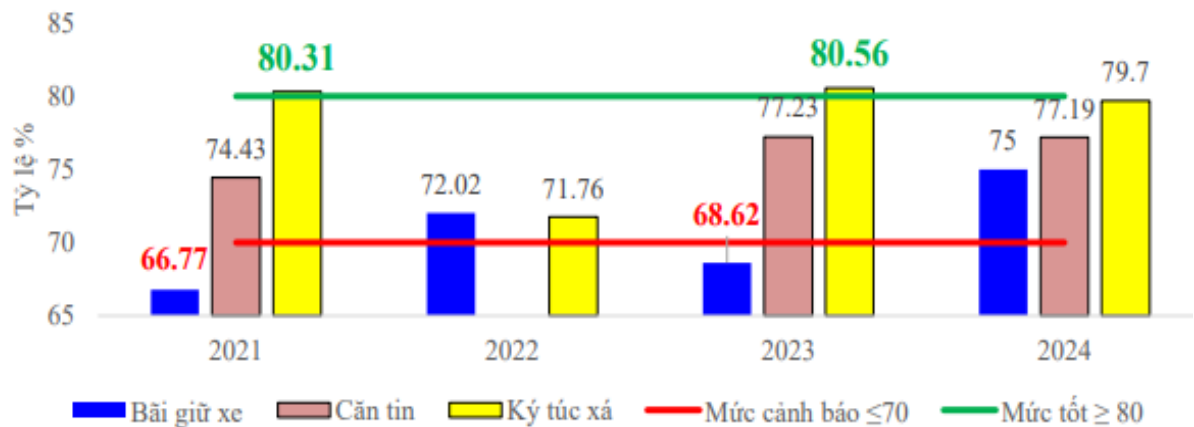


Hình 10.1. Sự hài lòng của NH về các phòng thí nghiệm/xưởng thực tập năm 2024

Khảo sát sự hài lòng của NH về các phòng thí nghiệm/xưởng thực tập (Hình 10.2) là một kênh thông tin rất hữu ích và thiết thực để Trường và BCN K.XD lập các kế

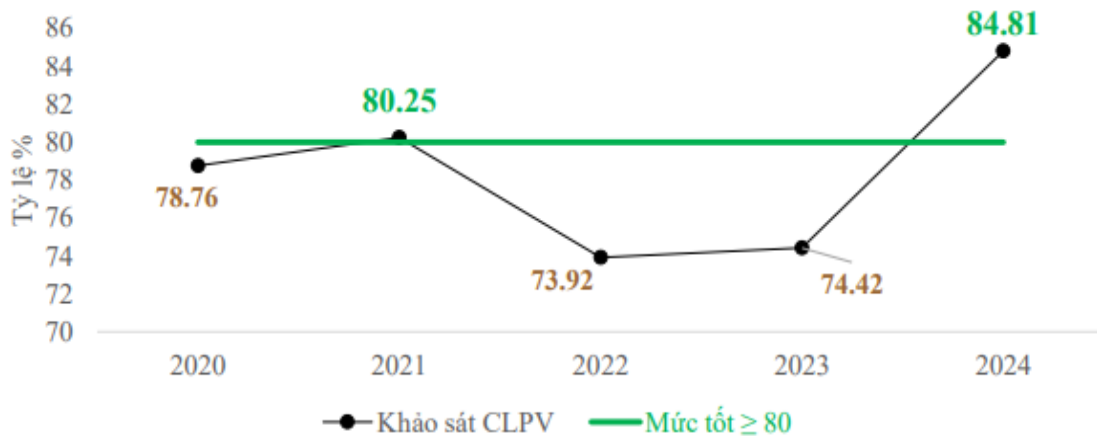
hoạch/dự án trang bị, cải tiến CSVC phục vụ tốt nhất cho giảng dạy các môn học thí nghiệm/thực hành.

Với việc thường xuyên theo dõi các góp ý của SV, một số dịch vụ đã được cải thiện rõ rệt theo trong giai đoạn 05 năm từ 2021 – 2024, với mức hài lòng đạt khá cao như dịch vụ giữ xe (từ 66,77% lên 75 %), dịch vụ căn tin (từ 74,43% lên 77,19%), dịch vụ ký túc xá (từ 80,31% đến 80,56%). (Hình 10.3).



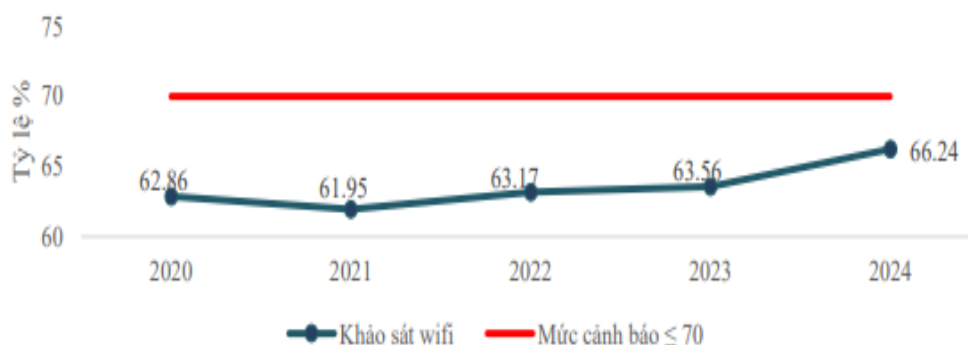
Hình 10.2. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về bãi giữ xe, căn tin, ký túc xá cho SV (2021-2024)

Mức đánh giá sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường cũng được cải thiện đáng kể như ở Hình 10.4 bên dưới. Tuy nhiên, kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV toàn trường năm 2022, 2023 lại giảm đáng kể do đây là giai đoạn sau đại dịch COVID-19, một số CSVC bị xuống cấp trong giai đoạn cách ly và chưa kịp sửa chữa cũng như một số vấn đề liên quan đến hệ thống quản trị cấp trường trong giai đoạn này, tuy nhiên năm 2024 sự hài lòng của SV tăng cao do Nhà trường rất chú trọng đầu tư và đẩy mạnh công tác tu sửa cơ sở vật chất (Hình 10.4).



Hình 10.3. Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường (2020 – 2024)

Tuy nhiên, mức độ hài lòng về dịch vụ kết nối internet wifi chưa được đánh giá cao mặc dù chỉ số hài lòng vẫn luôn ở mức chấp nhận. Nguyên nhân chủ yếu là do diện tích sử dụng ở Trường lớn, với nhiều không gian chức năng khác nhau nên hệ thống mạng wifi miễn phí chưa phủ khắp tất cả các nơi. Khả năng kết nối mạng của một số vị trí còn yếu và không ổn định khi có lượng NH truy cập cùng một thời điểm như trong giờ giải lao, nghỉ trưa. Hình 10.5 thống kê sự thay đổi mức độ hài lòng về hệ thống Internet thể hiện sự nỗ lực của Trường trong việc cải tiến hàng năm.



Hình 10.5. Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2020 – 2024)

Một kênh phản hồi khác là đối thoại trực tiếp giữa NH với BCN khoa và Lãnh đạo Trường. Quy trình này do P.TS-CTSV chủ trì và triển khai 01 lần/HK. Trong đó, từng khoa tổ chức đối thoại trực tiếp giữa BCN Khoa/BM với NH để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Khoa [H10.10.05.03]. Sau đó, P.TS-CTSV sẽ tổ chức gặp gỡ đối thoại giữa Lãnh đạo Trường (lãnh đạo các đơn vị và BGH) với NH để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị Phòng/Ban/Trung tâm [H10.10.05.04].

Kết quả các khảo sát trên được thực hiện theo quy trình quy định của Trường nhằm thường xuyên theo dõi các góp ý của NH [H10.10.05.05]. Trên cơ sở này, P.KT&KĐCL cũng như BCN các khoa đề xuất các phương án khắc phục nhằm nâng cao CLPV như: lập các kế hoạch/dự án đầu tư trang thiết bị; cải tiến, nâng cấp CSVC phục vụ giảng dạy các MH thí nghiệm/thực hành... Thực tế cho thấy, với việc cải thiện một số dịch vụ theo từng năm, mức đánh giá sự hài lòng chung của NH về CLPV cũng được nâng cao.

2. Điểm mạnh

Hệ thống đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ được chuẩn hoá, dữ liệu thu thập đồng bộ từ cấp Khoa đến cấp trường, các kết quả khảo sát được sử dụng để cải tiến nhằm nâng cao CLPV.

3. Điểm tồn tại

Một số dịch vụ hỗ trợ như Wifi, Internet, trông giữ xe mặc dù đã được từng bước cải thiện tuy nhiên chưa hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc /thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng đầu tư kinh phí cho hệ thống dịch vụ như: nâng cấp Internet, tăng sức chứa của nhà xe	TT. TTMT	2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai triệt để các hành động khắc phục được kiến nghị trong các báo cáo kết quả khảo sát CLPV	Các đơn vị có liên quan	2025-2030

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

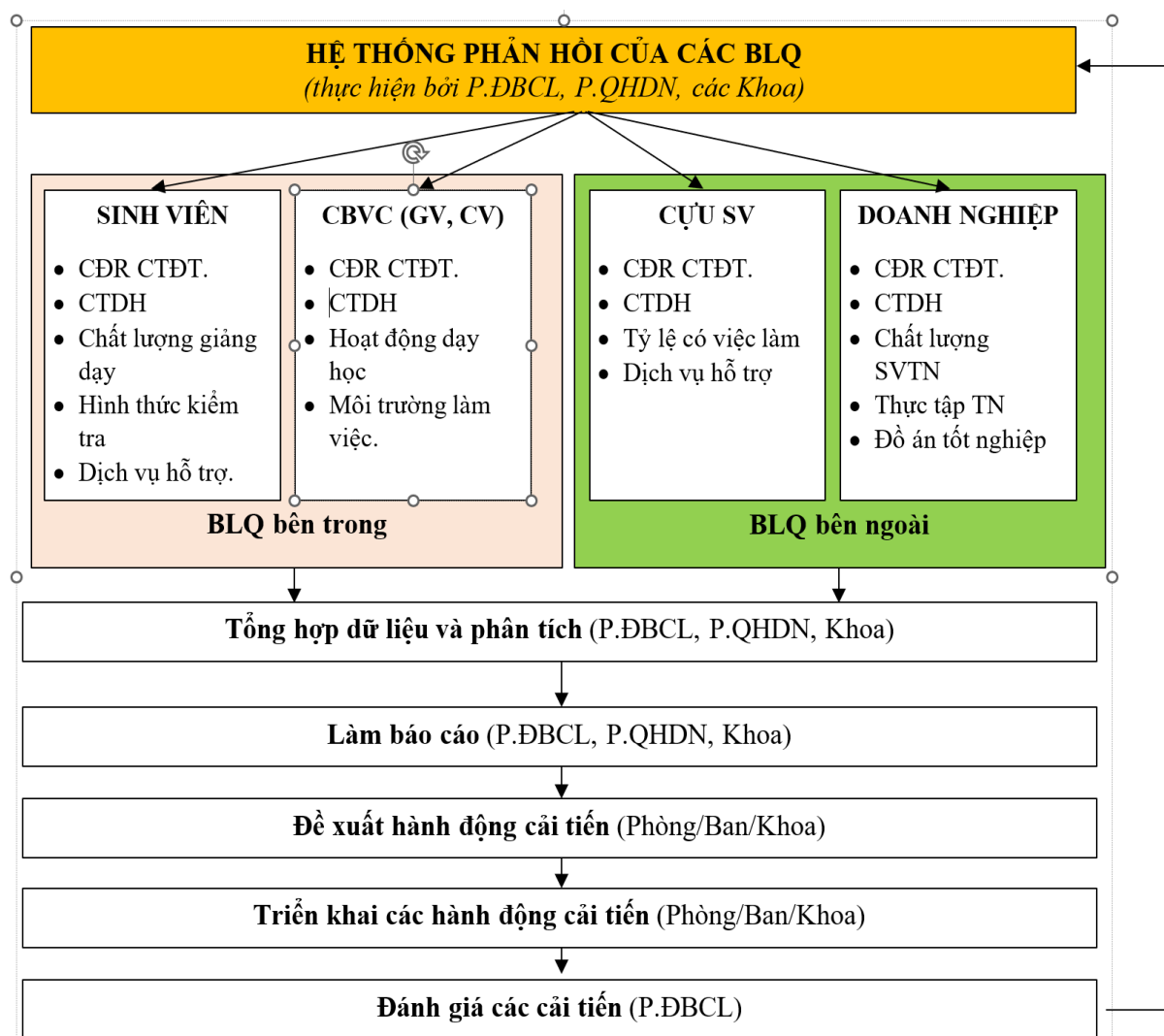
1. Mô tả hiện trạng

Năm 2024, Trường ban hành Quyết định số 2528/QĐ-ĐHSPKT quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (BLQ) và phân công trách nhiệm cho từng đơn vị cụ thể [H10.10.06.01]. Quyết định trên đã cụ thể hóa cách thức thực hiện quy trình đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan. Về mặt quản lý tập trung, Trường có tổng cộng 08 phương thức khảo sát để thu thập ý kiến của các bên liên quan về hệ thống ĐBCL bên trong như trong Bảng 10.5.

Bảng 10.5. Các loại khảo sát của ĐHSPKT

T T	Loại khảo sát	Đối tượng	lần/năm	Thời điểm	Công cụ
1	Chất lượng giảng dạy của GV	SV	02	Từ tuần 8	online.hcmute.edu.vn
2	KS SV tốt nghiệp	SVTN sau 3 tháng	02	Tháng 5, Tháng 11	http://khaosat.hcmute.edu.vn/

3	KS Cụu SV	Sau 1 năm TN	01	Tháng 10	http://khaosat.hcmute.edu.vn/ hoặc GG Form
4	KS SV, HV về chất lượng phục vụ	SV	01	Tháng 03	http://khaosat.hcmute.edu.vn/ hoặc GG Form
		HV	Theo thời gian TN		
5	KS SV về hoạt động Tuyển sinh	SV	01	Tháng 10	http://khaosat.hcmute.edu.vn/ hoặc GG Form
6	KS CB, VC về môi trường làm việc	CBVC	01	Tháng 11	http://khaosat.hcmute.edu.vn/
7	KS doanh nghiệp	DN	01	Tháng 10	http://khaosat.hcmute.edu.vn/
8	KS các bên liên quan về CTĐT	Các bên liên quan	2 năm/lần		Đặc thù theo khoa

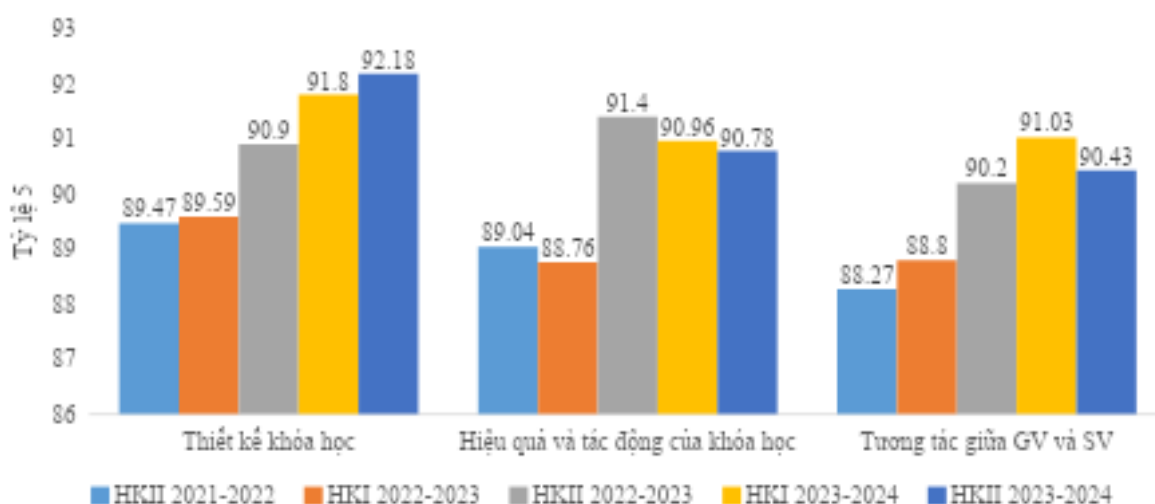


Hình 10.6- Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các BLQ và xử lý thông tin

Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của trường được chia làm hai nhóm: nhóm các BLQ bên trong và nhóm các BLQ bên ngoài. Quy trình thu thập ý kiến khảo sát và xử lý dữ liệu được triển khai theo lưu đồ như Hình 10.6.

Quy trình này tuân thủ triệt để nguyên tắc Plan-Do-Check-Act (PDCA), trong đó tập trung vào các bước hành động (Act) sau khi dữ liệu khảo sát đã được thu thập và xử lý. Tùy từng cấp độ và phạm vi mà các đơn vị Phòng/Ban sẽ giải quyết các vấn đề thuộc cấp trường, các khoa sẽ xử lý các vấn đề thuộc phạm vi của khoa quản lý.

Với các BLQ bên trong, NH phản hồi khảo sát về CLGD và sự hài lòng về CLPV. CBVC phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về môi trường làm việc. Với các BLQ bên ngoài, SV tốt nghiệp sẽ trả lời khảo sát tình hình có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp, cựu SV thực hiện khảo sát sau 12 tháng tốt nghiệp.



Hình 10.7. Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học toàn Trường có khóa MOOCs được giảng dạy từ năm 2021-2024

Với việc ban hành chính sách phát triển các khóa học MOOCs, công tác khảo sát chất lượng giảng dạy của phương thức học tập này cũng đã được bổ sung và triển khai từ HK1 năm học 2021-2022 như bảng 10.6 [H10.10.06.02].

Bảng 10.6. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường

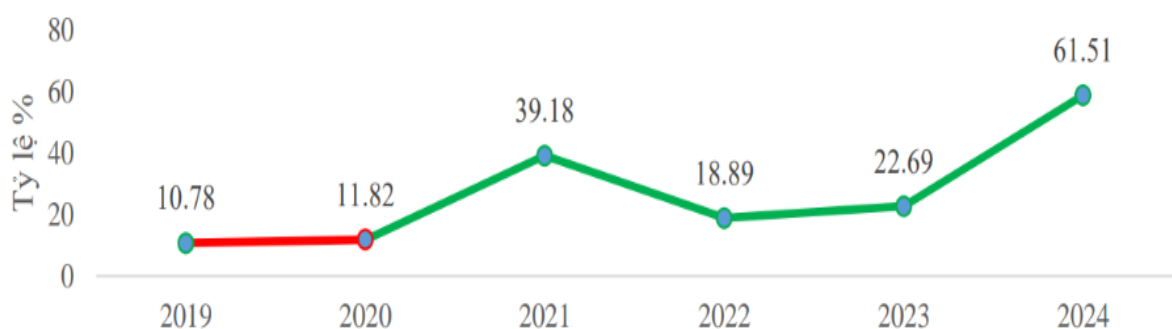
T T	ĐƠN VỊ	HKI 22-23			HKII 22-23			HKI 23-24			HKII 23-24			HKI 24-25		
		G V	Khóa học	SV tham gia	G V	Khóa học	SV tham gia	G V	Khóa học	SV tham gia	G V	Khóa học	SV tham gia	G V	Khóa học	SV tham gia
1	CT &L	8	10	3.028	8	13	3.328	8	14	3.945	9	17	4.490	9	12	4.501

2	KH UD	6	7	971	6	7	1.128	7	7	1.119	5	6	998	6	7	1.098
3	KT	4	4	798	4	4	645	4	4	672	4	5	972	4	5	904
4	CN TT	4	5	411	2	2	153	3	3	413	2	3	190	2	3	281
5	XD	1	2	249	1	2	319	1	1	166	1	2	272	1	1	165
6	Đ- ĐT	10	12	776	3	7	631	3	4	423	1	1	75	0	0	0
7	CN HH- TP	1	1	72	0	0	0	1	1	103	1	1	69	1	1	43
TỔNG		34	41	6.305	2 4	35	6.204	2 7	34	6.841	2 3	35	7.066	23	29	6.992

Khảo sát ý kiến NH về chất lượng giảng dạy cũng được thực hiện cho hệ CLC tiếng Anh trên phiếu riêng bằng tiếng Anh từ HK2 năm học 2021-2022 [H10.10.06.03]. Sau đó, kết quả khảo sát của cả hai loại hình giảng dạy trên được P.KT&ĐBCL tổng hợp chung trong báo cáo cấp trường [H10.10.06.04]. Từ đó các đơn vị liên quan có những điều chỉnh và cải tiến trong việc thực hiện các chính sách đã đưa ra.

Bên cạnh đó, đơn vị thực hiện khảo sát cũng nhận được cơ chế phản hồi thông qua hoạt động khảo sát. Từ đó hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ thường xuyên được đánh giá để đảm bảo tính đại diện, tính ngẫu nhiên và đặc biệt là mức độ tin cậy của các dữ liệu khảo sát. Trên cơ sở đó, đơn vị thực hiện tiếp tục cải tiến và đưa ra hành động cụ thể cho các đợt khảo sát tiếp theo.

Thực tế cho thấy, trong giai đoạn 2020-2024, công tác khảo sát các BLQ đã có những cải tiến. Từ trước năm 2020, hoạt động khảo sát CSV sau 12 tháng tốt nghiệp do P.KT&ĐBCL triển khai có tỷ lệ phản hồi rất thấp (Hình 10.8). Từ đó, Trường giao nhiệm vụ gửi thư mời CSV tham gia khảo sát cho các Khoa. Từ năm 2021, tỷ lệ phản hồi tăng lên đáng kể khi CSV nhận được email, thông báo trực tiếp từ Khoa chuyên ngành.



Hình 10.8 . T 10. thu thập ý kiến phản hồi của trường được chia làm hai n

Trong năm 2023, P.KT&ĐBCL tham gia dự án khảo sát Cựu sinh viên của tổ chức bảo đảm chất lượng (AUN)-Mạng lưới các trường đại học ASEAN về chương trình đào tạo để tiếp tục có các kế hoạch cải tiến trong công tác khảo sát cũng như chương trình đào tạo của Trường *[H10.10.06.05]*.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định, quy trình rõ ràng hướng dẫn công tác lấy ý kiến của các BLQ.

Có các đơn vị chuyên trách thực hiện công tác thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ cũng như thường xuyên nghiên cứu cải tiến công tác khảo sát chuyên trách của đơn vị làm cho tính đại diện, tính ngẫu nhiên và đặc biệt là mức độ tin cậy của các dữ liệu khảo sát tăng cao.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống khảo sát DN được triển khai tập trung tại P.QHDN. Dữ liệu này chưa được phản hồi về từng ngành/nhóm ngành học do đặc thù của các công ty có thể sử dụng lao động của nhiều ngành khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thay đổi phương thức thu thập ý kiến DN để thuận tiện trong công tác phân tích, lọc dữ liệu khi cần thiết	P.QHDN	2025 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên đánh giá hiệu quả của các quy trình để cải tiến kịp thời	P.KT&Đ BCL	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Huy động thêm sự phối hợp của các khoa chuyên ngành trong công tác lấy ý kiến của CSV và DN để tăng tỷ lệ phản hồi	Các khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các bên liên quan bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa/Trường.

- ĐHSPTK được giao tự chủ nên việc cập nhật và hiệu chỉnh các quy trình, quy định được triển khai rất nghiêm túc và kịp thời.

- Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV, NH tham gia NCKH.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CDR MH.

- K.XD chưa có nhiều đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10

- Điểm trung bình của Tiêu chuẩn: 5,17/7

- Số tiêu chí đạt: 6/6

- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra của NH đạt được sau khi hoàn thành CTĐT là thông tin quan trọng, phản ánh một cách toàn diện chất lượng đào tạo mà mục tiêu CTĐT đặt ra. Dựa trên cơ sở đó, CTĐT cần có những hiệu chỉnh kịp thời nhằm tiếp tục phát huy những ưu điểm của các hoạt động đào tạo đang có, đồng thời có những cải tiến nhằm khắc phục triệt để những tồn tại hoặc nhược điểm đang có để đảm bảo chất lượng đào tạo. ĐHSPTK đã từng bước thiết lập hệ thống thu thập dữ liệu thường niên (Dashboard) với tất cả các thông tin liên quan đến đào tạo như: tỉ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm của NH sau tốt nghiệp hàng năm nhằm phân tích và đánh giá kết quả đầu ra của từng CTĐT của Trường. Chủ trương này được triển khai và hỗ trợ tới từng khoa nhằm liên tục cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo ngày càng tốt hơn.

K.XD và BM.KT, là đơn vị quản ngành KTNT, luôn chú trọng xem xét, phân tích và đánh giá các chỉ số thống kê được cung cấp bởi P.ĐT, đặc biệt là các thông số phản

ảnh hiệu quả đào tạo, đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra CTĐT. Trong các cuộc họp HĐ KH&ĐT hoặc họp tổng kết hàng năm của Khoa và BM, các yêu cầu và ý kiến đóng góp nhằm cải thiện chất lượng học, nâng cao chất lượng đầu ra hay tỉ lệ tốt nghiệp sớm và đúng thời hạn cũng thường xuyên được nhắc tới. Thông qua việc đối sánh kết quả đạt được của NH so với các CTĐT khác trong và ngoài trường, BM.KT và giảng viên cùng đề xuất các giải pháp cải thiện cũng như đảm bảo chất lượng đầu ra của CTĐT, đáp ứng yêu cầu của xã hội

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng, nâng cao đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo chất lượng đào tạo, từ năm 2005, ĐHSPT đã thiết lập và thực hiện hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2005. Trường đã xây dựng nhiều quy định, hướng dẫn các quy trình theo dõi, kiểm soát quá trình học, thu thập dữ liệu đào tạo để quản lý hiệu quả hoạt động đào tạo **[H11.11.01.01]**.

Cuối mỗi năm học, P.ĐT và P.TS&CTSV có nhiệm vụ thống kê tỷ lệ đạt/không đạt, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học trên hệ thống quản lý đào tạo để báo cáo lãnh đạo Nhà trường. Dữ liệu này được tổng hợp và gửi đến các khoa cũng như được cập nhật lên Dashboard **[H11.11.01.02]**. Sau khi có số liệu thống kê, K.XD và BM.KT sẽ phân tích, xây dựng kế hoạch và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và hạn chế tình trạng sinh viên bỏ học. Khoa và Bộ môn cũng chịu trách nhiệm theo dõi sát sao việc triển khai các giải pháp này. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện sẽ được thông báo rộng rãi đến toàn bộ giảng viên vào cuối mỗi năm học. **[H11.11.01.03]**.

Bảng 11.1. Tỷ lệ sinh viên bị cảnh báo học vụ ngành KTNT

Khóa	Số Sinh viên đầu vào	Số lượng SV hoàn thành chương trình trong thời gian			Số lượng SV bị cảnh báo học vụ			
		3 năm	4 năm	> 4 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 trở lên
K2020	63	0	0	14	1	3	0	0
K2021	42	Chưa tốt nghiệp			3	0	0	-
K2022	56	Chưa tốt nghiệp			1	1	-	-

K2023	52	Chưa tốt nghiệp	0	-	-	-
K2024	66	Chưa tốt nghiệp	-	-	-	-

Kết quả thống kê cho thấy, tỷ lệ SV bị cảnh báo học vụ có xu hướng giảm theo năm học (Bảng 11.1). Lý do chủ yếu là người học không bố trí hợp lý công việc học với việc làm thêm bên ngoài trong giai đoạn đầu học đại học. Với phương án hỗ trợ người học, tỉ lệ sinh viên bị nợ môn có xu hướng giảm ở năm học 2024-2025

Bảng 11.2. Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành KTNT

Khóa	Số Sinh viên đầu vào	Số lượng SV hoàn thành chương trình trong thời gian			Số lượng SV thôi học trong thời gian			
		3 năm	4,5 năm	> 4,5 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 trở lên
K2020	63	0	5	-	1	1	0	0
K2021	42	Chưa tốt nghiệp			2	2	1	-
K2022	56	Chưa tốt nghiệp			1	0	0	-
K2023	52	Chưa tốt nghiệp			2	1	-	-
K2024	66	Chưa tốt nghiệp			1	-	-	-

Kết quả trên bảng 11.2 từ khóa 2020 cho thấy, tỷ lệ SV hoàn thành chương trình đúng hạn khóa đầu tiên là 8%, tỷ lệ bỏ học trung bình sau 4 năm là 2%. Đối với khóa 2020, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn thấp, nguyên nhân phần lớn do chưa hoàn thành đủ số lượng đồ án và môn học cần thiết, cản trở việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp đúng tiến độ. Nguyên nhân làm cho tỷ lệ bỏ học phần lớn là sau thời gian học, sinh viên nhận thấy không phù hợp với chuyên ngành đào tạo hoặc có dự định du học.

Trường hợp sinh viên không thể hoàn thành tất cả các học phần trong thời gian đào tạo, nợ môn nhiều bị buộc thôi học, Nhà trường cũng ban hành các quy định liên quan đến việc giải quyết cho sinh viên tạm dừng hoặc thôi học [\[H11.11.01.04\]](#).

Thông qua mô hình đảm bảo chất lượng bên trong cùng với hệ thống Dashboard (<https://dashboard.hcmute.edu.vn>), các chỉ tiêu về hiệu quả đào tạo của toàn trường nói chung và của ngành KTNT được theo dõi, giám sát, từ đó xác định nguyên nhân để có biện pháp xử lý kịp thời, với quy trình hoạt động như sau:

P.KT&KĐCL có nhiệm vụ quản lý hệ thống Dashboard, thu thập và lưu trữ các dữ liệu về kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học, dữ liệu tuyển sinh cũng như dữ liệu thôi học của sinh viên... từ các phòng ban chức năng.

P.ĐT thông kê dữ liệu theo dõi tình hình giảng dạy của mỗi giảng viên, tình hình đăng ký và học tập của sinh viên, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình...Số liệu được tổng hợp 2 lần mỗi năm (vào tháng 3 và tháng 9) khi tổ chức xét tốt nghiệp cho sinh viên và gửi về P.KT&KĐCL .

P.TS&CTSV tổng hợp dữ liệu về tỷ lệ bỏ học hàng năm của tất cả các chương trình đào tạo và cung cấp cho P.KT&KĐCL vào tháng 3 **[H11.11.01.05]**.

Ban chủ nhiệm Khoa và Trưởng bộ môn quản ngành được cấp quyền theo dõi các dữ liệu về tỷ lệ đậu/rớt môn học, tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học...trên hệ thống Dashboard. Trên cơ sở đó, Khoa/Bộ môn/Ngành sẽ tiến hành thiết lập và theo dõi các chỉ số, đánh giá hiệu quả đào tạo của từng CTĐT hàng năm và đề xuất kịp thời các giải pháp điều chỉnh đối với các chỉ số cần cải thiện. Đối với những giải pháp đơn giản nằm trong phạm vi hoạt động đào tạo và quyền hạn của đơn vị, Khoa/bộ môn có thể đưa ra các hướng thực hiện chủ động. Đối với những nguyên nhân lớn cần giải pháp lớn hơn, phức tạp hơn cần có sự phối hợp của các đơn vị chức năng, Khoa sẽ xây dựng Mục tiêu chất lượng hàng năm để đề xuất phối hợp triển khai thực hiện **[H11.11.01.06]**.

Báo cáo đối sánh kết quả đào tạo ngành KTNT được thực hiện và đề xuất các hướng xử lý phù hợp nhằm cải tiến chất lượng đào tạo **[H11.11.01.07]**.

Bảng 11.3. Đối sánh số liệu về kết quả đào tạo của Ngành Kiến trúc Nội thất với các ngành khác trong và ngoài trường

T T	Khóa nhập học	Số lượng SV nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp đến hết học kỳ 1 năm học 2024-2025 (%)				Tỷ lệ bỏ học đến hết học kỳ 1 năm học 2024-2025 (%)			
			Ngành KTNT	Ngành Kiến trúc	QL& VHH T	Ngoài trưh K	Ngành KTNT	Ngành Kiến trúc	QL& VHH T	Ngoài trưh K
1.	2020	63	8	1	8,57	24,0	1	2	2,86	22,62

Theo bảng đối sánh (Bảng 11.3), tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn trung bình với khóa đầu tiên của ngành KTNT đạt 8%, cao hơn so với ngành gần Kiến trúc, tương đương ngành QL&VHHT và thấp hơn so với cùng ngành ngoài trường, tỷ lệ bỏ học trung bình

chiếm 1%, thấp hơn so với ngành gần Kiến trúc, cao hơn so với tỉ lệ trung bình của khoa và thấp hơn so với cùng ngành ngoài trường.

2. Điểm mạnh

K.XD và BM.KT đánh giá kịp thời tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp theo từng đợt, phân tích các nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn cũng như tỷ lệ bỏ học để có các hướng giải quyết nhanh chóng và phù hợp, đặc biệt là chú trọng hỗ trợ người học hơn nữa trong quá trình học.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV bỏ học do chưa chọn đúng ngành học vì chuyên ngành có các MH đặc trưng liên quan tới năng khiếu và thẩm mỹ, mỹ thuật và hình học không gian, SV sau khi đã trúng tuyển hoặc thấy không hợp ngành học, hoặc do điều kiện kinh tế của gia đình chưa đáp ứng được nên phải nghỉ học nhiều để đi làm thêm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc/thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác tư vấn hướng nghiệp để SV hiểu đúng ngành nghề cũng như định hướng nghề nghiệp tương lai. Đồng thời tăng cường các chính sách hỗ trợ tài chính (Trợ cấp khó khăn, Quỹ tám lòng vàng, Học bổng DN dành cho SV nghèo...) dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn.	P.TS&C TSV, K.XD, BM.KT	2024 – 2030
2	Phát huy điểm mạnh	Giám sát thường xuyên các chỉ tiêu nhằm phát hiện các chỉ số bất thường kịp thời để đưa ra phương án xử lý kịp thời.	K.XD, BM.KT	2024 – 2030

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy chế đào tạo, trước khi sinh viên được công nhận tốt nghiệp ngành KTNT phải hoàn thành 155 tín chỉ của chương trình trong vòng 4,5 năm và được phép kéo dài

không quá 4 năm với điểm trung bình tích lũy toàn khóa từ 5,5 trở lên và đạt trình độ ngoại ngữ tương đương TOEIC 550 trở lên. Sinh viên hoàn thành đủ 155 tín chỉ trong thời gian 4,5 năm mới được coi là tốt nghiệp đúng thời hạn, những sinh viên hoàn thành chương trình quá thời gian trên được coi là tốt nghiệp muộn. *[H11.11.02.01]*

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của ngành Kiến trúc Nội thất thể hiện trong Bảng 11.4 cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp trong khóa đầu tiên là 8%. Tuy nhiên, tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KTNT trễ hạn sau 4.5 năm còn cao do yêu cầu về trình độ tiếng Anh đầu ra (TOEIC 550).

Bảng 11.4. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp khóa 2020

Khóa nhập học	Đúng hạn		Năm 5		Năm 6		Năm 7	
	%	Thời hạn 4,5 năm	%	Thời hạn 5 năm	%	Năm thứ	%	Năm thứ
2020	8	5	-	13	-	-	-	-

Dựa trên kết quả khảo sát, các buổi gặp gỡ định kỳ giữa Nhà trường, K.XD và BM.KT với sinh viên, cũng như thông tin do đội ngũ tư vấn viên cung cấp, phần lớn sinh viên ra trường muộn hơn 4,5 năm bởi nguyên nhân là điều kiện ngoại ngữ đầu ra chưa đạt, còn nợ môn học. Trên thực tế, nhiều SV có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, phải đi làm thêm trong quá trình học nên không có đủ thời gian tập trung cho việc học. Các nguyên nhân khác bao gồm ốm đau, khó khăn gia đình hoặc một số môn học khó dạy, v.v., có thể kéo dài thời gian tốt nghiệp của cá nhân *[H11.11.02.02]; [H11.11.02.03]*.

So sánh tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTNT với các chương trình khác của K.XD và khoa khác trong trường được thể hiện trong Bảng 11.5. Qua đó, có thể nhận thấy sự tương đồng giữa các CTĐT, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của ngành KTNT qua các năm không có sự chênh lệch lớn so với các ngành khác trong khoa, và các khoa khác trong trường.

Bảng 11.5 Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTNT với các ngành khác trong và ngoài trường

TT	Thời gian tốt nghiệp trung bình
----	---------------------------------

	Khóa nhập học	Ngành KTNT	QLXD	CTGT	CNKT CTXD
1	2020	>4,5	4,1	4,3	4,14

Dựa trên số liệu khảo sát và thống kê của hệ thống Dashboard, các nguyên nhân chủ yếu của việc tốt nghiệp quá hạn có thể được xác định. Từ đó, nhiều phương thức khác nhau đã được Nhà trường, K.XD và BM.KT triển khai để hỗ trợ sinh viên cải thiện việc học và giảm tỷ lệ tốt nghiệp quá hạn được trình bày trong Bảng 11.6. Đặc biệt, từ năm học 2025-2026, nhà trường sẽ tổ chức năm học thành 2 kỳ, mỗi kỳ 2 nhịp học để tăng cơ hội đăng ký học vượt, học trả nợ cho NH có nhu cầu, từ đó tăng khả năng tốt nghiệp đúng thời hạn cũng như hạ thấp thời gian tốt nghiệp trung bình của các ngành trong trường.

Bảng 11.6. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp

Các lý do cần cải thiện	Các giải pháp
Sinh viên gặp khó khăn trong việc đăng ký môn học trực tuyến để cải thiện việc nợ môn, nhanh chóng hoàn thiện số tín chỉ tích lũy, kịp tiến độ đào tạo	Trường ban hành quy định cho phép Sinh viên năm cuối được đăng ký môn học trước so với các khóa còn lại để đảm bảo SV nợ môn, SV năm cuối hoàn thành kịp CTĐT [H11.11.02.04] , [H11.11.02.05] .
Sinh viên trượt các môn học và không thể đăng ký các môn học của chương trình cũ.	Trường ban hành quy chế học chuyển đổi, học tương đương, giúp sinh viên hoàn thành đúng yêu cầu [H11.11.02.06] .
Sinh viên trượt một môn nhiều lần cần có thêm cơ hội để hoàn thành môn học	Trường mở thêm các lớp ở học kỳ hè, tạo điều kiện cho SV cải thiện tình hình học tập [H11.11.02.07] .
Xu hướng nghề nghiệp, khả năng của mỗi học sinh là khác nhau, cần có những môn học phù hợp với năng lực của NH.	Thiết kế CTĐT có các nhóm môn học tự chọn và các môn học liên quan, phù hợp khả năng cũng như sự yêu thích của SV [H11.11.02.08] .
Sinh viên khó khăn về tài chính đóng học phí.	Trường thành lập Trung tâm Dịch vụ để hỗ trợ tìm kiếm và cung cấp việc làm bán thời gian cho sinh viên sau thời gian học ở trường

Các lý do cần cải thiện	Các giải pháp
	[H11.11.02.09]. Nhà trường có chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí, trợ cấp khó khăn cho sinh viên có hoàn cảnh. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành quy chế cho sinh viên vay vốn lãi suất thấp [H11.11.02.10];[H11.11.02.11].
Sinh viên chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra	Trường ban hành Quy định chuyển đổi Chứng chỉ ngoại ngữ, thành lập Trung tâm ngôn ngữ giúp SV cải thiện trình độ ngoại ngữ [H11.11.02.12], [H11.11.02.13].
Một số khó khăn khác sinh viên cần sự giúp đỡ của giảng viên và cán bộ hỗ trợ	Thành lập Đội ngũ tư vấn hỗ trợ sinh viên trong từng khoa [H11.11.02.14].

2. Điểm mạnh

Hệ thống dữ liệu Dashboard thường xuyên giám sát, thống kê, đánh giá và khai thác có hiệu quả nhằm xác định các nhóm nguyên nhân của tỉ lệ tốt nghiệp trễ hạn.

Nhà trường, K.XD, và BM.KT quản ngành linh hoạt, chủ động tìm hướng và các giải pháp kịp thời nhằm khắc phục giảm thiểu tỷ lệ tốt nghiệp trễ hạn.

3. Điểm tồn tại

Chuẩn đầu ra ngoại ngữ được áp dụng chung cho toàn thể sinh viên nhưng trên thực tế có sự chênh lệch về mặt bằng năng lực ngoại ngữ giữa sinh viên các vùng miền, đô thị khác nhau. Hiện chưa có giải pháp hiệu quả trong việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thành lập các CLB ngoại ngữ, các nhóm ôn luyện tạo phong trào, nâng cao năng lực ngoại	K.XD, BM.KT, Đoàn TN	2025 – 2030	định kỳ hàng năm

		ngữ cho NH đảm bảo chuẩn đầu ra theo quy định			
2	Phát huy điểm mạnh 1	Hoàn thiện và cập nhật cơ sở dữ liệu và chia sẻ quyền tra cứu cho GV có liên quan	K.XD, BM.KT, TVV	2025 – 2030	định kỳ hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	GV/TVV theo sát, nhắc nhở, tư vấn/ tạo đk cho từng trường hợp SV nợ MH để có thể tốt nghiệp đúng hạn.	K.XD, BM.KT, TVV	2025 – 2030	định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

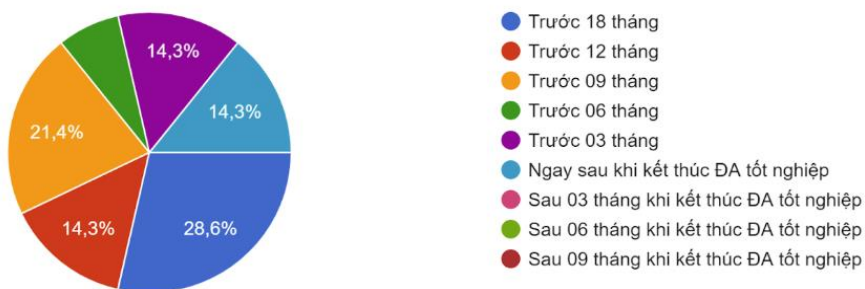
1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá tình hình có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, Khoa/Bộ môn quản ngành KTNT và triển khai các đợt khảo sát nhằm tổng hợp tỷ lệ có việc làm của CSV, tỷ lệ CSV tự tạo việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học lên cao [\[H11.11.03.01\]](#).

Khảo sát được thực hiện theo quy trình ISO, và theo 2 hình thức: P.KT&KĐCL sẽ tiến hành khảo sát SVTN sau 3 tháng theo lịch phát bằng của PĐT 2 lần/năm và Khoa/Bộ môn phối hợp cùng P.KT&KĐCL thực hiện khảo sát CSV sau 1 năm tốt nghiệp. Hiện tại Khảo sát này đã được tạm dừng theo tờ trình số 54/TTr-ĐBCL ngày 28/11/2024 của P.ĐBCL về việc xin tạm dừng khảo sát sinh viên tốt nghiệp sau 3 tháng"; [\[H11.11.03.02\]](#) [\[H11.11.03.03\]](#).

Bạn đã có thể đi làm việc từ bao lâu trước và sau khi làm ĐA tốt nghiệp? (tính từ thời điểm dự kiến báo cáo ĐA tốt nghiệp)

14 câu trả lời



Hình 11.1. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTNT từ 2025

Với khóa đầu tiên, ngành KTNT đã thực hiện 14/15 sinh viên sinh viên bảo vệ tốt nghiệp đợt 1 (tháng 1//2025). Kết quả khảo sát như Hình 11.1. Trong đó, tỉ lệ sinh viên đi làm trước khi thực hiện ĐATN là khá lớn, đa số là sau khi tham gia thực tập TN toàn thời gian trong vòng 02 tháng thì được DN giữ lại. Vì vậy, số sinh viên còn lại tìm việc làm sau khi thực hiện ĐATN không còn nhiều.

Hiện tính đến thời điểm kiểm định, ngành KTNT mới có 1 đợt bảo vệ ĐATN gồm 14 sinh viên, trong đó có 05 sinh viên đăng ký tốt nghiệp vào tháng 7/2025. Vì vậy, ngành KTNT chưa thực hiện khảo sát CSV khác.

Như vậy, với đặc thù là ngành kết hợp giữa yếu tố sáng tạo và kỹ thuật, NH ngành KTNT có thể tìm được việc làm trước thời điểm tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm sau thời gian thực tập tốt nghiệp hoặc trước khi tốt nghiệp khá cao. Theo thống kê với khóa đầu, trung bình 3 tháng sau tốt nghiệp, tỷ lệ NH có việc làm trong số NH được khảo sát là 80%. Một vài trường hợp chưa có việc làm sau tốt nghiệp do tiếp tục học lên cao, chưa có nhu cầu tìm việc hoặc vì các lý do riêng khác.

So sánh với các ngành khác, tỷ lệ có việc làm đúng ngành hoặc ngành gần của ngành KTNT sau TN trong vòng 3 tháng, 6 tháng khá cao. Trên thực tế, KTNT là một ngành mới nhưng đầy tiềm năng trong xu thế phát triển của xã hội hiện nay. Theo thống kê năm 2020 của Bộ Xây dựng, số lượng Kiến trúc sư, cử nhân nội thất tham gia vào các hoạt động xây dựng chất lượng cao còn rất khiêm tốn, đặc biệt là các công trình hoặc hạng mục thiết kế có yêu cầu đặc biệt. Nhiều dự án lớn và trọng điểm thường phải thuê các đơn vị tư vấn nước ngoài. Điều này cho thấy nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của ngành Kiến trúc Nội thất luôn tăng thêm ổn định hằng năm **[H11.11.03.04]**.

Bên cạnh nhu cầu lớn của xã hội, việc tận dụng mạng lưới kết nối DN, uy tín đào tạo của Trường và chất lượng đào tạo của K.XD qua đánh giá từ phía DN cũng là một yếu tố khẳng định vị trí của BM.KT, K.XD và Trường đối với thị trường lao động.

Bảng 11.7 Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của SV Ngành KTNT với các ngành khác

CTĐT	Ngành KTNT	QLXD	CNKT CTXD	Ngoài trường
------	------------	------	-----------	--------------

Tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng sau tốt nghiệp (%)	14.3%	70.8%	76,0	Không khảo sát
Tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp (%)	6.9%	93.3%	92,1	Không khảo sát
Tỷ lệ trung bình có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp (%)	-	96,67%	92,1%	Không khảo sát

Từ kết quả khảo sát (Bảng 11.7), mục tiêu cải thiện tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp được xem xét, lập kế hoạch và xây dựng biện pháp nhằm hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV. Cụ thể như K.XD và ngành KTNT duy trì tốt mối quan hệ với các DN dưới hình thức chia sẻ kinh nghiệm làm việc, mời DN tham gia vào quá trình đào tạo cùng với nhà trường [\[H11.11.03.05\]](#).

Việc thu thập ý kiến đóng góp, phản hồi về việc làm của SV tốt nghiệp nhằm nâng cao yêu cầu về kỹ năng mềm cho NH thông qua các hoạt động ngoại khóa, tổ chức rèn luyện các kỹ năng cho NH năm 4: kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng viết hay phỏng vấn, [\[H11.11.03.06\]](#). Phản hồi từ nhà tuyển dụng và CSV cũng giúp điều chỉnh CTĐT ngày càng phù hợp với xu thế xã hội và của nhà tuyển dụng; tổ chức các chuyến tham quan thực tế đưa sinh viên đến doanh nghiệp, tiếp cận với môi trường làm việc thực tế. Những hoạt động này đã giúp sinh viên tốt nghiệp có cơ hội việc làm tốt hơn [\[H11.11.03.07\]](#).

2. Điểm mạnh

Nhà trường, K.XD, BM.KT đã có nhiều hoạt động đồng bộ nhằm hỗ trợ và xây dựng hình ảnh thuận lợi cho sinh viên khi tiếp cận Doanh nghiệp.

Xây dựng quy trình khảo sát SVTN hàng năm về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

K.XD, BM.KT có hoạt động phân tích, đánh giá và có các biện pháp cải thiện tỷ lệ có việc làm của SV

3. Điểm tồn tại

Do là ngành mới nên các dữ liệu đối sánh về tỷ lệ có việc làm của CSV so với các trường khác chưa được đa dạng, phong phú.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục thu thập dữ liệu và khảo sát các thông tin liên quan đến NH sau tốt nghiệp	P.ĐT, Khoa, BM và các GV	2025 – 2030
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện các hoạt động kết nối, xây dựng hình ảnh SV ĐHSPKT	Trưởng, K.XD, BM.KT	2025 – 2030
3	Phát huy điểm mạnh 2	Hoàn thiện quy trình và các tiêu chí khảo sát NH từ khi nhập học và sau khi tốt nghiệp	Trưởng, K.XD, BM.KT	2025 – 2030
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục phân tích kết quả khảo sát nhằm tìm biện pháp hiệu quả hỗ trợ NH tìm việc sau tốt nghiệp	Trưởng, K.XD, BM.KT	2025 – 2030

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành các quy định nhằm khuyến khích NH chủ động hơn trong hoạt động NCKH. Cụ thể như NH được đăng ký thực hiện đề tài NCKH các cấp thuộc lĩnh vực ĐT và các lĩnh vực khác phù hợp với năng lực của NH; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học công nghệ, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KHCN trong và ngoài trường nước; tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KHCN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội, GD & ĐT, an ninh quốc phòng; công bố các kết quả NCKH và các hoạt động NCKH khác **[H11.11.04.01]**.

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH được thực hiện theo quy trình ISO **[H11.11.04.02]**. Hàng năm, P.KHCN sẽ gửi thông báo đến các Khoa kế hoạch và hướng dẫn việc tổ chức đăng ký NCKH cho SV. Trưởng/Phó khoa phụ trách về NCKH sẽ thông báo đến SV đăng ký đề tài. Mỗi đề tài NCKH của SV do 1 SV đứng tên làm chủ nhiệm với tối đa 04 thành viên tham gia. Báo cáo tiến độ, thời gian và khối lượng nghiệm thu đề tài NCKH của SV cũng được thực hiện theo thời gian ghi trong hợp đồng **[H11.11.04.03]; [H11.11.04.04]**.

Loại hình và số lượng các NCKH của NH được định hướng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội, phù hợp với khả năng của NH và được hỗ trợ nhằm ĐBCL và tiến độ thực hiện [H11.11.04.05]. K.XD có tỉ lệ SV NCKH cao (Bảng 11.8) nhưng ngành KTNT là một ngành mới của K.XD đang trong giai đoạn hoàn thiện và nâng cao chất lượng ĐT. Do vậy, số lượng NH tham gia NCKH chưa được như kỳ vọng. Ngược lại, với sự linh hoạt của CTĐT và khả năng tổ chức, truyền cảm hứng của K.XD và BM.KT đã khuyến khích tinh thần nghiên cứu sáng tạo của NH ngành KTNT thông qua các hoạt động học tập, thực hành đồ án hoặc các cuộc thi có sự trải nghiệm. NH được định hướng phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH và được giám sát nhằm ĐBCL.

Bảng 11.8. Số lượng đề tài NCKH cấp SV toàn khoa

Đơn vị	Quy mô SV	Số lượng đề tài NCKH của SV					Tỷ lệ trung bình
		2020	2021	2022	2023	2024	
K.XD	1860	04	05	07	04	15	7,0 (0,4%)
Khoa CNHH &TP	1255	06	05	15	11	28	13,0 (1,0%)
Khoa CKM	4530	21	12	13	35	56	27,4 (0,6%)

Một số giải thưởng cấp Khoa, cấp Trường được sinh viên ngành KTNT tham gia và đạt giải, được trình bày như trong Bảng 11.9

Bảng 11.9. Các giải thưởng tham gia các cuộc thi trong và ngoài nước của SV

Năm	Số lượng	Giải thưởng
2023	1	Giải Nhì cuộc thi TFCE do K.XD đăng cai
2024	1	Giải Nhì cuộc thi TFCE do K.XD đăng cai
2024	4	Giải nhất, nhì, ba cuộc thi Sáng tạo Kiến trúc do K.XD đăng cai

Đối sánh với các ngành khác trong và ngoài trường, tỷ lệ SV ngành KTNT tham gia các cuộc thi trải nghiệm thực tế ở ngoài trường (Bảng 11.10).

Bảng 11.10. Số lượng kết quả cuộc thi ngoài trường của SV so với các ngành khác

Ngành	Quy mô SV (tính từ năm 2018)	Số lượng kết quả cuộc thi ngoài trường của SV	Tỷ lệ trung bình
-------	------------------------------	---	------------------

		2021	2022	2023	2024	
KT- KTNT	600	13	1	3	-	3,0%
QLXD	330	1	0	2	-	1%
KTXD CTGT	239	1	1	0	-	1%

NH KTNT rất hăng hái tham gia các cuộc thi KT mang tính xã hội do K.XD tổ chức như cuộc thi thiết kế cổng trường (2023), cuộc thi nội thất sảnh tòa nhà trung tâm (2024), cuộc thi thiết kế cảnh quan khuôn viên K.XD (2025) *[H11.11.04.06]*..

Số lượng SV tham gia NCKH còn ít do chương trình học khá nặng nên SV dành nhiều thời gian cho việc học hơn. Từ 2020 đến 2024, ngành KTNT mới chỉ có 01 nhóm NCKH bảo vệ thành công (2021), 02 nhóm đăng ký không bảo vệ, 02 nhóm đang trong giai đoạn thực hiện. Bên cạnh đó, K.XD và BM.KT chưa tạo được niềm đam mê cho SV vào hoạt động NCKH.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ cơ chế, quy trình, CSVC để SV tham gia vào hoạt động NCKH, lực lượng GV có trình độ chuyên môn cao đảm bảo hướng dẫn thành công các đề tài trong thực tế đặt ra.

3. Điểm tồn tại

Chưa tạo được niềm say mê cho NH đối với hoạt động NCKH mang tính hàn lâm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc/ thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khuyến khích NH tham gia các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học cùng với GV	K.XD, BM.KT	2025 – 2030
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và bổ sung CSVC để tăng sự hấp dẫn của hoạt động NCKH với NH	P.KHCN, K.XD, BM.KT	2025 – 2030

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo, nâng cao sự hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường đã xây dựng hệ thống khảo sát trực tuyến với các hướng dẫn rõ ràng nhằm thực hiện khảo sát đối với GV, NV, SV, CSV và DN [H11.11.05.01]. Trường cũng thu thập các ý kiến đóng góp, chia sẻ ý kiến về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học cũng như giúp trường xác định phương hướng hành động trong năm học tiếp theo [H11.11.05.02]; [H11.11.05.03]; [H11.11.05.04].

Đối với CBVC: Nội dung khảo sát điều kiện làm việc; khả năng đào tạo và thăng tiến; sự hài lòng với các văn phòng hỗ trợ, quản lý trực tiếp, đồng nghiệp... được P.KT&KDCL thu thập, xử lý và gửi báo cáo kết quả lãnh đạo Trường và các đơn vị trong toàn trường [H11.11.05.05].

. Bảng 11.11. Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc

Tiêu chí	2020 2021	2021 2022	2022 2023	2023 2024	2024 2025	Trung bình
Điung bìnhhài lòng	82.11	77.10	68.43	74.59	86.75	78.598
Chính sách đào tộccủa CBVC với môi trườ	82.90	73.48	70.74	74.32	84.60	77.93
C7.93 sách đào tạo và	87.11	84.57	80.64	77.30	87.69	83.462
Đ3.462ản lý	89.34	88.04	82.13	78.70	92.82	86.206
M6.206ghiệp trực tiếp cơ hội thăng tiếnngh làm việc trên 70%. Tuy nhiên, tỷ lệ hài lòng từng tiêu chí có xu hướ	73.22	69.68	66.74	75.38	73.40	71.684
Trung bình	82.936	78.574	73.736	77.127	85.052	79.576

Như vậy, sau đợt dịch Covit 19, mức độ hài lòng của CBVC tăng lên là do Trường đã sử dụng kết quả khảo sát hàng năm làm căn cứ xác định phương hướng hành động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng môi trường làm việc đối với CBVC (Bảng 11.11).

Đối với Sinh viên: Vào cuối mỗi học kỳ, P.KT&ĐBCL gửi link khảo sát để ghi nhận phản hồi của NH về chương trình học, chuẩn đầu ra, hoạt động giảng dạy của từng

môn học. Kết quả khảo sát với 3 nhóm tiêu chí gồm: (1) Phương pháp GD, (2) Nội dung GD, kiểm tra, đánh giá, (3) Tác phong sư phạm và 4 câu hỏi mở được tổng hợp, gửi đến các Khoa/Bộ môn để tiến hành phân tích, đánh giá và có các giải pháp phù hợp. **[H11.11.05.06]** (Bảng 11.12).

Bảng 11.12. Sự hài lòng của NH về chất lượng giảng dạy của GV

Năm học	Tiêu chí 1 (%)	Tiêu chí 2 (%)	Tiêu chí 3 (%)	Trung bình (%)
2020-2021	82,1	77,1	68,4	81,7
2021-2022	82,9	73,5	70,7	72,8
2022-2023	87,1	84,6	80,6	80,1
2023-2024	89,3	90,5	82,1	79,0
2024-2025	73,6	69,9	66,7	63,5

Ngoài chất lượng đào tạo, Sinh viên còn được khảo sát về chất lượng phục vụ trong nhà trường (Bảng 11.13). Kết quả khảo sát cho thấy, chất lượng phục vụ của Nhà trường từng bước được cải thiện và tăng dần qua các năm, các tiêu chí đều đạt trung bình từ 75% trở lên. Điều này chứng tỏ các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ của ĐHSPTK đã mang lại những kết quả nhất định, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu khoa học, giải trí của sinh viên **[H11.11.05.07]**

Bảng 11.13. Sự hài lòng của Sinh viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường (%)

Tiêu chí	2021	2022	2023	2024	2025	Trung bình
Năng lực và thái độ phục vụ của CBHT	83.85	80.25	83.01	83.85	80.25	81.75
Cơ sở hạ tầng	79.98	77.87	78.43	79.98	77.87	76.60
Chất lượng các dịch vụ	80.8	78.76	79.36	80.8	78.76	79.69
Sự hài lòng chung đối với Nhà trường	85.64	73.92	86.87	85.64	73.92	81.23

Với cấp độ Khoa và ngành học, hàng năm cũng thực hiện các khảo sát nhằm thu thập phản hồi của các BLQ, đặc biệt là khối DN làm cơ sở để xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT **[H11.11.05.08]**. Sau khi tiếp thu, tổng hợp ý kiến tại các buổi gặp gỡ và kết quả khảo sát, một số giải pháp đã được thực hiện như: Bổ sung thêm kiến thức nền tảng chuyên biệt; Tăng thời lượng tham quan thực tế; Cập nhật, bổ sung các nội dung mới

vào CTĐT nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và xu thế phát triển của xã hội; Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về kỹ năng mềm, lồng ghép các hoạt động yêu cầu kỹ năng mềm vào bài giảng; Tăng cường năng lực NCKH của GV và SV, tăng cường gắn kết giữa NCKH và chuyển giao công nghệ với hoạt động đào tạo của khoa gắn với nhu cầu doanh nghiệp.

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (GV, SV, CSV, DN...) cũng như phân công trách nhiệm cụ thể cho từng đơn vị chức năng triển khai các hoạt động để khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Từ đó khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Các dữ liệu đối sánh khảo sát đối với các BLQ ngoài trường như DN còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường	P.KT&KĐ CL, K.XD, BM.KT	2025 – 2030
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ, tăng số lượng tham gia khảo sát nhằm đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu	P.KT&KĐ CL, K.XD, BM.KT	2025– 2030

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Trường đã xây dựng các quy trình nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, có đầy đủ các hệ thống giám sát NH, Các đơn vị chức năng Phòng/Khoa và bộ môn đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có các giải pháp nâng cao chất lượng đào

tạo, hỗ trợ NH NCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

- Trường đã xây dựng các hệ thống trực tuyến nhằm khảo sát các BLQ, đánh giá sự hài lòng của các BLQ nhằm cải thiện chất lượng đào tạo và dịch vụ hỗ trợ.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Các dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11

Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,20/7

Số Tiêu chí đạt: 5/5

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

PHẦN III. KẾT LUẬN

BM.KT, K.XD, ĐHSPKT đã thực hiện công tác TĐG chất lượng CTĐT ngành KTNT một cách khách quan, tuân thủ các quy định hiện hành. Kết quả công tác TĐG nhằm rà soát lại những điểm mạnh, những điểm tồn tại trong công tác quản lý, vận hành, phát triển cũng như cải tiến CTĐT, công tác hỗ trợ SV, hoạt động PVCĐ. Thông qua công tác TĐG, CBGV K.XD và BM.KT nhìn lại toàn bộ CTĐT và đưa ra những đề xuất cải tiến, điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao chất lượng ĐT và PVCĐ. TĐG phản ánh được những điểm mạnh và điểm yếu của việc vận hành hệ thống. Những điểm mạnh sẽ được duy trì phát triển, những điểm yếu cần được tìm hiểu nguyên nhân để đưa ra các biện pháp khắc phục. Bên cạnh đó, việc đánh giá cũng giúp cho SV thích ứng kịp thời với các thay đổi và cập nhật xu hướng mới trong lĩnh vực ĐT, từ đó đảm bảo rằng CTĐT luôn đáp ứng được yêu cầu và kỳ vọng của xã hội cũng như thị trường lao động.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy

Đối với Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và CĐR của CTĐT: CĐR của CTĐT ngành KTNT được xây dựng theo trình tự rõ ràng, đảm bảo được các quy định và có khả năng đo lường được. Ngoài ra, CĐR có sự tương thích cao với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của NH sau khi hoàn thành CTĐT và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

Đối với Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả CTĐT: CTĐT ngành KTNT được xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh phù hợp với các yêu cầu của các BLQ. Việc kiểm soát và đo lường các CĐR này đã được triển khai ở cấp Khoa và BM với các kế hoạch chi tiết hàng năm. Quy trình xây dựng và thực hiện đo lường CĐR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác ĐBCL của trường.

Đối với Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: Nội dung của từng HP có sự đóng góp chặt chẽ vào chương trình dạy học thông qua các chỉ số đo lường (PIs). Chương trình dạy học có tính logic, cấu trúc từng HP có liên quan chặt chẽ với nhau. Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTĐT giúp cho SV chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp.

Đối với Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới phương

pháp dạy học. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của CDR CTĐT để thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Đối với Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học: Việc đánh giá KQHT của SV được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT và công bố công khai tới SV, đảm bảo độ tin cậy, tính công bằng và kịp thời.

Đối với Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên: Trường và K.XD có chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV, có quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD.

Đối với Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên: Trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm nhằm phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc. Quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC đã được xây dựng và triển khai cụ thể. Chế độ và chính sách khen thưởng kịp thời nhằm tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

Đối với Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học: Trường có quy trình giám sát sự tiến bộ và hỗ trợ SV kịp thời. Các quy định, quy chế ĐT luôn được cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại. Đội ngũ tư vấn viên, GV quản lớp và đội ngũ nhân viên phục vụ thường xuyên hỗ trợ các hoạt động rèn luyện, học tập của SV. Môi trường học tập thân thiện, CSVC hiện đại, không gian tự học cho SV luôn được chú trọng cải tạo và xây dựng mới.

Đối với Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị: Trường có đầy đủ CSVC bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT. Nguồn học liệu của Thư viện phong phú, đa dạng và luôn cập nhật mới. Trường luôn chú trọng phát triển và ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong quản lý, GD và học tập.

Đối với Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng: Trường có hệ thống các quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các BLQ ở bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL.

Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV và SV tích cực tham gia.

Đối với Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra: Trường đã xây dựng các quy trình nhằm ĐBCLĐT, có đầy đủ các hệ thống giám sát SV, các đơn vị chức năng Phòng/Khoa và BM đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có những giải pháp nâng cao chất lượng ĐT, hỗ trợ SV NCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau TN, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

2. Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến

Đối với Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và CDR của CTĐT: Số lượng các BLQ, đặc biệt là DN, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít và chưa đa dạng theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Một số thông tin phản hồi của các DN chưa được tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CDR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định.

Đối với Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả CTĐT: Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

Đối với Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ DN và CSV.

Đối với Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học: K.XD chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách Khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP và đối với các nhóm đối tượng SV khác nhau. Việc quản lý năng lực tiếng Anh của SV ở K.XD chưa có một hệ thống theo dõi chặt chẽ, phụ thuộc nhiều vào các kết quả báo cáo từ Trường.

Đối với Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học: Chưa ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong việc thực hiện việc kiểm tra đánh giá, kế hoạch kiểm tra đánh giá các MH có thể trùng thời điểm trong HK gây quá tải cho SV. Thủ tục phúc khảo bài kiểm tra cuối kỳ hiện chỉ thực hiện trực tiếp trên giấy, cần nghiên cứu cải tiến để SV có thể phản hồi và đăng ký phúc khảo trực tuyến nhằm tinh gọn thủ tục.

Đối với Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên: Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV chưa đồng đều, số đề tài NCKH của BM.KT chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của K.XD.

Đối với Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên: Hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPĐG xếp loại CBVC. Mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá. Chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao để nâng cao năng suất và động lực cống hiến.

Đối với Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học: Hệ thống giám sát SV cần cải thiện để thông báo cho GV phụ trách ngành việc SV đăng ký khối lượng học tập lớn, bất thường hoặc quá ít so với các kỳ học liền kề và so với CTĐT, để có biện pháp liên hệ, tìm hiểu thông tin, kiểm tra lại các điều kiện ràng buộc của CTĐT, tư vấn cho SV về khả năng rút bớt hoặc giữ nguyên khối lượng như đã đăng ký. Tỷ lệ SV thôi học không nhiều nhưng so với tổng số người theo học thì vẫn chiếm tỷ lệ không nhỏ. Tỷ lệ TN đúng hạn còn thấp do hoàn cảnh gia đình và do chưa hoàn thành điều kiện tiếng Anh.

Đối với Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị: Trường chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo thuận lợi cho người sử dụng. Hệ thống hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT chưa đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường CLPV người dùng.

Đối với Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng: Trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra, đánh giá so với CDR MH. K.XD chưa có nhiều đề tài NCKH với sản phẩm là sở hữu trí tuệ, bằng sáng chế, và được ứng dụng đưa vào GD các môn học. CSVC luôn được đầu tư và phát triển để đáp ứng tốt nhu cầu dạy và học của GV và SV.

Đối với Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra: Dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Đối với Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và CĐR của CTĐT: Đa dạng hóa các BLQ và các kênh thu thập thông tin. Có chiến lược xây dựng và phát triển CTĐT theo định kỳ.

Đối với Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả CTĐT: Tăng cường hoàn thiện các CĐR của CTĐT. Định kỳ rà soát và thống nhất ĐCCT các HP với tất cả GV tham gia quá trình ĐT.

Đối với Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: Tăng cường và đa dạng các kênh khảo sát các BLQ. Tham khảo và đối sánh với các trường ĐH trong nước và quốc tế.

Đối với Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Cần có quy trình đánh giá ở cấp Khoa và BM liên quan đến quá trình dạy và học của các HP. Tăng cường hỗ trợ người SV nhất là cải thiện trình độ tiếng Anh đầu ra.

Đối với Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học: Cải tiến quy trình kiểm tra đánh giá mang tính thực chất và hiệu quả. Ứng dụng mạnh mẽ CNTT vào quá trình kiểm tra đánh giá.

Đối với Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên: Tăng cường mở các lớp ĐT, bồi dưỡng tiếng Anh cho GV, nghiên cứu viên. Khuyến khích và xây dựng các quy chế mang tính định lượng nhằm thu hút và nâng cao khả năng NCKH cho đội ngũ.

Đối với Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên: Tiếp tục hoàn thiện quy trình về tuyển dụng, sử dụng nhân viên. Tăng cường khảo sát lấy ý kiến của SV về thái độ, năng lực làm việc và PVCD của đội ngũ nhân viên. Không ngừng bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

Đối với Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học: Tăng cường đội ngũ tư vấn viên, đa dạng hóa các kênh tương tác, trao đổi thông tin giữa SV với Trường. Định kỳ rà soát quy trình hỗ trợ SV.

Đối với Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị: Tăng cường đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ tốt công tác GD và NCKH. Cải tiến hệ thống hạ tầng mạng và tăng tính bảo mật. Triển khai liên kết chia sẻ dữ liệu mở cùng chuyên ngành giữa các trường ĐH theo mô hình "ĐH sẻ chia".

Đối với Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng: Tăng cường, bổ sung quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra đánh giá so với CDR MH. Cần có nhiều đề tài NCKH mang tính ứng dụng nhằm nâng cao năng lực và chất lượng ĐT.

Đối với Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra: Tăng cường dữ liệu đối sánh của các BLQ, các CSGD trong và ngoài nước. Tiếp thu ý kiến DN, nhà tuyển dụng, CSV nhằm nâng cao năng lực và cơ hội việc làm cho SV sau khi TN.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT:

Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDDT ngày 14 tháng 3 năm 2016)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM

Mã: 7580103

Tên CTĐT: Kiến trúc Nội thất

Mã CTĐT: 7580103V

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								6,00	3	100
Tiêu chí 1.1						6				
Tiêu chí 1.2						6				
Tiêu chí 1.3						6				
Tiêu chuẩn 2								5,33	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3						6				
Tiêu chuẩn 3								5,67	3	100
Tiêu chí 3.1						6				
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3						6				
Tiêu chuẩn 4								5,33	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2						6				
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5,00	6	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3						6				
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.6					5					
Tiêu chuẩn 6								4,57	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5,00	5	100

Tiêu chí 7.1				5					
Tiêu chí 7.2				5					
Tiêu chí 7.3				5					
Tiêu chí 7.4				5					
Tiêu chí 7.5				5					
Tiêu chuẩn 8									
Tiêu chí 8.1					6				
Tiêu chí 8.2				5			5,60	5	100
Tiêu chí 8.3				5					
Tiêu chí 8.4					6				
Tiêu chí 8.5					6				
Tiêu chuẩn 9									
Tiêu chí 9.1				5			5,00	5	100
Tiêu chí 9.2				5					
Tiêu chí 9.3				5					
Tiêu chí 9.4				5					
Tiêu chí 9.5				5					
Tiêu chuẩn 10									
Tiêu chí 10.1				5			5,17	6	100
Tiêu chí 10.2					6				
Tiêu chí 10.3				5					
Tiêu chí 10.4				5					
Tiêu chí 10.5				5					
Tiêu chí 10.6				5					
Tiêu chuẩn 11									
Tiêu chí 11.1			4				4,20	5	100
Tiêu chí 11.2			4						
Tiêu chí 11.3			4						
Tiêu chí 11.4			4						
Tiêu chí 11.5				5					
Đánh giá chung CTĐT							5,17	50	100

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Châu Đình Thành

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục I. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 05/5/2025

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Technology and Education

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: SPKT TPHCM

Tiếng Anh: HCMUTE

3. Tên trước đây:

Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật (ngày 05/10/1962)

Trường Đại học Giáo dục (ngày 11/01/1974)

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: **Số 01, Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, TP. HCM**

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (+84 – 028) 38968641

Số fax: (+84 – 028) 38964922

E-mail: ptchc@hcmute.edu.vn

Trang thông tin điện tử: <http://hcmute.edu.vn/>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1962, thành lập Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật theo Nghị định số 1082 – GD ngày 05 tháng 10 năm 1962 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1962

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1965

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒

Bán công ☐

Dân lập ☐

Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Xây dựng

Tiếng Anh: Faculty of Civil Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: K.XD

Tiếng Anh: FCE

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Khoa Kỹ thuật cơ sở

Tiếng Anh: Faculty of Basic Engineering

15. Mã CTĐT: 7580103V

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng 10.05A, Tòa nhà trung tâm,
01 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

18. Số điện thoại liên hệ: (028) 38972092; Email: fce@hcmute.edu.vn Website:
<https://fce.hcmute.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): 2016

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2020

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2025

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

❖ Giới thiệu về lịch sử Khoa Xây dựng

Được thành lập từ năm 1976 dưới tên gọi Khoa Kỹ thuật Cơ sở và trải qua hơn 49 năm phát triển, K.XD đã tham gia đầy đủ vào nhiệm vụ đào tạo và NCKH của ĐHSPKT. Khoa đảm bảo đào tạo kỹ sư XD với chất lượng cao theo hướng công nghệ. Đây chính là đặc điểm nổi bật và khác biệt so với các Trường ĐH khác. Hướng đào tạo thích ứng với thị trường lao động này giúp cho SV có thể hòa nhập một cách nhanh chóng với công việc ngay khi ra trường. Thực tế cho thấy rằng phần lớn SV đều có việc làm ngay khi ra trường và có sự thăng tiến tốt trong công việc. Các tên gọi của Khoa qua các thời kỳ như sau:

❖ Tầm nhìn, sứ mạng và các thành tích nổi bật

Tầm nhìn: K.XD sẽ trở thành một trong những trung tâm đào tạo và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á.

Sứ mạng: K.XD là nơi đào tạo ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm đào tạo sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực.

Thành tích nổi bật:

- Danh hiệu thi đua

Năm học	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2024-2025	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 21/QĐ-ĐHSPKT, ngày 03/01/2025 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2022-2023	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 2874/QĐ-ĐHSPKT, ngày 02/10/202 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2021-2022	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4712/QĐ-BGDĐT, ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2021-2022	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3333/QĐ-ĐHSPKT, ngày 08/11/2022 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2020-2021	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4886/QĐ-BGDĐT ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2020-2021	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1999/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/11/2021 của Phụ trách trường ĐHSPKT
2019-2020	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4035/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2019-2020	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3195/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/10/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2018-2019	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1812/QĐ-ĐHSPKT ngày 19/09/2019 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2017-2018	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1420/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/09/2018 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2016-2017	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1520/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/9/2017 của của Hiệu trưởng ĐHSPKT

- Khen thưởng của Nhà trường và Bộ GD&ĐT

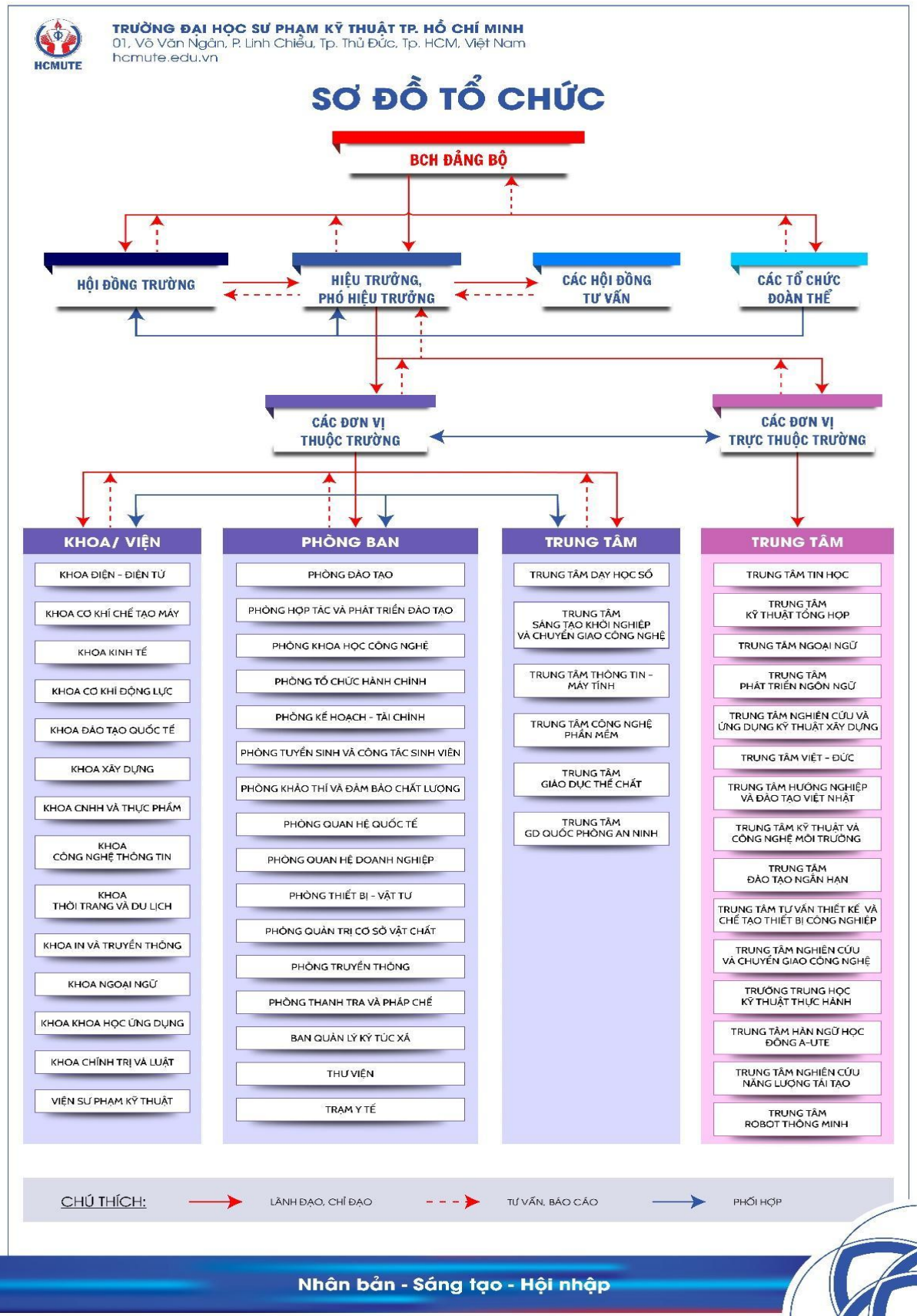
Năm học	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
2022-2023	Bằng khen của Bộ GD&ĐT dịp kỷ niệm 60 năm Thành lập trường	Quyết định số 2817/QĐ-BGDĐT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2020-2021	Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT cho tập thể có thành tích trong công tác tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp năm 2020	Quyết định số 1170/QĐ-DHSPKT ngày 27/4/2021 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2019 - 2020	Giấy khen thưởng của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã triển khai tốt việc dạy – học online	Quyết định số 1365/QĐ-DHSPKT ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2016-2017	Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã thực hiện tốt công tác đánh giá ngoài CTĐT CNKT CTXD theo AUN-QA	Quyết định số 623/QĐ-DHSPKT ngày 21/04/2017 của Hiệu trưởng ĐHSPKT

❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng

K.XD có 01 Phó Khoa phụ trách công tác ĐBCL chung cho cả Khoa. Các trưởng BM sẽ phụ trách hoạt động ĐBCL của BM và ngành mình quản thông qua thực hiện và báo cáo thực hiện các kế hoạch ĐBCL như quy trình ra đề thi, xác nhận đề thi, dự giờ, đảm bảo việc làm sau khi TN, khảo sát CSV, v.v....

K.XD có 01 CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng đã được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA version 3.0 vào năm 2016 với kết quả tốt. Năm 2024, K.XD có 04 CTĐT được đánh giá đạt chuẩn MOET với kết quả tốt gồm: Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng, Quản lý xây dựng, Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông, Kiến trúc.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).



Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSPKT TP.HCM

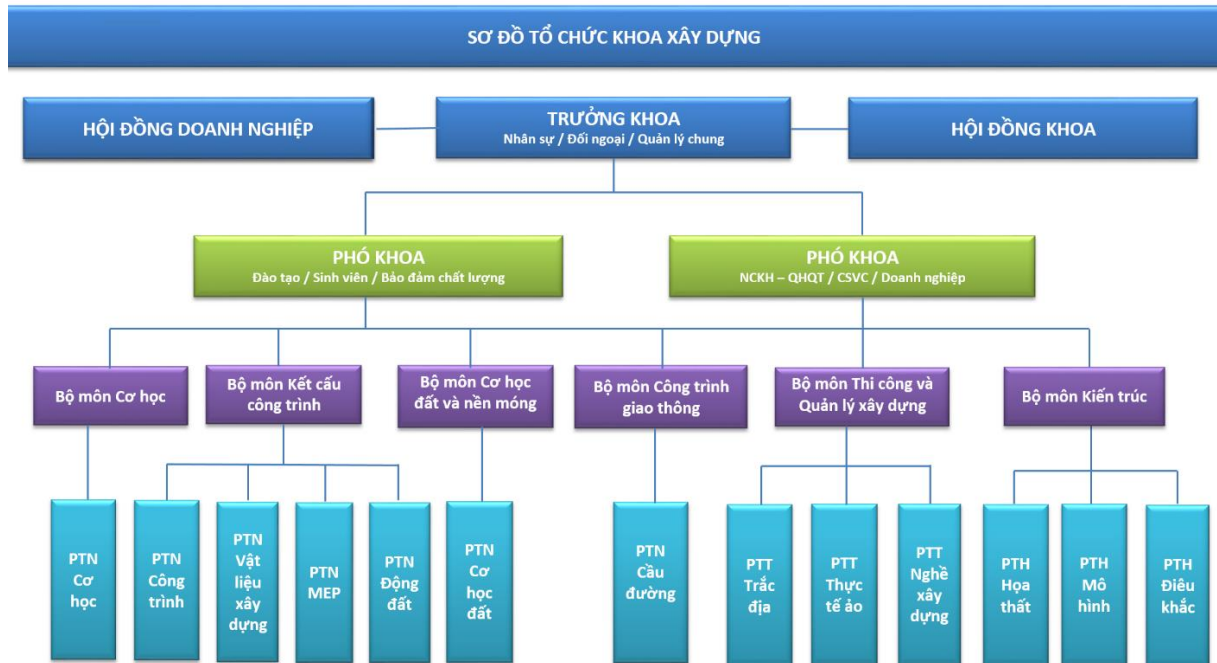
Hiện tại, Trường ĐHSPKT TP.HCM có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện; 07 Trung tâm; Đào tạo 3 trình độ: tiến sĩ– 07 ngành; thạc sĩ – 17 ngành; đại học

– 51 ngành. Cấp quản lý, quản trị cao nhất của Trường ĐHSPKT TP.HCM là Hội đồng Trường và BGH Hội đồng Trường, BGH được tổ chức, thành lập theo Luật GDĐH; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể (Hình 1).

Tính đến 6//2025, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh có 859 viên chức và người lao động thuộc đội ngũ cơ hữu. Trong đó, có 252 nhân sự thuộc khối hành chính và 607 giảng viên (60 phó giáo sư, 231 tiến sĩ, 304 thạc sĩ và 12 đại học). Nhà trường có 103 viên chức giữ các chức vụ quản lý từ cấp Khoa/Phòng/Ban trở lên.

Hội đồng trường ĐHSPKT TP.HCM nhiệm kỳ 2020 – 2025 bao gồm 20 người; có Chủ tịch, Thư ký và một số thành viên (trong đó: Đại diện lãnh đạo các đơn vị trong trường – 12 người, đại diện cơ quan cấp trên – 01 người, một số thành viên hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh ngoài trường – 06 người), đại diện người học – 01 người.

Ban Giám hiệu của Trường ĐHSPKT TP.HCM hiện có 01 Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng phụ trách các mảng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.



Hình 2. Sơ đồ tổ chức của K.XD

K.XD hiện tại có 6 BM, bao gồm: BM Cơ học; BM Cơ học đất và Nền móng; BM Kết cấu công trình; BM Thi công và QLXD; BM Công trình giao thông; và BM Kiến trúc. Ngoài ra, K.XD có 13 PTN và PTH phục vụ cho các hoạt động GD và NCKH của

GV và SV (xem Hình 2). Trong đó, BM CTGT quản 2 ngành: KTXD CTGT (bậc ĐH) từ khóa 2015 đến nay và ngành QL&VHHT (bậc ĐH) từ khóa 2021 đến nay.

Cơ cấu nhân sự của K.XD hiện tại (tính đến 4/2025) có 60 CBVC cơ hữu, bao gồm 57 GV, 2 Thư ký Khoa và 1 chuyên viên PTN. Theo trình độ học vị, chức danh K.XD có 11 PGS (18,3%), 28 TS (46,7%), 22 ThS (36,7%) và 01 ĐH (1,7%).

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh	Chức vụ	Điện thoại	Email
I	BAN LÃNH ĐẠO CƠ SỞ GIÁO DỤC						
1	Hội đồng Trường	Trương Thị Hiền	1979	TS	Chủ tịch	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
2	Ban giám hiệu	Lê Hiếu Giang	1972	PGS.TS	Hiệu trưởng	0938.308.141	gianglh@hcmute.edu.vn
3	Ban giám hiệu	Quách Thanh Hải	1972	TS	Phó Hiệu trưởng	0903.688.130	haiqt@hcmute.edu.vn
4	Ban giám hiệu	Châu Đình Thành	1975	PGS.TS	Phó Hiệu trưởng	0903.092.979	chdthanh@hcmute.edu.vn
II	TỔ CHỨC ĐẢNG/ĐOÀN THANH NIÊN/CÔNG ĐOÀN						
1.	Đảng ủy	Trương Thị Hiền	1979	TS	Bí thư	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
2	Đoàn trường	Lê Xuân Thân	1992	ThS	Bí thư	0987.620.732	ngoandb@hcmute.edu.vn
3	Công đoàn trường	Nguyễn Nam Thắng	1971	Kỹ sư	Chủ tịch	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn
III	PHÒNG BAN						
1.	Ban Quản lý Ký túc xá	Nguyễn Thanh Giang	1978	ThS	Phụ trách đơn vị	0913.605.184	giangnt@hcmute.edu.vn
2	Phòng Khảo Thí & Đảm bảo Chất lượng	Phạm Huy Tuấn	1982	PGS.TS	Phụ trách đơn vị	0919.636.515	phtuan@hcmute.edu.vn
3	Phòng Đào tạo	Võ Viết Cường	1975	TS	Trưởng đơn vị	0986.523.475	cuongvv@hcmute.edu.vn
4	Phòng Hợp tác và Phát triển đào tạo	Nguyễn Thanh Hải	1968	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0906.738.806	nthai@hcmute.edu.vn
5	Phòng Khoa học Công nghệ	Đỗ Thành Trung	1977	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0989.881.588	trungdt@hcmute.edu.vn
6	Phòng Kế hoạch Tài chính	Hồ Thành Công	1968	ThS	Trưởng đơn vị	0908.206.491	conght@hcmute.edu.vn
7	Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	Huỳnh Phước Sơn	1967	TS	Trưởng đơn vị	093.639.216	sonhp@hcmute.edu.vn
8	Phòng Quan hệ Quốc tế	Phạm Bạch Dương	1980	ThS	Trưởng đơn vị	0913.755.155	bachduong@hcmute.edu.vn
9	Phòng Quản trị cơ sở	Quách Văn Thiêm	1977	ThS	Phụ trách đơn vị	0934.144.256	thiemqv@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh	Chức vụ	Điện thoại	Email
	vật chất						
10	Phòng Thiết bị Vật tư	Đường Minh Hiếu	1981	TS	Trưởng đơn vị	0906606066	hieudm@hcmute.edu.vn
11	Phòng Tổ chức Hành chính	Nguyễn Nam Thắng	1971	CN	Trưởng đơn vị	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn
12	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Trần Thanh Thương	1975	TS	Trưởng đơn vị	0902.043.979	thuongtt@hcmute.edu.vn
13	Phòng Truyền thông	Mai Tuấn Khôi	1983	ThS	Phụ trách đơn vị	0908.288.155	khoimt@hcmute.edu.vn
14	Phòng Thanh tra Pháp Chế	Trần Quang Sang	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0919.554.652	sangtq@hcmute.edu.vn
15	Trạm Y tế	Nguyễn Văn Thủy	1982	Y sĩ	Phụ trách đơn vị	0918.883.925	thuytv@hcmute.edu.vn
16	Thư viện	Bùi Thị Lan	1983	ThS.	Phụ trách đơn vị	0984.608.808	lanbt@hcmute.edu.vn
IV	TRUNG TÂM						
17	Công nghệ Phần mềm	Nguyễn Minh Đạo	1967	ThS	Trưởng đơn vị	0903.982.082	daonm@hcmute.edu.vn
18	Dạy học số	Nguyễn Minh Triết	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0889.700.239	trietnm@hcmute.edu.vn
19	Giáo dục Thể chất	Nguyễn Đức Thành	1971	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0903.624.005	thanhnd@hcmute.edu.vn
20	GDQP và An ninh	Đường Minh Hiếu	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0906.606.066	duonghieu@hcmute.edu.vn
21	Phát triển Ngôn ngữ	Đặng Tấn Tín	1976	TS	Trưởng đơn vị	0909.222.504	tin.dang@hcmute.edu.vn
22	Thông tin Máy tính	Huỳnh Nguyên Chính	1983	TS	Trưởng đơn vị	0983.929.445	chinhhn@hcmute.edu.vn
23	Chuyển giao công nghệ & Sáng tạo Khởi nghiệp	Lê Tấn Cường	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0909.744.100	cuonglt@hcmute.edu.vn
V	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT						
1	Khoa Xây dựng	Trần Vũ Tự	1982	TS	Trưởng Khoa	0931.282.881	tutv@hcmute.edu.vn
2	Khoa Xây dựng	Nguyễn Văn Hậu	1977	TS	Phó Trưởng khoa	0908.270.222	haunv@hcmute.edu.vn
3	Khoa Xây dựng	Nguyễn Văn Chúng	1979	TS	Phó Trưởng khoa	0932.797.547	chungnv@hcmute.edu.vn
VI	CÁC BỘ MÔN						

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh	Chức vụ	Điện thoại	Email
1	Thi công và Quản lý xây dựng	Hà Duy Khánh	1986	PGS.TS	Trưởng Bộ môn	0932.137.148	khanhhd@hcmute.edu.vn
2	Kết cấu công trình	Phạm Đức Thiện	1984	TS	Trưởng Bộ môn	0949.596.128	thienpd@hcmute.edu.vn
3	Công trình giao thông	Nguyễn Duy Liêm	1973	PGS.TS	Trưởng Bộ môn	0913.171.844	liemnd@hcmute.edu.vn
4	Kiến trúc	Đỗ Xuân Sơn	1972	TS	Trưởng Bộ môn	0961.330.679	sondx@hcmute.edu.vn
5	Cơ học	Phạm Tấn Hùng	1981	TS	Trưởng Bộ môn	0983.236.222	hungpht@hcmute.edu.vn
6	Cơ học đất – nền móng	Nguyễn Văn Chúng	1979	TS	Trưởng Bộ môn (kiêm nhiệm)	0932.797.547	chungnv@hcmute.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo ĐH của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa hiện có 07 ngành đào tạo trình độ ĐH như sau: Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CNKT CTXD); Ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông (KTXD CTGT); Ngành Quản lý xây dựng (QLXD); Ngành Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (HTKT CTXD); Ngành Kiến trúc (KT); Ngành Kiến trúc nội thất (KTNT); và Ngành Quản lý và Vận hành hạ tầng (QL&VHHT).

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sỹ:

K.XD có 02 CTĐT tiến sỹ gồm Tiến sỹ Kỹ thuật Xây dựng; và Tiến sỹ Cơ kỹ thuật.

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sỹ:

Khoa hiện có 02 CTĐT thạc sỹ là Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng và Thạc sỹ Quản lý xây dựng.

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 07

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 11

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	49	11	60
I.1	Đội ngũ trong biên chế	0	0	0
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	49	11	60
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	2	0	2
	Tổng số	51	11	62

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	GS, Viện sỹ	0	0	0	0	0	0
2	PGS	11	0	6	5	0	0
3	TS khoa học	0	0	0	0	0	0

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

4	TS	28	0	23	5	0	0
5	ThS	20	0	18	0	2	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	59	0	47	10	2	0

Ghi chú: Số lượng GV thỉnh giảng được tính trung bình cho mỗi năm học, và chưa kể 2 Thư ký Khoa và 1 chuyên viên PTN

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

34.1. Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 57 người (không tính 2 Thư ký Khoa và 1 chuyên viên PTN), tổng số CBVC là 60 người

34.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 95,0%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT*).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0

2	Phó Giáo sư	3,0	11	0	6	5	0	0	22,5
3	Tiến sỹ Khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sỹ	2,0	28	0	23	5	0	0	49,0
5	Thạc sỹ	1,0	20	0	18	0	2	0	18,0
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		59	0	47	10	2	0	89,5

Ghi chú: Số lượng GV tính cho cả 02 GV thỉnh giảng thường xuyên của K.XD (tính đến 4/2025, không tính 2 Thụ ký Khoa và 1 chuyên viên PTN)

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	11	19,3	11	0	0	6	2	3	0
3	Tiến sỹ KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sỹ	28	49,1	25	3	0	8	20	0	0
5	Thạc sỹ	18	31,6	12	6	0	10	6	2	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	57	100	48	9	0	24	28	5	0

Ghi chú: Số lượng GV tính cho cả 02 GV thỉnh giảng thường xuyên của K.XD (tính đến 4/2025, không tính 2 Thụ ký Khoa và 1 chuyên viên PTN)

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42,9 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 68,4%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 31,6%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu (năm 2025)

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	0
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	63,9	93,7
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	36,1	6,3
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100,0	100,0

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 4 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2020-2021	-	-	-	62	21,78	-	0
2021-2022	-	-	-	41	22,85	-	0
2022-2023	-	-	-	58	22,95	-	0
2023-2024	-	-	-	50	23,24	-	0
2024-2025				66	22,94		0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 4 năm gần đây các

hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	62	103	158	204	270
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	13,52	13,52	13,52	13,52	13,52
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	21	12	23	31	33
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	15	9	18	27	24
4. Tỷ số diện tích trên đầu	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5

người học ở trong ký túc xá (m ² /người)					
---	--	--	--	--	--

(Ghi chú: Mục 1, 3, và 4 là số liệu thống kê toàn trường)

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu Khoa học

	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	0	3	0	4	4
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	2,9	0	2,0	1,5

Ghi chú:

- Bảng trên chỉ liệt kê số lượng SV tham gia đề tài NCKH cấp trường, chưa tính tham gia các hoạt động NCKH như giải Loa Thành, sân chơi học thuật The Future Civil Engineers...

- Tổng số sinh viên tính cộng các khoá tại năm thống kê (Bảng 6.7)

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 4 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sỹ	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học				
Trong đó:				
Hệ chính quy	0	0	0	13
Hệ không chính quy	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	0			
Trong đó:				
Hệ chính quy	0	0	0	0

Hệ không chính quy	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:				
Hệ chính quy	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0
6. Khác...				

Ghi chú: Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng, tính đến 31/8/2023 gồm đợt 1 24 SV và đợt 2 4 SV

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Trong bảng này, ở mục 3 cựu SV đánh giá CTĐT ở mức khá trở lên; ở mục 4 khảo sát việc làm của Khóa 2020 tốt nghiệp được 9 tháng kể từ thời điểm nhận bằng; và ở mục 5 doanh nghiệp đánh giá chất lượng SV ở mức tốt trở lên, lấy trung bình cho 3 khía cạnh kiến thức (71,4%), kỹ năng (57,1%) và thái độ (85,7%) đáp ứng yêu cầu công việc.

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	0	0	0	13
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	0	0	0	20,63
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:		0	0	0
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	0
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	0

3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:				
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 3 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	0 0	0 0	0 0	0 0
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	0	0	0	0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu đồng).	0	0	0	0
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:				
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	0	0	-	0
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	0	0	-	0
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	-	0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	1	2	6
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	3	2	1	1	7
3	Đề tài cấp trường	0,5	17	25	24	21	31	59
	Tổng		17	28	26	24	34	72

Cách tính: Cột 9 = cột 3(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)*

* Bao gồm đề tài cấp Bộ, Nafosted hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 72

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1,26

46. Doanh thu từ nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tổng thu học phí đại học chính quy	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2019	35.623	479.142	7,43%	45,67
2	2020	44.479	520.799	8,54%	56,45
3	2021	39.383	664.234	5,93%	49,66
4	2022	36.901	671.186	5,50%	46,71
5	2023	43.556	749.339	5,81%	52,54
6	2024	45.601	885.612	5,15%	53,15
Trung bình		40.924	661.719	6,39%	50,70

Ghi chú: Chưa kể đến số liệu nghiệm thu đợt 2 và 3 của năm 2022. Doanh thu được ước tính theo số lượng đăng ký và nghiệm thu của K.XD.

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	3	7	33	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	20	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	3	7	53	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy)
			2020	2021	2022	2023	2024	

								đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	1	0	0	0	0	2
2	Sách giáo trình	1,5	3	1	0	1	1	6
3	Sách tham khảo	1,0	1	0	0	0	0	2
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		5	1	0	1	0	10

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số sách (quy đổi): 10

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	12	3	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	12	3	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Tạp chí Khoa học quốc tế	1,5	33	26	36	47	62	306
2	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước	1,0	51	29	22	37	37	176
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2020	2021	2022	2023	2024	Tổng (đã quy đổi)
	Tổng		84	55	58	84	99	482

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 482

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 8,45

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí Khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí/tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	18	30	0
Từ 6 đến 10 bài báo	15	15	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	38	45	0

52. Số lượng báo cáo Khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	43	12	11	18	10	94
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	1	10	2	5	9
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
	Tổng		43	13	21	20	15	103

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 103

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,81

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	32	25	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	10	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	42	25	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2020	0
2021	0
2022	0
2023	0
2024	0

55. Nghiên cứu Khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại đề tài	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)***
			2020	2021	2022	2023	2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	2	0	0	0	0	4
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	3	0	1	0	0	4
3	Đề tài cấp trường	0,5	4	5	7	4	15	17,5
	Tổng***		9	5	8	4	15	25,5

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

*** Số liệu do Khoa/Ngành tổng hợp

55.2. Thành tích nghiên cứu Khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu Khoa học	Số lượng				
		2020	2021	2022	2023	2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo	3	1	11	17	1
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	1	4	0

Ghi chú: số liệu có tính các sân chơi khoa học như Eureka, Olympic & Loa Thành

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 308.494

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²), gồm:

- Diện tích sử dụng chung toàn trường đối với phòng lý thuyết, phòng thực hành máy tính: 21.238

- Diện tích dùng riêng cho K.XD:

- + Văn phòng/khuôn viên do khoa trực tiếp quản lý: 530
- + Xưởng thực hành/thực tập, phòng thí nghiệm: 2.017

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau tính cho toàn trường (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 11.314
- Nơi học: 100.872 (phòng học + PTN + xưởng thực hành)
- Nơi vui chơi giải trí: 17.786 (nhà đa năng + sân vận động)

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²):

- Tổng diện tích phòng học: 86.783
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3,75 m²/SV
- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên người học chính quy: 4,08 m²/SV

(Tổng diện tích phòng học là 86.783 m² và số lượng SV hệ chính quy toàn trường cập nhật ngày 31/3/2025 là 23.123 SV)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 206 giáo trình & TLTK chuyên ngành QL&VHHT (không tính sách thuộc nhóm cơ sở ngành và nhóm đại cương).

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): gồm có nhiều sách chuyên ngành, đặc biệt hướng dẫn đồ án, các giáo trình tiếng Anh.

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng (toàn trường): 556 bộ
- Dùng cho người học học tập (toàn trường): 1521 bộ
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy (toàn trường): 0,064

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 57 (GV cả Khoa, không tính 2 thư ký và 1 chuyên viên PTN)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 95%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 68,4%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 31,6%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 173 (tổng SV hiện tại các khóa ngành QL&VHHT)

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 13,31 (đã quy đổi số GV BM CTGT là 13 người theo học hàm/học vị, tính đến năm 2024-2025)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 8,57 (tạm tính 3 SV tốt nghiệp sớm 6 tháng)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 68,2%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 31,8%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 66,7% sau 3 tháng (4/6 SV đi làm, 2/6 SV học nâng cao).

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 8 triệu đồng/tháng (khi nhận việc)

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo (tạm tính theo khảo sát thể hiện tại Hình 11.4):

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 82%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm

(%): 18%

6. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên GV cơ hữu K.XD: 1,26 (72 đề tài/57 GV)

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 50,7

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 8,45

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,81

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 6,43

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 7,2

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,4

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

Phụ lục II. Hội đồng tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 674/QĐ-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh ngày 24 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập “Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo
Kiến trúc nội thất - trình độ Đại học”
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31/01/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08/01/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27/01/2023; Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14/10/2023; Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28/9/2024 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18/12/2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 187/NQ-HĐT ngày 23/10/2024 về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 3068/QĐ-ĐHSPKT ngày 01/11/2024 về việc phân công nhiệm vụ của Ban giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 564/QĐ-ĐHSPKT ngày 12/02/2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2025;



Căn cứ thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Kiến trúc nội thất trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh gồm các thành viên theo danh sách đính kèm.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo Kiến trúc nội thất - trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, Đánh giá ngoài Chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng các đơn vị, các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL (02b).



PGS.TS. Châu Đình Thành

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục I

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KIẾN TRÚC NỘI THẤT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số: 674/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Lê Hiếu Giang	Hiệu trưởng	Chủ tịch: - Chỉ đạo công tác triển khai TĐG - Kí các văn bản hồ sơ thầu
2	Châu Đình Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch: - Phê duyệt kế hoạch TĐG và kí các văn bản triển khai công tác kiểm định do Chủ tịch uỷ quyền - Giám sát, đôn đốc công tác TĐG
3	Trần Vũ Tự	Trưởng khoa Xây dựng	Phó Chủ tịch: - Triển khai công tác TĐG tại Khoa
4	Nguyễn Văn Chúng	Phó Trưởng khoa Xây dựng	Thành viên Thư ký: - Triển khai công tác thu thập minh chứng, hỗ trợ cung cấp các MC cấp Khoa - Tổng hợp, rà soát, hiệu chỉnh Báo cáo TĐG trước khi nộp về Phòng Đảm bảo chất lượng
5	Nguyễn Nam Thắng	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Đại diện Hội đồng trường	Thành viên: - Chịu trách nhiệm giám sát, hỗ trợ trình ký văn bản - Phân công đội ngũ cung cấp minh chứng của đơn vị đang quản lý, dữ liệu cho Khoa theo đề xuất của phòng ĐBCL kịp thời
6	Võ Viết Cường	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên: - Điều phối cung cấp các chỉ số về hoạt động đào tạo
7	Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đảm bảo	Thành viên: - Điều phối các đơn vị cung cấp

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
		chất lượng	thông tin, dữ liệu viết báo cáo TĐG - Lập kế hoạch triển khai viết Báo cáo TĐG - Tập huấn công tác viết báo cáo TĐG
8	Đỗ Thành Trung	Trưởng phòng Khoa học Công nghệ	Thành viên: Điều phối cung cấp các chỉ số về hoạt động nghiên cứu khoa học
9	Đỗ Xuân Sơn	Trưởng Bộ môn Kiến trúc, khoa Xây dựng	Thành viên: Thực hiện công việc theo sự phân công của Hội đồng
10	Nguyễn Văn Hoan	Phó Trưởng Bộ môn Kiến trúc, khoa Xây dựng	Thành viên: Thực hiện công việc theo sự phân công của Hội đồng
11	Võ Đình Tấn	Giảng viên khoa Xây dựng	Thành viên: Thực hiện công việc theo sự phân công của Hội đồng
12	Phạm Huy Hoàng	Giảng viên khoa Xây dựng	Thành viên: Thực hiện công việc theo sự phân công của Hội đồng
13	Nguyễn Ngọc Vân Châu	Sinh viên khoa Xây dựng	Thành viên: Thực hiện công việc theo sự phân công của Hội đồng

Danh sách gồm 13 cá nhân.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục II

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
KIẾN TRÚC NỘI THẤT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số: 674/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Văn Chúng	Phó Trường khoa Xây dựng	Trưởng Ban thư ký
2	Nguyễn Văn Hoan	Phó Trường Bộ môn Kiến trúc, khoa Xây dựng	Thành viên
3	Nguyễn Thị An Anh	Giảng viên khoa Xây dựng	Thành viên

Danh sách gồm 3 cá nhân. 

V.A
IG
PH
A.T
M.H

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục III

**DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
KIẾN TRÚC NỘI THẤT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số: 674/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Nhóm công tác	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Nhóm 1: tiêu chuẩn 1, 2, 3	Nguyễn Văn Hoan	Phó Trường Bộ môn Kiến trúc, khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 1, 2, 3
2		Ngô Việt Cường	Giảng viên khoa Xây dựng	Hỗ trợ minh chứng tiêu chuẩn 1, 2, 3
3		Trần Ngọc Văn Khoa	Giảng viên khoa Xây dựng	
4		Trần Vũ Tự	Trưởng khoa Xây dựng	Điều phối chung
5	Nhóm 2: tiêu chuẩn 4, 5	Võ Đình Tấn	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 4
		Lê Thị Thanh Loan	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 5
6		Đỗ Xuân Sơn	Trưởng Bộ môn Kiên trúc, khoa Xây dựng	Hỗ trợ minh chứng tiêu chuẩn 4, 5
7		Nguyễn Thị An Anh	Giảng viên khoa Xây dựng	
8		Võ Viết Cường	Trưởng phòng Đào tạo	Hỗ trợ minh chứng, số liệu về đào tạo
9	Nhóm 3: tiêu chuẩn 6, 7	Nguyễn Khoa Thanh Vân	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 6
10		Lê Thị Thanh Loan	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 7
11		Đỗ Xuân Sơn	Trưởng Bộ môn Kiên trúc, khoa Xây dựng	Hỗ trợ minh chứng tiêu chuẩn 6, 7

STT	Nhóm công tác	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
12		Nguyễn Thị An Anh	Giảng viên khoa Xây dựng	
13		Nguyễn Nam Thắng	Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, Đại diện Hội đồng trường	Hỗ trợ minh chứng, số liệu về nhân sự
14	Nhóm 4: tiêu chuẩn 8, 9	Phạm Huy Hoàng	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 8
15		Võ Đình Tấn	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 9
16		Đỗ Xuân Sơn	Trưởng Bộ môn Kiến trúc, khoa Xây dựng	Hỗ trợ minh chứng tiêu chuẩn 8, 9
17		Trần Ngọc Văn Khoa	Giảng viên khoa Xây dựng	
18		Đặng Hữu Khanh	Phó trưởng phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Hỗ trợ số liệu, minh chứng về hoạt động tuyển sinh
19	Nhóm 5: tiêu chuẩn 10, 11	Phạm Huy Hoàng	Giảng viên khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 10
		Nguyễn Văn Hoan	Phó Trưởng Bộ môn Kiến trúc, khoa Xây dựng	Soạn thảo tiêu chuẩn 11
20		Ngô Việt Cường	Giảng viên khoa Xây dựng	Hỗ trợ minh chứng tiêu chuẩn 10, 11
21		Trần Ngọc Văn Khoa	Giảng viên khoa Xây dựng	
22		Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đảm bảo Chất lượng	Hỗ trợ số liệu, minh chứng về hoạt động đảm bảo chất lượng

Danh sách gồm 14 cá nhân./

Phụ lục III: Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số: 631/KH-DHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

KẾ HOẠCH

Về việc tự đánh giá 17 chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2025

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và dễ dàng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện 17 CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục. Danh sách 17 CTĐT như sau:

STT	Tên CTĐT	Trình độ
1.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học
2.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	
3.	Hệ thống nhúng và IOT	
4.	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	
5.	Quản lý và vận hành hạ tầng	
6.	Kiến trúc nội thất	
7.	Quản lý công nghiệp	
8.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	
9.	Kinh doanh quốc tế	
10.	Thương mại điện tử	
11.	Công nghệ thông tin	
12.	Kỹ thuật dữ liệu	
13.	Thiết kế thời trang	
14.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
15.	Công nghệ may	
16.	Thiết kế đồ họa	
17.	Công nghệ kỹ thuật in	

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế Tài liệu



đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 669/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 669/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 670/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 670/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Hệ thống nhúng và IOT trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 671/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 671/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 672/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 672/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản lý và vận hành hạ tầng trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 673/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 673/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kiến trúc nội thất trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 674/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 674/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản lý công nghiệp trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 675/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học

Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 15 thành viên kèm theo Quyết định số 675/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 676/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 15 thành viên kèm theo Quyết định số 676/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kinh doanh quốc tế trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 677/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 17 thành viên kèm theo Quyết định số 677/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Thương mại điện tử trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 678/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 15 thành viên kèm theo Quyết định số 678/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ thông tin trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 679/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 15 thành viên kèm theo Quyết định số 679/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật dữ liệu trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 680/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 680/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 2 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Thiết kế thời trang trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 681/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 681/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 682/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 682/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ may trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 683/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 683/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Thiết kế đồ họa trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 684/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11



Me

thành viên kèm theo Quyết định số 684/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ kỹ thuật in trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 685/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 685/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách: giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá (Danh sách kèm theo các Quyết định số: 669/QĐ-ĐHSPKT, 670/QĐ-ĐHSPKT, 671/QĐ-ĐHSPKT, 672/QĐ-ĐHSPKT, 673/QĐ-ĐHSPKT, 674/QĐ-ĐHSPKT, 675/QĐ-ĐHSPKT, 676/QĐ-ĐHSPKT, 677/QĐ-ĐHSPKT, 678/QĐ-ĐHSPKT, 679/QĐ-ĐHSPKT, 680/QĐ-ĐHSPKT, 681/QĐ-ĐHSPKT, 682/QĐ-ĐHSPKT, 683/QĐ-ĐHSPKT, 684/QĐ-ĐHSPKT, 685/QĐ-ĐHSPKT ngày 24/02/2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký: bao gồm các cán bộ của đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng và các cán bộ khác liên quan đến CTĐT.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1, 2, 3 (9 tiêu chí)	Nhóm 1	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025	
2	4, 5 (8 tiêu chí)	Nhóm 2		
3	6, 7 (12 tiêu chí)	Nhóm 3		
4	8, 9 (10 tiêu chí)	Nhóm 4		
5	10, 11 (11 tiêu chí)	Nhóm 5		

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: từ tháng 01/2025 đến tháng 02/2025

2. Thành phần: Phòng Đảm bảo Chất lượng, Ban thư ký và Nhóm công tác chuyên trách.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: Tập huấn theo môc chuẩn thuộc thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 và công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng.

VI. Kế hoạch huy động các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nhân lực

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1	1,2,3	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết phiếu đánh giá tiêu chí Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3 Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	Thành viên nhóm 1 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025
2	4,5	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5 Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	Thành viên nhóm 2 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL, P.QHQT	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025
3	6,7	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết phiếu đánh giá tiêu chí Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7 Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	Thành viên nhóm 3 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TCHC, P.KHCN, các Khoa.	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025
4	8,9	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết phiếu đánh giá tiêu chí	Thành viên nhóm 4 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TS&CTSV,	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025

		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9	P.TCHC, P.QHDN, Trạm y tế, Thư viện, TT.TTMT,	
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	P.KHTC, P.QTCSVC, P.TBVT, TT.CNPM, TT.DHS,	
5	10,11	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 5 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng:	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí	P.ĐBCL, P.ĐT, P.QHDN,	
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11	P.KHCN, P.TS&CTSV, P.KHTC, P.TCHC, các Khoa	
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		

2. Cơ sở vật chất và Tài chính

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có, trang bị thêm các dụng cụ văn phòng phẩm theo yêu cầu từ các Khoa dựa trên kinh phí đã được duyệt để phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT. Kinh phí tự đánh giá bao gồm kinh phí cho công tác soạn thảo báo cáo tự đánh giá, thu thập số liệu và xử lý số liệu, thu thập minh chứng, góp ý chỉnh sửa báo cáo, photo và in ấn.

VII. Thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Thực hiện đối sánh ngoài các dữ liệu về đào tạo, tình hình có việc làm với Trường Đại học Công Nghiệp TP.HCM.

VIII. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng tự đánh giá thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được lập theo chiều ngang khổ A4, trình bày ở phần Phụ lục của báo cáo tự đánh giá.

IX. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 2 tháng (từ tháng 02/2025 đến ngày 31/3/2025) theo lịch trình cụ thể như sau:

Phụ lục III: Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số: 631/KH-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

KẾ HOẠCH

Về việc tự đánh giá 17 chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2025

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và dễ dàng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện 17 CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục. Danh sách 17 CTĐT như sau:

STT	Tên CTĐT	Trình độ
1.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học
2.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	
3.	Hệ thống nhúng và IOT	
4.	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	
5.	Quản lý và vận hành hạ tầng	
6.	Kiến trúc nội thất	
7.	Quản lý công nghiệp	
8.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	
9.	Kinh doanh quốc tế	
10.	Thương mại điện tử	
11.	Công nghệ thông tin	
12.	Kỹ thuật dữ liệu	
13.	Thiết kế thời trang	
14.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
15.	Công nghệ may	
16.	Thiết kế đồ họa	
17.	Công nghệ kỹ thuật in	

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế Tài liệu



đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 669/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 669/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 670/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 670/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Hệ thống nhúng và IOT trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 671/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 671/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 672/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 672/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản lý và vận hành hạ tầng trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 673/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 673/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kiến trúc nội thất trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 674/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 674/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản lý công nghiệp trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 675/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học

Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 15 thành viên kèm theo Quyết định số 675/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 676/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 15 thành viên kèm theo Quyết định số 676/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kinh doanh quốc tế trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 677/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 17 thành viên kèm theo Quyết định số 677/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Thương mại điện tử trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 678/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 15 thành viên kèm theo Quyết định số 678/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ thông tin trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 679/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 15 thành viên kèm theo Quyết định số 679/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật dữ liệu trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 680/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 13 thành viên kèm theo Quyết định số 680/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 2 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Thiết kế thời trang trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 681/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 681/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 682/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 682/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ may trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 683/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 683/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Thiết kế đồ họa trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 684/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11



thành viên kèm theo Quyết định số 684/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ kỹ thuật in trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 685/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Danh sách hội đồng tự đánh giá gồm có 11 thành viên kèm theo Quyết định số 685/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách: giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá (Danh sách kèm theo các Quyết định số: 669/QĐ-ĐHSPKT, 670/QĐ-ĐHSPKT, 671/QĐ-ĐHSPKT, 672/QĐ-ĐHSPKT, 673/QĐ-ĐHSPKT, 674/QĐ-ĐHSPKT, 675/QĐ-ĐHSPKT, 676/QĐ-ĐHSPKT, 677/QĐ-ĐHSPKT, 678/QĐ-ĐHSPKT, 679/QĐ-ĐHSPKT, 680/QĐ-ĐHSPKT, 681/QĐ-ĐHSPKT, 682/QĐ-ĐHSPKT, 683/QĐ-ĐHSPKT, 684/QĐ-ĐHSPKT, 685/QĐ-ĐHSPKT ngày 24/02/2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký: bao gồm các cán bộ của đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng và các cán bộ khác liên quan đến CTĐT.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1, 2, 3 (9 tiêu chí)	Nhóm 1	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025	
2	4, 5 (8 tiêu chí)	Nhóm 2		
3	6, 7 (12 tiêu chí)	Nhóm 3		
4	8, 9 (10 tiêu chí)	Nhóm 4		
5	10, 11 (11 tiêu chí)	Nhóm 5		

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: từ tháng 01/2025 đến tháng 02/2025

2. Thành phần: Phòng Đảm bảo Chất lượng, Ban thư ký và Nhóm công tác chuyên trách.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: Tập huấn theo mốc chuẩn thuộc thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 và công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng.

VI. Kế hoạch huy động các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nhân lực

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1	1,2,3	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết phiếu đánh giá tiêu chí Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3 Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	Thành viên nhóm 1 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025
2	4,5	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5 Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	Thành viên nhóm 2 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL, P.QHQT	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025
3	6,7	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết phiếu đánh giá tiêu chí Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7 Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	Thành viên nhóm 3 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TCHC, P.KHCN, các Khoa.	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025
4	8,9	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết phiếu đánh giá tiêu chí	Thành viên nhóm 4 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TS&CTSV,	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025

		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9	P.TCHC, P.QHDN, Trạm y tế, Thư viện, TT.TTMT, P.KHTC, P.QTCSVC, P.TBVT, TT.CNPM, TT.DHS,	
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
5	10,11	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 5 - Giảng viên các Khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.ĐT, P.QHDN, P.KHCN, P.TS&CTSV, P.KHTC, P.TCHC, các Khoa	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 10/3/2025
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		

2. Cơ sở vật chất và Tài chính

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có, trang bị thêm các dụng cụ văn phòng phẩm theo yêu cầu từ các Khoa dựa trên kinh phí đã được duyệt để phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT. Kinh phí tự đánh giá bao gồm kinh phí cho công tác soạn thảo báo cáo tự đánh giá, thu thập số liệu và xử lý số liệu, thu thập minh chứng, góp ý chỉnh sửa báo cáo, photo và in ấn.

VII. Thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Thực hiện đối sánh ngoài các dữ liệu về đào tạo, tình hình có việc làm với Trường Đại học Công Nghiệp TP.HCM.

VIII. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng tự đánh giá thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được lập theo chiều ngang khổ A4, trình bày ở phần Phụ lục của báo cáo tự đánh giá.

IX. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TDG) là 2 tháng (từ tháng 02/2025 đến ngày 31/3/2025) theo lịch trình cụ thể như sau:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 28/02/2025	- Họp Ban chủ nhiệm Khoa, đăng ký cam kết thực hiện kiểm định CTĐT, thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. - Hiệu trưởng công bố Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá đến các thành viên có tên trong Hội đồng - Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT đề: - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong Hội đồng tự đánh giá; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT. - Họp Hội đồng tự đánh giá đề thông qua: - Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; - Trình Ban Giám hiệu đề nghị phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. - Công bố bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Từ ngày 01/3/2025 đến ngày 10/3/2025	- Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo, thu thập và mã hóa minh chứng của từng tiêu chí. - Thực hiện các Phụ lục theo công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD và công văn số 774/QLCL-KĐCLGD. - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Từ ngày 10/3/2025 đến ngày 24/3/2025	Hội đồng tự đánh giá: - Xem xét báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần); - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG. - Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. - Cập nhật và hoàn thiện website.
Từ ngày 25/3/2025 đến ngày 31/3/2025	- Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GD&ĐT. - Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Cục QLCL – Bộ GD&ĐT;
- BGH (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị;
- Lưu VT, P.ĐBCL (02).

**HIỆU TRƯỞNG****PGS.TS. Lê Hiếu Giang**

Phụ lục IV: Danh mục minh chứng

DANH MỤC MINH CHỨNG (KHÁI QUÁT)

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tổng quan chung						
Tổng quan chung	1	H0.00.00.01	Thành tích đạt được của ĐHSPKT	2020-2025	ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H0.00.00.02	Bảng xếp hạng của QS năm 2024 cho các ĐH châu Á	6/11/2024	Tổ chức Quacquarelli Symonds (QS)	Châu Á
	3	H0.00.00.03	Các danh hiệu thi đua Tập thể Lao động tiên tiến của Hiệu trưởng ĐHSPKT	2020-2025	Bộ GD&ĐT	Cấp Bộ
	4	H0.00.00.04	Các Bằng khen, Giấy khen	07/QĐ-BGDĐT, 05/01/2023	Bộ GD&ĐT	Cấp Bộ

DANH MỤC MINH CHỨNG (TIÊU CHUẨN 1)

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá	Ghi chú
----------	----	---------------	----------------	---	----------------------------	---------

				vấn, quan sát,...	nhân thực hiện	
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo						
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học						
Tiêu chí 1.1	1	H1.01.01.01	QĐ Phê duyệt CTĐT và mở ngành KTNT		ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H1.01.01.02	Hướng dẫn điều chỉnh CTĐT năm 2022		P.ĐT	Cấp Trường
	3	H1.01.01.03	Biên bản ý kiến của các bên liên quan về CTĐT năm 2023 (kèm tài liệu minh họa)		K.XD	Cấp Khoa
	4	H1.01.01.04	Biên bản ý kiến của các bên liên quan về CTĐT năm 2024 (kèm tài liệu minh họa)		K.XD	Cấp Khoa
	5	H1.01.01.05	Bản mô tả CTĐT phiên bản 2020 và 2023		K.XD	Cấp Khoa
	6	H1.01.01.06	Ma trận tương quan giữa các môn học		BM.KT	Cấp Khoa
	7	H1.01.01.07	ĐCCT các môn học		BM.KT	Cấp Khoa
	8	H1.01.01.08	Tầm nhìn & Sứ mạng Trường ĐHSPKT TPHCM		ĐHSPKT	Cấp Trường
	9	H1.01.01.09	Tầm nhìn và Sứ mạng của K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	10	H1.01.01.10	Luật Giáo dục Đại học năm 2012	18/6/2012	Quốc hội Khóa 13	Quốc gia

	11	H1.01.01.11	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học năm 2018	19/11/2018	Quốc hội Khóa 14	Quốc gia
	12	H1.01.01.12	Khung trình độ quốc gia	1982/QĐ-TTg 18/10/2016	Chính phủ	Quốc gia
	13	H1.01.01.13	QĐ thành lập HĐ tư vấn DN		ĐHSPKT	Cấp Trường
	14	H1.01.01.14	Biên bản họp HĐ tư vấn DN		K.XD	Cấp Khoa
	15	H1.01.01.15	Quy trình xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT		P.ĐT	Cấp Trường
	16	H1.01.01.16	Mình chứng công khai tầm nhìn, sứ mạng Trường và K.XD (tài liệu minh họa)		ĐHSPKT K.XD	Cấp Trường
	17	H1.01.01.17	Thông tin công khai về CTĐT		ĐHSPKT K.XD	Cấp Trường
	18	H1.01.01.18	Tài liệu tuyển sinh các năm ngành KTNT		P.TS&CTSV	Cấp Trường
Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT						
Tiêu chí 1.2	1	H1.01.02.01	Quy trình xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT		ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H1.01.02.02	Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học	Thông tư 17/2021	Bộ GD&ĐT	Cấp Bộ

3	H1.01.02.03	Quyết định về việc thêm chuẩn đầu ra về khởi nghiệp và sáng tạo	1878/QĐ–ĐHSPKT 280/HD-ĐHSPKT 30/10/2017	ĐHSPKT	Cấp Trường
4	H1.01.02.04	Quy định về xây dựng CĐR		ĐHSPKT	Cấp Trường
5	H1.01.02.05	Hướng dẫn xây dựng CĐR trong CTĐT	1878/QĐ–ĐHSPKT 30/10/2017	ĐHSPKT	Cấp Trường
6	H1.01.02.06	Tập huấn xây dựng CĐR		P.KT&KĐCL	Cấp Trường
7	H1.01.02.07	Biên bản HĐKH K.XD thông qua CĐR		K.XD	Cấp Khoa
8	H1.01.02.08	Bản mô tả CTĐT ngành KTNT phiên bản 2020		K.XD	Cấp Khoa
9	H1.01.02.09	Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến đánh giá các BLQ đối với CTĐT 132TC và 125TC áp dụng từ khóa 2018	74/KH–ĐHSPKT 27/01/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường
10	H1.01.02.10	Quyết định công nhận CĐR của CTĐT khóa 2023	1528/QĐ–ĐHSPKT, 30/3/2023	ĐHSPKT	Cấp Trường
11	H1.01.02.11	Hướng dẫn rút gọn số lượng CĐR còn 9 CĐR		ĐHSPKT P.ĐT	Cấp Trường
12	H1.01.02.12	Phiên bản CTĐT 2023		K.XD	Cấp Khoa
13	H1.01.02.13	Ý kiến DN về CTĐT		K.XD	Cấp Khoa

	14	H1.01.02.14	Bảng đối sánh CDR phiên bản 2020-2023		BM.KT	Cấp Khoa
Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai						
Tiêu chí 1.3	1	H1.01.03.01	Tầm nhìn, Sứ mạng Triết lý giáo dục ĐHSPKT		ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H1.01.03.02	Luật Giáo dục Đại học năm 2012	18/6/2012	Quốc hội Khóa 13	Quốc gia
	3	H1.01.03.03	Quy định về khối lượng kiến thức, năng lực tối thiểu cần đạt được sau tốt nghiệp	07/2015/TT-BGDĐT 16/4/2015	Bộ GD&ĐT	Cấp Bộ
	4	H1.01.03.04	Khung trình độ quốc gia	1982/QĐ-TTg 18/10/2016	Chính phủ	Quốc gia
	5	H1.01.03.05	Bảng đối sánh CTĐT một số trường ĐH		BM.KT	Cấp Khoa
	6	H1.01.03.06	BB HD Phản biện mở ngành 4-2020		K.XD	Cấp Khoa
	7	H1.01.03.07	BB rà soát cập nhật sau phản biện mở ngành		K.XD	Cấp Khoa
	8	H1.01.03.08	VB HĐKH Khoa hiệu chỉnh nhỏ CTĐT hàng năm		K.XD	Cấp Khoa
	9	H1.01.03.09	Quyết định thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT đại học	2350/QĐ-ĐHSPKT 22/8/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường
	10	H1.01.03.10	Kế hoạch về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học	1425/KH-ĐHSPKT 22/8/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường

11	H1.01.03.11	Biên bản họp về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học	1550/BB-HĐKHĐT 12/9/2022 2380/ BB-HĐKHĐT 23/12/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường
12	H1.01.03.12	Hướng dẫn của PĐT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học	1712/HD-ĐHSPKT 20/9/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường
13	H1.01.03.13	Hướng dẫn của PĐT về việc hiệu chỉnh tiến độ đào tạo các học phần chung trong CTĐT	2403/HD-ĐHSPKT 28/12/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường
14	H1.01.03.14	Khảo sát DN về CĐR		K.XD	Cấp Khoa
15	H1.01.03.15	Khảo sát các BLQ		K.XD	Cấp Khoa
16	H1.01.03.16	Biên bản họp Khoa về xây dựng CTĐT-CĐR		K.XD	Cấp Khoa
17	H1.01.03.17	QĐ thành lập HĐTV DN ngành KT-KTNT		ĐHSPKT	Cấp Trường
18	H1.01.03.18	Biên bản họp HĐTV DN K.XD		K.XD	Cấp Khoa
19	H1.01.03.19	BB tọa đàm Đào tạo KTS ngành KTNT thời đại 4.0		BM.KT	Cấp Khoa
20	H1.01.03.20	Công khai ĐCCT trên web K.XD		K.XD	Cấp BM
21	H1.01.03.21	Quyết định ban hành CTĐT áp dụng từ Khóa 2023	1529/QĐ-ĐHSPKT 30/5/2023	ĐHSPKT	Cấp Trường

DANH MỤC MINH CHỨNG (TIÊU CHUẨN 2)

Tiêu chí	T T	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo						
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật						
Tiêu chí 2.1	1	H2.02.01.01	Bản mô tả CTĐT phiên bản 2020	2020	K.XD	Cấp Khoa
	2	H2.02.01.02	Bản mô tả CTĐT phiên bản 2023	2023	K.XD	Cấp Khoa
	3	H2.02.01.03	Ma trận kỹ năng CĐR – học phần		BM.KT	Cấp BM
	4	H2.02.01.04	Bản đối sánh các nội dung mô tả CTĐT		BM.KT	Cấp BM
	5	H2.02.01.05	BB tổng hợp ý kiến các BLQ về điều chỉnh CTĐT 2023		K.XD	Cấp Khoa
	6	H2.02.01.06	Biên bản hiệu chỉnh CTĐT các môn tin học năm 2024		K.XD	Cấp Khoa
	7	H2.02.01.07	Biên bản, Thông báo hướng dẫn điều chỉnh CTĐT năm 2024		ĐHSPKT	Cấp Trường
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật						

Tiêu chí 2.2	1	H2.02.02.01	Quyết định, hướng dẫn rà soát điều chỉnh đề cương học phần (2019, 2020)		ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H2.02.02.02	Mẫu đề cương môn học trong CTĐT		ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H2.02.02.03	Bảng phân công biên soạn ĐCCT BM.KT		BM.KT	Cấp BM
	4	H2.02.02.04	BB phản biện ĐCCT các môn học ngành KTNT		BM.KT	Cấp BM
	5	H2.02.02.05	ĐCCT và BB phản biện các môn học bổ sung/thay mới/hiệu chỉnh hàng năm		BM.KT	Cấp BM
	6	H2.02.02.06	Biên bản góp ý của các BLQ về học phần		BM.KT	Cấp BM
	7	H2.02.02.07	Bảng thống kê các môn học chung giữa ngành KT-KTNT K.XD		BM.KT	Cấp BM
	8	H2.02.02.08	Quyết định ban hành CTĐT áp dụng từ Khóa 2023	1529/QĐ-ĐHSPKT 30/5/2023	ĐHSPKT	Cấp Trường
	9	H2.02.02.09	Công bố CTĐT và ĐCCT trên các kênh thông tin	Web K.XD	K.XD	Cấp Khoa
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận						
Tiêu chí 2.3	1	H2.02.03.01	Quyết định công bố công khai Bản mô tả CTĐT và các đề cương môn học/học phần		ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H2.02.03.02	Tài liệu quảng bá CTĐT		ĐHSPKT	Cấp Trường

					K.XD	Cấp Khoa
3	H2.02.03.03	Nội dung giới thiệu, so sánh CTĐT trong môn Nhập môn ngành			BM.KT	Cấp BM
4	H2.02.03.04	Bản mô tả CTĐT phiên bản 2023			BM.KT	Cấp Khoa
5	H2.02.03.05	Phiên bản hiệu chỉnh nhỏ hàng năm			BM.KT	Cấp Khoa
6	H2.02.03.06	BB hợp khoa có nội dung thông báo Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học			K.XD	Cấp Khoa
7	H2.02.03.07	Thông tin công khai Bản mô tả CTĐT và ĐCCT môn học			BM.KT	Cấp Khoa
8	H2.02.03.08	Hình ảnh giới thiệu Bản mô tả và ĐCCT tại hoạt động triển lãm ĐA môn học ngành KTNT hàng năm			BM.KT	Cấp Khoa
9	H2.02.03.09	Link tư vấn tuyển sinh giới thiệu ngành đào tạo	Link web		K.XD	Cấp Trường Cấp Khoa Cấp BM
10	H2.02.03.10	Nội dung giới thiệu tới DN trong buổi tọa đàm DN			BM.KT	Cấp BM
11	H2.02.03.11	Poster giới thiệu CTĐT tại triển lãm ĐA	2024, 2025		BM.KT	Cấp BM
12	H2.02.03.12	Giới thiệu CTĐT trên báo Giáo dục	2024		Báo GDTĐ	Quốc gia

	13	H2.02.03.13	Trang fanpage riêng ngành KTNT	2021-2025	BM.KT	Cấp BM
	14	H2.02.03.14	Hoạt động phong trào, tham quan DN gắn liền quảng bá ngành KTNT	2024-2025	BM.KT	Cấp BM
	15	H2.02.03.15	Thống kê mức độ tương tác trên fanpage	2024- 2025	BM.KT	Cấp BM
	16	H2.02.03.16	ĐCCT môn nhập môn ngành KTNT		BM.KT	Cấp Khoa
	17	H2.02.03.17	Clip SV giới thiệu ngành học trong môn Nhập môn ngành KTNT	2024, 2025	BM.KT	Cấp Khoa
	18	H2.02.03.18	Bảng thống kê điểm xét tuyển đầu vào từ 2020-2025	2020-2025	ĐHSPKT	Cấp Trường
	19	H2.02.03.19	Kết quả khảo sát công khai CTĐT	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa

DANH MỤC MINH CHỨNG (TIÊU CHUẨN 3)

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR						
Tiêu chí 3.1	1	H3.03.01.01	Ý kiến đóng góp các BLQ		K.XD BM.KT	Cấp Khoa Cấp BM

	2	H3.03.01.02	Matrix CĐR và mối liên hệ giữa CĐR với môn học	2020, 2023	BM.KT	Cấp BM
	3	H3.03.01.03	Logic xây dựng CTĐT	2020, 2023	BM.KT	Cấp BM
	4	H3.03.01.04	Bảng ma trận tương quan CĐR-PI-học phần	2020, 2023	BM.KT	Cấp BM
	5	H3.03.01.05	Môn học đặc trưng ngành KTNT		BM.KT	Cấp BM
	6	H3.03.01.06	Hệ thống các môn học liên môn, liên ngành ngành KTNT		BM.KT	Cấp BM
	7	H3.03.01.07	Bảng liên hệ nội hàm CĐR-PIs		BM.KT	Cấp BM
	8	H3.03.01.08	Bảng xác định mối liên hệ giữa CLO-TĐNL-PPĐG		BM.KT	Cấp BM
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng						
Tiêu chí 3.2	1	H3.03.02.01	Matrix tương quan CĐR-PIs-CLO	2020, 2022	BM.KT	Cấp BM
	2	H3.03.02.02	Bảng mối liên hệ môn học với CĐR	2020, 2022	BM.KT	Cấp BM
	3	H3.03.02.03	ĐCCT các môn học	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	4	H3.03.02.04	BB phản biện ĐCCT các môn học ngành KTNT	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	5	H3.03.02.05	Hồ sơ giảng dạy GV ngành KTNT	2020-2025	BM.KT	Cấp BM

	6	H3.03.02.06	Đề thi lý thuyết	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	7	H3.03.02.07	Rubric cho các môn thực hành, đồ án	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	8	H3.03.02.08	Quy trình đo lường CĐR	QT-PĐBCL-ĐLCĐR, 05/9/2022	P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
	9	H3.03.02.09	Kế hoạch đo lường CĐR	2022-2024	BM.KT	Cấp Khoa
	10	H3.03.02.10	Kết quả đo lường CĐR 2022, 2024	2022-2024	BM.KT	Cấp BM
Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp						
Tiêu chí 3.3	1	H3.03.03.01	Sơ đồ mối liên hệ giữa các môn học trong CTDH	6/2025	BM.KT	Cấp Khoa
	2	H3.03.03.02	Kết quả sáng kiến dạy học liên môn	2024	BM.KT	Cấp Trường
	3	H3.03.03.03	Sơ đồ vận hành hệ thống đồ án chuyên ngành và các môn học bổ trợ		BM.KT	Cấp BM
	4	H3.03.03.04	Kết quả chuỗi đồ án liên môn	2024	BM.KT	Cấp BM
	5	H3.03.03.05	Timeline thực hiện các môn đồ án chuyên ngành		BM.KT	Cấp BM
	6	H3.03.03.06	Kết quả Đồ án CS4:Vẽ ghi		BM.KT	Cấp BM
	7	H3.03.03.07	Kết quả đồ án cải tạo nhà ở		BM.KT	Cấp BM

	8	H3.03.03.08	Kết quả đồ án Nội thất công trình thông minh		BM.KT	Cấp BM
	9	H3.03.03.09	Kết quả chương trình Tặng phương án cải tạo nhà		BM.KT	Cấp BM
	10	H3.03.03.10	Phản hồi của DN về tính vượt trội của CTDH		BM.KT	Cấp Khoa
	11	H3.03.03.11	Kế hoạch giảng dạy của CTDH	2020, 2023	BM.KT	Cấp Khoa
	12	H3.03.03.12	Quy trình điều chỉnh CTDH	01/01/2023	ĐHSPKT	Cấp Trường
	13	H3.03.03.13	BB hợp HD KH điều chỉnh giữa chu kỳ CTĐT	2020-2025	K.XD	Cấp Khoa
	14	H3.03.03.14	VB hướng dẫn điều chỉnh CTĐT 2024-2025	1712/HD-ĐHSPKT, 30/9/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường
	15	H3.03.03.15	Một số hiệu chỉnh thường niên ngành KTNT		K.XD	Cấp BM

DANH MỤC MINH CHỨNG (TIÊU CHUẨN 4)

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan						

Tiêu chí 4.1	1	H4.04.01.01	KHCL phát triển trường 2017 – 2022*	1420/QĐ-ĐHSPKT, ngày 11/5/2020	P.ĐBCL	Cấp Trường
	2	H4.04.01.02	Chiến lược phát triển trường 2024 – 2030*	178/NQ-HĐT, 28/9/2024	P.ĐBCL	Cấp Trường
	3	H4.04.01.03	BOOKLETTE Ban đại diện	3/2025	BM.KT	Cấp BM
	4	H4.04.01.04	Hình ảnh hoạt động do Ban đại diện tổ chức	2021-2025	BM.KT	Cấp BM
	5	H4.04.01.05	Chương trình Tặng phương án CTNO-Tặng trải nghiệm học tập	9/2024	BM.KT	Cấp BM
	6	H4.04.01.06	Kết quả môn học Kiến trúc cảnh quan	3/2025	BM.KT	Cấp BM
	7	H4.04.01.07	Kết quả ĐA nội thất CTCC1_Maker Space	6/2025	BM.KT	Cấp BM
	8	H4.04.01.08	Hoạt động học tập môn PPST và TDBL	6/2024	BM.KT	Cấp BM
	9	H4.04.01.09	Hoạt động các cuộc thi sáng tạo	2021-2025	BM.KT	Cấp Trường
	10	H4.04.01.10	Triển lãm ĐA môn học xuất sắc hàng năm	2024, 2025	BM.KT	Cấp BM
	11	H4.04.01.11	Hoạt động chuyên đề DN	2021-2025	BM.KT	Cấp BM
	12	H4.04.01.12	Hoạt động thực tập giao lưu của SV tại DN	2021-2025	BM.KT	Cấp BM

	13	H4.04.01.13	Hoạt động phong trào ngành KTNT	2021-2025	BM.KT	Cấp BM
	14	H4.04.01.14	Công bố Triết lý giáo dục	Web ĐHSPKT, web K.XD	Trường, K.XD	Cấp Trường
Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR						
Tiêu chí 4.2:	1	H4.04.02.01	Tập huấn xây dựng CĐR và PPGD TC KXD	2023-2024	K.XD	Cấp Khoa
	2	H4.04.02.02	ĐCCT học phần	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	3	H4.04.02.03	Hồ sơ giảng dạy	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	4	H4.04.02.04	Tập huấn PPGD tích cực		K.XD	Cấp Khoa
	5	H4.04.02.05	Sổ tay GV			Cấp Trường
	6	H4.04.02.06	ĐCCT và Bài giảng mở đầu môn học	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	7	H4.04.02.07	Hình ảnh hoạt động dạy học tích cực	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	8	H4.04.02.08	ĐCCT môn học đại cương	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	9	H4.04.02.09	ĐCCT và bài giảng môn Nhập môn ngành	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	10	H4.04.02.10	Hoạt động học tập môn học cơ sở ngành	2020-2025	BM.KT	Cấp BM

	11	H4.04.02.11	Hoạt động học tập môn lý thuyết chuyên ngành	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	12	H4.04.02.12	Hoạt động học tập các môn đồ án CN	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	13	H4.04.02.13	Sơ đồ kết nối giữa các môn đồ án CN	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	14	H4.04.02.14	Kế hoạch timeline triển khai các môn đồ án KTNT	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	15	H4.04.02.15	Hoạt động triển lãm và đánh giá kết quả các môn ĐA chuyên ngành	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	16	H4.04.02.16	Tập huấn Project based Learning	2023-2024	K.XD	Cấp Khoa
	17	H4.04.02.17	Áp dụng PBL thiết kế công trình thực tế trong đồ án môn học	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	18	H4.04.02.18	Danh mục CĐ DN hàng kỳ	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	19	H4.04.02.19	Hoạt động CĐ DN	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	20	H4.04.02.20	BB Dự giờ hàng năm	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	21	H4.04.02.21	Hoạt động phong trào- Ngoại khóa ngành KTNT	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH						
	1	H4.04.03.01	ĐCCT các môn học		BM.KT	Cấp Khoa

Tiêu chí 4.3	2	H4.04.03.02	Hoạt động dạy học tăng cường năng lực giao tiếp		BM.KT	Cấp BM
	3	H4.04.03.03	Rubric đánh giá kỹ năng giao tiếp trong các môn học		BM.KT	Cấp BM
	4	H4.04.03.04	ĐCCT học phần tiếng anh 1,2		ĐHSPKT	Cấp Trường
	5	H4.04.03.05	Quy định học chuyển đổi tiếng anh		ĐHSPKT	Cấp Trường
	6	H4.04.03.06	ĐCCT các môn tin học		BM.KT	Cấp Khoa
	7	H4.04.03.07	Workshop Coohome ứng dụng AI trong thiết kế nội thất		BM.KT	Cấp BM
	8	H4.04.03.08	Trang web học tập trực tuyến LMS ĐHSPKT	Link web	ĐHSPKT	Cấp Trường
	9	H4.04.03.09	Eporfolio sinh viên	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	10	H4.04.03.10	Hoạt động CD DN, kết nối cựu sinh viên	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	11	H4.04.03.11	Thư viện học tập của ngành KTNT	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	12	H4.04.03.12	Booklette	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	13	H4.04.03.13	Trang fanpage ngành KTNT	2021-2025	BM.KT	Cấp BM
	14	H4.04.03.14	Sản phẩm học tập của Sinh viên ngành KTNT tham gia ngày hội khởi nghiệp quốc gia	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	15	H4.04.03.15	NH thực tập và gắn kết với DN	2020-2025	BM.KT	Cấp BM

DANH MỤC MINH CHỨNG (TIÊU CHUẨN 5

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học						
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR						
Tiêu chí 5.1	1	H5.05.01.01	Thông tư số 08-2021-TT-BGDĐT	08-2021-TT-BGDĐT	Bộ GD&ĐT	Cấp bộ
	2	H5.05.01.02	Quy chế đào tạo ĐH	1727/QĐ-ĐHSPKT 06/9/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H5.05.01.03	Quy định về hoạt động đánh giá KQHT của NH Cấp Trường		ĐHSPKT	Cấp Trường
	4	H5.05.01.04	Logic xây dựng CTĐT	2020-2022	BM.KT	Cấp BM
	5	H5.05.01.05	Ma trận tương quan giữa CDR-PIs-CLO	2020-2022	BM.KT	Cấp BM
	6	H5.05.01.06	Biểu mẫu đăng ký hình thức thi gửi PĐT		P.ĐT	Cấp Trường
	7	H5.05.01.07	KQ Minh chứng đánh giá quá trình môn học	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	8	H5.05.01.08	Kế hoạch phân công thực hiện kiểm tra đánh giá môn học cuối kỳ	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa

	9	H5.05.01.09	Kết quả đánh giá môn thi sớm, thi khác		BM.KT	Cấp BM
	10	H5.05.01.10	Rubric đánh giá đồ án môn học	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	11	H5.05.01.11	Hoạt động triển lãm đánh giá đồ án môn học	2024-2025	BM.KT	Cấp BM
	12	H5.05.01.12	Quy định đăng ký môn thực tập tốt nghiệp	2022	K.XD	Cấp Khoa
	13	H5.05.01.13	Quy định đăng ký môn Đồ án tốt nghiệp	2022	K.XD	Cấp Khoa
	14	H5.05.01.14	Hệ thống lưu trữ sản phẩm và kết quả đánh giá NH ngành KTNT	Link drive lưu trữ	BM.KT	Cấp BM
	15	H5.05.01.15	Quy định xét tốt nghiệp		P.ĐT	Cấp Trường
	16	H5.05.01.16	Kết quả xét công nhận TN 03/2025		P.ĐT	Cấp Trường
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH						
Tiêu chí 5.2	1	H5.05.02.01	Quy chế đào tạo trình độ đại học của BGD&ĐT	08-2021-TT-BGDĐT	Bộ GD&ĐT	Cấp Bộ
		H5.05.02.02	Quy chế đào tạo trường ĐHSPKT	1727/QĐ-ĐHSPKT 06/9/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường
		H5.05.02.03	ĐCCT học phần	2020-2022	BM.KT	Cấp Khoa
	2	H5.05.02.04	Tỉ trọng điểm quá trình trên hệ thống Quản lý đào tạo		P.ĐT	Cấp Trường

		H5.05.02.05	Rubric đánh giá đồ án môn học	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
		H5.05.02.06	Bảng điểm đánh giá môn học đồ án	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
		H5.05.02.07	Kết quả đánh giá môn học thực tập tốt nghiệp	2024-2025	BM.KT	Cấp BM
		H5.05.02.08	Hoạt động triển lãm ĐATN	2024-2025	BM.KT	Cấp BM
		H5.05.02.09	Rubric đánh giá ĐATN	2024-2025	BM.KT	Cấp BM
		H5.05.02.10	Bảng điểm ĐATN	2024-2025	BM.KT	Cấp BM
		H5.05.02.11	Hệ thống LMS	Link web	TTTH	Cấp Trường
		H5.05.02.12	Trang thông tin về ĐCCT học phần ngành KTNT trên web K.XD	Link web khoa	K.XD	Cấp Khoa
		H5.05.02.13	Sổ tay sinh viên		P.TS&CTSV	Cấp Trường
		H5.05.02.14	Quy định thực tập TN	2022	K.XD	Cấp Khoa
		H5.05.02.15	Quy định thực hiện ĐATN	2022	K.XD	Cấp Khoa
		H5.05.02.16	Nội dung giới thiệu môn học GV		BM.KT	Cấp BM
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng						
Tiêu chí 5.3	1	H5.05.03.01	Quy chế đào tạo đại học BGD&ĐT	08/2021/TT-BGDĐT 18/ 3/ 2021	Bộ GD&ĐT	Cấp Bộ

	2	H5.05.03.02	Quy định về kiểm tra, đánh giá học phần		P.ĐT	Cấp Trường
	3	H5.05.03.03	Rubric điểm đánh giá quá trình	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	4	H5.05.03.04	Đề thi, đáp án, kết quả đánh giá điểm quá trình	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	5	H5.05.03.05	Rubric đánh giá điểm cuối kỳ	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	6	H5.05.03.06	Bảng đăng ký hình thức đánh giá cuối kỳ	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	7	H5.05.03.07	Quy định thực hiện ĐATN		K.XD	Cấp Khoa
	8	H5.05.03.08	Rubric đánh giá ĐATN	2025	BM.KT	Cấp BM
	9	H5.05.03.09	Thang điểm, đáp án môn thi tập trung	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	10	H5.05.03.10	Thông báo hay quy định thực tập tốt nghiệp đã công bố trên trang web của khoa	Web K.XD	K.XD	Cấp Khoa
	11	H5.05.03.11	Kế hoạch tổ chức thi K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	12	H5.05.03.12	Quy trình ra đề thi	QT-PĐT-RĐTV 15/05/2020	P.ĐT	Cấp Trường
	13	H5.05.03.13	Bảng công cụ đánh giá ngành KTNT	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	14	H5.05.03.14	Rubric đánh giá hệ thống đề án môn học	2020-2025	BM.KT	Cấp BM

	15	H5.05.03.15	Kế hoạch sinh hoạt đầu khóa		P.TS&CTSV	Cấp Trường
	16	H5.05.03.16	ĐCCT các học phần	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	17	H5.05.03.17	Sổ tay sinh viên		P.TS&CTSV	Cấp Trường
	18	H5.05.03.18	Hệ thống UTEx	2025	K.XD	Cấp Khoa
	19	H5.05.03.19	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NH về hoạt động đánh giá KQHT	2020-2025	P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
	20	H5.05.03.20	BB hợp trao đổi cải tiến PP và nội dung đánh giá KQHT	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập						
Tiêu chí 5.4	1	H5.05.04.01	Quy chế đào tạo trình độ đại học	3811/QĐ-ĐHSPKT 31/12/2024	P.ĐT	Cấp Trường
	2	H5.05.04.02	Quy định về kiểm tra đánh giá học phần		P.ĐT	Cấp Trường
	3	H5.05.04.03	Rubric đánh giá điểm quá trình	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	4	H5.05.04.04	Biểu mẫu đăng ký thi sớm, thi hình thức khác		P.ĐT	Cấp Trường
	5	H5.05.04.05	Mẫu bảng điểm đánh giá cuối kỳ		P.ĐT	Cấp Trường
	6	H5.05.04.06	Quy định công bố điểm đánh giá KQHT		P.ĐT	Cấp Trường

	7	H5.05.04.07	BB hội đồng bảo vệ ĐATN	2024-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	8	H5.05.04.08	Quy định khiếu nại kết quả học tập		P.ĐT	Cấp Trường
	9	H5.05.04.09	Kết quả khảo sát NH về đánh giá KQHT		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập						
Tiêu chí 5.5.	1	H5.05.05.01	Quy chế đào tạo trình độ đại học		ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H5.05.05.02	Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi		ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H5.05.05.03	Kế hoạch sinh hoạt đầu khóa đầu năm		P.TS&CTSV	Cấp Trường
	4	H5.05.05.04	Sổ tay sinh viên		P.TS&CTSV	Cấp Trường
	5	H5.05.05.05	Quy định phúc khảo bài thi		P.ĐT	Cấp Trường
	6	H5.05.05.06	Biểu mẫu biên bản vào sai sót điểm học kỳ		P.ĐT	Cấp Trường
	7	H5.05.05.07	Hòm thư góp ý K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	8	H5.05.05.08	Hòm thư góp ý P.ĐT		P.ĐT	Cấp Trường
	9	H5.05.05.09	Lịch tiếp NH và GV của BGH		P.TCHC	Cấp Trường
	10	H5.05.05.10	Kết quả thống kê số lượng phúc khảo ngành KTNT		BM.KT	Cấp Khoa

DANH MỤC MINH CHỨNG (TIÊU CHUẨN 6)

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.						
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng						
Tiêu chí 6.1	1	H6.06.01.01	Kế hoạch chiến lược Trường	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/5/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H6.06.01.02	Mục tiêu chất lượng đơn vị	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	3	H6.06.01.03	Đề xuất tuyển dụng nhân sự hàng năm K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	4	H6.06.01.04	CLPT trường giai đoạn 2024-2030, tầm nhìn 2035		HĐT	Cấp Trường
	5	H6.06.01.05	KH PT đội ngũ K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	6	H6.06.01.06	Thông báo tuyển dụng và tiêu chí tuyển dụng		P.TCHC	Cấp Trường
	7	H6.06.01.07	DS thưởng NCKH hàng năm		P.TCHC	Cấp Trường
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.						

Tiêu chí 6.2	1	H6.06.02.01	Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT		Bộ GD&ĐT	Cấp Bộ
	2	H6.06.02.02	Quy chế hoạt động quy định chế độ làm việc	3024/QĐ-ĐHSPKT 16/10/2023	ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H6.06.02.03	Bảng phân công giảng dạy BM.KT	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	4	H6.06.02.04	TKB hàng kỳ BM.KT	2020-2025	P.ĐT	Cấp Trường
	5	H6.06.02.05	Báo cáo tổng kết cuối năm GV	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	6	H6.06.02.06	Thống kê khối lượng GD trên tài khoản GV	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	7	H6.06.02.07	Bảng thống kê khối lượng NCKH hàng năm		PKH&CN	Cấp Trường
	8	H6.06.02.08	Bảng đánh giá KPI hàng năm K.XD	2020-2025	K.XD	Cấp Khoa
	9	H6.06.02.09	Hoạt động NV3: Triển lãm ĐATN ngành KTNT	2024-2025	BM.KT	Cấp BM
	10	H6.06.02.10	Hoạt động triển lãm đồ án xuất sắc môn học ngành KTNT	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	11	H6.06.02.11	Hoạt động kết nối DN	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	12	H6.06.02.12	BB tổng kết hàng năm BM.KT	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.						

Tiêu chí 6.3	1	H6.06.03.01	Quy định chế độ làm việc của GV		ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H6.06.03.02	Quy trình tuyển dụng GV	01/08/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H6.06.03.03	Chiến lược phát triển của K.XD giai đoạn 2024-2030, tầm nhìn 203		K.XD	Cấp Khoa
	4	H6.06.03.04	Thông báo kế hoạch tuyển dụng P.TCHC	2020-2025	P.TCHC	Cấp Trường
	5	H6.06.01.05	Đề xuất tuyển dụng BM.KT	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	6	H6.06.01.06	Tiêu chí ưu tiên trong chấm điểm tuyển dụng đối với GV tốt nghiệp nước ngoài	2020-2025	P.TCHC	Cấp Trường
	7	H6.06.01.07	Thông tin công bố tuyển dụng của nhà trường và K.XD	2020-2025	ĐHSPKT K.XD	Cấp Trường Cấp Khoa
	8	H6.06.01.08	Hồ sơ tuyển dụng BM.KT 2020-2025	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.						
Tiêu chí 6.4	1	H6.06.04.01	Quy định chế độ làm việc với GV		ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H6.06.04.02	Quy trình thu, lưu trữ hồ sơ P.TCHC		P.TCHC	Cấp Trường
	3	H6.06.04.03	Hồ sơ GV công bố trên web K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	4	H6.06.04.04	Mẫu phiếu khảo sát chất lượng GD của GV		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường

5	H6.06.04.05	Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát chất lượng GV		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
6	H6.06.04.06	Phản hồi đánh giá chất lượng GD trên tài khoản GV		P.ĐT	Cấp Trường
7	H6.06.04.07	Báo cáo dự giờ 2018-2022	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
8	H6.06.04.08	Kế hoạch dự giờ ngành KTNT	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
9	H6.06.04.09	Kế hoạch tổ chức thi đánh giá ngoại ngữ GV toàn trường		P.TCHC	Cấp Trường
10	H6.06.04.10	Bảng quy đổi và chế độ khen thưởng NCKH	1681/QĐ-ĐHSPKT, 18/08/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường
11	H6.06.04.11	Thống kê khối lượng NCKH hàng năm		PKH&CN	Cấp Trường
12	H6.06.04.12	Báo cáo tự đánh giá xếp loại KPI GV	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
13	H6.06.04.13	Bảng tổng hợp khối lượng NV3 của GV	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
14	H6.06.04.14	Biên bản họp xét đánh giá xếp loại lao động K.XD hàng năm biên		K.XD	Cấp Khoa
15	H6.06.04.15	Quyết định đánh giá thi đua Cấp Trường		P.TCHC	Cấp Trường

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

Tiêu chí 6.5	1	H6.06.05.01	Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực		P.TCHC	Cấp Trường
	2	H6.06.05.02	Kế hoạch đào tạo năm học của K.XD từ 2020-2025		K.XD	Cấp Khoa
	3	H6.06.05.03	Thông báo đăng ký nguyện vọng bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ Cấp Trường		P.TCHC	Cấp Trường
	4	H6.06.05.04	Quyết định cử GV đi học		P.TCHC	Cấp Trường
	5	H6.06.05.05	QĐ cử Gv tham gia tập huấn, hội thảo, trong ngoài nước KXD		P.TCHC	Cấp Trường
	6	H6.06.05.06	QĐ cử GV đi học tiến sĩ BM.KT	2024	P.TCHC	Cấp Trường
	7	H6.06.05.07	Quy chế chi tiêu nội bộ		P.TCHC	Cấp Trường
	8	H6.06.05.08	Bảng tổng hợp tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	9	H6.06.05.09	Biểu mẫu đánh giá hoàn thành khóa học-QT phát triển nguồn nhân lực		P.TCHC	Cấp Trường
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng						
	1	H6.06.06.01	Quy định chế độ làm việc của GV	1680/QĐ-ĐHSPKT, 18/08/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H6.06.06.02	Quy chế đánh giá xếp loại GV		ĐHSPKT	Cấp Trường

	3	H6.06.06.03	Quy chế thi đua khen thưởng	1681/QĐ-ĐHSPKT, 18/08/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường
	4	H6.06.06.04	QĐ đăng ký chế độ làm việc đối với GV		ĐHSPKT	Cấp Trường
	5	H6.06.06.05	Bảng thống kê khối lượng GD, NCKH, Phục vụ khác		P.TCHC	Cấp Trường
	6	H6.06.06.06	Báo cáo tổng kết đánh giá xếp loại GV K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	7	H6.06.06.07	Mẫu tự đánh giá xếp loại lao động GV		P.TCHC	Cấp Trường
	8	H6.06.06.08	BB đề nghị xét nâng lương trước thời hạn đối với GV K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	9	H6.06.06.09	QĐ khen thưởng GV có thành tích hướng dẫn thi Loa Thành		P.TCHC	Cấp Trường
	10	H6.06.06.10	Báo cáo tổng kết khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của người lao động	2010-2025	ĐHSPKT	Cấp Trường
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng						
	1	H6.06.07.01	Quy định chế độ làm việc của GV từ 2022-2023 trở về trước		ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H6.06.07.02	Biên bản xây dựng kế hoạch mục tiêu chất lượng hàng năm K.XD		K.XD	Cấp Khoa

	3	H6.06.07.03	Quy định chế độ làm việc của GV từ 2023-2024		ĐHSPKT	Cấp Trường
	4	H6.06.07.04	Quy trình thực hiện đề tài khoa học Cấp Trường		ĐHSPKT	Cấp Trường
	5	H6.06.07.05	Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ_	QT-PKHCN-QHQT-SHTT, 01/4/2020	P.KHCN	Cấp Trường
	6	H6.06.07.06	Quy trình quản lý và đối sánh và xếp hạng ĐH		ĐHSPKT	Cấp Trường

DANH MỤC MINH CHỨNG (TIÊU CHUẨN 7)

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên						
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng						
Tiêu chí 7.1	1	H7.07.01.01	Kế hoạch giai đoạn 2011 – 2015 định hướng đến năm 2020	632/QĐ-ĐHSPKT, 21/07/2014	ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H7.07.01.02	Kế hoạch giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030	1420/QĐ-ĐHSPKT 11/05/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường

	3	H7.07.01.03	Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2024 – 2030, tầm nhìn 2035	178/NĐ-HĐT 28/9/2024	HĐT	Cấp Trường
	4	H7.07.01.04	Kế hoạch giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	5	H7.07.01.05	Đề án vị trí việc làm	QĐ 368/ĐHSPKT	ĐHSPKT	Cấp Trường
	6	H7.07.01.06	Bảng mô tả vị trí việc làm		K.XD	Cấp Khoa
	7	H7.07.01.07	Quy chế chi tiêu nội bộ	QĐ 369/QĐ-ĐHSPKT 07/01/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường
	8	H7.07.01.08	Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực		ĐHSPKT	Cấp Trường
	9	H7.07.01.09	DS đội ngũ nhân viên Trường		P.TCHC	Cấp Trường
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai						
Tiêu chí 7.2	1	H7.07.02.01	Nghị định 115/2020/NĐ-CP	115/2020/NĐ-CP 25/09/2020	Chính phủ	Quốc gia
	2	H7.07.02.02	Quy trình tuyển dụng nhân sự	1964/QĐ-ĐHSPKT, 14/7/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H7.07.02.03	Đăng ký tuyển dụng nhân sự		K.XD	Cấp Khoa
	4	H7.07.02.04	Thông báo tuyển dụng nhân sự		P.TCHC	Cấp Trường

	5	H7.07.02.05	Quy trình tập sự	318/QĐ-ĐHSPKT-TCCB 17/11/2010	P.TCHC	Cấp Trường
	6	H7.07.02.06	Quy chế bổ nhiệm	1245/QĐ-ĐHSPKT, 28/06/2019.	ĐHSPKT	Cấp Trường
	7	H7.07.02.07	Nghị quyết sửa đổi Quy chế tổ chức hoạt động của Trường	118/NQ-HĐT, 27/01/2023	ĐHSPKT	Cấp Trường
	8	H7.07.02.08	Quy định chức năng quyền hạn các đơn vị	2499/QĐ-ĐHSPKT, 22/8/2023	ĐHSPKT	Cấp Trường
	9	H7.07.02.09	Đề án vị trí việc làm		ĐHSPKT	Cấp Trường
	10	H7.07.02.10	Bản mô tả công việc nhân viên		K.XD	Cấp Khoa
	11	H7.07.02.11	Thông báo tuyển dụng trên web trường	1869/TB-ĐHSPKT, 24/10/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường
	12	H7.07.02.12	Thông báo tuyển dụng trên các kênh truyền thông	Link web	P.TCHC	Cấp Trường
	13	H7.07.02.13	Thông báo kết quả tuyển dụng	2020-2025	P.TCHC	Cấp Trường
	14	H7.07.02.14	Quyết định tuyển dụng	2020-2025	P.TCHC	Cấp Trường
	15	H7.07.02.15	QĐ điều chuyển nhân viên cũ	2020-2025	P.TCHC	Cấp Trường
	16	H7.07.02.16	QĐ bổ nhiệm cán bộ	2020-2025	P.TCHC	Cấp Trường

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá						
Tiêu chí 7.3	1	H7.07.03.01	Quy định BGD về đánh giá năng lực CBVC		ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H7.07.03.02	Kế hoạch đánh giá năng lực CBVC	1879/QĐ-ĐHSPKT, 01/7/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H7.07.03.03	Hướng dẫn đánh giá năng lực CBVC	1680/QĐ-ĐHSPKT, 18/8/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường
	4	H7.07.03.04	Mẫu phiếu tự đánh giá phân loại viên chức, NLD		P.TCHC	Cấp Trường
	5	H7.07.03.05	Biên bản đánh giá NLD cấp đơn vị	2020-2025	K.XD	Cấp Khoa
	6	H7.07.03.06	QĐ công nhận xếp loại đánh giá Cấp Trường	2020-2025	P.TCHC	Cấp Trường
	7	H7.07.03.07	Mẫu phiếu khảo sát mức độ hài lòng về chất lượng phục vụ	2020-2025	P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
	8	H7.07.03.08	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NH về chất lượng phục vụ	2020-2025	P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó						
Tiêu chí 7.4	1	H7.07.04.01	QT đào tạo nguồn nhân lực	QT-PTCHC-ĐTNL 01/01/2020	P.TCHC	Cấp Trường
	2	H7.07.04.02	Thông báo kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn		ĐHSPKT	Cấp Trường

	3	H7.07.04.03	Thông báo kế hoạch triển khai đào tạo, bồi dưỡng		P.TCHC	Cấp Trường
	4	H7.07.04.04	Lớp bồi dưỡng đào tạo		P.TCHC	Cấp Trường
	5	H7.07.04.05	Quy chế chi tiêu nội bộ	QĐ 369/QĐ-ĐHSPKT, 07/01/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường
	6	H7.07.04.06	Thông kê kinh phí hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực	2020-2025	ĐHSPKT	Cấp Trường
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng						
Tiêu chí 7.5	1	H7.07.05.01	Quy định đánh giá người lao động		P.TCHC	Cấp Trường
	2	H7.07.05.02	Khảo sát ý kiến NLD về quy chế thi đua khen thưởng		P.TCHC	Cấp Trường
	3	H7.07.05.03	TB chấm công hàng ngày		K.XD	Cấp Khoa
	4	H7.07.05.04	Báo cáo khối lượng công việc thực hiện hàng ngày		K.XD	Cấp Khoa
	5	H7.07.05.05	Báo cáo tổng kết đánh giá NLD K.XD	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	6	H7.07.05.06	Khảo sát mức độ hài lòng của NLD		P.TCHC	Cấp Trường

DANH MỤC MINH CHỨNG (TIÊU CHUẨN 8

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học						
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật						
Tiêu chí 8.1	1	H8.08.01.01	Chiến lược phát triển trường		HĐT	Cấp Trường
	2	H8.08.01.02	QĐ thành lập Hội đồng Tuyển sinh		ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H8.08.01.03	Đề án Tuyển sinh		ĐHSPKT	Cấp Trường
	4	H8.08.01.04	Hoạt động quảng bá TS phòng TS&CTSV		P.TS&CTSV	Cấp Trường
	5	H8.08.01.05	Kế hoạch tổ chức ngày Mở		ĐHSPKT	Cấp Trường
	6	H8.08.01.06	Công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	7	H8.08.01.07	Công tác tư vấn quảng bá của ngành KTNT		BM.KT	Cấp BM
	8	H8.08.01.08	Các kênh thông tin tuyển sinh ĐHSPKT	Link tuyển sinh	ĐHSPKT	Cấp Trường

	9	H8.08.01.09	Chính sách khuyến khích thu hút trong tuyển sinh		P.TS&CTSV	Cấp Trường
	10	H8.08.01.10	Biên bản họp HĐQT		ĐHSPKT	Cấp Trường
	11	H8.08.01.11	Đào tạo tư vấn tuyển sinh		P.TS&CTSV	Cấp Trường
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá						
Tiêu chí 8.2	1	H8.08.02.01	Đề án tuyển sinh		ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H8.08.02.02	Quyết định điểm chuẩn		ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H8.08.02.03	Biên bản họp hội đồng tuyển sinh		ĐHSPKT	Cấp Trường
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH						
Tiêu chí 8.3	1	H8.08.03.01	Chế độ việc làm phòng ban		ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H8.08.03.02	Hoạt động khảo sát nhu cầu NH ngành KTNT		BM.KT	Cấp Khoa
	3	H8.08.03.03	Quy chế đào tạo		ĐHSPKT	Cấp Trường
	4	H8.08.03.04	Quy chế bổ sung về CĐR ngoại ngữ	QĐ số 456/QĐ-ĐHSPKT	ĐHSPKT	Cấp Trường
	5	H8.08.03.05	DS cảnh báo học vụ	Hàng kỳ	P.ĐT	Cấp Trường

	6	H8.08.03.06	Hệ thống dữ liệu người học Dashboard	Hàng kỳ	TT.TT	Cấp Trường
	7	H8.08.03.07	Quy trình thực hiện NCKH của SV	QT-PKHCN-QHQT-NCKHSV, 01/04/2020	P.KH&CN	Cấp Trường
	8	H8.08.03.08	Kênh học tập trực tuyến		TT.TT	Cấp Trường
	9	H8.08.03.09	Quản lý kết quả học tập trên kênh học tập trực tuyến		TT.TT	Cấp Trường
	10	H8.08.03.10	Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo	3029/QĐ-ĐHSPKT, 07/10/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH						
Tiêu chí 8.4	1	H8.08.04.01	Sổ tay sinh viên		P.TS&CTSV	Cấp Trường
	2	H8.08.04.02	Kế hoạch MTCL K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	3	H8.08.04.03	QĐ đội ngũ tư vấn viên		P.TS&CTSV	Cấp Trường
	4	H8.08.04.04	Web quản lý hệ thống tư vấn viên		P.TS&CTSV	Cấp Trường
	5	H8.08.04.05	Sổ tay tư vấn viên		P.TS&CTSV	Cấp Trường
	6	H8.08.04.06	Nội dung môn Nhập môn ngành KTNT		BM.KT	Cấp BM

	7	H8.08.04.07	Các hoạt động hỗ trợ học tập NH của ngành KTNT		BM.KT	Cấp BM
	8	H8.08.04.08	Kế hoạch chiến lược Trường các giai đoạn		ĐHSPKT	Cấp Trường
	9	H8.08.04.09	Công tác Tư vấn viên	QĐ 389/QĐ-ĐHSPKT-CTHSSV	P.TS&CTSV	Cấp Trường
	10	H8.08.04.10	Đối thoại SV K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	11	H8.08.04.11	Hỗ trợ NH của Đoàn K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	12	H8.08.04.12	Các hoạt động hỗ trợ học tập của Ban đại diện ngành KTNT		BM.KT	Cấp BM
	13	H8.08.04.13	Hỗ trợ NH NCKH		P.KH&CN	Cấp Trường
	14	H8.08.04.14	Hoạt động kết nối DN hỗ trợ đào tạo K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	15	H8.08.04.15	Hoạt động kết nối DN hỗ trợ đào tạo ngành KTNT		BM.KT	Cấp BM
	16	H8.08.04.16	Khảo sát ý kiến NH về chất lượng phục vụ và hỗ trợ		P.TS&CTSV	Cấp Trường
	17	H8.08.04.17	Khảo sát ý kiến NH của P.QHDN		P.QHDN	Cấp Trường

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH

Tiêu chí 8.5	1	H8.08.05.01	Tập huấn phòng cháy chữa cháy và quy tắc ứng xử của SV		ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H8.08.05.02	Nội quy học đường		P.TS&CTSV	Cấp Trường
	3	H8.08.05.03	Phụ lục về CSVC		P.CSVC	Cấp Trường
	4	H8.08.05.04	Sinh viên tham gia NCKH		P.KH&CN	Cấp Trường
	5	H8.08.05.05	Các hoạt động ngành KTNT tại Maker Space	2024-2025	BM.KT	Cấp Khoa
	6	H8.08.05.06	Các sân chơi học thuật do K.XD tổ chức	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	7	H8.08.05.07	Hội thảo chia sẻ phòng chống dịch bệnh		TT.YT	Cấp Trường
	8	H8.08.05.08	Hoạt động gắn bó của Ban đại diện SV		BM.KT	Cấp BM

DANH MỤC MINH CHỨNG (TIÊU CHUẨN 9)

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị						
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu						

Tiêu chí 9.1	1	H9.09.01.01	Công khai CSVC	03/2022/TT-BGDĐT, 18/01/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H9.09.01.02	Sơ đồ phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng		K.XD	Cấp Khoa
	3	H9.09.01.03	Các công trình cải tạo, xây mới phục vụ đào tạo và NCKH	2020-2025	P.CSVC	Cấp Trường
	4	H9.09.01.04	Kinh phí dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị	03/NQ-HĐT, 13/08/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường
	5	H9.09.01.05	Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát SV về chất lượng phục vụ	Hàng năm	ĐHSPKT	Cấp Trường
	6	H9.09.01.06	Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát CBVC về môi trường làm việc		P.TCHC	Cấp Trường
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu						
Tiêu chí 9.2	1	H9.09.02.01	Sơ đồ bố trí Thư viện		Thư viện	Cấp Trường
	2	H9.09.02.02	Danh mục tài liệu phục vụ ngành đào tạo		Thư viện	Cấp Trường
	3	H9.09.02.03	Website giới thiệu thư viện		Thư viện	Cấp Trường
	4	H9.09.02.04	Sổ tay hướng dẫn sử dụng thư viện		Thư viện	Cấp Trường
	5	H9.09.02.05	Báo cáo, đánh giá sử dụng thiết bị, CSDL		ĐHSPKT	Cấp Trường

	6	H9.09.02.06	Quy định về biên soạn GT, TLTK		Thư viện	Cấp Trường
	7	H9.09.02.07	Thư viện số		Thư viện	Cấp Trường
	8	H9.09.02.08	Kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập		ĐHSPKT	Cấp Trường
	9	H9.09.02.09	Cuộc thi giới thiệu sách bằng Video		Thư viện	Cấp Trường
	10	H9.09.02.10	Các báo cáo đánh giá theo mẫu		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu						
Tiêu chí 9.3	1	H9.09.03.01	Sơ đồ bố trí P.TN		K.XD	Cấp Khoa
	2	H9.09.03.02	Thống kê trang thiết bị PTN		K.XD	Cấp Khoa
	3	H9.09.03.03	Quy định của P.TN	24/07/2022	K.XD	Cấp Khoa
	4	H9.09.03.04	Nhật ký sử dụng thiết bị P.TN	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	5	H9.09.03.05	Quyết định bổ nhiệm cán bộ phụ trách PTN		P.TCHC	Cấp Trường
	6	H9.09.03.06	Hiệu quả sử dụng thiết bị		K.XD	Cấp Trường
	7	H9.09.03.07	Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ		K.XD	Cấp Khoa
	8	H9.09.03.08	QT mua sắm vật tư thiết bị	QT-PTBVT-MS 15/4/2015	ĐHSPKT	Cấp Trường

	9	H9.09.03.09	Danh mục các trang thiết bị được cập nhật		K.XD	Cấp Khoa
	10	H9.09.03.10	Tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm	3/NQ-HDT, 13/8/2018	ĐHSPKT	Cấp Trường
	11	H9.09.03.11	Dữ liệu phản hồi của SV và GV về PTN		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu						
Tiêu chí 9.4	1	H9.09.04.01	QĐ thành lập một số đơn vị	367/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 30/12/2010	ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H9.09.04.02	Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm	786/BC-ĐHSPKT, 19/4/2023	ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H9.09.04.03	Danh mục 56 phần mềm		ĐHSPKT	Cấp Trường
	4	H9.09.04.04	Nhật ký sử dụng thiết bị, server		TT.TT	Cấp Trường
	5	H9.09.04.05	Danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm		TT.TT	Cấp Trường
	6	H9.09.04.06	Các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây		TT.TT	Cấp Trường
	7	H9.09.04.07	Hệ thống Data Center		TT.TT	Cấp Trường
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật						

Tiêu chí 9.5	1	H9.09.05.01	QĐ về quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc	2920/QĐ-ĐHSPKT, 27/12/2019	ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H9.09.05.02	HĐ cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh thảm cỏ		P.CSVC	Cấp Trường
	3	H9.09.05.03	QĐ giao kinh phí		ĐHSPKT	Cấp Trường
	4	H9.09.05.04	Thông báo khám sức khỏe cho CBVC	06/TBTTYT-KSK/2022 13/07/2022	TT.YT	Cấp Trường
	5	H9.09.05.05	Thông báo khám sức khỏe đầu khoá cho SV	05/TYT-2022 ngày 24/05/2022	TT.YT	Cấp Trường
	6	H9.09.05.06	Thông báo quy định khi có F0 xuất hiện	185/TB-ĐHSPKT, 24/02/2022	TT.YT	Cấp Trường
	7	H9.09.05.07	Biên bản nghiệm thu và thanh lý cung cấp bảng sơ cứu	Số 0623/HĐ/2020	TT.YT	Cấp Trường
	8	H9.09.05.08	HĐ cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ mối	Số 1802/HĐDV/VN- 2022	TT.YT	Cấp Trường
	9	H9.09.05.09	HĐ bảo dưỡng các loại bình chữa cháy	Số 410/HD/PL-ĐHSPKT	P.VTTB	Cấp Trường
	10	H9.09.05.10	Kế hoạch tổ chức tập huấn PCCC		P.VTTB	Cấp Trường
	11	H9.09.05.11	Khảo sát ý kiến GV và SV về môi trường làm việc, chăm sóc sức khỏe		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
	12	H9.09.05.12	Hình ảnh chụp lối đi riêng cho người khuyết tật			Cấp Trường

DANH MỤC MINH CHỨNG (TIÊU CHUẨN 10)

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng						
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH						
Tiêu chí 10.1	1	H10.10.01.01	Quy trình xây dựng mới CTĐT	QT-PĐT-XDMCTĐ, 15/05/2020	P.ĐT	Cấp Trường
	2	H10.10.01.02	QT điều chỉnh CTĐT	QT-PĐT-ĐCCTĐT, 15/5/2020	P.ĐT	Cấp Trường
	3	H10.10.01.03	BB họp HĐKH K.XD về CTĐT	2020-2025	K.XD	Cấp Khoa
	4	H10.10.01.04	BB họp HĐTV DN về CTĐT	2020-2025	K.XD	Cấp Khoa
	5	H10.10.01.05	Đối thoại SV Cấp Khoa	2020-2025	K.XD	Cấp Khoa
	6	H10.10.01.06	Đối thoại SV Cấp Trường	Hàng năm		Cấp Trường
	7	H10.10.01.07	Khảo sát CSV cấp ngành	2020-2025	K.XD	Cấp Khoa
	8	H10.10.01.08	Khảo sát DN Cấp Trường		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
	9	H10.10.01.09	Khảo sát CSV Cấp Trường		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường

	10	H10.10.01.10	QĐ về công tác lấy ý kiến phản hồi các BLQ		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
	11	H10.10.01.11	Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh CTĐT 2022		P.ĐT	Cấp Trường
	12	H10.10.01.12	Hội thảo đánh giá CTĐT Cấp Khoa		K.XD	Cấp Khoa
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến						
Tiêu chí 10.2	1	H10.10.02.01	Mục tiêu chất lượng K.XD		K.XD	Cấp Khoa
	2	H10.10.02.02	BB HĐKH cấp trường về hiệu chỉnh CTĐT		ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H10.10.02.03	Quy trình xây dựng mới CTĐT	QT-PĐT-XDMCTĐ, 15/05/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường
	4	H10.10.02.04	QT điều chỉnh CTĐT	1712/HD-ĐHSPKT, 30/9/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường
	5	H10.10.01.05	BB hiệu chỉnh CTĐT giữa chu kỳ		ĐHSPKT K.XD	Cấp Trường Cấp Khoa
	6	H10.10.02.06	Tọa đàm đào tạo hiệu chỉnh CTĐT	2024-2025	K.XD	Cấp Khoa
	7	H10.10.02.07	BB trao đổi góp ý hiệu chỉnh nội dung môn học		BM.KT	Cấp BM

	8	H10.10.01.08	Quy trình ISO về xây dựng đề án mở ngành trình độ ĐH, Ths		ĐHSPKT	Cấp Trường
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR						
Tiêu chí 10.3	1	H10.10.03.01	QT dự giờ	QT-PĐT-DG, 10/5/2020	ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H10.10.03.02	Phiếu nhận xét dự giờ GV		P.ĐT	Cấp Trường
	3	H10.10.03.03	QT Thanh tra QC giảng dạy		P.TTPC	Cấp Trường
	4	H10.10.03.04	QT đo lường CDR		P.KT&ĐBCL	ĐHSPKT
	5	H10.10.03.05	QT ra đề thi		P.ĐT	ĐHSPKT
	6	H10.10.03.06	Mối tương quan giữa CLO và nội dung kiểm tra đánh giá môn học		BM.KT	Cấp Khoa
	7	H10.10.03.07	Khảo sát chất lượng HĐ giảng dạy Cấp Trường		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
	8	H10.10.03.08	Báo cáo kết quả KS HĐ giảng dạy của Khoa	Mỗi HK	K.XD	Cấp Khoa
	9	H10.10.03.09	BB GVHD trao đổi thống nhất trước khi triển khai môn học trong học kỳ	2020-2025	BM.KT	Cấp BM

	10	H10.10.03.10	BB hội ý cải tiến chất lượng nội dung DH và PPKTĐG	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	11	H10.10.03.11	Biên bản đề xuất điều chỉnh tỉ trọng đánh giá kết quả môn họcnh giá nội dung môn học	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	12	H10.10.03.12	Biên bản trao đổi, góp ý thống nhất rubric đánh giá các môn học	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
	13	H10.10.03.13	Rubric đánh giá các môn học ngành KTNT	2020-2025	BM.KT	Cấp BM
Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học						
Tiêu chí 10.4	1	H10.10.04.01	Chính sách NCKH		P.KH&CN	Cấp Trường
	2	H10.10.04.02	Nhóm nghiên cứu trọng điểm GACES		K.XD	Cấp Khoa
	3	H10.10.04.03	Mình chứng các đề tài NCKH có liên quan đến các môn học		BM.KT	Cấp BM
	4	H10.10.04.04	Mình chứng các bài giảng có cập nhật các công trình NCKH của GV		K.XD	Cấp Khoa
	5	H10.10.04.05	Mình chứng các đề tài NCKH của SV		K.XD	Cấp Khoa
	6	H10.10.04.06	Mình chứng các đề tài NCKH của GV		K.XD	Cấp Khoa
	7	H10.10.04.07	NCKH Thực tế ảo		BM.KT	Cấp Trường

	8	H10.10.04.08	Sáng kiến kinh nghiệm		BM.KT	Cấp Trường
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến						
Tiêu chí 10.5	1	H10.10.05.01	Phiếu KS SV về CLPV		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
	2	H10.10.05.02	Báo cáo KQKS SV về CLPV		ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H10.10.05.03	Biên bản đối thoại Cấp Khoa	Mỗi HK	K.XD	
	4	H10.10.05.04	Biên bản đối thoại Cấp Trường	Mỗi HK	ĐHSPKT	Cấp Trường
	5	H10.10.05.05	QT đánh giá sự thỏa mãn của SV	QT-TSCTSV-TMKH, 01/4/2020	P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến						
Tiêu chí 10.6	1	H10.10.06.01	QT đánh giá sự hài lòng BLQ		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
	2	H10.10.06.02	Khảo sát MOOCs	BM1/QT-PĐBCL- HLKH/02 14/9/2021	P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
	3	H10.10.06.03	Khảo sát GD CLC tiếng Anh		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
	4	H10.10.06.04	Báo cáo chất lượng GD MOOCs, CLC tiếng Anh		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường

	5	H10.10.06.05	Khảo sát quốc tế		P.KT&ĐBCL	Cấp Trường
--	---	--------------	------------------	--	-----------	------------

DANH MỤC MINH CHỨNG (TIÊU CHUẨN 11)

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra						
Tiêu chí 1.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng						
Tiêu chí 11.1	1	H11.11.01.01	Quy định quản lý và đối sánh chỉ số về hiệu quả đào tạo	2919/QĐ-ĐHSPKT, 31/12/2019	ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H11.11.01.02	Cơ sở dữ liệu Dashboard về NH		ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H11.11.01.03	Biên bản họp Khoa về chất lượng đào tạo	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	4	H11.11.01.04	Quy định tạm dừng, cho thôi học	Hàng năm	P.ĐT	Cấp Trường
	5	H11.11.01.05	Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban		P.TCHC	Cấp Trường
	6	H11.11.01.06	MTCL của Khoa và báo cáo kết quả thực hiện	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	7	H11.11.01.07	Báo cáo đối sánh		K.XD	Cấp Khoa

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng						
Tiêu chí 11.2	1	H11.11.02.01	Quy chế đào tạo	1727/QĐ-ĐHSPKT, 06/09/2021	ĐHSPKT	Cấp Trường
	2	H11.11.02.02	Đối thoại sinh viên	Hàng năm	Trường K.XD	Cấp Trường Cấp Khoa
	3	H11.11.02.03	Danh sách đội ngũ tư vấn		P.TCHC	Cấp Trường
	4	H11.11.02.04	Quy định cho phép SV năm cuối đăng ký môn học trước	2383/TB-ĐHSPKT, 23/12/2022	ĐHSPKT	Cấp Trường
	5	H11.11.02.05	Khảo sát hỗ trợ đăng ký môn học ngành KTNT		BM.KT	Cấp BM
	6	H11.11.02.06	Quy chế môn thay thế, môn tương đương		ĐHSPKT	Cấp Trường
	7	H11.11.02.07	Kế hoạch giảng dạy HK hè		P.ĐT	Cấp Trường
	8	H11.11.02.08	CTĐT có các nhóm môn học tự chọn, liên ngành		BM.KT	Cấp BM
	9	H11.11.02.09	Quyết định thành lập TTDVSV		ĐHSPKT	Cấp Trường
	10	H11.11.02.10	Thông báo trợ cấp khó khăn		P.TS&CTSV	Cấp Trường
	11	H11.11.02.11	Quy chế cho SV vay vốn		P.TS&CTSV	Cấp Trường

	12	H11.11.02.12	QĐ chuyển đổi điểm các học phần ngoại ngữ	2930/QĐ-ĐHSPKT, 12/10/2020	P.ĐT	Cấp Trường
	13	H11.11.02.13	Quyết định thành lập TT ngôn ngữ	835/QĐ-ĐHSPKT, 02/05/2019	ĐHSPKT	Cấp Trường
	14	H11.11.02.14	Ban đại diện sinh viên ngành KTNT		BM.KT	Cấp BM
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng						
Tiêu chí 11.3	1	H11.11.03.01	Khảo sát SVTN		BM.KT	Cấp BM
	2	H11.11.03.02	Quy trình đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan	QT-TS&CTSV-TDTHHL	ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H11.11.03.03	Khảo sát SV có việc làm từ trước thời gian tốt nghiệp	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	4	H11.11.03.04	Báo cáo thống kê nguồn nhân lực		K.XD	Cấp Khoa
	5	H11.11.03.05	MC về DN tham gia đào tạo	Hàng năm	K.XD	Cấp Khoa
	6	H11.11.03.06	Các lớp rèn kỹ năng mềm		BM.KT	Cấp BM
	7	H11.11.03.07	Hoạt động ngoại khóa		BM.KT	Cấp BM
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng						
	1	H11.11.04.01	Quy định về hoạt động NCKH của NH	3838/QĐ-ĐHSPKT, 29/12/2022	P.KH&CN	Cấp Trường

Tiêu chí 11.4	2	H11.11.04.02	Quy trình NCKH của NH	QT-PKHCN-QHQT-NCKHSV, 01/04/2020	P.KH&CN	Cấp Trường
	3	H11.11.04.03	Kế hoạch thực hiện NCKH	Hàng năm	P.KH&CN	Cấp Trường
		H11.11.04.04	Hồ sơ nghiệm thu NCKHSV	Hàng năm	P.KH&CN	Cấp Trường
	4	H11.11.04.05	Báo cáo tổng kết NCKH sinh viên	Hàng năm	P.KH&CN	Cấp Trường
	5	H11.11.04.06	Chứng nhận giải thưởng		K.XD	Cấp Khoa
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng						
Tiêu chí 11.5	1	H11.11.05.01	Các link khảo sát	2020-2025	ĐHSPKT K.XD	Cấp Trường Đơn vị
	2	H11.11.05.02	Hội nghị CBVC Trường _ Khoa	2020-2025	ĐHSPKT K.XD	Cấp Trường Khoa
		H11.11.05.03	KH và BB HN CBCC (HN hè)	2020-2025	ĐHSPKT	Cấp Trường
	3	H11.11.05.04	KH và BB Đối thoại SV Cấp Trường	2020-2025	P.TS&CTSV	Cấp Trường
	4	H11.11.05.05	Phiếu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát MTLV	2020-2025	ĐHSPKT	Cấp Trường
	5	H11.11.05.06	KS HGĐGD của GV	2020-2025	P.TCHC	Cấp Trường
	6	H11.11.05.07	KS SV về CLPV	2020-2025	P.TS&CTSV	Cấp Trường

	7	H11.11.05.08	KS doanh nghiệp	2020-2025	BM.KT	Cấp Khoa
--	---	--------------	-----------------	-----------	-------	----------



HCMUTE

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
01 Võ Văn Ngân
Phường Linh Chiểu, Thành Phố Thủ Đức
Thành Phố Hồ Chí Minh
www.hcmute.edu.vn